PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 17

2016

PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Mục lục
TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG
Tập 17 - Tháng 7 năm 2016 (PL.2560)

TRONG TẬP NÀY :

Nhập lưu, Nghịch lưu | Chánh Trí
Giáo lý đạo Phật | Từ Tâm
Lời người xưa | Tuệ Trung Thượng Sĩ
và Trần Nhân Tông
Viên Giác Đại sư Nguyễn Khoa Luận
và chùa Ba La Mật | Nguyễn Khoa Điềm
Tình mẹ thiên thu; Tứ trọng thâm ân (thơ) |
Trần Quê Hương
Tôi học Phật: Phương tiện thiện xảo | Đỗ Hồng Ngọc
Bụt (thơ) | Bùi Bích Tâm
Tại sao tôi viết? | Thích Liên Phương
Con đường tỏ ngộ của Thiền sư Osho | Minh Hiền
Minh văn trên tiếu tượng Hòa thượng Nguyên Thiều -
Tổ đình Quốc Ân Huế | Trần Đình Sơn
Nghĩ về chữ hiếu | Vu Gia
Kinh hành ca (thơ) | Nguyễn Bá Hoàn
Suy ngẫm lời Thầy, Tổ | Minh Ngọc
Chữ hiếu - Những góc nhìn | Nguyên Cẩn
Song hành sanh tử (thơ) | Hương Liên

Ân đức cao dày của phụ mẫu qua lời dạy của đức Phật | Tuệ Ân
Ơn cha nghĩa mẹ khó đáp đền | Viên Thắng
Gương hiếu hạnh - ngài Mục Kiền Liên (thơ) | Vân Hà
Phật Di Lặc và pho tượng ở núi Cấm | Hoàng Văn Lễ
Biển tuệ, vườn từ ái | Nguyễn Thị Thanh Xuân
Tâm xuất gia (thơ) | Nguyên Thường
Bàn về nhân gian Tịnh độ (tt) | Thích Minh Thành
Đại Thế Chí Bồ tát | Nguyễn Đại Đồng
Thiền hành biển sớm (thơ) | Hòa Phương
Chứng đắc Tam minh (tt) | Lê Tư Chỉ
Dòng sông vô thường (nhạc) | Chiêu Đề - Tuệ Mỹ
Địa tạng vương Bồ tát | Nguyễn Hữu Việt
Quan niệm về Thiền và Tịnh của thiền sư Bạch Ẩn | Tuệ Quán
Một buổi chiều | Hàng Châu
Ấn Độ qua nhật ký của nhà sư Minh Tịnh | Dương Hoàng Lộc
Luân hồi, Mụ mê, Mưa đêm (thơ) | Nguyễn Văn Đôn
Liên Pháp tinh xá và Tỳ kheo ni Thích Duy Tâm | Nguyễn Đông Triều & Nguyễn Văn Hoài
Phật pháp giữa đời thường (tt): Mắt và tay, Con mắt trí tuệ, Nhiều nhân ra một quả | Cao Thăng Bình
Thánh mẫu Magia | Thích Hân Kiến
Tâm sự mùa Vu lan (thơ) |Hoằng An
Quan niệm về trách nhiệm xã hội của Phật giáo | Hoàng Thị Thơ

Nụ cười của mẹ | Đặng Hùng Anh
Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười | Vũ Đình Lâm
Chùa cổ Long Bàn | Hữu Chí
Mặc kệ (thơ) | Tâm Phùng
Vài nét về sự hiện đại hóa Phật giáo ở Việt Nam | Tạ Văn Trường
Vài suy nghĩ nhân mùa Vu lan báo hiếu | Đức Kiên
Tình mẹ cho con (thơ) | Phạm Trường Linh
Tiếp bước con đường vui | Chúc Trọng
Đi tìm thời gian đã mất | Lê Hải Đăng
Che đế (thơ) | Thành Huy
Thông tin | Diệu Châu
Danh sách độc giả ủng hộ Từ Quang tập 17 | Từ Quang

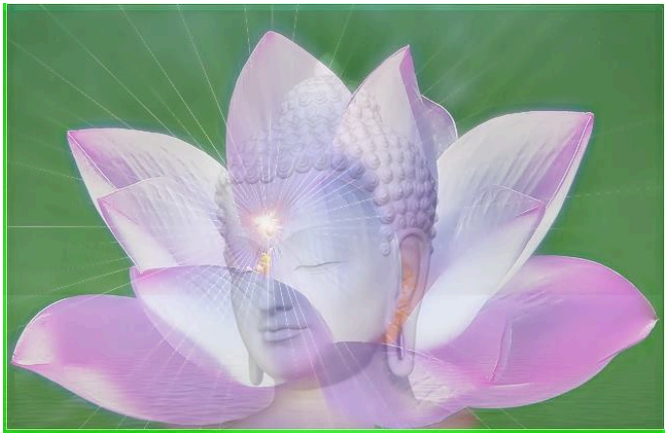

NHẬP LƯU, NGHỊCH LƯU

CHÁNH TRÍ

Nhập lưu - vào dòng nước - là một danh từ dùng để chỉ hàng Thanh văn, bậc tu hành theo Phật giáo đã bước được bước đầu trên đường lên Thánh. Vậy dòng nước ở đây ám chỉ con đường, luôn cả chiều hướng của người muốn tìm giác ngộ và giải thoát.

Nhưng nói con đường, không thâm thúy bằng nói dòng nước, dòng sông.

Đường thì phải có đi mới tới; tự nó, con đường

không dắt dẫn ai, không thúc đẩy ai. Trái lại, dòng nước với cái động của nó là một sức mạnh lôi cuốn, một khi đứng vào đấy hay thả thuyền trên mặt, người ta khó cưỡng lại.

Hiểu như thế thì thấy có hai dòng nước, một xuôi, một ngược.

Xuôi là dòng nước của thế tình, hướng về nẻo danh lợi, lấy sự thọ hưởng khoái lạc của thân xác, của dục vọng làm mục đích. Gần như người của dân tộc nào, của quốc gia nào, của thời nào bất luận già trẻ nam nữ, đều dong thuyền, đều nhắm mắt thả trôi trên dòng nước ấy. Trừ một số rất ít, tất cả đều xua nhau, lấn áp nhau, hoặc như một bọn trẻ đuổi bướm, hoặc như một bọn sói săn mồi.

Ngược là dòng nước của giới tu hành của mọi tôn giáo đạo đức. Nó cũng hướng về khoái lạc, nhưng không phải của thân xác mà của tâm linh; điểm cuối cùng của nó là sáng suốt chớ không phải mê mờ, là tự do chớ không phải ràng buộc. Con sông này thường vắng khách; cách khoảng xa xa, mới thấy một chiếc thuyền nan trên đấy chủ nhơn ông có đôi mắt sáng ngời nhưng rất hờ hững với thế sự.

Xuôi ngược là hai dòng hay một dòng?

Hai mà một. Hai là hai tướng, một là một dòng.

Thả thuyền theo dòng nước, dầu lớn dầu ròng,

đều là xuôi dòng. Nước chảy xuống mà mình đi lên, hay nước chảy lên mà mình đi xuống, là ngược dòng, là nghịch lưu.

Thế thì người tu hành vừa là nhập lưu, vừa là nghịch lưu.

Như đã nói, nhập lưu là bước vào dòng nước hướng về nẻo thánh và để cho nó lôi cuốn đến đích. Nhưng vì dòng nước ấy khác hướng với dòng nước đời, cho nên khách muốn thoát trần thành kẻ ngược dòng, hàng Thanh văn chẳng những nhập lưu mà còn nghịch lưu là vậy.

Giữa xuôi, ngược có chẳng biết bao nhiêu cái khác, không thể kể xiết. Quan trọng nhứt là cái khác giữa sanh tử và giải thoát. Do đây mà nghĩa chơn thật của nghịch lưu là ngược dòng sanh tử, tử sanh, luân hồi chuyển kiếp.

Thật vậy, dòng đời dầu có êm đẹp hay khó khăn, dầu có chảy qua kinh đô hay nơi sằn dã... rốt cuộc trong khoảng ba vạn sáu ngàn ngày cũng đổ vào một hố cạn để rồi xoi đất mà lên, tự biến thành một dòng đời mới và như thế không biết đến đâu là cùng.

Hàng tu hành rõ thông đạo lý của Tứ đế, biết do đâu mà mình bị dòng đời cuốn trôi trong vô số kiếp, quyết tâm đứng ngay trên dòng nước ấy, mặt quay về ánh giác, tay chèo, tay chống đi ngược. Chỉ có hai

lẽ: Không đen thời trắng, không khổ thời sướng, không trói trăn thời giải thoát. Nếu chấm cuối cùng của dòng đời xuôi là sanh tử luân hồi, thời nhứt định chỗ chấm dứt của dòng thánh ngược phải là ra khỏi luân hồi sanh tử.

Lý đương nhiên là như vậy. Tuy nhiên, nhập lưu và nghịch lưu mới là giai đoạn đầu, còn ba giai đoạn nữa mới buông chèo gác mái, tự tại miên trường.

Đoạn đầu và là đoạn quan trọng. Muốn xây nhà bốn từng để lên đấy ngắm cảnh trăng thanh mà không khởi sự xây từng dưới chót thì không cuồng cũng là ngông, như kinh Bách dụ đã dạy. Vì vậy mà trước khi bàn nói đến cứu cánh, nghĩ nên đặc biệt chú ý đến bước đầu, can đảm đặt chân xuống dòng nước ngược và thật tâm để cho nó lôi cuốn mình, như mình đã vui để cho dòng nước xuôi lôi cuốn bấy lâu.

Nhập mà không nghịch hành, hóa ra thuận rồi còn gì? Nói tu mà không sống ngược đời là không tu gì cả.

Trích Phật học Từ Quang số 181 tháng 9/1967

GIÁO LÝ ĐẠO PHẬT

TỪ TÂM

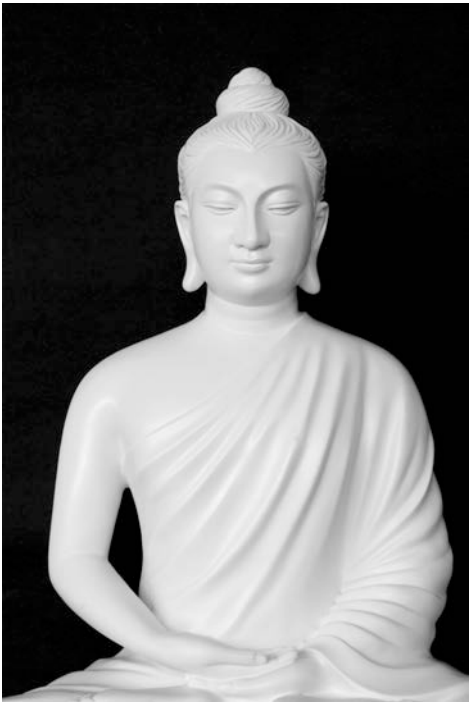

Trước khi thuyết thời pháp này, tôi xin nói cùng với quý vị: Tôi là một tu sĩ, chỉ biết đem giáo lý của đức Phật Thế Tôn là đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni chỉ dạy cho con người am tường giáo lý của Ngài và

hành theo đúng lời chỉ dạy đó, để rồi thành bậc Chánh đẳng Chánh giác như Ngài.

Tôi cũng xin sám hối, vì nếu tôi có lỡ đụng chạm vào một sự hiểu biết riêng tư của cá nhân nào, thì xin quý vị ấy tha lỗi cho tôi, vì lời nói của tôi là từ tâm trong sạch mà đến chớ thật không dám chỉ trích một cá nhân nào hay tôn giáo nào, bởi vì tôi là tu sĩ, bao giờ cũng thuyết pháp về giáo lý của đức Phật mà thôi.

Vậy thời pháp hôm nay tôi trình bày cùng với quý vị là do nguyên nhân có một học sinh đến hỏi tôi rằng:

1/ Phật giáo có phải là triết học không?

2/ Chủ trương của đạo Phật có phải là khoa học và luân hồi quả báo không?

3/ Học thuyết của Phật giáo có tương đồng giữa vũ trụ với nhân sinh không?

Theo ba vấn đề kia, tôi xin đem học thuyết về Phật giáo mà chia làm hai giai đoạn trong thời pháp này từ gần đến xa, từ cạn đến sâu rộng và từ pháp thấp đến pháp cao, tôi phân tách để quý vị hiểu rõ về giáo lý của đức Phật ra thế nào.

Thưa quý vị;

Nếu hiểu về đạo Phật mà không thực hành thì như một tủ sách chứa đầy những chữ nghĩa trong đó mà thôi. Cũng như tạo ra cảnh giới bên ngoài mà

không khởi được nội tâm để đạt cứu cánh và phát sanh trí tuệ thì chẳng khác nào người ta làm cánh hoa bằng giấy không có hương thơm.

Vậy đối với đạo Phật mà không tìm hiểu học hỏi để thực hành thì chẳng khác chi người mù mà làm công việc, có làm mà không thấy gì hết.

Đức Phật nói cái nhỏ để rồi chúng đệ tử tìm thêm cái lớn mà thực hành, từ cái nhỏ ấy đến cái vô cùng, vô tận, chớ Ngài không nói cái to lớn để rồi vô ích. Đức Phật lại cũng nói các điều mà chư đệ tử Ngài chưa hiểu, chưa làm được để rồi lần lần tìm hiểu và tập làm được. Cũng như người lái thuyền nói chuyện vượt trùng dương ngoài bể cả, chỉ lối cho chúng ta từ bờ biển đau khổ bên này để rồi buồm lái chiếc thuyền từ bãi cạn ra khơi và đến Niết bàn an lạc bờ bên kia (bỉ ngạn). Như vậy, đạo Phật không phải là một triết học, vì triết học cũng tìm hiểu cái không thể hiểu hay khó hiểu, tìm cho hiểu được là cứu cánh, là cùng lý và đạt chân lý của sự hiểu biết mà thôi, đó là cùng tột của triết học.

Để tôi thuật lại một chuyện khi đức Phật còn tại thế, có một vị đệ tử bạch đức Thế Tôn: Xin Ngài giải về nguồn gốc của vũ trụ là thế nào? Xin Ngài giải cho con nghe, bằng không con sẽ hoàn tục.

Đức Phật đáp rằng: Thí như có một người kia bị mũi tên bắn vào thân, anh ta bèn la lên: Ai bắn tôi?

Tên gì? Dòng phái nào? Từ bao xa bắn đến? Mũi tên này bằng gì? v.v... mà anh ta không cần kíp nhổ mũi tên ấy cho mau và tẩm thuốc cầm máu, băng bó vết thương. Khi mà tìm cho ra những lý do ai sát hại thì anh ta đã chết rồi, mà có lẽ khi chưa tìm ra những vấn đề anh ta hỏi thì máu trong người anh ta đã chảy hết và anh ta cũng đã chết từ lâu.

Nếu đức Phật thuyết cặn kẽ về nguồn gốc của vũ trụ cho chúng ta nghe như lời yêu cầu của vị đệ tử Ngài thì có lẽ vị đệ tử ấy cũng già nua và cũng có lẽ đã chết trước khi chưa dứt thời pháp về nguồn gốc của vũ trụ. Vì, như quý vị đã chứng kiến, ngoài nghĩa địa hay ở bãi tha ma có biết bao nhiêu thi hài trong đó số tuổi khác nhau.

Đức Phật chỉ thuyết về sự đau khổ mà nhơn loại đang bị ràng buộc và chỉ dạy các phương pháp trừ diệt sự đau khổ ấy bằng cách tham thiền để phát sanh trí huệ và nhờ trí huệ mà thấy rõ con đường đi đến quả Niết bàn. Cũng như thấy rõ ba trạng thái: Quá khứ, hiện tại và vị lai đều không thật thể nếu không thật thể thì vũ trụ nguồn gốc lấy chi làm khởi điểm?

500 năm trước Tây lịch cũng có một nhà Bác học trình bày mường tượng như lời giải thích của đức Phật, tên là Califette: Không có hiện tại, hiện tại không có vì ví dụ như một tiếng phát ra do ta gõ thì

nó là vị lai (chưa đến) mà tiếng gõ ấy phát ra rồi thì nó thuộc về quá khứ và như vậy triền miên thì làm sao tìm nguồn gốc của tiếng khua động ấy.

Vũ trụ cũng mường tượng: Sáng, trưa, chiều, tối rồi lại sáng. Cành cây kia trổ hoa, hoa nở, hoa tàn, hoa rụng, tiếp diễn triền miên của Vũ trụ xoay tròn như luân chuyển. Lại nữa, xác thân này cũng mường tượng sự biến dị, sự thay đổi không ngừng nghỉ. Sự biến dị của một ấu nhi từ mới sinh ra, rồi qua rất lẹ, trong ít tháng là biết lật, biết bò, rồi biết đi, biết chạy, biết đi học v.v... sự thay đổi không ngừng nghỉ của con người từ bên ngoài. Thật đáng thương cho con người, bởi vô minh là sắc, tài, danh, lợi, tình che phủ nên quên cả từ thuở bé đến răng long tóc bạc, quên cả kiếp mình quá khứ và vị lai... từ đâu đến và về đâu? Các chuyện mà mỗi người chúng ta cấu tạo hằng ngày sự biến thiên chẳng khác nào vũ trụ tương đồng.

Đức Phật còn chỉ thêm một vài phát minh, như trong một sát na mà thôi, luồng máu có thể chạy ba dặm, mà một sát na lẹ hơn ba mươi lần nháy mắt. Như vậy, mỗi phút đồng hồ đường máu ta có thể chạy mấy chục cây số ngàn, trong ấy còn hàm chứa bao nhiêu nguyên tử tinh anh và vi trùng đau bịnh: Một bên làm cơ thể mau lớn, còn một bên làm cơ thể mau già, mau đau bệnh và mau chết. Cái điều mà

đức Phật dạy cho đệ tử Ngài, dùng mắt phàm này, có khi thấy được và có khi không thấy được, chỉ trừ bậc tu hành tham thiền, nhập định thì mới thấy rõ được. Tư tưởng cũng thế, mỗi mỗi sát na nó chạy quanh được mấy vòng trái đất, vừa phóng ra và trở lại có thể đã trải qua Tam thiên Đại thiên thế giới trong một sát na. Thế thì cái tư tưởng ấy vô lượng, vô biên, vô cùng, vô tận bao trùm cả vũ trụ, không gì so sánh được.

Cái tư tưởng đó gọi là **"Tâm"**. Còn những biến dị, tạo tác xoay chuyển vũ trụ gọi là chập tư tưởng. Tư tưởng lành thì cái lành nó bao chung quanh, còn tư tưởng dữ thì sự lo sợ, buồn thảm cũng bao chung quanh vậy. Chẳng những nó bao trùm trong kiếp này mà nó còn ảnh hưởng đến đời sau. Vì vậy cho nên đức Phật cũng thường giảng dạy một vài trường hợp kiếp trước gây nhân mà hiện tại chịu quả. Nhưng đừng tưởng Đạo Phật cúi đầu thọ lãnh cái quả báo trong kiếp luân hồi. Đức Phật đã suy tầm ra nguyên nhân sự khổ và Ngài cũng đã tìm được đạo mầu Diệt khổ và thuyết giảng cho đệ tử Ngài. Một là đi thẳng đến quả Niết bàn, hai là đem lại sự an lành trong tái sanh, như người ta bỏ cái áo cũ rách kia để mặc cái áo mới lành này mà thôi, chớ không phải đầu thai, xin bỏ tiếng đầu thai, mà nên nói tái sanh.

Cần phải thấu hiểu rõ rệt để thực hành, đức Phật

thường nhắc các đệ tử của Ngài rằng: Đừng vội tin một lời nói nào hay lý luận nào hoặc thành kiến trong một quyển sách nào, dù cho lời nói ấy mà người ta bảo chính là lời của Như Lai nói, thì cũng đừng vội tin, hãy suy nghĩ, dùng lý trí mà suy nghĩ, rồi thấy đúng hãy tin. Đức Phật bảo dùng lý trí để suy nghĩ rồi còn phải thực hành thì sự tin ấy mới có kết quả rõ rệt, ấy là pháp tham thiền.

Trong thế kỷ thứ XVI, có nhà Bác học Ga-li-lê nói: Trái đất xoay chung quanh mặt trời, có chừng đó sự phát minh mà dân chúng cho ông nói bậy, đòi đem ông ra xử cực hình, nếu ông muốn sống thì phải nói mặt trời xoay chung quanh trái đất.

Đến đây, tôi nói pháp hơi cao một chút, mời quý vị ráng nghe. Ông Ga-li-lê thấy người đời chưa có thể hiểu khoa học vũ trụ quan còn xa lắm với con người. Chỉ nói trái đất xoay chung quanh mặt trời mà người còn đòi xử cực hình thì làm sao mà phân tích nguyên tử lực cho con người thấu hiểu nguồn gốc của vũ trụ với nhân sinh? Thế là đành nói theo họ rằng: Thôi, cái nào xoay cũng không sao đến chúng ta!

Về sau học trò ông Ga-li-lê lại đem vũ trụ quan mà nói nữa, trái đất xoay quanh mặt trời như thầy mình, nên bị họ đem ra trói và đốt. Nhờ khoa học tiến bộ, lần lần con người mới nhận ra là đúng và ai

ai cũng nhận là đúng, là trái đất xoay chung quanh mặt trời. Đức Phật thì đem học nghiệm của Ngài ra và đưa một phần to lớn cho thính giả so sánh. Cũng như muốn nói đến nguyên tử thì Ngài đem ra một ánh sáng của mặt trời rọi trước khuôn cửa và trong đó có những hạt bụi nho nhỏ liên tiếp dầy đặc, bây giờ lấy ra một hạt trong đó chia ra làm 32 phần, lấy một trong 32 phần đó chia làm 32 phần và cũng lấy một trong 32 phần đó chia làm 32 phần nữa, chia ba lần như vậy trong một hạt bụi nhỏ nằm trong ánh sáng rọi kia thì quý vị thử dùng con mắt gì để thấy cho được hạt nhỏ bé ấy? Thế mà đức Phật thấy được và gọi là Baramal hay là nguyên tử, mà 2.000 năm sau khoa học mới tìm ra.

Một hôm, đang cùng các đệ tử đi ngang cụm rừng, đức Phật dừng lại hốt một nắm lá cây, Ngài hỏi các đệ tử: Nắm lá cây này nhiều hay lá cây trong rừng kia nhiều? Các đệ tử bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, lá cây trong rừng kia nhiều hơn. Đức Phật bèn nói tiếp: Cũng thế, giáo lý mà Như Lai đã thuyết qua rồi, cũng như nắm lá cây này, còn sự ngộ đạo mà Như Lai dành để cho các đệ tử tìm hiểu thì như lá cây trong rừng kia.

Thưa quý vị,

Tôi đem trình bày cùng quý vị một vài luận pháp để đáp ứng cho duyên khởi của đề tài thời pháp

hôm nay, tôi mong rằng quý vị cùng tôi mật niệm 5 lần sau đây, để làm tâm quý vị an lành trong sạch và thương yêu nhân loại.

Chúng ta hãy niệm **"Từ bi"** 5 lần, rồi mật niệm thêm **"Mở rộng tình thương nhân loại"** 5 lần trong tâm.

Tôi mong quý vị tham thiền mật niệm thường ngày nhiều thêm để bản ngã chìm lặn mất khỏi nội tâm và lòng vị tha nổi lên tràn ngập, đi đâu, đến đâu cũng thấy an lành và phước đức trước mặt như đức Phật.

Tôi xin hồi hướng công đức pháp thí đến quý vị.

Tóm lược bài pháp của
Đại đức NARADA MAHA THERA
thuyết tại giảng đường chùa Xá Lợi, ngày 2/1/1969.

LỜI NGƯỜI XƯA

ĐỒNG BỔN ***sưu tầm***

Xuân hết đến hè, năm tháng qua,
Rất nhanh, người trẻ hóa thành già,
Sầu muộn luôn theo cùng tuổi tác,
Sang giàu rút cục chỉ phù hoa,
Bể "khổ" là đời, thường vẫn vậy,
Sông "yêu" mang lại lắm phiền hà,
Cứ mãi buông mình theo dục vọng,
Có ngày tai họa đến tìm ta.

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

Sáng dậy, mặt trời mọc phía Đông,
Lát sau đã thấy đứng trên không,
Mà người như thể đang mê ngủ,
Chẳng hay vạn vật vẫn xoay vòng,
Hoa nở rồi tàn, hoa lại nở,
Sự đời suy thịnh, có mà không,
Sao chẳng tĩnh tâm ngồi suy nghĩ,
Tự mình gây khổ, cứ long đong?

TRẦN NHÂN TÔNG

VIÊN GIÁC ĐẠI SƯ NGUYỄN KHOA LUẬN VÀ CHÙA BA LA MẬT

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

Tranh chân dung Viên Giác Đại Sư

GIA PHẢ HỌ NGUYỄN KHOA (bản dịch chữ Hán của cụ Nguyễn Khoa Vy) và một số tài liệu, sách vở khác đã có ghi chép trân trọng tiểu sử ngài Nguyễn Khoa Luận (đời thứ 9 họ Nguyễn Khoa), tức Viên Giác Đại sư, người khai sơn chùa Ba La Mật. Tuy nhiên, do hoàn cảnh và yêu cầu soạn thảo khác nhau mà tiểu sử ngài chưa được tường tận, hệ thống. Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu cuộc đời cao cả mà phong phú của Đại sư, tôi xin biên soạn lại tiểu sử, với tinh thần "thuật nhi bất tác" (thuật lại mà không sáng tác thêm) làm rõ thêm chân dung của ngài. Mong bà con trong Họ và người am hiểu góp ý thêm.

Cụ Nguyễn Khoa Luận sinh ngày 2 tháng 7 năm Giáp Ngọ (1834) dưới triều Minh Mạng, mất ngày 27 tháng 6 năm Canh Tý (1900) dưới triều Thành Thái, thọ 66 tuổi.

Cụ có tự là Đàm Trai, biệt hiệu là Văn Tử. Sau ngày đi tu, có đạo hiệu là Viên Giác Đại sư, pháp danh Thanh Chân.

Thân sinh của cụ là ngài Nguyễn Khoa Học, một vị hưu quan đức độ.

Họ Nguyễn Khoa vốn gốc gác làng Trạm Bạc, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (nay thuộc đất Hải Phòng) nguyên thủy là họ Nguyễn Đình. Vị thủy tổ Nguyễn Đình Thân vào đất Thuận Hóa theo chúa

Nguyễn Hoàng năm 1558, lập thân dựng nghiệp ở đây, đến đời thứ ba thì đổi ra họ Nguyễn Khoa. Hết đời này đến đời khác, dòng họ Nguyễn Khoa dốc lòng phò tá chúa Nguyễn rồi vua Nguyễn, nhiều người làm quan to, công lớn.

Cụ Nguyễn Khoa Học thuộc đời thứ 8. Gia phả cho biết cụ ham học từ thơ ấu nên được đặt tên Học. Lớn lên cụ càng tỏ ra hiền lành, mực thước. Cụ được triều đình bổ làm Tri phủ phủ An Nhơn, Bình Định. Trong hoàn cảnh các anh trai đều thành đạt, làm việc xa (cụ Nguyễn Khoa Dục làm Tuần vũ Quảng Yên, Nguyễn Khoa Quyền làm Thông phán Định Tường) nên cụ xin nghỉ để được về quê thị dưỡng mẹ già và lo việc thờ phụng ông bà ở nhà thờ Tây Thượng (về sau là nhà thờ họ Nguyễn Khoa). Cụ hay chữ, thích văn chương, có để lại tập *"Hành trạng tự sự văn"* với hơn mười bài thơ, một bài Gia huấn, một bài Giới sát sinh để dạy con cháu. Cụ mất vào ngày lễ Vu lan (Rằm tháng Bảy năm 1876) nên con cháu từ trước đến giờ đều dọn cổ chay vào mỗi dịp húy kỵ.

Cụ bà là Đinh thị Lượng, người xã La Châu, Quảng Nam.

Hai cụ có tất cả 11 người con (8 trai, 3 gái). Cụ Nguyễn Khoa Luận là con thứ ba, trai thứ hai. Người chị cả Nguyễn Khoa Thị Bồng và bà em Nguyễn

Khoa Thị Ý cùng lấy lẻ ông Kỳ Vỹ Quận công Nguyễn Văn Tường, người An Cư, Quảng Trị, từng giữ chức Phụ chính đại thần, sau biến cố năm 1885 bị Pháp bắt đi đày và mất tại đảo Tahiti.

Là cháu nội của cụ Nguyễn Khoa Minh, đại thần dưới hai triều Gia Long và Minh Mạng, cụ Nguyễn Khoa Luận được tập ấm, vào học Trường Quốc Tử Giám. Cụ nổi tiếng học giỏi. Cụ đỗ cử nhân thứ 16 khoa Tân Dậu, triều Tự Đức thứ 14 (năm 1861).

Cụ lập gia đình với hai chị em cùng cha khác mẹ, thuộc dòng Tôn thất phủ Định Viễn. Đó là bà Công Tôn Nữ Thị Tư và Công Tôn Nữ Thị Xuân. Hai bà sinh được 8 trai, 1 gái. Con cái các cụ đều học hành đỗ đạt, có tên tuổi trong xã hội; riêng người con gái thì gả cho họa sĩ Lê Văn Miến, một người gốc Nghệ An, từng làm Tế tửu Quốc Tử Giám. Năm cụ Nguyễn Khoa Luận quy y (1886) thì bà Công Tôn Nữ Thị Tư cũng đã 47 tuổi. Bà cũng lên chùa Từ Hiếu xin quy y với Hòa thượng Hải Thiệu và được pháp danh Thanh Trất (cùng hàng chữ Thanh với chồng).

Việc cụ Nguyễn Khoa Luận nhận được bằng cử nhân là một vinh hạnh lớn cho gia đình, vì cụ là cử nhân khai khoa cho dòng họ. Tuy nhiên, niềm vui ấy không được dài ngày vì một năm sau đó, năm 1862,

thực dân Pháp sau mấy năm thăm dò, đã trắng trợn xâm chiếm ba tỉnh miền Đông Nam bộ, tiếp đó cướp luôn ba tỉnh miền Tây còn lại, đẩy vận nước rơi vào vòng nghiêng ngữa. Từ đó, cuộc đời làm quan của cụ là một chuỗi ám ảnh không nguôi về họa ngoại xâm.

Năm 1863, Tổng đốc Hà - Ninh (ghép Hà Nội - Ninh Bình) là Trần Đình Túc, dòng dõi Trần Đình Ân (được coi là ông tổ ngoại của họ Nguyễn Khoa) biết cụ là người có tài năng, chí khí, đã tiến cử cụ chức Kiểm thảo Bộ Lại, sau đó thăng Biên tu rồi Chủ sự Bộ Lại. Năm 1868, cụ được bổ Tri phủ Thọ Xuân, Thanh Hóa. Được ba năm thì cụ lâm bệnh xin về kinh chạy chữa. Tiếp đó, cụ lại được bổ Viên ngoại Đại lý tự (cơ quan lo việc hình án, trật chánh ngũ phẩm).

Năm 1873, ở Hà Nội xảy ra vụ xung đột giữa quan quân ta với lái buôn Pháp Jean Dupuis đòi mượn đường sông Hồng để chở vũ khí bán qua Trung Hoa diễn ra đến hồi gay gắt. Chính phủ Pháp cử viên quan ba Francis Garnier sang Huế để điều đình. Vua sai Lang trung Bộ Binh Nguyễn Khoa Luận cùng một số quan chức Việt Nam đáp thuyền đưa F. Garnier ra Hà Nội để bàn việc. Xong việc đưa đón, cụ trở lại kinh đô. Nhưng tình hình điều đình ở Hà Nội lại lâm vào bế tắt vì sự ngang ngược của

người Pháp. Thực hiện âm mưu đã tính toán trước, F. Garnier lập tức đưa quân chiếm thành Hà Nội. Cha con Thống chế Nguyễn Tri Phương trấn thủ thành Hà Nội bị trọng thương và tử trận, nhưng sau đó, F. Garnier cũng không thoát khỏi cái chết trong trận giao tranh với quân Cờ Đen tại Cầu Giấy (Hà Nội).

Năm 1874, cụ được bổ làm Án sát Thanh Hóa. Năm 1876, cụ Nguyễn Khoa Học qua đời, cụ trở về Huế để tang cho cha. Hai năm sau đó, cụ liên tiếp được thuyên chuyển từ Bộ Công qua Bộ Lại, cuối cùng đổi ra làm Án sát Quảng Bình. Đây là thời điểm Quảng Bình bị nạn đói và dịch tả hoành hành, nhân dân hết sức khốn khổ. Nhờ tài tháo vát và tận tâm của cụ, dịch bệnh và đói kém bị đẩy lùi, sản xuất được khôi phục.

Năm 1878, cụ Nguyễn Khoa Học được triều đình truy tặng hàm Hàn lâm Thị độc, cụ bà được sanh phong Ngũ phẩm Nghi nhân. Không bao lâu bà mất, cụ lại về kinh thọ tang mẹ. Mãn tang, cụ được bổ làm Bố chánh Quảng Ngãi.

Đây là thời kỳ người Pháp đẩy nhanh chiến tranh xâm lược nước ta, trong tình thế lực lượng quân sự của ta hết sức yếu kém, trang bị thô sơ lạc hậu, vua quan nhút nhát. Cụ dâng sớ xin cử người xuất dương học kỹ thuật và quân sự nước ngoài,

mua súng tốt và cải cách quân đội để khôi phục các tỉnh đã mất nhưng không được triều đình chấp nhận. Một số kẻ xấu nhân việc đó nói xấu, chê bai hoài bão của cụ.

Năm 1882, quân Pháp tấn công thành Hà Nội lần thứ hai, Tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu tuẫn tiết. Lòng đầy khắc khoải ưu tư, trong một dịp viếng chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi), cụ có đề nơi vách chùa câu đối:

Thế giới hạnh hữu thân, khổ hải dục siêu vô vật ngã,

Bình sinh bất thức Phật, từ tâm ngẫu hợp niệm A Di.

Nghĩa là:

Lẽo đẽo nặng thân người, muốn vượt biển trần quên thế sự,

Suốt đời không biết Phật, lòng thành đâu bỗng niệm A Di.

Có người nói có lẽ thiền căn của cụ cũng đã lộ ra từ khi đó vậy. Thực ra, dòng dõi của cụ vốn có truyền thống gắn bó với đạo Phật. Cụ Nguyễn Khoa Chiêm (đời thứ 4) đã lập chùa Bình Trung ở Quảng Trị, cụ Nguyễn Khoa Thuyên (đời thứ 6) lập chùa "Ông Núi" (tức Linh Phong tự) ở Bình Định được mang biển Sắc tứ của triều đình; tiếp đó, cụ Thuyên cũng lập chùa Long Quang ở Vĩnh Long để tu vào

những năm cuối đời. Về sau, cụ Nguyễn Khoa Kỳ lập chùa An Lạc ở đất Nội Tán, cụ Nguyễn Khoa Tân từng làm Hội trưởng An Nam Phật học hội ở Huế… Vì vậy, việc cụ Nguyễn Khoa Luận đến với đời sống Phật giáo vừa do hoàn cảnh mà cũng vừa là nếp sống tự nhiên của gia đình.

Năm 1883, cụ được triệu hồi về kinh lãnh chức Thị lang Bộ Binh (trật chánh tam phẩm). Đó là lúc tình cảnh nước nhà ngàn cân treo sợi tóc, triều chính rối ren, tranh chấp phe phái đến hồi kịch liệt. Tháng 6 năm đó, vua Tự Đức băng hà, quân Pháp đổ bộ vào cửa Thuận An lăm le chiếm Huế. Cụ lãnh chức Đổng lý tang nghi, trông coi tang lễ nhà vua. Trong lúc việc tang bối rối đã xảy ra một sự việc hy hữu được sách *Đại Nam thực lục chính biên* chép lại: *"Đổng lý tang nghi là Nguyễn Khoa Luận nhân vì trời mưa, đội nón đi vào dưới thềm cửa Khiêm cung. Trực thần, khoa đạo tâu lên tham hặc, Luận phải giáng (2 cấp) đổi đi nơi khác"*. Những người am hiểu tình hình thì cho đây chỉ là thủ đoạn triệt hạ phe cánh, vì cụ Luận vốn được cho là gần gũi với nhóm Trần Tiễn Thành, một trong ba vị Phụ chính đại thần được lập ra sau ngày vua Tự Đức mất. Ngay trước khi xảy ra vụ việc, cụ Luận bị thanh trừng, chính Trần Tiễn Thành cũng đã bị giáng hai cấp và mấy tháng sau thì bị giết tại nhà.

Với chức vụ Biện lý còn lại, cụ Nguyễn Khoa Luận bị đổi ra làm Chánh sứ sơn phòng Cam Lộ, Quảng Trị.

Năm 1884, cụ được bổ về làm Án sát Thanh Hóa. Cụ ngày đêm trông coi việc phòng thủ tỉnh thành nghiêm mật. Một hôm, cụ lên thăm chùa Mật Sơn, trên núi Ngọc Nữ, huyện Đông Sơn và nghỉ lại. Đêm đó, cụ chiêm bao thấy có người đưa cho hai chữ *"Vô sanh"*. Cụ ngẫm rằng có lẽ Thần Phật nhắc mình phải hy sinh tính mạng cho việc giữ thành chăng? Cụ về sảnh đường ghi lại hai chữ *"Vô sanh"* trên giấy, dán một bên chỗ ngồi để nhắc nhở trách nhiệm tận trung báo quốc, giữ vững thành trì. Cụ ra sức mộ thêm lính, sắm thêm binh khí. Cụ bảo người dưới quyền lấy tiền trong kho để chi dùng việc quân thì không còn một đồng nào hết. Cụ hỏi thủ kho thì họ khai rằng: "Các quan đều chia chác người nhiều kẻ ít trước khi cụ ra đây". Cụ tức giận đòi chém viên thủ kho. Nhiều người can ngăn. Cụ truyền lệnh cùm viên thủ kho giam lại, rồi viết sớ dâng triều đình xin xem xét gấp. Theo *Đại Nam thực lục chính biên* tổng số hao hụt lên đến 99.904 quan tiền và 75.014 hộc thóc gạo. Triều đình thăng cụ từ Án sát lên Bố chính vì có công phát giác vụ việc, giao hiệp sức cùng Ngự sử Vương Duy Trinh để xét án. Kết quả hàng loạt quan chức Thanh Hóa bị trảm

quyết, bị giáng chức, thuyên chuyển.

Chính lúc đó, tin Kinh đô thất thủ (đêm 23 tháng 5 năm Ất Dậu, 1885), người Pháp chiếm kinh thành, vua Hàm Nghi xuất bôn, việc hòa nghị kết thúc với Hiệp ước Harmand công nhận quyền cai trị của người Pháp trong cả nước loan ra Thanh Hóa. Cụ thở vắn than dài, phẫn uất, đau xót trước nhục mất nước. Không muốn cúi đầu làm việc cho chính quyền bảo hộ, cụ treo ấn từ quan, bỏ lên chùa Đại Bi, tức chùa Mật Sơn, nằm liệt một tháng trời. Những người chung quanh chê cụ không thức thời, khó tránh chuyện người Pháp làm khó dễ. Biết người Pháp đã cho người do thám mình, cụ men theo đường núi lần về Quảng Ngãi, gần một tháng trời mới đến nơi.

Tại Quảng Ngãi, cụ trở lại chùa Thiên Ấn, tham kiến "Mộc Y Hòa thượng" (Hòa thượng mặc áo lá cây), bày tỏ mong muốn xuất gia đầu Phật. Hòa thượng Mộc Y thấy chưa đến lúc nên khuyên cụ hãy trở về Huế chờ đợi. Nghe lời Hòa thượng, cụ trở về ẩn trong các chùa Thiền Tông, Từ Hiếu, Bảo Quốc…, hằng ngày quét lá ở sân chùa, tối ngủ ở gác chuông.

Được tin cụ đã trở về kinh, triều đình cho triệu vào để sung chức Thị lang Bộ Binh, nhưng cụ giả điên bỏ đi. Để lẩn tránh con mắt dòm ngó của lớp

tay sai mới, cụ không mấy khi về nhà mà ẩn mình trong chốn thiền môn, lang thang từ núi này qua núi khác, vui với cảnh lâm tuyền tịch mịch. Một hôm cụ ghé vô chùa Từ Hiếu gặp ngài Hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỷ, cụ mới đem hai chữ "*Vô sanh*" ngày trước ra hỏi thì được Hòa thượng cắt nghĩa rằng: Trong thế giới tam giáo, Khổng giáo chủ *sanh sanh*, Đạo giáo chủ *trường sanh*, Phật giáo chủ *vô sanh*. Có lẽ Phật khuyên ông quy thiền thì phải hơn. Khi đó, cụ mới tỉnh ngộ mà xuất gia thế phát ở chùa Thiên Hưng, tu trường trai khổ hạnh. Cụ cũng thường vân du các chùa ngoại tỉnh như chùa Non Nước ở Quảng Nam, chùa Thiên Ấn ở Quảng Ngãi, nhất là chùa Thạch Động ở Ba Lò gần Bình Định. Thời ấy, phong trào Cần vương nổi lên khắp nơi, phần tử bất hảo cũng lợi dụng hiếp đáp dân lành, người tốt kẻ xấu lẫn lộn, nhiều hưu quan, cư sĩ bị lớp quan lại mới gièm pha, xúc xiểm để tâng công với triều đình Đồng Khánh bắt bớ, dọa dẫm. Chung quanh cụ luôn có người rình rập, dòm ngó. Một người có thái độ bất hợp tác như cụ rất dễ bị hãm hại bất cứ lúc nào.

Cụ bà Nguyễn Khoa Luận và bà con trong Họ hết sức lo lắng cho cuộc sống bất an, rày đây mai đó của cụ nên khuyên cụ lập chùa cạnh nhà thờ ông bà mà tu cho chính đính, vả chăng cụ cũng đã thí phát

thì việc tu tập ổn định cũng là tấm gương từ bi hỉ xả hằng ngày cho con cháu.

Cụ nghe nói thế mới đồng ý cho bà làm chùa. Gia đình và bà con trong Họ góp tiền xây cho cụ một ngôi chùa nhỏ. Chùa lạc thành năm Bính Tuất (1886) sau một tháng hưng công, lấy tên *Ba la mật tự*, nghĩa là chùa *Đáo bỉ ngạn* (Đã đến bờ). Ba chữ ấy có hai nghĩa: Theo kinh Phật, có chữ *"khổ hải từ phàm"* nghĩa là thuyền từ đi qua bể khổ đã tới bờ. Còn theo quan niệm nhà nho, có chữ *"hoạn hải ba đào"*, nói lên việc làm quan cũng như thuyền đi ngoài bể hoạn đầy sóng gió nay đã yên ổn cập bến. Cụ là người "bán thế xuất gia", vì vậy đặt tên chùa Ba la mật, ít nhiều nói lên tâm thế của cụ. Sau khi cụ về chùa, có tu bổ nhà thờ và làm chay đốt áo cho ông bà hai phen ba ngọ.

Năm Thành Thái thứ 3 (1891), cụ thọ Tỳ kheo giới với Đại lão Hòa thượng Cương Kỷ tại Đại giới đàn chùa Bảo Quốc. Năm 1894, cụ thọ Bồ tát giới, đặc húy Thanh Chân, hiệu là Viên Giác Đại sư. Cũng trong hai năm 1893-1894, cụ bỏ công của trùng tu chùa Thiên Hưng nơi gắn bó với cụ trong ngày đầu tu học.

Tam quan chùa Ba La Mật

Ngày nay, khi đến nhà tăng chùa Ba la, khách thập phương có thể nhanh chóng nhận ra một bức ảnh đen trắng phóng to đó là chân dung sư Viên Giác chít khăn ngồi bên cạnh một chú điệu cầm quạt đứng hầu. Chú điệu đó là sư Viên Thành, người đệ tử đầu tiên của cụ. Đó cũng chính là công tử Hoài Trấp, em trai con chú của hai vị phu nhân cụ Nguyễn Khoa Luận. Hai thầy trò mà cũng là hai anh em đem lại cho chùa Ba La một nét thâm tình đặc biệt.

Tuy nhiên, theo Hòa thượng Thích Trí Thủ, một cao đồ của ngài sau này kể lại, thì trong thời gian tu hành, ngài hết sức tinh tấn khổ hạnh, giới luật tinh

nghiêm. Ngài xa lánh tất cả những gì mà người đời coi trọng, một lòng cung kính phùng tăng đảnh lễ, ngộ Phật quy y, không phân biệt địa vị sang hèn hơn kém, đặc sắc nhất là hạnh bố thí và phóng sanh. Người ta thường kể rằng nhiều bữa bà bới gạo lên cho ngài, nếu gặp người xin ngài cho hết, không có gì ăn, ngài phải nhổ củ ráy nấu với muối mà ăn. Không ai ăn được cả mà ngài ăn vẫn ngon lành. Ngài nói: "Các người sanh sự, hắn ngứa, mình đừng ngứa thì thôi". Một hành động nhỏ, một câu nói đơn sơ, có vẻ đùa bỡn, nhưng thật ra đã thấm nhuần một tinh thần vô úy vô ngã của Thiền học không dễ đạt tới.

Ni sư Từ Nhơn, gọi Đại sư bằng cố nội, kể chuyện có một năm tỉnh Thừa Thiên lâm vào cảnh đói kém ngặt nghèo. Chùa Ba La nấu cháo đặt trước cổng chùa. Ni sư còn nhỏ ngồi với người lớn để phát cháo và tiền xu cho người qua đường. Sau này, Ni sư quy y, lập ra chùa Ni giới Tịnh Nghiêm cũng do ảnh hưởng của Đại sư từ tấm bé.

Chùa Ba La ngày nay vẫn giữ truyền thống nấu cơm chay mời khách thập phương trong hai ngày lễ Phật đản hằng năm chính là bắt đầu từ nề nếp của chùa từ ngày ngài có mặt.

Tuy đã già, ngài vẫn luôn luôn tinh tấn dõng mãnh trong sự tu hành, hễ nghe đâu có vị cao tăng

thạc đức thì mặc dù xa xôi mấy, ngài cũng băng ngàn vượt núi đi thăm hỏi cho được, thông thường ngài một mình đi bộ, không bới theo lương thực, hễ đi đến đâu khất thực đến đó.

Mỗi khi đi ra đường, gặp người ta đi bán, bất luận thứ sanh vật gì: cá, tôm, chim chóc…, ngài liền mua lại (có khi trong túi không tiền) đem đổ xuống sông hoặc thả cho bay bổng.

Có lần bên bờ sông Bến Ngự sau khi thả cá xuống sông, quần áo ướt hết, ngài cũng không có tiền trả bà bán cá, may có vị phu nhân đi xe kéo ngang qua biết ngài nên trả giúp. Nhiều lần bị người ta bắt đền, không có tiền thì bị xiết cả áo quần, nhưng vẫn không từ bỏ hạnh phóng sanh ấy.

Có một câu chuyện được các đệ tử trong chùa kể lại: Dạo ấy, Đại sư an cư ở chùa Ba La suốt ba tháng mùa hạ, hằng ngày chỉ dùng một bữa trên điện Phật vào lúc trưa. Không biết ai chỉ lối, có một ông lão ăn mày vào xin ăn. Thấy dáng điệu thiểu não, mặt mày hốc hác vì đói rách quá, Đại sư chia hết phần cơm và thức ăn vào đãy cho ông ta. Quen đường, ông lão ăn mày trưa nào cũng vào chùa lấy phần ăn, trong chùa không ai hay biết, Đại sư cũng không nói gì. Gần nửa tháng như thế. Khi thấy Đại sư gầy rộc và hư hao quá rõ, các đệ tử ngạc nhiên để ý và biết rõ nguyên nhân. Đại sư ôn tồn bảo dắt ông

lão vào liêu, cho ăn uống, đừng trách cứ gì, tổn hại hạnh nguyện nhà Phật.

Là người đứng đầu một sơn môn, ngài đã trực tiếp dẫn dắt và gây ảnh hưởng to lớn lâu dài với nhiều đệ tử trên đường tu học. Trong đó có ngài Viên Thành, là một vị đệ tử đầu tay, một cao tăng học thức uyên bác đồng thời là một thi nhân nổi danh trong chốn thiền môn và các vị về sau như Hòa thượng Thích Trí Thủ, đệ tử của ngài Viên Thành, đỗ thủ Sa di tại Đại giới đàn Đà Nẵng năm 1928, một bậc cao tăng thạc đức, từng là Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Đức Phương, Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa thiên - Huế hiện nay…

Từ khi xuất gia đến ngày viên tịch, tuyệt nhiên không bao giờ ngài chịu nghe hoặc nói đến việc gia đình. Ngài cũng không hề mượn đường đi ngang qua phố xá. Có việc đi đến các chùa thì ngài đáp thuyền lên Đập Đá rồi nằm võng đi qua các con đường hẻo lánh vùng An Cựu.

Người Pháp không yên tâm về ngài, có lúc cử người quen cũ của ngài đã ra đầu thú xuống chùa để thăm dò. Ngài chỉ ngồi im lặng, tay lần tràng hạt, miệng lâm râm niệm Phật.

Một lần cụ Nguyễn Thượng Hiền, bạn cũ đến thăm ngài tại chùa, sau đó có làm một bài thơ tặng.

Bài thơ có tên *"Tặng Ba la mật tự Viên Giác thượng nhân"* (Tặng nhà sư Viên Giác ở chùa Ba la mật). Để mọi người hiểu về Đại sư, Nguyễn Thượng Hiền có viết một *Tiểu dẫn* trước bài thơ:

"Ông Nguyễn Khoa Luận, người Nam Phổ, tỉnh Thừa Thiên, làm Bố chánh tỉnh Thanh Hóa, gặp biến năm Ất Dậu (1885) ông muốn đem quân đánh giặc, bị bạn đồng liêu ngăn lại, ông bỏ quan về làng, ẩn ở cửa thiền, hơn mười năm không ra đến thành thị. Anh em bạn tới thăm, suốt ngày ông không nói một tiếng, chỉ có tôi (tác giả) đến thăm thì cùng nhau đối diện than khóc đau xót".

Sau đây là nội dung bài thơ:

Ngẫu lai tầm cổ tự,
Tán phát bộ yên la.
Danh sĩ mỗi như thử,
Giang sơn tương nại hà?
Vấn thiên nghi đỗng khốc,
Tịch địa nhất trường ca.
Nghỉ bả phiền khâm địch
Dương chi lộ vị đa.
(Nam chi tập)

Dịch:
Bỗng dạo tìm chùa cổ,
Xả tóc len khóm lau.

Danh sĩ đều như thế,
Giang sơn sẽ ra sao?
Hỏi trời khóc nức nở,
Ngồi đất hát nghêu ngao.
Muốn rửa sạch phiền não,
Cành dương nước chửa bao.

(Lê Thước, Vũ Đình Liên dịch)

Trong di chúc để lại trước khi mất, ngài cũng dặn đưa linh cửu ngài ra ngả sau của thành phố. Mặc dù con cái ngài rất đông, nhiều người làm quan to trong triều, được xã hội trọng vọng, nhưng ngài vẫn dặn lại mọi người để sư Viên Thành, chỉ bằng nửa tuổi người con cả của ngài, ở vị trí trưởng nam lo việc tống táng cho ngài. Một năm sau, 1901, trong Đại giới đàn Phú Yên, sư Viên Thành đậu thủ Sa di như ứng với niềm tin tưởng của Đại sư Viên Giác.

Trong thời gian hơn mười năm ngài ở chùa, gia đình ngài cũng có nhiều điều vui mừng. Ba người con trai ngài liên tiếp đỗ cử nhân hai khoa Tân Mão (1891) và Giáp Ngọ (1894), đó là các ông Nguyễn Khoa Lượng, Nguyễn Khoa Đạm, Nguyễn Khoa Tân. Sau ngày ngài qua đời, người con trai thứ tư là Nguyễn Khoa Trạm cũng đỗ cử nhân năm Bính Ngọ (1906). Mấy người con trai khác: Nguyễn Khoa Tùng, Nguyễn Khoa Đông đều đỗ tú tài.

Ngày 27 tháng 6 năm Canh Tý (1900), Viên Giác Đại sư viên tịch tại chùa trong niềm thương tiếc vô hạn của tăng đồ và gia quyến. Tính lại, ngài có 22 năm trên đường hoạn lộ và 14 năm theo đường Phật pháp. Ngài là Tổ thứ 41 dòng Lâm Tế chính tông, đời thứ 7 Thiền phái Liễu Quán. Chùa Ba la mật cũng trở thành một sơn môn tên tuổi trong chốn cửa thiền.

Trước lúc về cõi Không, Đại sư dặn dò công việc với đệ tử, trao trách nhiệm kế thế cho đại đệ tử Viên Thành và có để lại bài kệ:

Tào Khê nhất phái thủy Đông lưu,
Bình bát chân truyền bất ký thu.
Giáo ngoại bản lai vô biệt sự,
Viên Thành tâm pháp ấn tiền tu.

Dịch:

Khe Tào nước chảy về Đông,
Bát bình nối dõi lâu không nhớ ngày.
Trăng Thiền nào khác xưa nay,
Viên Thành ấn chứng đã dày công tu.

(Hòa thượng Thích Trí Thủ dịch)

Đám tang ngài rất trọng thể, cả chư sơn và bổn đạo mấy trăm người đi đưa cho đến đất Nội Tán,

dưới chân núi Ngũ Phong, vốn là nghĩa trang nhiều đời của dòng họ.

Trên mộ cụ có một câu đối đáng nhớ:

Tâm truyền nhất minh nguyệt,
Cốt táng vạn mai hoa.

Dịch:

Lòng gửi cho trăng sáng,
Xương chôn dưới rừng mai.

Năm 1923, Hòa thượng Viên Thành đã chọn một cuộc đất dưới chân núi Ngũ Phong, bên một con suối nhỏ gần tháp mộ ngài lập ra chùa Tra Am và tu ở đó cho đến ngày cuối đời. Tại tháp của Đại sư hằng ngày có thể nghe thấy tiếng chuông, tiếng mõ và tiếng đọc kinh của hàng tử tôn vang lên trong rừng vắng sớm chiều.

Trong gian thờ Tổ tại chùa Ba La hiện có thiết trí một bức chân dung của ngài để phụng thờ. Đó là tác phẩm mỹ thuật bằng phấn màu do người con rể là họa sĩ Lê Văn Miến từng học Trường Mỹ thuật Paris vẽ. Đây là bức tranh đặc sắc, được sáng tác vào hàng sớm nhất của hội họa Việt Nam hiện đại.

Tình mẹ thiên thu

1.
Tìm về trong ký ức
Lời ca dao mẹ ru
Những đêm dài thao thức
Ôi! Tình mẹ thiên thu.

2.
Dòng sữa mẹ ngày xưa
Dòng sữa hiền và ngọt
Từng giọt nuôi con lớn
Thấm đậm cả tâm hồn.

3.
Ấp ủ con trong lòng
Tình mẹ như dòng sông
Tình mẹ như biển lớn
Những nụ hôn ấm nồng.

4.
Ánh mắt mẹ diệu hiền
Nhìn con rồi hôn con
Ánh mắt mẹ nhiệm huyền
Truyền sức sống, niềm tin.

5.
Mẹ âu yếm hôn con
Cục cưng vàng con nhé!
Mau lớn lên cho mẹ
Nụ cười… đẹp đời con.

6.
Đường trần muôn vạn lối
Những bước đi phù vân
Mẹ ơi! Hình bóng mẹ
Sáng lung linh trong ngần!

Tứ trọng thâm ân

1.

Dòng sông còn có cội nguồn
Đất nước lửa gió vấn vương muôn đời
Ta được sinh thân làm người
Há đâu chẳng nhớ cao ngôi tạo thành
Ân cha ngất ngưỡng trời xanh
Ân mẹ thăm thẳm biển lành bao la
Trăm năm trong cõi Ta bà
Tình cha nghĩa mẹ mặn mà xưa sau.

2.

Tam bảo Sư trưởng nhiệm mầu
Thức tâm thức tánh dồi trau thảo hiền
Đường trần trăm lối đảo điên
Nẻo đạo Bát Chánh diệu huyền mở khai
Thầy cô dẫn dắt miệt mài
Rèn luyện ý chí đêm ngày thăng hoa
Đến đi trời đất sơn hà
Nhân nghĩa lễ tín kết tòa phúc duyên.

3.

Làm người phải nhớ Tổ tiên
Nhớ quê hương mẹ… mối giềng non sông
Long Quân… Âu Cơ… Lạc Hồng
Đời đời huyết thống Tiên Rồng ngàn năm
Tình sâu nghĩa nặng thậm thâm
Giữ gìn bờ cõi Việt Nam một màu
Quốc vương Thủy thổ… anh hào
Sử vàng ghi tạc máu đào điểm tô.

4.

Hợp quần xây dựng cơ đồ
Chúng sanh vạn loại mộng hồ thủy chung
Bá gia, bá tánh… cúc tùng
Đồng cam cộng khổ một lòng sẻ chia
Buồn vui lai khứ sơn khê
Ngọt bùi phận chịu đi về bên nhau
Dòng đời mưa móc dạt dào
Thân tình gắn kết đồng bào quê hương.

TÔI HỌC PHẬT: PHƯƠNG TIỆN THIỆN XẢO

ĐỖ HỒNG NGỌC

Khi ngó xuống thànhTỳ-da-ly nheo nhóc khổ đau dưới kia, Phật nghĩ phải nhanh chóng tìm một cách tiếp cận mới, bởi các vị A-la-hán, Bồ-tát đạo cao đức trọng quanh Phật bây giờ không thể nào tiếp cận được với các quan chức, vương tôn công tử, đại gia, các kiều nữ chân dài, các người trẻ ham chơi nơi các thanh lâu, trà đình, tửu điếm?

Đối tượng đích (target population) lần này đến thành Tỳ-da-ly không chỉ có Bảo Tích với năm trăm chàng tuổi trẻ, con nhà trưởng giả, vương tôn công tử, doanh nhân, trí thức - trong đó một số ít người đã biết con đường giải thoát của Phật, đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác)… nhưng không biết cách phải thành tựu thế nào vì họ không thể bỏ mọi việc ở đời mà xuất gia theo Phật - mà đối tượng đích lần này còn là các đệ tử gần xa của Phật, để họ có dịp nhìn lại chính mình mà thay đổi, bởi tuy theo Phật từ lâu, nhưng một số vị đã trở nên ngã mạn, tự cao tự đại, luôn có cái nhìn phân biệt đầy ngã chấp, pháp chấp.

Phật dạy Bảo Tích cũng là để nhắc nhở cho các đệ tử mình:

"Các loài chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát. Bồ-tát tùy theo chỗ giáo hóa chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật. Tùy theo chỗ điều phục chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật... Nhưng nếu muốn xây cất nơi hư không thì không thể được. Bồ-tát cũng vậy, vì muốn giúp cho chúng sinh được thành tựu, cho nên nguyện giữ lấy cõi Phật. Việc nguyện giữ lấy cõi Phật đó, chẳng phải là việc xây cất nơi hư không".

"Chẳng phải là việc xây cất nơi hư không" nên không thể lý thuyết suông, hình thành pháp này pháp nọ rồi rồi bám chặt lấy mà phải đi vào thực tế đời

sống trong cõi Ta bà ngũ trược dưới kia!

Để thực hiện phương pháp "Tiếp cận dựa vào cộng đồng" (Community-based approach), qua giáo dục chủ động, cần phải có những mô hình đặc biệt để làm mẫu, giúp đối tượng "bắt chước" được dễ dàng. Trước khi đến Tỳ-da-ly, hẳn đã có một cuộc "điều nghiên" *chẩn đoán cộng đồng*(community diagnosis) rất kỹ, để biết rõ đường đi nước bước, phong tục tập quán của cư dân, đặc biệt tìm ra những nhân vật chủ chốt có thể từ đó mà ảnh hưởng đến các đối tượng khác gọi là nhân vật "chìa khóa" (key person), nhân vật "chuyên gia" (resource person). Từ những nhân vật chủ chốt này mà có thể mở toang cánh cửa vào cộng đồng, tạo tác động và gây chuyển hóa.

Am-ba-pa-li là một nhân vật "chìa khóa" đó. Nàng là một kỹ nữ nhan sắc tuyệt trần, một "hoàng hậu không ngai" ở thành Tỳ-da-ly mà từ lâu các vương tôn công tử, con nhà trưởng giả, các đại gia thiếu gia, quan chức không ngớt tìm cách mua chuộc. Am-ba-pa-li vừa kiêu hãnh, xa hoa vừa đầy mặc cảm tự ti vì bị coi là hạ tiện, bị khinh miệt, chê bai, chỉ trích. Nàng đã nghe về Phật. Một thái tử dám từ bỏ ngai vàng, dấn thân vào con đường khổ hạnh, rồi cuối cùng đã tìm ra con đường giải thoát cho mình và người, đã vượt qua tất cả mọi cám dỗ trên

con đường tu tập, trở thành bậc Chánh đẳng Chánh giác, đã trở thành Như Lai, Thế Tôn, Thiên nhân sư, bậc Ứng cúng… với 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp...

Nàng phải đến diện kiến Phật. Vừa kiêu hãnh, vừa tò mò, vừa run sợ. Trong lòng không khỏi nảy sinh nhiều ngẫm ngợi. Nhưng nàng chưng hửng. Hoàn toàn bị khuất phục. Con người tiếng tăm lừng lẫy với 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp kia sao mà quá giản dị, ngoài sức tưởng tượng của nàng. Áo khoác hờ trên bờ vai như không đủ mặc, chân trần, tự rửa lấy bình bát vừa thọ trai xong, nhẹ nhàng lau chân rồi ngồi tĩnh tọa trên đệm cỏ. Nhìn lại mình ngựa xe lộng lẫy, áo quần rực rỡ mà nàng nghẹn ngào. Có cái gì đó đã khác hẳn, vươn lên trong thâm tâm. Phật nhìn nàng. Không hề xa lạ. Thấy ở nàng một đứa bé sơ sinh oa oa lọt lòng mẹ, rồi biết lật biết bò, biết đứng biết đi, biết tắm mưa tắm nắng, rồi trở thành một thiếu nữ nhan sắc tuyệt trần, một kỹ nữ lừng danh, rồi cùng lúc là một lão bà héo úa, da nhăn, mắt mờ, tay run, chống gậy lê từng bước... Không chỉ vậy. Còn thấy ở nàng một bộ xương và những bắp cơ, lục phủ ngũ tạng, những chất liệu đã tạo nên làn da mái tóc, những nguyên tố đã từ đó mà có tấm thân hồng trần này. Phật mỉm cười. Ánh mắt từ bi. Nàng sụp lạy nghẹn ngào. Phủ phục dưới chân Phật. Một tiếng sấm vang động cả thành Tỳ-da-ly hôm ấy.

Bảo Tích, cùng năm trăm vương gia công tử giật mình, tuy đã từ lâu phát tâm Chánh đẳng Chánh giác mà vẫn loay hoay, không sao thoát khỏi trần duyên tục lụy để xuất gia theo Phật đã thấy lóe lên một ánh sáng phía chân trời. Chàng vội vã cùng bè bạn ngựa xe rầm rập kéo đến Vườn Xoài của Am-ba-pa-li kính cẩn lạy Phật.

Phật dạy: "Bảo Tích! Bồ tát tùy lòng ngay thẳng (trực tâm) mà khởi làm. Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm). Tùy lòng sâu vững mà tâm ý được điều phục. Tùy chỗ điều phục tâm ý mà làm được theo đúng như thuyết dạy. Tùy chỗ làm theo đúng như thuyết dạy mà có thể hồi hướng. Tùy chỗ hồi hướng mà có sức phương tiện. Tùy sức phương tiện mà giúp cho chúng sinh được thành tựu. Tùy chỗ thành tựu cho chúng sinh mà được cõi Phật thanh tịnh".

Lòng ngay thẳng - trực tâm - chính là sự bình đẳng, không phân biệt, không kỳ thị. Phải có sự không phân biệt, sự bình đẳng trước đã, rồi mới có được sự tôn trọng, sự chân thành, sự thấu cảm. Khi còn có phân biệt, còn có chia chẽ thì khoảng cách càng rộng ra. Cho nên mới nói "tùy trực tâm mà khởi làm". Không kỳ thị, không phân biệt đối xử mới có lòng tôn trọng như Thường Bất Khinh, mới có lòng Từ bi, Thấu cảm như Quán Thế Âm, và mới

có lòng chân thành để "ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng" như Dược Vương… Tôn trọng, chân thành, thấu cảm phải dựa trên điều kiện tiên quyết là không phân biệt, là bình đẳng. Đó chính là Bất nhị. Với cái nhìn bất nhị, với tấm lòng "trực tâm" thì tức khắc người ta tạo được một không khí thuận lợi để "thành tựu chúng sanh". Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm), chánh tín, từ đó mà tâm ý được điều phục, từ đó mà có sức phương tiện, khởi phát từ tấm lòng Từ bi chân thật.

Nếu Am-ba-pa-li là một nhân vật "chìa khóa" vừa làm rung chuyển thành Tỳ-da-ly vì không ai ngờ được Phật thu nhận làm đệ tử thì một nhân vật chủ chốt khác, một trưởng giả giàu sang danh tiếng lừng lẫy thành Tỳ-da-ly, một chuyên gia (resource person) am tường Phật pháp, đang rên hừ hừ vì bệnh mà Phật đã phải cử các đệ tử thân thiết hết người này đến người khác đến tận nhà thăm viếng: Đó là Duy-ma-cật, một "Mô hình" đặc biệt, mô hình "Bồ tát tại gia" mà Phật muốn giới thiệu dịp này.

"Khi ấy ở trong thành lớn Tỳ-da-ly có trưởng giả tên Duy-ma-cật, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật và sâu trồng căn lành, được vô sanh nhẫn, biện tài vô ngại, du hý thần thông, được các phép tổng trì, được vô sở úy, hàng phục chúng ma, vào được pháp môn sâu xa vi diệu, giỏi về phép trí huệ,

thông đạt phương tiện; thành tựu nguyện lớn, biết rõ chỗ xu hướng trong tâm của mỗi chúng sinh, phân biệt được những căn tánh lanh lợi hoặc chậm lụt… ở lâu trong Phật đạo, tâm đã thuần thục... Mỗi hành vi tạo tác đều khéo suy lường. Giữ gìn oai nghi của Phật, tâm rộng như biển cả, được chư Phật khen ngợi, hàng đệ tử, Đế-thích, Phạm vương, hoặc vua thế gian thảy đều cung kính".

Duy-ma-cật không chỉ thuần thục Lục độ Ba-la-mật, Tứ vô lượng tâm, Tứ pháp thâu nhiếp, Phương tiện, với tất cả các pháp tùy nghi vô ngại đến Ba mươi bảy phẩm trợ đạo gồm Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo… mà tất cả đều đã được tu tập, ứng dụng trong đời sống hằng ngày, không phải chỉ với sách vở suông.

Ông đã dùng tài sản nhiều không kể xiết để nhiếp phục kẻ nghèo; dùng giới luật thanh tịnh nhiếp phục những kẻ phạm giới; dùng nhẫn nhục nhu hòa nhiếp phục những kẻ nóng giận; dùng sức tinh tấn mạnh mẽ, nhiếp phục kẻ lười nhác, giải đãi; dùng nhất tâm thiền tịnh nhiếp phục kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí huệ nhiếp phục những kẻ vô trí...

Về đời sống riêng tư của Duy-ma-cật, Kinh nói rõ hơn:

"Tuy là cư sĩ, nhưng ngài kính giữ luật hạnh

thanh tịnh của bậc sa-môn, tuy ở tại nhà, mà chẳng vướng vào ba cõi. Thị hiện có vợ con, mà tu hạnh thanh tịnh; phục sức đồ quý báu nhưng dùng các tướng tốt là để trang nghiêm thân mình, lấy niềm vui hành thiền làm món ăn ngon, đến nơi cờ bạc để hóa độ người. Vẫn thọ học các đạo khác, mà chẳng bỏ chánh tín. Rành sách vở thế gian, mà thường hâm mộ pháp Phật. Tham gia kinh doanh làm ăn lợi lộc mà chẳng lấy đó làm vui. Dự vào việc chính trị, mà cứu hộ tất cả chúng sanh. Thậm chí vào chốn lầu xanh, để chỉ rõ chỗ tội lỗi của sắc dục, vào quán rượu để hướng thiện cho những người nghiện ngập…".

Vì đã sống nơi thành Tỳ-da-ly nhiều năm, ông quá biết cuộc sống "ngũ trược ác thế" ở đây, một cõi Ta-bà điển hình. Quân vương thì tranh ngôi đoạt vị, không từ một thủ đoạn nào; công hầu khanh tướng thì mua quan bán tước, tàn hại lẫn nhau; doanh nhân đại gia cá lớn nuốt cá bé, vương tôn công tử trà đình tửu điếm, kỹ nữ chân dài tấp nập ngựa xe… Nhưng những chúng sanh này luôn cang cường, cứng cỏi, lì lợm đâu dễ mà thuyết phục họ với những *vô thường, khổ, vô ngã, những duyên sinh, thực tướng vô tướng…!* Còn lâu! Dĩ nhiên, không phải là không có những thiện tri thức, những bậc cao nhân, những người chân chính và cả những thanh niên trai trẻ như

Bảo Tích và bạn bè chàng đã phát tâm Bồ-đề mà vẫn mãi loay hoay chưa biết phải làm sao, bằng cách nào để biến ước mơ thành hiện thực. Duy-ma-cật phải tìm một cách tiếp cận khác, một "kỹ thuật học thích hợp", một "phương tiện thiện xảo" khác.

Không cách nào tốt hơn giả vờ "thọ bệnh". Bởi "bệnh" thì vua quan thứ dân gì cũng có lần mắc phải, không nặng thì nhẹ, không ít thì nhiều trong đời mình nên họ đều có trải nghiệm. Có những thứ bệnh đứng bên bờ vực của cái chết, càng dễ nhận ra những thực tế của cuộc sống. Quân vương cũng bệnh, công hầu khanh tướng cũng bệnh, doanh nhân đại gia, vương tôn công tử, kỹ nữ chân dài… cũng bệnh. Bệnh không tha thứ một ai, dù là một bé sơ sinh hay một người già lão. Trước bệnh, mọi người đều… bình đẳng!

Cho nên Duy-ma-cật "dùng phương tiện hiện ra thân mình có bệnh". Dĩ nhiên, phải là một thứ bệnh thập tử nhất sinh nào đó mới khiến cả thành Tỳ-da-ly giật mình. Với một nhân vật lừng lẫy, đầy uy tín như ông, nên "các hàng vua quan, trưởng giả, cư sĩ, Bà-la-môn, vương tôn công tử…" đều kéo đến thăm.

Không có cơ hội nào tốt hơn nữa! Mọi người sửng sốt thương hại nhìn một trưởng giả giàu sang phú quý thế kia mà sắp sửa từ bỏ cõi trần và rồi, họ nghĩ đến bản thân họ, lúc nào đây rồi cũng sẽ thế

thôi. Công hầu khanh tướng mà chi, bạc tiền rủng rỉnh mà chi, lụa là gấm vóc mà chi…

"Các nhân giả! Thân này là không thường tồn, không có sức mạnh, không bền chắc. Nó là vật mau hư hoại, không thể tin vào nó được. Nó là khổ, là não, các bệnh đều tụ tập vào nó"…

Một câu nói của Duy Ma Cật vào thời điểm này đủ làm rúng động những trái tim, khiến họ dầu muốn dầu không cũng không khỏi giật mình!

"Các nhân giả! Như cái thân này đây, bậc minh trí không nương cậy vào nó được. Thân này như bọt đọng mà người ta không thể sờ nắm. Thân này như bọt nổi, không tồn tại lâu dài. Thân này như nháng lửa, nó do sự khát khao ái dục mà sinh ra. Thân này như cây chuối, bên trong chẳng bền chắc gì. Thân này như món đồ ảo thuật, do nơi sự xáo trộn mà khởi ra. Thân này như chiêm bao, thấy nó là hư vọng chẳng thật. Thân này như cái bóng, nó theo nghiệp duyên mà hiện ra. Thân này như tiếng dội, nó phụ thuộc các nhân duyên. Thân này như mây nổi, trong phút chốc đã biến mất. Thân này như tia chớp, chẳng ở yên một phút nào!

Đã đành Phật từng dạy *"Nhất thiết hữu vi pháp/ như mộng huyễn bào ảnh/ như lộ diệc như điện/ ưng tác như thị quán!"*. Nhưng, còn lâu mới chịu "quán"! Chỉ có trong hoàn cảnh này, trong lúc thấy

ông Duy-ma-cật ngày nào oai hùng thế ấy mà nay da vàng, bụng chướng, ho sù sụ, rên hừ hừ, run lập lập… mới có thể làm người ta giật mình mà "quán" tưởng lại cái thân bèo bọt của mình.

"Thân này không chủ, cũng như đất. Thân này không phải ta, cũng như lửa. Thân này không sống lâu, cũng như gió. Thân này không phải người, cũng như nước. Thân này chẳng thật, nó lấy bốn đại: đất, nước, lửa, gió làm nhà. Thân này là trống không, nó lìa ta và vật của ta. Thân này không biết chi hết; nó như cỏ, cây, gạch, sỏi. Thân này không làm gì hết, nó bị sức gió chuyển dời. Thân này là bất tịnh, dẫy đầy mọi nhơ nhớp xấu xa. Thân này là hư ngụy, dầu nó có tạm dùng những việc tắm, rửa, ăn mặc, nhưng rồi nó cũng mòn dứt mà thôi! Thân này là tai hại, mang lấy một trăm lẻ một bệnh não. Thân này như gò đất, giếng nước, nó bị cái già hiếp bức. Thân này không kiên định, có ngày phải chết. Thân này như rắn độc, như kẻ cướp oán thù, như xóm nhà không người, các ấm, nhập, giới phối hợp mà làm thành cái thân".

Từ chuyện thân bệnh thôi mà đã đề cập tứ đại, ngũ uẩn, duyên sinh, thực tướng giả tướng, vô thường, khổ, vô ngã… rồi đó vậy.

Duy-ma-cật thừa biết nói về *tâm* rất khó. Cái tâm không nắm bắt được. Tiếp cận qua cái "sắc" thì

ai cũng dễ đồng ý chớ qua "thọ tưởng hành thức" thì còn cãi nhau chí chóe. Tứ đại *đất, nước, gió, lửa* kia chính là những carbon, hydro, oxy, nitrogen đã tạo nên các thứ protein thì ai cũng công nhận. Thân người có bao nhiêu cái xương đều đếm được, sờ nắn được, bao nhiêu bắp cơ đều sờ nắn được, bao nhiêu canxi, phospho, sắt, đồng, chì, kẽm, man-gan, ma-nhê… đều đo đếm được. Mà ai cũng như ai thôi. Bình đẳng tuyệt đối. Không phân biệt.

"Các nhân giả! Thân này đáng lo, đáng chán, mà nên ưa thích thân Phật. Tại sao vậy? Thân Phật tức là Pháp thân. Do vô lượng pháp thanh tịnh mà thân Như Lai sinh ra.

"Các nhân giả! Muốn được thân Phật dứt hết các bệnh của chúng sinh, nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề."

Bụt

BÙI BÍCH TÂM

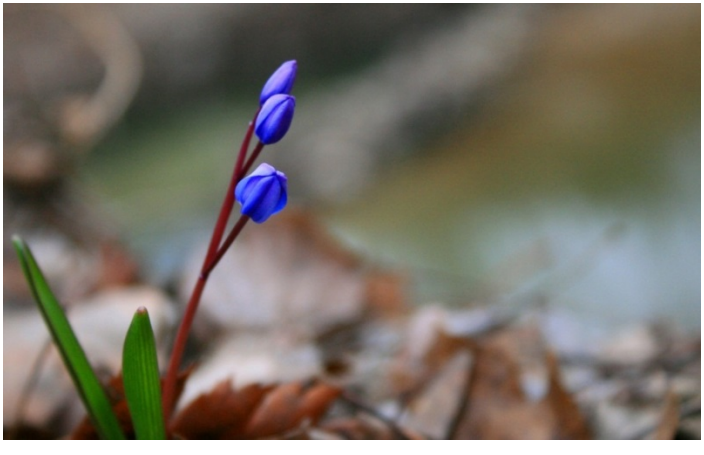

1. Bụt chính là Người
Hiểu biết thật uyên thâm
Lý Vô ngã, Vô thường
Lý Duyên sinh, Nhân quả
Tự làm chủ tâm thân
Không ngạo mạn kiêu căng
Không ươn hèn quỵ lụy
Tùy theo từng cảnh ngộ
Khéo hành xử dung thông
Cho đời vơi đau khổ
Sống vui hòa
Người ơi!

2. Bụt chỉ là Người
Thường hằng tỉnh thức
Tự thức tỉnh mình
Thức tỉnh tha nhân
Tránh xa điều xấu ác
Thích ứng việc tốt lành
Giúp ích mọi chúng sinh
Sống an bình hòa hợp

3. Bụt chỉ là Người
Luôn luôn tỉnh thức
Từng giây, từng phút
Từng ý, từng lời
Mọi việc, mọi người
Mọi nơi, mọi lúc
Đi đứng nằm ngồi
Uống ăn nghỉ ngủ
Chánh niệm gìn giữ
Chẳng hề buông lơi.

TẠI SAO TÔI VIẾT?

THÍCH LIÊN PHƯƠNG

Câu hỏi này không bao giờ trả lời đúng được, nhưng theo " tu...từ…pháp" ta có thể giải thích làm ba cách:

Cách thứ nhất là: "Tại sao tôi viết" là câu trả lời hoàn hảo nhất, vì sau đó nó luôn là một câu hỏi kế tiếp. Trong tương tác ta có thể giải thích: Từ "NGHI" hay "TIN" mà thành " VẤN": Tại sao? Tâm luôn là một nghi vấn! Khi trong tâm có "TIN" (là điều không thật) cái ở trước mắt như một ngón tay thì không gọi là tin, vì thế cái trở thành là NGHI, nếu không NGHI thì không có cái TÔI! Vì Tôi

không thể biết Tôi nên Tôi NGHI, TÔI: Chính là NGHI!

Tại sao là cái Tôi, kéo dài; nó sẽ kéo dài thành vô số từ. Nếu ai đó biết cách hỏi thì biết cách đáp đúng, đó là cách đặt câu từ thật chính xác, thay vì tại sao, đứng trước chữ Tôi thì phải viết là Tôi tại sao?

Càng đặt đúng hơn từ âm ngữ ở trong tâm… không có tại sao (thức) mà chỉ có từ tôi (hoạt tưởng).

Khi ta đã bôi xóa được từ nghi vấn (tại sao) thì tôi là "động từ vô âm" nó trần trụi đậm đặc như một sự kiện "đám mây".

Rồi cái "TÔI" là mây sẽ trở thành mắt tràn vào hư không trong suốt; viết là ghi lại, luôn là quá khứ một ký ức đã qua của những người đã chết, vì ký ức là thời gian từ "nhớ lại" nó không hề thực tại. Đây là cách giải thích thứ hai

Tại sao Tôi viết?

Viết cũng là tôi. Trước khi có "chủ từ" nó là "động từ" động tâm.

Động là vật phóng ảnh, tạo hình là "trường không gian", trường không gian co dãn nối tiết âm thành từ, danh từ. Sự nối tiết các âm giai từ não trạng đến cổ, môi phát ra tiếng lời, danh từ, âm từ, ngữ cảnh.

Chữ viết là ký hiệu, quy ước để quy định từng âm thành sắc, hình, tướng, vật. Nếu không thấy "cái

đang là" của từng âm thanh thu xuất thì mỗi từ danh là "thức-ngã", là Ngã, Ngã sở.

Ta chưa trưởng thành được "CÁI THẤY" vào bên trong thì ta sẽ tự tạo (hay khẳng định) vô số cái Tôi của bài viết, hoặc là không có "Tự Ngã" nào khi ta viết lách!

Chủ đề của bài viết này là:

TẠI - SAO - TÔI - VIẾT? mà đầu bài tôi cũng cho cách trả lời chính xác nhất là: "TẠI SAO TÔI VIẾT?"

Chúng ta có THIỀN về sự đồng nhất trong âm thanh là khi hít vào - tiếng gió là TẠI SAO TÔI VIẾT? Khi thở ra - tiếng gió là TẠI SAO TÔI VIẾT?

Nếu tách rời âm từ chúng sẽ thành niệm riêng với thở.

Không tách rời "quán trí" là nhất tâm…

Âm thanh luôn hình thành sau chuyển động, chuyển động sau cái "BIẾT", cái "BIẾT" sau cái THẤY rồi sau cái KHÔNG THẤY.

Viết là một hành động sau động não mà có, thông thường ta gọi viết là dịch, thuật, tư duy (nghĩ nhớ). Nghĩ nhớ để viết không phải là một đường thẳng mà là một tiến trình sóng. Người viết không có lòng tin (chân lý) hoặc có sự mê tín của ngôn ngữ, người viết luôn có chỗ bám ở từ (là THỨC, không là

TRÍ). Người viết là đang mơ hay mộng (vì thời gian nằm trong chuyển động) người viết thường hay tự hào, tự mãn (không hẳn là tật xấu) thực chất là một quá trình thay đổi, sự tiến bộ, đổi mới là thời gian.

Thời gian là "Ảo" là đang trong cơn mơ (tỉnh thức trong giấc ngủ hay đang mở mắt đều không có thời gian).

Người viết có sự xê dịch, chuyển tiếp liên tục giữa NGHI và TIN, giống như người "một giò" khi đứng là phải vịn (là tin, có chỗ nương) khi đi (bước tới) thì không yên tâm (nghi).

Danh từ không phải là "sự kiện", sự kiện qua bóng dáng của Tưởng, tri biến thành tâm lý (ảo) rồi phóng ảnh qua ngôn ngữ chữ viết làm thành sự nương dựa (ngữ cảnh ba hoa, làm xàm tâm thức). Vậy nếu hỏi: Tại sao tôi viết? Thì không nên trả lời, không có NGHI và TIN qua hành động mà ta đang tung vãi trên mọi động thái mà ta "đang là", chỉ cần thấy rõ dưới ngòi bút mực chảy như thế nào, dưới ngón tay chạm, sự phát sanh, tồn tại, biến mất ở đâu… cũng có thể thấy được một đường dây từ trong ra ngoài (khi đang viết).

Không phải chỉ có người trí thức, học thức mới viết, hay vẽ mà tất cả từng lớp người đều có cách viết hay vẽ ở trong đầu của mình. Những chữ viết, phát âm hay hình ảnh tùy theo mỗi giống

người chủng loại sự cấu trúc, phát âm đều có sự quy định riêng tư và quy ước cộng đồng, nhưng chậm mau trong tương tác phát sinh và tồn tại thì không giống nhau.

Trong phẩm *DẠ MA CUNG* kệ tán của kinh *Hoa nghiêm*, ngài Giác Lâm Bồ tát có nói bài kệ ý nghĩa thật đầy đủ, xin được cùng các bạn với tâm hoan hỷ, thanh tịnh đọc qua một lần:

"Ví như họa sư kia
Phân bố những sắc màu
Hư vọng lấy dị tướng
Đại chủng không khác sai
Trong đại chủng không sắc
Trong sắc không đại chủng
Cũng chẳng ngoài đại chủng
Mà có được sắc màu
Trong tâm không màu vẽ
Trong màu vẽ không tâm
Nhưng chẳng rời nơi tâm
Mà có được màu vẽ
Tâm đó luôn chẳng trụ
Vô lượng khó nghĩ bàn
Thị hiện tất cả sắc
Đều riêng chẳng biết nhau
Ví như nhà họa sư
Chẳng biết được tự tâm

Mà do tâm nên vẽ
Các pháp tánh như vậy
Tâm như nhà họa sư
Hay vẽ những thế gian
Ngũ uẩn từ tâm sanh
Không pháp gì chẳng tạo
Như tâm, Phật cũng vậy
Như Phật, chúng sanh đồng
Phải biết Phật cùng tâm
Thể Tánh đều vô tận
Nếu người biết tâm hành
Bảo khắp các thế gian
Người nầy thời thấy Phật
Rõ Phật chơn thật tánh
Tâm chẳng trụ nơi thân
Thân chẳng tụ nơi tâm
Mà làm được Phật sự
Tự tại chưa từng có
Nếu người muốn biết rõ
Tất cả Phật ba đời
PHẢI QUÁN PHÁP GIỚI TÁNH
TẤT CẢ DUY TÂM TẠO"

Xin nâng nhẹ thời gian miền kinh cổ
Mờ khung thu tàn vọng cảnh mai chiều
Trăng đã vàng trên biển sáng linh liêu
Câu thánh ngữ rực hoàng hôn sương bạc.

CON ĐƯỜNG TỎ NGỘ CỦA THIỀN SƯ OSHO

MINH HIỀN

Nhận được cuốn sách do vị bác sĩ kính mến trong nhóm Học Phật tại chùa Xá Lợi cho mượn. Đó là cuốn sách "Phật: Trái tim trống rỗng", của tác giả OSHO, bản dịch của Pháp Châu, nguyên tác"*The Buddha: The Emptiness Of The Heart*", xuất bản năm 2014. Từ tác phẩm này, chúng ta sẽ tìm hiểu con đường tỏ ngộ Phật pháp của tác giả OSHO.

OSHO (1931-1990) một đạo sư, thiền sư của thế kỷ XX, người Ấn Độ, ông là một nhà triết học, một nhà tâm linh… một người có ảnh hưởng lớn đến các tôn giáo thế giới. Ông giới thiệu phương pháp

“Thiền năng động”(dynamic meditation), “Thiền tích cực” (active meditation), và các phương pháp này khác với thiền Phật giáo trước đây. Ông cho phương pháp này đưa con người vào thiền định một cách tự nhiên hơn những phương pháp xưa là tỉnh tọa tìm sự an định và tập ngưng bặt các ý tưởng.

OSHO đã để lại hàng trăm cuốn sách và các bài thuyết giảng khắp nơi, OSHO theo tiếng Nhật Bản cổ xưa có nghĩa là “Đạo sư”. Có thể kể một số tác phẩm của ông đã được dịch như:

1. The Book Of The Secrets 1974 : Quyển sách của những bí mật.
2. The Secret Of Secrets 1978: Bí mật của những bí mật.
3. The Hidden Harmony 1976: Sự hòa hợp ẩn núp.
4. The Everyday Meditation: Thiền định hằng ngày.
5. Teach Fearlessness: Dạy cách không sợ hãi.
6. The White Lotus: Hoa sen trắng.
7. Life, love, laughter: Cuộc sống, tinh yêu, nụ cười.
8. The Empty Boot: Khởi động sự trống rỗng.
9. The Search: Sự tìm kiếm.
10. The Journey Of Being Human: Cuộc hành trình của con người.

11. Sex Matters: From Sex To Superconciousness: Vấn đề tình dục: Từ tình dục đến ý thức siêu việt.

12. The Path Of Love: Con đường của tình thương.

13. Inner War And Peace: Timeless Solutions To Conflict From: Bên trong chiến tranh và hòa bình: Giải pháp vượt thời gian đến xung đột.

14. Yoga, The Science Of Soul: Yoga, khoa học của tâm hồn.

15. TANTRA: The Supereme Understanding: TAN TRA: Sự hiểu biết siêu việt.

Trong phương pháp của OSHO đi đến sự chứng ngộ, ông cho chứng ngộ không phải là một thành tựu vì nó là điều bạn đã có rồi, đó không phải là việc tìm kiếm khó khăn vì Phật đã có sẵn trong ta, chỉ cần một ít nhận biết, một chút xoay vào… và không được làm điều này một cách thúc ép, các dòng tư tưởng cứ để nó tự nhiên lắng đọng và sự thật sẽ hiển bày. Ông cho con người ai cũng có thể đạt được sự tỏ ngộ này nhưng do lòng mong cầu vô tận, dục vọng trong cuộc sống triền miên, con người mất đi sự bình an, hạnh phúc, muốn đạt được tỏ ngộ này phải vượt qua lo âu và ức chế và phương tiện thực hành là sự thiền định. Ông viết:

"…Hãy làm mọi việc một cách thoải mái và không thúc ép thì sau một thời gian, sự đổ xô của dòng tư tưởng cả trong lẫn ngoài sẽ tự nhiên lắng xuống và mặt thật sẽ tự biểu lộ".

"…Bây giờ cả thân thể và tâm trí đã thoát khỏi mọi động cơ, luôn hiện ra như hư không và tuyệt đối như nhiên, chiếu sáng như ánh sáng của Thiên đàng. Ngay tại trung tâm của cái trải rộng bao la thuộc những cái phi thường thì không cần đánh bóng hay lau chùi. Điều này vượt ngoài mọi quan niệm, vượt ngoài tồn tại và không tồn tại".

"…Hãy bỏ lại hết những cái đã biết, cái đã thấy và cái đã nghe và đi thẳng vào cái vĩ đại của không gian đó. Khi các ông đến được cái mênh mông đó, không có một hạt bụi nào về đạo Phật trong tim các ông. Và khi không có một hạt bụi kiến thức nào về các ông, các ông sẽ có cái nhìn đúng về chư Phật và chư Tổ. Cái bản tính chân thật (chân tánh) giống như sự mênh mông của không gian, nó chứa mọi thứ. Ở đó mọi tôn giáo đều bằng nhau, không có gì đặc biệt là của các ông, không trong không ngoài, các ông hợp với cao với thấp, với vuông, với tròn, nó là như vậy.

Sự trống rỗng của biển cả cho phép những con sóng vỗ, sự trống rỗng của thung lũng tạo nên những tiếng vọng, sự trống rỗng của trái tim tạo nên

một vị Phật. Khi trái tim các ông trống rỗng, mọi thứ hiện ra như trong gương, sáng chói mà không có sự phân biệt nào về chúng. Sống chết chỉ là ảo tưởng, tất cả chư Phật đều đồng một thể".

Con đường chứng ngộ của OSHO là buông bỏ tự nhiên, không thúc ép, không can thiệp vào dòng tư tưởng, hãy như một kẻ đứng bên đường nhìn vào dòng xe cộ chạy qua lại từ sáng đến chiều, từ ngày này qua ngày tháng, thản nhiên, vô tư nhìn chúng và đến lúc nó sẽ tự nhiên vắng bặt. Khi đó trong cái không trống rỗng đó, trí tuệ bát nhã sẽ tỏ bày, cái chân tánh hiển lộ đó là khoảng mênh mông, mà không có những đối đãi nhị nguyên của tục đế. Chân tánh đó nguồn gốc tự đã có sẵn trong ta. Nói như theo kinh *Lăng nghiêm*, nó không phải do nhân duyên sanh mà cũng không do tự nhiên sanh, nó viên tròn, thanh tịnh lan tràn có sẵn khắp nơi.

Khi đạt đến thiền điểm đó lòng không mong muốn, không còn khởi nghi, tất cả là trống rỗng là không ngã sở, ngã chấp... là vô ngã và không ý nghĩ (vô niệm). Trong sự trống rỗng ấy của trái tim, OSHO cho là lúc ta tạo nên một vị Phật, là một bước tỏ ngộ trên con đường thiền chứng ngộ.

Bản thân trong hiện tại ấy chứa đựng tất cả: pháp thân, giải thoát, trí tuệ bát nhã, Phật, các cõi

nước Phật, đó là chân tánh, chân tánh đó sáng rực rỡ và thể hiện qua các khả năng thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, chạm và tư duy qua các uẩn của con người. Các uẩn thì vô thường nhưng chân tánh thì không sinh, không diệt, vượt khỏi có, không, mọi khái niệm.

Theo OSHO, phương pháp đưa đến giác ngộ ra việc thực hành thiền định, nhưng hiểu thiền như thế nào, ông viết:

"Thiền không phải là một điều gì huyền bí, nó chỉ là một cú đánh và xuyên qua. Nếu các ông chặt đứt hết nghi ngờ, tiến trình sống chết sẽ bị cắt đứt một cách tự nhiên".

Một cú đánh và xuyên qua, với ngụ ý thiền sinh phải biết chỗ nào của mình để đánh và xuyên qua được, nó không có gì huyền bí nhưng phải nhận diện chỗ nào của mình thì chỉ cần gõ vào đúng lúc đúng chỗ mọi việc tỏ bày không có gì bí ẩn. Mọi người phải tìm chỗ đó bằng cách đi sâu hơn vào chính mình, nhìn xem ánh sáng đến từ đâu, cuộc sống từ đâu đến và rồi di chuyển về hướng đó mà không sợ hãi.

Để chặt đứt hết nghi ngờ, ông giải thích:

"Hành Thiền không phải để làm rõ những khái niệm sai biệt mà là để quăng bỏ những định kiến, quan niệm, kinh sách thiêng và vân vân… để xuyên

vào những lớp bao phủ lên suối nguồn của tự tính nằm phía sau chúng. Tất cả những bậc thánh hiền đều quay vào trong và đã tìm thấy tự tính và do vậy, vượt thoát mọi nghi ngờ".

"…Kẻ kiên quyết tầm đạo phải, ngay từ lúc đầu, không được để mất dấu nó, dù ở nơi yên tĩnh hay nơi ồn ào và kẻ đó không được bám vào những nơi yên tĩnh và lánh xa nơi xao động".

"Nếu kẻ nào cố trốn tránh những nơi rắc rối bằng cách chạy vào những nơi yên lặng, kẻ ấy sẽ rơi vào hắc đạo".

Như vậy, Thiền của OSHO là phải buông bỏ, phải quay vào trong tự chính mình để tìm kiếm tự tính và vượt thoát nghi khởi, phải tinh tấn miên mật và đối đầu chủ động, không lìa bỏ thế gian mà lìa bỏ cái tôi của bạn để bạn có thể tìm thấy trái tim trống rỗng. Trái tim trống rỗng là sự thuần khiết, sự tinh bạch của bạn. Trái tim trống rỗng này là cánh cửa mở vào vũ trụ và vào cái vĩnh hằng.

Không trốn tránh những rắc rối bằng cách chạy vào những nơi yên lặng, đây là cách hành thiền tích cực (Active Meditation) hay năng động (Dynamic Meditation) của OSHO. Những rắc rối ở đây là những đam mê, những ham muốn, OSHO cho "*không ghét bỏ những đam mê, nó đơn*

giản làm trái tim mình thuần khiết”. Nếu bạn bước vào cuộc chiến với đam mê, bạn sẽ thua. Đừng bực mình, lo lắng bởi những đam mê, bởi những ham muốn mà hãy tìm trái tim trống rỗng và sự thuần khiết, thì mọi đam mê, mọi ham muốn sẽ được chuyển hóa. Đây là chuyển hóa năng lực của đam mê, ham muốn, dục vọng thành động lực của giác ngộ. Phép thiền này tin rằng con người sẽ vượt qua sự ức chế bằng cách đối trị nó, nếm trải nó và hiểu nó cuối cùng cũng chỉ là “không” thì mới vượt qua nó được, trong khi hành trì thiền định quán tưởng người đam mê và đối tượng đam mê đều là “không” thì sẽ đạt chứng ngộ.

Đến đây, chúng ta thấy thiền của OSHO khác với tu thiền Phật giáo là phải Giới - Định - Tuệ, không cần phải theo thứ tự trước sau, nhưng 3 yếu tố đó phải thực hiện đồng hành, buông bỏ một yếu tố nào sẽ dể sa vào lạc đạo.

Kỳ tới, chúng ta tiếp tục tìm hiểu hành thiền của OSHO để đến vô niệm, vô ngã và trình bày cuộc sống của người chứng ngộ trong tác phẩm “*Phật: Trái tim trống rỗng*”.

(Còn tiếp)

DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO:

MINH VĂN TRÊN TIỂU TƯỢNG HÒA THƯỢNG NGUYÊN THIỀU TỔ ĐÌNH QUỐC ÂN, HUẾ

TRẦN ĐÌNH SƠN ***kính dịch***

Phiên âm:

Sư nguyên tịch Quảng Đông, Triều Châu phủ, Trình Hương huyện, Tạ thị tử. Mậu Tý niên ngũ nguyệt, thập bát nhật, tuất thời đản sinh. Thập cửu từ

thân xuất gia, đắc pháp ư Báo Tư tự, Khoáng Viên Hòa thượng, pháp danh Nguyên Thiều tự Hoán Bích.

Chí Ất Tỵ niên, Trung Hoa lai, sơ tích Quy Ninh phủ, sáng kiến Thập Tháp Di Đà tự, quảng khai tượng giáo. Tái hồi Thuận Hoá, Phú Xuân sơn khởi tạo Quốc Ân tự, tịnh Phổ Đồng tháp.

Phụng Tiên vương mệnh hồi Quảng Đông diên thỉnh Trường Thọ Thạch Hòa thượng khai kỳ giáo giới, tịnh thỉnh Phật tượng cập pháp khí thành đa công tích, tự thử phụng tứ trú Hà Trung tự. Chí Mậu Thân tương thị tịch, thập nguyệt thập cửu nhật triệu tập tứ chúng nhân đẳng đàm cập huyền cơ, chúc tấn bí ngữ lâm kỳ thụ bút kệ vân:

Tịch tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.

Thư bãi trình bút đoan nhiên tọa thệ, pháp lạp lục thập tam hạ, thế thọ bát thập nhất tuế, tháp Cửa Hóa xứ.

Bảo Đại lục niên, tuế thứ Tân Mùi, Hạ ngũ nguyệt cát nhật.

Cư sĩ khánh phổ trung nhân Hồng Cao huân mộc, cung họa.

Dịch nghĩa:

Sư con nhà họ Tạ, quê quán ở huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông. Đản sinh vào giờ Tuất ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý - 1648.

Ngài từ biệt cha mẹ xin xuất gia lúc 19 tuổi, được hòa thượng Khoáng Viên ở chùa Báo Tư truyền pháp, ban pháp danh là Nguyên Thiều tự Hoán Bích.

Vào năm Ất Tỵ - 1665 (1), Ngài rời Trung Quốc sang nước Việt dừng gậy thiền ở phủ Quy Ninh(2), sáng lập chùa Thập Tháp Di Đà rộng truyền đạo Phật. Rồi trở ra Thuận Hóa (3) đến vùng đồi núi Phú Xuân xây dựng chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng. Ngài vâng lệnh Tiên vương trở về Quảng Đông rước mời Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trường Thọ, mở đàn truyền giới và thỉnh tượng Phật, pháp khí đạt nhiều thành tích, được ban ơn về trú trì chùa Hà Trung.

Đến năm Mậu Thân - 1728 biết sắp thị tịch, vào ngày 19 tháng 10 ngài cho triệu tập bốn chúng đệ tử chỉ rõ chân lý nhiệm màu, ân cần khích lệ dặn dò rồi cầm bút viết bài kệ:

Lặng lẽ gương không chiếu bóng
Sáng trưng ngọc chẳng thâu hình
Rõ ràng vật không phải vật
Mênh mông không chẳng là không.

(Thiền sư Nhất Hạnh dịch)

Viết xong, Ngài buông bút ngồi thẳng an nhiên thị tịch, pháp lạp được 63 hạ, tuổi đời thọ 81 năm. Mộ tháp xây dựng tại xứ Cửa Hóa.

Ngày lành tháng 5, mùa hạ năm Tân Mùi (1931) năm thứ 6 triều Bảo Đại.

Cư sĩ Hồng Cao người trong hoàng tộc, tắm gội nước thơm cung kính vẽ.

Mộ tháp Hòa thượng Nguyên Thiều tại Huế

---

(1) Trên tiếu tượng ghi năm Ất Tỵ (1665), Tổ sư Nguyên Thiều sang nước Việt do bị khắc nhầm, đúng ra là năm Đinh Tỵ (1677).

(2) Quy Ninh nay là Quy Nhơn - Bình Định.

(3) Phú Xuân - Thuận Hóa nay là Thừa Thiên Huế.

NGHĨ VỀ CHỮ HIẾU

VU GIA

Ở vào thế kỷ XXI này, xã hội Việt Nam vẫn lấy chữ hiếu làm chuẩn mực, làm tiêu chuẩn rèn luyện và đánh giá nhân cách con người, lấy hiếu để buộc tính người với người. Hiếu vốn là một nội dung quan trọng của đạo đức gia đình truyền thống Việt Nam, đó là *"Nết đầu trong trăm nết"*.

Thuở ê a học vần, tôi còn nhớ bài *"Quạ con mớm mẹ"*. Bài học này chỉ có mấy câu: *Hôm nay, quạ mẹ đã già/ Quanh quẩn trong nhà chẳng dám đi đâu/ Quạ con vào tận rừng sâu/ Mổ mít trụi đầu về mớm mẹ ăn.* Thầy

giáo trường làng của tôi dạy rằng con quạ còn biết thương mẹ như thế thì con người không thể tệ hơn con quạ. Do vậy, khi còn nhỏ, các em phải nghe lời cha mẹ; khi cha mẹ già, các em phải có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ. Đó là đạo làm con. Đó là đứa con có hiếu. Làm người mà thua con vật thì không xứng đáng gọi là con người và sẽ bị bà con xóm làng khi dể.

Lời dạy của ông giáo làng đơn giản như thế, nhưng ghi mãi trong trí nhớ của tôi. Và chữ hiếu ấy chỉ có ở dân tộc ta hay là thuộc tính của con người? Theo ngày tháng, tôi đọc nhiều, nghĩ nhiều về chữ hiếu. Và từ sức đọc của mình, tôi thấy Việt Nam không phải là nơi sản sinh ra một loại tôn giáo nào, nhưng tôn giáo nào đến Việt Nam cũng từng bước hòa trộn với tín ngưỡng bản địa hình thành nên văn hóa Việt Nam. Và Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo (còn gọi là Đạo giáo. Đạo giáo là tôn giáo thờ vị Nguyên Thủy Thiên Tôn là Thái Thượng Lão Quân, tức Lão Tử, do Trương Đạo Lăng đời nhà Hán dựng lên) từng bước được bản địa hóa rồi dung hợp gọi là tam giáo đồng nguyên.

Theo lịch sử nước nhà, khi dẹp xong 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế (968), đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời Kinh Ấp về Hoa Lư, bắt đầu dựng đô, đắp thành hào, xây cung điện, đặt triều nghi, trong đó Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, đạo sĩ Đặng Huyền Quang được làm Sùng chân uy nghi… Điều này cho thấy tam giáo đã có

đại diện trong triều đình để cùng với hoàng đế chăm sóc muôn dân; song đến đời vua Trần Thái Tông mới có khoa thi thông tam giáo đầu tiên trong lịch sử nước nhà (1227), nhằm chọn những người thông tuệ cả Nho, Phật, Lão để bổ làm quan. Nhưng đọc *Đạo đức kinh* của Lão Tử, tôi thấy ông quan niệm về chữ hiếu không giống với các tôn giáo khác. Với Lão Tử: *"Đạo lớn bị bỏ rồi mới có nhân nghĩa; trí xảo xuất hiện rồi mới có trá ngụy; gia đình (cha mẹ, anh em, vợ chồng) bất hòa rồi mới sinh ra hiếu, từ; nước nhà rối loạn mới có tôi trung"* (Chương 18).

Theo Lão Tử thì loài người bẩm sinh có lòng yêu cha mẹ, yêu con, yêu đồng loại, tôn trọng bề trên… cũng như loài chim, loài nai chẳng hạn, không loài nào không nuôi nấng, che chở cho con khi con còn nhỏ, không quyến luyến với mẹ; đạo và đức khiến như vậy. Những tình cảm đó hồn nhiên, trong sạch, không suy tính. Nhưng theo thời gian, con người để mất tình cảm hồn nhiên, không giữ được sự chất phác vốn có nên mới đặt ra nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, hiếu, trung; bảo phải hành động ra sao mới là nhân, nghĩa, hiếu, trung, là đã không thành thật nữa, là cố ý nhắm tới một mục đích uốn nắn lại, sửa chữa lại những cái mà con người thấy trái với bản tính thuần lương vốn có ở mỗi con người; nếu lại bắt buộc người ta làm như ý mình, thì đâu còn là đạo đức nữa, mà là sa đọa, dùng trí xảo, trọng sự lòe loẹt, đầu mối của hỗn loạn...

Chương 19, Lão Tử viết: *"Dứt thánh, bỏ trí, dân*

lợi gấp trăm; dứt nhân bỏ nghĩa, dân lại hiếu từ; dứt [trí] xảo, bỏ lợi, không có trộm giặc". Đó là "đạo" mà ông mong muốn. Nhưng Lão Tử hiểu gì về "đạo" ấy? Mở đầu *Đạo đức kinh,* Lão Tử báo trước với chúng ta: *"Đạo khả đạo phi thường đạo"*. Với ông, đạo là một cái gì rất huyền vi, chính ông không hiểu rõ được và loài người không có ngôn ngữ gì diễn tả được, cho nên ông không thể giảng cho ta được, chỉ gợi ý để ta tự tìm hiểu lấy. Vì thế, chữ hiếu trong *Đạo đức kinh,* một vài lời khó thể nói hết. Nhưng qua hàng ngàn năm lịch sử, ai ai cũng nhận thấy Nho giáo - một học thuyết chính trị, đạo đức ảnh hưởng đến rất nhiều nước trong khu vực châu Á, trong đó có Việt Nam.

Nho giáo là học thuyết chính trị, đạo đức chủ trương dùng "lễ trị", "đức trị" để quản lý xã hội. Với Nho giáo, vấn đề "tề gia" là gốc của nước và thiên hạ, nên đối với mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, chữ hiếu không chỉ được đề cao mà còn được nhấn mạnh. Gia đình Việt Nam từ xa xưa rất đề cao mối quan hệ này, coi "hiếu" không chỉ là trách nhiệm mà còn là phẩm chất lớn nhất của đạo làm con, đạo làm người. Tứ thư, ngũ kinh của Nho giáo đề cập dày đặc chữ hiếu. Bài *Lục nga* trong *Kinh Thi* có một đoạn khá xúc động: *"Phụ hề sinh ngã/ Mẫu hề cúc ngã/ Phủ ngã súc ngã/ Trưởng ngã dục ngã/ Cố ngã phục ngã/ Xuất nhập phúc ngã/ Dục báo chi đức/ Hạo thiên võng cực"* (Cha sinh ra ta, mẹ nuôi dưỡng ta, trông nom vỗ về ta, nuôi ta lớn khôn, dạy dỗ cho ta, nâng đỡ cho ta, ra vào bồng bế

ta. Muốn báo đền ơn đức đó, trời xanh không cùng).

Khi Phật giáo vào Việt Nam, chữ hiếu của đạo Phật cũng được hòa quyện, tô thắm thêm nền văn hóa Việt. Kinh sách Phật giáo nói rất nhiều về chữ hiếu. Kinh *Nhẫn nhục*, viết: *"Điều lành cao tột chẳng gì bằng hiếu. Điều cực ác là bất hiếu vậy"*. Kinh *Tứ thập nhị chương: "Thờ cúng trời đất quỷ thần chẳng bằng hiếu thảo với cha mẹ, cha mẹ là hai vị thần sống cao tột vậy"*. Kinh*Đại tập*, viết: "*Gặp đời không có Phật, nếu biết khéo phụng sự cha mẹ tức là phụng sự Phật vậy"*.Kinh *Bổn sự*, viết: *"Dù cho có người một vai cõng cha, một vai cõng mẹ đến trọn đời mà chẳng phút xa lìa, và cung cấp áo, cơm, thuốc men, các món cần dùng. Như thế cũng chưa có thể gọi là đã trả xong ơn sâu nặng với cha mẹ", v.v.*

Khi Ki-tô giáo vào Việt Nam, đọc Cựu ước, ta thấy trong Mười điều răn của Chúa, có bảy điều tín đồ không được làm và ba điều phải làm. Trong ba điều phải làm, có điều bắt buộc là *"Phải thảo hiếu với cha mẹ"*. Điều răn thứ 4 là điều răn được viết trên hàng đầu tiên của bia đá thứ hai mà Chúa viết cho Mô-sê trên núi Sinai: *"Ngươi hãy thờ cha kính mẹ như Đức Chúa Thiên Chúa của ngươi đã truyền cho ngươi, để được sống lâu, và để được hạnh phúc trên đất mà Đức Chúa Thiên Chúa ngươi ban cho ngươi"*.

Sang thời Tân ước, Đức Giêsu đã yêu cầu sống đạo hiếu không chỉ trong lời nói mà cả trong hành động: *"Bất cứ người nào nguyền rủa cha mẹ, thì phải bị*

xử tử. Nó đã nguyền rủa cha mẹ, thì máu nó đổ xuống đầu nó".

Hồi giáo cũng vào Việt Nam khá sớm ở các tỉnh phía Nam. Theo Giáo sư Ceasar Ferrah (Đại học Minnesota, Hoa Kỳ), tác giả cuốn *Islam*, 6th edition 2000, Barron's (trang 275-276), thì hiện nay Việt Nam có 55.000 tín đồ Hồi giáo. Ông cho biết: "Đọc kinh *Koran*, chúng ta sẽ thấy những nhân vật quan trọng của hai đạo Do Thái và Ki-tô được Muhammad thường xuyên nhắc tới. Kinh Koran là một tổng hợp những kiến thức tôn giáo đã tiềm tàng sẵn trong đại khối các dân tộc Ả Rập. Sự tổng hợp đó được gọi là Islam, có nghĩa là sự tuân phục tuyệt đối vào Thiên Chúa. (Islam means the absolute submission to God). Người Trung Quốc phiên âm "Islam" thành "Hui" (Hồi) và gọi đạo này là "Hui-jao" tức Hồi giáo. Kinh *Koran* trở thành *Thánh Kinh* (The Holy Book) hoặc sách *Mặc khải* (Book of Revelation) của Hồi giáo.

Đáng lẽ ra đạo Do Thái, đạo Kitô và đạo Hồi đều cùng thờ chung một Chúa thì phải có chung một Kinh Thánh duy nhất mới phải. Trong thực tế, mỗi đạo đều có Thánh Kinh riêng và đạo nào cũng tự cho Thánh Kinh của mình mới là chân lý tuyệt đối. Cả 3 đạo đều tự cho Thánh Kinh của mình là những "sách Mặc khải".

Như thế, chữ hiếu của đạo Hồi cũng nằm trong chữ hiếu của đạo Kitô. Và dân tộc ta tiếp nhận nhiều tôn giáo, từng bước bản địa hóa, chữ hiếu càng được đề cao. Đến nay, hầu như không người dân Việt Nam nào

không ghi nhớ: *Công cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra/ Một lòng thờ mẹ kính cha/ Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con; Tu đâu cho bằng tu nhà/ Thờ cha kính mẹ mới là chân tu; Đêm đêm khấn nguyện Phật trời/ Cầu cho cha mẹ sống đời với con;…*

Điều này chỉ ra rằng chữ hiếu không phải là "đặc sản" của dân tộc nào, tôn giáo nào mà là thuộc tính của nhân loại. Nhưng thế nhân đâu phải ai ai cũng cùng một hoàn cảnh, cùng một điều kiện sống, cùng một sự hiểu biết như nhau. Nếu trên thế gian này chỉ có thánh nhân và những người lương thiện thì không cần dùng bất cứ thủ đoạn gì cũng có thể khiến mọi cho người hướng tới chân – thiện – mỹ. Do đó, con người mới đặt ra luật pháp, có những tiêu chuẩn về pháp luật để mọi người hiểu rõ, để quản thúc mọi người nhằm giúp cho mọi người có lúc nào đó phần "con" trỗi dậy, quên đi phần "người", thì vội nhớ lại mà trấn áp phần "con", khơi mạch phần "người"; sau khi trấn áp được phần "con" mới nói đến nhân nghĩa, đạo đức, lễ nhạc…

Vì thế, từ thời xa xưa, chữ "hiếu" ở xã hội Việt Nam đã được pháp luật hóa, chính sách hóa. Trong Điều 2, Chương đầu tiên của *Lê Triều Hình Luật* đã quy định bất hiếu là một trong "thập ác" (mười tội ác), tội thứ 7 ghi: "*Tội bất hiếu là tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ mình, ông bà, cha mẹ chồng, cũng như ông bà, cha mẹ còn sống khi đã phân chia ô riêng, hoặc là nuôi nấng không đầy đủ, hoặc là đang để tang cha mẹ mà lấy vợ*

lấy chồng, hoặc là cứ hát xướng làm trò vui, bỏ áo mặc thường. Nghe tin cha mẹ, ông bà mất mà giấu không phát tang hoặc nói dối là ông bà, cha mẹ đã chết". Điều 90 cũng đã dành mấy trang để bàn luận về gia đình, trình bày cụ thể nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ, ông bà: *"Đạo làm con phải hiếu kính với cha mẹ, khi tuổi già phải sớm khuya phụng dưỡng, không được thiếu thốn, cũng không được bắt buộc cha mẹ làm việc khó nhọc mới cấp cho ăn uống. Việc tế tự và thọ tang thì phải căn cứ vào lễ cúng, như thế mới hết đạo làm con"*. Ngoài ra, trong bộ luật này cũng quy định con cháu không được lăng mạ, chửi mắng ông bà, cha mẹ, nếu vi phạm thì cũng bị xử phạt: *"Lăng mạ ông bà, cha mẹ thì xử tội lưu châu ngoài, đánh thì xử lưu châu xa, đánh bị thương thì xử thắt cổ; vì lầm lỡ mà làm chết thì xử tội lưu châu ngoài; bị thương thì xử tội đồ làm chủng điền binh"*…

Đến triều Nguyễn, *Hoàng Việt Luật lệ* cũng có những quy định về chữ hiếu. Điều 2, xem bất hiếu là một trong những tội ác bị xử phạt nghiêm khắc: "*Con cháu chưa được phân chia tài sản thừa kế trong thời kỳ để tang ông bà, cha mẹ. Nghe thấy tang ông bà, cha mẹ mà giấu không khóc, có tang cha mẹ mà làm giá thú, vui chơi ăn mặc như thường là can tội bất hiếu"*. Trong *Hoàng Việt Luật lệ* còn quy định: Đánh, mắng nhiếc ông bà, cha mẹ đều bị xử giảo quyết, nếu chết thì xử bêu lăng trì, hoặc có những hành động xâm phạm mồ mả tổ tiên ông bà, cha mẹ đều bị khép vào

"mười điều ác". Chính nhờ vào những quy định của pháp luật cộng với tính thiện lương vốn có của dân tộc mà chữ hiếu ở thời nào, đời nào cũng rực sáng, dẫu đây đó vẫn còn những vụ việc không vui.

Ở vào thế kỷ XXI này, xã hội Việt Nam vẫn lấy chữ hiếu làm chuẩn mực, làm tiêu chuẩn rèn luyện và đánh giá nhân cách con người, lấy hiếu để buộc tính người với người. Hiếu vốn là một nội dung quan trọng của đạo đức gia đình truyền thống Việt Nam, đó là *"Nết đầu trong trăm nết"*.Đạo hiếu hình thành lâu đời trong những phong tục của người Việt như: thờ cúng tổ tiên, kính trọng người già, kính trọng cha mẹ… Thú thật tới nay, tôi không biết loài quạ có giống như bài học thuở còn để chỏm của tôi không, nhưng ít ra nó cũng nhắc tôi hành xử việc đời không thể kém hơn loài quạ. Và mùa Vu lan mỗi năm cũng nhắc nhở mọi người về chữ hiếu. Với tôi, mùa Vu lan – mùa báo hiếu là nét đẹp văn hóa của dân tộc, dù người đó là Phật tử hay không phải Phật tử. Nhân đây, tôi xin chép lại lời Phật dạy để kết thúc bài viết này: *"Nếu có người muốn được vua Phạm thiên ở trong nhà, hãy hiếu dưỡng cha mẹ, vua Phạm thiên đã có ở trong nhà. Muốn có Đế thích ở trong nhà, hãy hiếu dưỡng cha mẹ, Đế thích sẵn ở trong nhà. Muốn được tất cả thiên thần ở trong nhà, chỉ cúng dường cha mẹ, tất cả thiên thần đều ở trong nhà. Cho đến muốn cúng dường Thánh hiền và Phật, chỉ cúng dường cha mẹ, các vị Thánh hiền và Phật đều ở trong nhà" (*Kinh *Tạp bảo tạng).*

Kinh hành ca

NGUYỄN BÁ HOÀN

Thưa em vừa mới hôm qua
Gặp câu vườn vắng bên nhà bác y
Thảo nào ta thấy em ghi
Những ngày canh rớt câu thì giữa trang

Yêu nhau ôm đại bên đàng
Không gần chi dễ giở trang sau cùng
Hôn nhau như thể trùng phùng
Ngoảnh ngơ cũng chẳng dễ cùng một xâu

Một câu nhẫn đến muôn câu
Mượt mà vườn vắng thẳm sâu hiên đình
Đêm qua mơ ngủ trong dinh
Gặp em ta bỗng choàng mình tỉnh say

Đói ăn khát uống trong ngày
Còn câu tiêu khiển đã vay hồi nào
Nên cần chi giấc chiêm bao
Chuyện ngày mai thoáng cái chào hôm qua

Bầu thơ túi rượu mặn mà
Mặc ai trần khách phần ta chẳng nề
Sá chi cái chuyện ngày về
Thưa em ta đã ê chề ngữ ngôn

Bây giờ trăm bến nghìn non
Tha hồ cho thỏa chẳng còn ngại ngăn
Khoai lùi có đói thì ăn
Tóc râu thây kệ có chăng chuyện hời

Vỉa hè kia chẳng có lời
Mà sao lỡ bước nghe mời mọc rân
Ghé lưng như gặp tình nhân
Tròn say một giấc lên cân tức thì

Nghìn đời dễ đã mấy khi
Phải chơi cho tận thứ gì cũng trôi
Làm người ai dễ đã thôi
Một khi trăng gió lên ngôi vô cùng

Sương kia nói thủy nói chung
Giữa khuya cũng lén khốt mùng theo ai
Để ta ngáp vắn ngáp dài
Đến khi nắng ấm hình hài còn đâu

Gót hài bươn bả bao lâu
Đã bao lần nguyện lần cầu siêu thăng
Có qua nỗi chút tỳ chăng
Hay là gặp cuộc dễ băng qua đường

Một đời những mấy đoạn trường
Một quê những mấy phố phường hoạn liêu
Bão bùng làm mái nhà xiêu
Sụp luôn thành quán bún riêu ven đàng

Ờ ờ lệ thắm hai hàng
Thương em ta khóc cho chàng họ Nguyên
Thương em một nụ uyên nguyên
Vọng nghìn câu mộng cõi huyền nhấp nhô

Nhớ câu ngôn ngữ hồ đồ
Giật mình ta hỏi ở mô mới về
Thầm thưa đây đó đề huề
Mây trời non nước no nê thuở nào

Sao người đơn lẻ xanh xao
Thưa rằng tại bởi tầm phào ấy thôi
Ngần câu gởi đến em tôi
Trà dư tửu hậu quết nhồi thành hương

Cũng là chút để cúng dường
Gót hài vừa nhớm tha phương mấy lần
Muôn thơ chỉ có một vần
Nghìn thu chỉ có một lần lá rơi

Dầu cho dong bước mây trời
Thì xin hãy một lần thôi ghé về
Nhưng rằng phải nhớ chốn quê
Trong từng bụi cỏ chẳng hề đâu xa

Nắm buông là việc ngoài da
Dọc ngang tự tại mới là đạo nhân
Nơi giải thoát chớ sinh thân
Tự thêm ràng buộc chuốc phần hiểm nguy

Sắn bìm vườn vắng ta ghi
Nói cho hung vậy có gì để nhau
Tỉnh ra có thấy gì đâu
Ba ngàn thế giới một bầu lưu linh

Cạn ly cho trọn chút tình
Sạch sành sanh mới chuyển mình lột da
Thấm vào mới thấy hằng sa
Thánh hiền cả thảy đều là chớp dông

Bấy giờ Nam - Bắc - Tây - Đông
Mười phương một lổ chân lông sẵn tròn
Tuy là vậy, vẫn lối mòn
Chút tỳ phủi quách lên non đại hùng

Ở đây trà ấm một chung
Mời em nhấp ngụm ta cùng dạo chơi
Non cao đến tận bể khơi
Mặc tình tiêu khiển tuyệt vời bác y

Cát đằng vườn vắng ta ghi
Nói cho vui vậy có chi để mà...

SUY NGẪM LỜI THẦY, TỔ

MINH NGỌC

Hạ về, ba tháng tu tập là để người tu Phật học tập, ôn lại những lời dạy của Thầy, Tổ, từ đó sách tấn bản thân nỗ lực khắc phục khuyết điểm, phát huy ưu điểm để vững bước trên con đường đạo. Một trong những bộ luận nhắc nhở người xuất gia cũng như Phật tử tại gia tu hành học tập nương theo và được tâm đắc nhất đó là bộ *"Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn"* của ngài Tỉnh Am sáng tác vào đầu đời nhà Thanh. Mặc dù với lối văn biền ngẫu không trau chuốt, mượt mà như*Quy Sơn Cảnh Sách* của Tổ Quy

Sơn Linh Hựu, hay cô đọng, thâm áo như *Khóa Hư Lục* của Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông, nhưng không kém hơn sự thống thiết chân thành và nhất là đối với không những giới xuất gia đồng môn mà còn cả người Phật tử tại gia. Như mở đầu bài văn ngài nói: "Thật Hiền tôi là kẻ tăng phàm phu, ngu hèn, ngang dở, khóc chảy máu mắt, cúi lạy dập đầu, đau xót bảo cùng đại chúng hiện tiền và các thiện nam tín nữ đương thời…" Văn ngài có đề ra 8 loại phát tâm tu hành, đó là: Tà - Chánh, Chân - Ngụy, Đại - Tiểu và Thiên - Viên.

Thế nào là phát tà tâm tu hành? Ngài nói: "Ở đời có loại người một hướng tu hành không suy xét tự tâm chỉ biết việc ngoài; hoặc cầu lợi dưỡng ham danh tiếng; hoặc tham dục lạc hiện đời, hoặc mong quả báo vị lai. Phát tâm như thế gọi đó là tà". Trong đây ngài đưa ra 3 yếu tố chính:

Tu hành không suy xét tự tâm, chỉ biết việc ngoài: Đối với người tu Phật dù là đệ tử xuất gia hay tại gia, phải luôn luôn suy xét tâm mình, theo dõi tâm mình đừng để thất niệm. Vì tâm dẫn đầu các pháp, sai sử hành động, còn hình thức bên ngoài chỉ là yếu tố phụ thuộc. Thường nghe nói: "Chiếc áo không làm nên thầy tu, nhưng thầy tu không thể thiếu chiếc áo". Có thể với bộ quần áo tu sĩ bạc màu, sờn rách nhưng tâm hồn thì trong sáng nhẹ tênh, chẳng chút dính mắc, hơn là áo lụa quần tơ mà đầu óc nặng nề, vấn vương vẩn đục.

Muốn như thế, thì phải tập sống đời đơn giản, đạm bạc, nhất là càng tuân thủ đúng theo lời Phật dạy về Giới - Định - Tuệ, học theo lối sống của đức Phật thì đời sống tâm linh, tinh thần càng dễ tiến dần đến thanh cao, giải thoát.

Bởi còn là phàm phu tăng chưa phải Thánh tăng, bởi còn là chúng sanh chưa phải Hiền Thánh, nên tiếp xúc với những việc bên ngoài càng nhiều, càng nguy hiểm và bất lợi cho đời sống giải thoát

thật sự. Kinh nghiệm của cổ nhân cho thấy: "Đa duyên thì đa phiền não", cho nên phải lo tu sửa tự tâm làm chính.

Còn việc bên ngoài, có việc cần thiết hỗ trợ cho việc tu hành, lợi ích cho nhân sanh, chánh pháp, người tu sĩ, Phật tử với tinh thần từ bi, trí tuệ, và dũng cảm dám đương đầu với khó khăn dư luận, sẵn sàng phục vụ chúng sanh, góp phần xây dựng cuộc sống hạnh phúc cho xã hội, đất nước, nhưng cũng đừng nên tham công tiếc việc quá mức. Vì sao? Vì cho dù ban đầu với tâm nguyện hoàn toàn trong sáng cao đẹp, vô nhiễm nhưng lâu dần tự nhiên sẽ bị nhiễm lúc nào không hay. Ví như người đi vào chợ bán mắm cá tôm, tuy không trực tiếp xúc chạm nhưng ít nhiều thân mình cũng nhiễm mùi hôi tanh của chúng.

Đối với những việc không cần thiết, vô bổ với đời sống giải thoát thì dứt khoát không tham gia, nếu vì mục đích hoằng pháp thì xem như là phương tiện bất đắc dĩ tạm thời hóa độ. Chẳng hạn đó là những nghề nghiệp học thuật thế gian, thỏa mãn nhu cầu sở thích cá nhân hoặc năng khiếu v.v… như học cắm hoa, học ca nhạc, học kinh doanh, học thuật số, học hội họa, học thi ca, học thầy thuốc, học kiến trúc, học nấu ăn, thậm chí học ứng phó đạo tràng v.v… Những nghề nghiệp này nếu chuyên tâm rèn luyện

cho giỏi lên cao thì việc tu luyện tâm e chừng ngược lại xuống dốc. Trong kinh, đức Phật chúng ta thường căn dặn: "Chánh pháp còn phải bỏ huống là phi pháp" cũng không ngoài ý này.

Hoặc đối với những việc bên ngoài như các sinh hoạt phục vụ tín ngưỡng, hỗ trợ cho sự nghiệp giáo hóa độ sinh như tụng kinh, lễ sám, đàn tràng, hành hương, từ thiện v.v… Đây là những việc cần nhưng không thiết yếu, cho nên không lấy tâm chú trọng, làm thường xuyên cật lực, mà cũng không nên có tâm coi thường làm cho có lệ.

Thí dụ: Tuy có tổ chức các sinh hoạt tín ngưỡng nhưng do tâm xem thường làm cho có, nên không đúng, không phù hợp chánh pháp. Như ngày vía Phật, Bồ tát thì không lễ nhưng những ngày vía khác hay ngày lễ theo phong tục dân gian thì lại tổ chức rầm rộ. Tụng kinh bữa có, bữa không, lễ sám đàn tràng không đúng nghi thức, hành hương từ thiện cho có phong trào v.v… Hoặc chú trọng quá mức thường xuyên tổ chức lễ này đến lễ khác, đàn này đến đàn nọ, hành hương chỗ này chỗ khác, từ thiện chốn nọ chốn kia v.v… bày vẽ các kiểu, đến nỗi thân bận bịu, tâm lăng xăng, bỏ bê dần việc chánh niệm tu hành trau dồi giới hạnh.

Tóm lại, người xuất gia tu hành phải lấy việc quán chiếu tâm mình làm chính, theo sát nó, không

chủ quan lơ là. Có như vậy, thì khi làm việc bên ngoài mới mong có thể chống đỡ trước phong ba bão táp khó khăn, búa rìu dư luận, và nhất là bản thân không bị tổn thương giới thân huệ mạng như lúc ban đầu mình đã phát nguyện xuất gia.

Đối với người Phật tử tại gia tu hành thì sao? Đi chùa, tham gia tích cực các sinh hoạt tín ngưỡng, từ thiện… có suy xét tâm mình là thật sự mong cầu giải thoát buông xả đúng đắn hay không? Bỏ bê việc gia đình, không làm trọn bổn phận của người con, vợ, chồng, cha… chăm bẳm làm việc từ thiện giúp ai mà trong gia đình người khổ lại dửng dưng quay lưng làm ngơ! Cũng nên xét tâm mình, đó có phải là tu cầu giải thoát hay cầu danh, cầu an nhàn bản thân, trốn chạy v.v…

Cầu lợi dưỡng, ham danh tiếng: Quyền lợi, lợi lộc, lợi ích cho bản thân thụ hưởng và danh tiếng là những thứ trong ngũ dục lạc thế gian, mà khó ai tránh khỏi. Người xuất gia trên phương diện giải thoát hệ lụy gia đình, tức đoạn trừ sắc dục là chuyện đương nhiên thì lợi và danh là những thứ khó đoạn chẳng thua gì sắc. Dường như với lối sống an nhàn, hình thức khác đời, lý tưởng cao thượng khoác lên mình mà làm cho không ít tăng sĩ trẻ có cảm tưởng như mình đã trên hết mọi người. Do đó, mọi sự thụ hưởng cứ cho như mình được phép nhận, vì đó là

phước báo. Hơn nữa, mọi người thường cung phụng, lễ lạy, cúng dường, xưng hô cung kính, khiến ham muốn danh lợi của tự thân cũng phát triển tăng dần theo cái Ngã. Để rồi cuối cùng lệch lạc đường tu, trái hẳn mục đích tu hành là để xa lìa các pháp thế gian, mong cầu giải thoát, cứu độ chúng sanh.

Nên biết tăng sĩ vốn là người khất sĩ, học theo hạnh khất sĩ của chư Phật, trên xin giáo pháp của chư Phật để nuôi lớn giới thân huệ mạng, dưới xin thực phẩm tứ sự của đàn na tín thí để nuôi báo thân. Vậy thì đã là kẻ "ăn xin" thì không thể đòi hỏi quyền lợi và còn hãnh diện cái gì với cái danh vọng hảo huyền thế gian mà cầu mong ham thích!

Tham dục lạc ở đời hiện tại, mong quả báo ở đời vị lai: Dục lạc ở đời ví như mật ngọt, không ai không muốn và ham thích. Nhưng theo Phật dạy, mật này tuy có nhưng rất ít, như dính trên đầu dao nhọn; càng ham nếm thì càng đứt lưỡi. Chính vì vậy cuộc đời chúng sanh là vui ít khổ nhiều. Hơn nữa, nó còn là nguyên nhân dẫn đến khổ lụy triền miên, cho nên đức Phật dạy người đệ tử Phật xuất gia phải sống đời không tham đắm bốn thứ: Ăn thì tiết độ, đúng thời, không mong cầu ngon. Mặc thì ba bộ đủ giữ ấm che thân không mong cầu đẹp. Ngủ thì giường chăn gối nệm đơn sơ không mong cầu giường rộng, nệm êm. Thuốc thì có bệnh thì uống

không mong cầu bổ dưỡng lạm dùng. Đối với người Phật tử tại gia thì phải sống đời tri túc, luôn luôn nghĩ dục lạc là vô thường không bền chắc, có đó rồi không, được đó rồi mất, vui đó rồi khổ… nên tập nếp sống không tham đắm dính mắc, không lạc quan hay bi quan, hướng đến cái vui vì tha nhân, thương yêu chia sẻ những người đau khổ, trau dồi tâm thiện, thực hành các hạnh lành như bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí tuệ. Đó mới là dục lạc bền vững không nhiễm ô, biến hoại.

Đối với vị lai không mong cầu phước báo: Vẫn có nhiều người tu hành là để mong cầu phước báo sau này. Trì giới, Thiền định, Trí tuệ là ba thứ học vô lậu, nhưng được sử dụng mong cầu quả báo hữu lậu. Như cố gắng trì giới là để mong hiện tại và sau này thân tướng tố hảo, dáng mạo trang nghiêm được nhiều người ái kính chiêm ngưỡng; thiền định là để chứng đắc thần thông, chư thiên thần bảo hộ; trí tuệ là để được thông suốt mọi việc, biện tài vô ngại, nổi tiếng khắp nơi. Theo Tổ Tỉnh Am, cho dù có tinh tấn Giới - Định - Tuệ như thế đến mấy chăng nữa, thì cũng gọi là tà tâm tu hành.

Thế nào là phát chánh tâm tu hành? Ngược lại những điều nêu trên và phát tâm tu hành chỉ vì hai việc: Liễu sanh thoát tử và chứng đạo Bồ đề.

Liễu sanh thoát tử: Chúng sanh sở dĩ đau khổ

đó là do có sanh và có tử; đó là hai thứ khổ căn bản trong Khổ đế. Người tu hành với mục đích giải thoát khổ, tức phải giải thoát sanh tử. Mà sanh tử lấy ái dục làm chính. Bởi có Ái nên có Thủ, Hữu, Sanh, Lão, Tử, Ưu, Bi, Sầu, Khổ, Não, cho nên, phát tâm chân chánh tu hành là chỉ duy nhất một việc này thôi. Ngoài ra, Liễu sanh thoát tử còn có nghĩa, sống cho trọn nghĩa sống, chết sao cho đáng nghĩa chết, tự tại an nhiên trong lẽ sống chết, không bị nghiệp lực trói buộc, sống theo hạnh nguyện, chết theo nguyện lực.

Chứng đạo Bồ đề: Đó là vì giác ngộ tự thân và giác ngộ cho mọi người, đồng thành quả Phật. Quả vị Phật là quả vị cao nhất cuối cùng rốt ráo nhất của người phát tâm tu hành, chứ không phải quả Trời, Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát.

Nếu phát tâm tu hành với hai mục đích này, thì mới gọi là phát chánh tâm tu hành.

(Còn tiếp)

CHỮ HIẾU - NHỮNG GÓC NHÌN

NGUYÊN CẨN

Phải chăng chữ hiếu có giá trị phổ quát?

Mọi người đều dễ nhất trí với nhau rằng hiếu là đức hạnh căn bản đầu tiên của con người. Trong tác phẩm *"Tâm hồn cao thượng"*. Edmondo de Amicis đã từng thay lời người cha nhắc nhở con về thái độ đối với mẹ, khi đứa con có những biểu hiện thiếu tôn trọng mẹ. Ông viết: "Hãy nhớ trong cuộc đời con có nhiều ngày buồn, nhưng ngày buồn thảm nhất là ngày con mất mẹ". Một người nếu không hiếu kính

với mẹ cha thì mong gì thân thiện với thầy cô, bè bạn và rộng ra là những người xung quanh. Người đó cũng không thể sống hòa hợp với cộng đồng, sau này cũng khó thủy chung với vợ, trung thành với tổ chức hay tổ quốc. Hiếu kính với cha mẹ là nền tảng cho một con người trong việc xây dựng một đời sống hạnh phúc, an lạc. Ở Việt Nam, những câu ca dao mà ai cũng thuộc từ thuở mẹ ru con vẫn luôn khắc ghi:

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Rõ ràng, tâm hồn con người được nuôi dưỡng bằng tình yêu từ cha mẹ và sau đó là sự đền đáp lại tình yêu ấy. Hay nói cách khác, hiếu hạnh là cội nguồn của văn hóa cá nhân và cộng đồng.*Kinh Thi* đã viết về *"Hiếu đạo": "Phụ hề sinh giả, mẫu hề cúc ngã, ai ai phụ mẫu sinh ngã cù lao, dục báo thâm ân, hiệu thiên võng cực"* (Cha sinh ta ra, mẹ bồng bế ta, thương thay cha mẹ, sinh ta khó nhọc, muốn báo đáp ân sâu, khác nào trời cao không lường). Cho dù bạn là nguyên thủ quốc gia hay người nông dân chân lấm tay bùn thì ai, đều phải khắc ghi "chín chữ cao sâu" hay còn gọi là "Cù lao": Sinh (đẻ ra), Cúc (nâng đỡ), Phủ (vuốt ve), Súc

(nuôi cho bú mớm), Trưởng (nuôi cho khôn lớn), Dục (dạy dỗ), Cố (trông nom), Phục (xem tính tình mà bảo ban), Phúc (bảo vệ).

Thế nên, Khổng Tử từng nói: "Đạo hiếu bắt đầu từ việc thờ cha mẹ, kế đến là thờ vua giúp nước và sau cùng là lập thân". Đó chính là con đường mà mỗi cá nhân đều phải đi qua trên hành trình lập thân, làm người của mình.

Trang Tử còn khai mở đạo Hiếu rộng ra: "Đạo Hiếu có ba: Đại hiếu là tôn kính cha mẹ, kế là không làm cho cha mẹ mang tiếng nhục, sau cùng mới là nuôi dưỡng". Còn kinh Phật thì sao?

Kinh *Tăng Nhất A-hàm* còn ghi lại lời dạy của Phật về công ơn sâu dày của cha mẹ thật cao hơn trời, sâu hơn biển cả, đồng thời khuyên con người phải biết tri ân và báo ân với cha mẹ: "Này các thầy Tỳ-kheo, nếu có kẻ vai trái cõng cha, vai phải cõng mẹ, đi xa nghìn dặm, cung phụng đầy đủ mọi thức ăn, đồ mặc, chăn đệm và thuốc thang, thậm chí cho cha mẹ có tiểu tiện trên vai mình đi nữa, cũng chưa trả được ân sâu. Các thầy phải hiểu rằng ân cha mẹ nặng lắm, bồng bế nuôi nấng, dưỡng dục đúng lúc, làm cho ta trưởng thành. Vì thế mà biết ân khó trả. Này các thầy Tỳ-kheo, có hai việc làm cho phàm phu được công đức lớn, được quả báo lớn, đó là phụng sự cha và phụng sự mẹ".

Những dị biệt trong quan điểm về chữ hiếu

Khi chúng ta đọc *Tam quốc chí*, đến đoạn Khổng Minh biện luận trước các mưu sĩ Đông Ngô, khi nghe Lục Tích, một trong những tấm gương trong *Nhị thập Tứ hiếu* của Lý Văn Phức, lên tiếng chất vấn, đã quay sang mắng: "Này ông có phải là thằng bé Lục Tích ăn trộm quýt ở nhà Viên Thiệu năm xưa đó không?". Ông không hề có ý khen tặng mà cón trách mắng về hành vi xấu ấy, dù được nhiều người thuở ấy ngợi ca về việc ăn trộm quýt dâng cho mẹ. Tương tự, nhiều tấm gương hiếu trong quyển sách đó còn bị lên án ví dụ có những cái hiếu "vô nhân đạo" như toan tính chôn con để đủ thức ăn cho cha mẹ (Quách Cự), hiếu "thiếu hiểu biết" như nằm cho muỗi cắn trước khi mời cha mẹ vào ngủ… (Ngô Mãnh) (!)

Xem ra chữ hiếu của Khổng giáo có nội hàm khác so với nhà Phật. Khổng giáo lúc còn hung thịnh phê phán Phật giáo khi cho rằng "Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại". Họ chê trách tu sĩ Phật giáo bỏ nhà đi tu không phụng dưỡng cha mẹ, không cư tang ba năm khi cha mẹ mất và không biết tưởng nhớ, đặc biệt không sinh con nối dõi tông đường, lại xúc phạm cơ thể bằng cách cạo râu cắt tóc (?)- Chữ hiếu theo Khổng giáo là phải tôn kính cha mẹ, nhất là cha, vì theo phụ quyền, thế nên "Phụ xử tử vong, tử

bất vong bất hiếu". "Đạo trời đất, con người là quý nhất. Hành vi của con người không gì lớn hơn hiếu thảo, hiếu thảo không gì lớn hơn tôn thờ cha, tôn thờ cha không gì lớn hơn sánh cha với trời" *(Hiếu Kinh 9)*.

Trong khi đó, theo Giáo sư Cao Huy Thuần, "Chữ hiếu trong đạo Phật trải dài vô cùng tận vì Phật giáo quan niệm bất cứ ai cũng có thể là cha mẹ mình trong một kiếp trước". Trong kinh*Tương ưng,* Phật còn nói: "Vô thỉ luân hồi, tất cả chúng sinh từng làm cha, làm mẹ, làm anh, làm chị, là bà con quyến thuộc trong các nẻo đường sinh tử". Đạo lý giải thoát khổ đau, chứng ngộ Niết-bàn cũng bắt đầu từ đây. Thế nên, Phật giáo không nhìn cha mẹ dưới hình ảnh phụ quyền mà dưới lăng kính từ bi. Hình ảnh rõ nhất là Mục Kiền Liên sau khi đắc thần thông, ngài nghĩ ngay đến việc cứu mẹ. Nhưng nhà Phật còn một nguyên lý tối thắng khác là nghiệp lực. Và dù có bao phép thần thông, ngài cũng không thể giúp cha mẹ vượt qua ảnh hưởng của nghiệp lực. Nhìn mẹ ăn chén cơm hóa thành than hồng, ngài hiểu rằng chỉ có người ấy mới tự mình mở cánh cửa giải thoát cho mình mà thôi. Nếu cha mẹ làm sai thì sao? Theo *Luận ngữ*,"Thờ cha mẹ nên nhỏ nhẹ khuyên can, nếu thấy cha mẹ không theo ý mình thì vẫn cung kính mà không xúc phạm, tuy khó

nhọc, lo buồn, xong không được oán hận" (IV. 18). Trong *Lễ ký*, Khổng Tử vẫn luôn dạy rằng vâng lời cha mẹ là nguyên tắc tối hậu của chữ hiếu, cho dù khuyên răn không được. Vậy cha mẹ sai quấy thì con cái cứ phải phục tòng (!). Hơn nữa, nhà Phật không chủ trương tạo Nghiệp, nhất là nghiệp ác. Không hề có tư tưởng báo thù cho cha mẹ như trong các truyện hay phim Trung Quốc thường được đề cao dưới cái nhìn Nho giáo.

Giáo lý nhà Phật dạy rằng: Đạo hiếu chính là lòng từ bi. Đạo hiếu của người Việt từ xưa có nét đặc thù riêng được đề cập trong *Lục độ tập kinh*, hiếu đâu phải chỉ thương cha, thương mẹ là đã làm tròn hiếu đạo của một con người, mà còn phải hướng cha mẹ về đường ngay nẻo chánh, giúp cha mẹ vượt qua sai lầm, giúp nghèo cứu đói, thương nuôi quần sinh, là đứng đầu của trăm hạnh. Sự đền ơn đáp nghĩa cho cha mẹ không gì hơn là phải thực thi năm điều mà kinh *Thi-ca-la-việt* ghi, 5 điều bao gồm: 1. Cung kính và vâng lời cha mẹ, 2. Phụng dưỡng cha mẹ khi cha mẹ già yếu, 3. Giữ gìn thanh danh và truyền thống gia đình, 4. Bảo quản tài sản do cha mẹ để lại, 5. Lo tang lễ chu đáo khi cha mẹ qua đời. Ngoài ra, đức Phật còn đề cập bốn trách nhiệm để hướng dẫn cha mẹ sống đúng theo Chánh pháp: 1. Nếu cha mẹ không có niềm tin, khuyến

khích cha mẹ phát tâm tin tưởng Tam bảo, 2. Nếu cha mẹ xan tham, khuyên cha mẹ phát tâm bố thí, 3. Nếu cha mẹ làm ác thì khuyên cha mẹ hướng tâm làm việc thiện, 4. Nếu cha mẹ theo tà kiến thì khuyên cha mẹ theo chánh kiến. Đây chính là "hiếu dưỡng mẹ cha là điềm lành tối thượng" trong sự thực thi đời sống hạnh phúc, an lạc mà bất cứ ai là Phật tử đều mong chờ.

Đức Phật bảo các vị Tỳ-khưu: "Này các Tỳ-khưu, con nuôi cha mẹ, bằng những thứ này: cam lộ trăm mùi, để thỏa miệng Người, mọi tiếng thiên nhạc, để thích tai Người, áo đẹp tuyệt vời, rực rỡ thân Người, hai vai cõng Người, chu du bốn biển, trả ơn dưỡng dục đến hết đời con, gọi là hiếu chăng?".

Các vị Tỳ-khưu, bạch đức Phật rằng: "Lạy đức Thế Tôn, gọi là đại hiếu, còn gì hơn nữa?".

Đức Phật lại bảo các vị Tỳ-khưu: "Này các Tỳ-khưu, tuy được như thế, chưa phải là hiếu, cần phải thực hành: Cha mẹ ngu tối, không kính Tam bảo; hung ngược, tàn ác, lạm trộm phi lý, dâm dật ngoại sắc, nói dối phi đạo, say sưa hoang loạn, trái lẽ chân chính, hung nghiệt như thế, con hết lòng can, để khai ngộ Người. Nếu còn mê muội, chưa biết tỉnh ngộ, liền đem nhân nghĩa, khai hóa dần dần; hoặc dẫn Người xem lao ngục nhà vua, dẫn giải thí dụ về

những hình lục của những tù nhân, thưa cha mẹ rằng: "Những tù nhân này không theo pháp luật, nên thân phải bị mọi sự khổ độc, tự mình vời lấy, mất thân mệnh mình. Mệnh mất, Thần đi, giam vào Thái sơn chịu tội nước, lửa, muôn thứ khổ độc, một mình kêu gào, không ai cứu vớt, vì theo làm ác, phải trọng tội ấy". Ví dù chưa chuyển, khóc lóc kêu van, tuyệt không ăn uống. Hành động như thế, Người tuy chẳng minh, nhưng hẳn đau xót, vì tình thương mến, sợ con mình chết, sẽ gượng nhẫn nhục, nén lòng sùng đạo… Đức Phật lại bảo các vị Tỳ-khưu: "Này các Tỳ-khưu, đời chưa có gì đáng gọi là hiếu. Làm cho cha mẹ bỏ ác làm lành, vâng giữ năm giới và ba tự quy, được thế dù rằng buổi sớm vâng giữ, buổi chiều mất đi, ơn ấy trọng hơn vô lượng công ơn nuôi nấng, bú mớm của cha mẹ mình. Nếu không biết đem giáo pháp Tam bảo, rất mực khai hóa cho cha mẹ mình, tuy là hiếu dưỡng vẫn như bất hiếu."(Kinh *Hiếu tử* - Bản Việt dịch của HT. Thích Tâm Châu)

Thế Tôn đã là một tấm gương về thân giáo khi người đi bộ, vượt ngàn dặm đường hiểm trở để trở về thăm phụ hoàng, khi sắp lâm chung, Người vượt đường xa để đến bên cạnh vua cha và tự khiêng một góc linh sàng của cha đến tận nơi hỏa táng. Với kế mẫu, người luôn tỏ lòng từ hiếu. Trong những lần

gặp gỡ phụ thân và kế mẫu, Ngài đã thuyết pháp để độ cả hai chứng đắc quả A-la-hán, với mẫu hậu Ngài đã ngự lên cõi trời Đao Lợi để thuyết pháp cho mẹ. Chữ hiếu được Ngài thể hiện với tất cả bà mẹ đang cư ngụ tại thế gian, trên thiên giới hay đang thọ nghiệp nơi các cõi dữ. Ngài đã phương tiện thuyết pháp, đưa họ từ nơi tối tăm đến nơi ánh sáng, từ chốn khổ đau đến nơi bình an hạnh phúc.

"Các ngươi nghĩ như thế nào, này các Tỳ khưu? Cái gì là nhiều hơn? Sữa mẹ mà các ngươi đã uống, trong khi các ngươi lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài, hay là nước trong bốn biển? Cái nầy là nhiều hơn, này các Tỳ-khưu, tức là sữa mẹ các ngươi đã uống, trong khi các ngươi lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài, chớ không phải nước trong bốn biển".

Chặng đường gian nan mà ngài Mục Kiền Liên phải trải qua để đánh thức lòng từ bi của mẹ ngài đã lưu truyền ngàn năm trong Phật pháp. Chúng ta thấy Vu lan là một nét văn hóa Đông phương kết hợp chữ hiếu theo nghĩa hẹp và lòng từ bi khi được gọi là ngày xá tội vong nhân. Hình ảnh ông Trời thay bằng hình ảnh Bồ tát hiện thân cứu người giúp đời. Xuyên suốt trong câu chuyện là nguyên lý Nhân quả và nghiệp lực. Nghiệp lực là sợi chỉ xuyên suốt chữ Hiếu của đạo Phật trên nền tảng từ bi. Nó rộng hơn

nhiều so với cách hiểu hạn hẹp của Nho giáo.

Có nên luật hóa chữ hiếu Việt Nam?

Cách đây vài năm, có lần chúng tôi đã đề cập đến Luật Hiếu khi nhà nước Singapore và cả Trung Quốc ban hành chính thức, quy định cụ thể nghĩa vụ của con cái và quyền lợi của cha mẹ. Nhiều ý kiến phê phán cho rằng đây là một sự sỉ nhục đối với văn hóa Á Đông nhưng cũng có ý kiến tán thành vì tình trạng bất hiếu ngược đãi cha mẹ vẫn xảy ra. cá biệt có những án mạng giết cha giết mẹ đã diễn ra những năm gần đây. Việt Nam không là ngoại lệ. Nên nhớ rằng trong lịch sử, từ thời Lê Sơ, đạo hiếu được quy định rõ trong Bộ Luật Hồng Đức chia ra 10 loại tội ác (Thập ác), trong đó Điều 7 nói về tội bất hiếu: "Bất hiếu là các tội tố cáo hoặc dùng lời lẽ để chửi mắng, bỏ đói, bỏ rét ông bà, cha mẹ, hoặc khi có tang ông bà cha mẹ lại không để tang mà nhởn nhơ vui chơi". Người phạm tội bị phạt đồ hình, đày đọa làm việc nặng nhọc, bắt làm khao binh vụ cho lính ở chiến trường, và trước khi đưa đi đày, kẻ bất hiếu bị đánh 80 trượng trước xóm làng để răn đe thói hư bất hiếu.

Các luật gia cho rằng không cần thêm Luật Hiếu vì ta có thể xử theo "Luật Hôn nhân và gia đình", trong đó ghi rõ: "Con có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ. Phải chăm sóc,

nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt là khi cha mẹ già yếu, ốm đau. Nghiêm cấm ngược đãi, hành hạ, xúc phạm ông bà, cha mẹ...”!

Chúng tôi cũng biết có những đạo luật dù có ban hành mà người ta không thực thi tự giác thì cũng rất khó. Nhất là môi trường luật pháp trong hoàn cảnh Việt Nam còn nhiều điều bất cập. Ví dụ có ai phạt kẻ hút thuốc, xả rác, phóng uế nơi cộng cộng đâu dù đã có quy định? Có bao nhiêu ông chồng chi trả tiền chu cấp cho con vị thành niên sau khi tòa tuyên bố ly hôn hay ly dị? Hành vi đánh đập, mắng chửi, đày đọa, ngược đãi ông bà, cha mẹ đều là hành vi trái pháp luật. Nhưng những kẻ vi phạm “bổn phận” trên, nếu chưa gây tội hình sự, chỉ có thể bị xử phạt hành chính, nghĩa là không đủ độ ràng buộc, răn đe cần thiết, mà có khi chỉ đưa ra phường làm kiểm điểm là xong. Vì thế, hay nhất và thiết thực nhất vẫn là giáo dục lòng hiếu thảo. Điều này còn thiếu trong các chương trình giáo dục mầm non và tiểu học.

Giáo dục hiếu hạnh từ tấm bé cho đến khi trưởng thành là không chỉ phụng dưỡng song thân đầy đủ vật chất mà còn tìm cách hướng cha mẹ mình đến với Phật pháp, hướng đến mục đích thoát khổ, mang đến hạnh phúc, sự an lạc thật sự, vững bền cho mình, cho người khác ngay trong hiện tại và trong tương lai lâu dài.

Hãy nhớ lời Phật dạy:

"Người nào theo thường pháp
Nuôi dưỡng mẹ và cha,
Chính do công hạnh này,
Đối với cha và mẹ,
Nhờ vậy, bậc hiền thánh,
Trong đời nầy tán thán,
Sau khi chết được sanh
Hưởng an lạc chư thiên".

Chúng ta đến với đạo Phật, tìm hiểu và hành trì theo những điều Thế Tôn chỉ dạy, chúng ta được may mắn, được phần nào hưởng được hương vị Chính pháp thì lẽ nào lại không dành cho cha mẹ mình điều tốt đẹp đó sao. Món ăn ngon ta còn dâng lên cha mẹ, huống chi đây lại là Pháp lạc cao quý nhất trong những điều cao quý.

Song hành sanh tử

HƯƠNG LIÊN

Sanh và tử song hành trên đại lộ
Từ xa xưa ta tỏ ngộ lý chơn
Nên kiếp này ta chẳng muốn hơn thua
Tâm trí giác, ta biết ơn sanh tử

Đường giải thoát ta tìm về cố xứ
Lý nhiệm mầu kinh nghiệm thử tâm linh
Đường ta đi dầu sỏi đá gập ghềnh
Tâm an lạc cõi vô sanh bất diệt

Ơn tạo hóa, thân này muôn vạn kiếp
Ơn tổ thầy, tha thiết trả chưa xong
Ơn đàn na tín thí, quá nhiều công
Ơn Tổ quốc ghi lòng luôn chánh niệm

Ta vẫn biết mang thân này huyễn mộng
Tạm dừng chân để chuyển biến Phật tâm
Đường ta đi theo ánh sáng lý chân
Đức Phật Tổ khai ân từ bao thuở

Ta quyết chí đi theo đường giác ngộ
Rải tâm từ tế độ khách hữu duyên
Thoát song mê nhẹ gót mãi vui yên
Về bến giác, ngồi chung thuyền Bát Nhã.

ÂN ĐỨC CAO DÀY CỦA PHỤ MẪU QUA LỜI DẠY CỦA ĐỨC PHẬT

TUỆ ÂN ***tổng hợp***

Có hai bậc ân nhân công lao trời bể với mỗi chúng ta là Mẹ và Cha. Trong bộ kinh Majjhimanikāya Mulapaññāsaka, đức Thế Tôn có dạy rằng: "Này các Tỳ khưu, cha mẹ là đấng có tâm

rất lành đối với con, bắt đầu từ khi vừa biết thọ thai, mẹ hết sức lo bảo vệ thai bào, cha thì lo thang thuốc cả mười tháng như vậy. Các Tỳ khưu này, bà mẹ hết sức lo và cố gắng săn sóc con, không nài cực nhọc, không một việc nhỏ nhen nào mà bà không quan tâm tới, chính bà là người san sớt máu cho con, chẳng những lo cho con khi còn trong thai, mà mãi đến khi vừa sinh ra cho đến lớn khôn, mẹ và cha lo cho đến khi nào họ từ bỏ cõi đời này".

Mẹ và cha khi biết mình đã có con, thì lo tiết kiệm tiền của để cho con, lắm khi vì lòng thương con mà dám làm tội ác, để có tiền nuôi con, hoặc để dành cho con về sau. Khi nào con đi đâu về trễ, cha mẹ đều lo sợ, nhất là cha mẹ dựa cửa ngóng trông, sợ con gặp tai nạn.

Vì vậy, đức Phật dạy: Cha mẹ đối với con có bốn đức, là Từ, Bi, Hỉ, Xả.

Lại có câu kệ ngôn dạy rằng: "Ubhopi ce te brahmāpubbadevā pubbacāryā ahuneyyati ca vuccati".

Nghĩa là đối với hai đấng đại ân nhân ấy, đức Phật có ban cho bốn hồng danh là:

1. Phạm thiên;
2. Chư thiên thuở đầu;
3. Vị tôn sư trước nhất;
4. Bậc đáng cúng dường.

1 - Hồng danh thứ nhất: Phạm thiên có nghĩa là cao quý, ý nói cha mẹ nuôi dưỡng con được hoàn toàn không quản khó nhọc, vì cha mẹ có tứ vô lượng tâm, nghĩa là tâm cao quý không lấy gì đo lường được;

Bốn tâm ấy là:

1 - Mettā: Từ

2 - Karunā: Bi.

3 - Muditā: Hỉ.

4 - Upekkhā: Xả.

Bốn tâm này giờ phút nào cũng ở trong cha mẹ và hằng ban bố đến con, mặc dù con đã lớn khôn, trưởng thành, Cha mẹ cũng như Phạm thiên, bao giờ cũng niệm tứ vô lượng tâm không ngừng nghỉ. Vì lẽ ấy, nên đức Phật mới cho cha mẹ hồng danh làm Phạm thiên.

Bốn tâm vô lượng ấy phát sinh đến cha mẹ từ bao giờ?

- Tâm Từ phát sinh đến cha mẹ, kể từ khi mẹ biết mình thụ thai. Ngay từ khi ấy, cha mẹ lo lắng mong thấy mặt con, muốn biết xem con ấy là trai hay gái, đẹp hay xấu, có tật bệnh gì không. Suy tư như thế gọi là tâm từ đã sinh khởi.

- Tâm Bi có từ khi mẹ vừa sinh con ra khỏi lòng. Mặc dù trong khi ấy mẹ còn đau đớn cực nhọc, nhưng khi nghe tiếng con khóc, mẹ lo nghĩ đến con,

thương con và lo sợ cho sức khỏe của con. Lòng thương con không biết bờ bến nào mà kể.

- Tâm Hỉ có từ khi con vừa biết đi đứng cho đến khi lập gia đình, vẫn đến khi cha mẹ chết. Cha mẹ thấy con càng an vui, càng mừng và càng cầu nguyện cho con thêm, không bao giờ cha mẹ biết ganh tị với con về hạnh phúc của con. Mặc dù con có nuôi cha mẹ hay không, cha mẹ cũng không đòi hỏi và cũng không than vãn phiền trách.

- Tâm Xả phát sinh lên, khi con khôn lớn có gia đình, giàu hay nghèo chẳng hạn, mà không lo phụng sự hoặc giúp đỡ cha mẹ, cha mẹ cũng không bao giờ buồn và không đòi hỏi gì ở con. Mặc dù con có lầm lỗi phạm thượng, cha mẹ vẫn vui lòng tha thứ, không có oán như người dưng kẻ lạ.

2 - Hồng danh thứ nhì: Đức Phật gọi cha mẹ là chư thiên thuở đầu, bởi cha mẹ là người duy nhất gắng hết tâm lực đem hạnh phúc lại cho con, không bao giờ cố chấp lỗi lầm nào của con, không muốn con mình bị tai nạn.

Thời kỳ đức Phật còn tại thế, người thời ấy chỉ biết tin ở một đấng siêu việt có thể tiếp độ chúng sinh về thiên giới, mà người thời ấy gọi là chư thiên, vì lẽ ấy nên đức Phật gọi cha mẹ là chư thiên của con.

3 - Hồng danh thứ ba: Đức Phật gọi cha mẹ là vị tôn sư trước nhất, bởi cha mẹ là thầy tổ dạy con đủ mọi việc, từ đi, ăn, ngủ đến đạo lý luân thường, trước hơn tất cả các vị tôn sư sau này.

4 - Hồng danh thứ tư: Đức Phật gọi cha mẹ là bậc xứng đáng thọ nhận sự cúng dường, vì chỉ có cha mẹ đáng thọ lãnh tất cả mọi vật của con đem đến dâng cúng.

Lòng thương và lo cho con của cha mẹ không bờ bến như thế, nên bổn phận làm con có phận sự phải phụng dưỡng cha mẹ cho tròn chữ hiếu. Người con nào không lo tròn hiếu trước, thì người ấy không phải là một người đáng làm bạn, mà cũng không xứng đáng làm chồng hay vợ, mà cũng không thể làm một người tốt.

Trong bài kinh Brahmasutta, đức Thế Tôn có dạy rằng, cha mẹ là hai đấng có công ơn vô lượng vô biên đối với con. Nếu người con nào có hiếu thu phục năm châu bốn biển để cho cha mẹ cai trị, hưởng sự an lạc như thế, là cùng tột rồi, nhưng cũng chưa gọi là đáp đền được công ơn sinh thành dưỡng dục. Chỉ người ấy chỉ lo phần vật chất của cha mẹ thôi, hay có thể nói theo Phật giáo, chỉ lo cho cha mẹ kiếp hiện tại thôi. Phàm người con có hiếu thì phải cố gắng làm sao cho cha mẹ biết tu tập để giải thoát, hay làm sao cho cha mẹ có bốn pháp này trong tâm,

nghĩa là thực hành bốn pháp:

1 - Saddhā (đức tin): Nghĩa là tin Tam bảo, tin nơi nghiệp.

2 - Cāga (bố thí): Hay dứt bỏ, tức là dứt bỏ lòng tham lam, biết bố thí, cúng dường (để được hưởng phước trong ngày vị lai).

3 - Sīla (trì giới): Là giữ cho thân, khẩu được an tịnh, không phạm vào năm điều tội ác.

4 - Paññā (trí tuệ): Nghĩa là trí tuệ để quan sát thấy thân này vô thường, khổ não và vô ngã, nghĩa là có minh sát tuệ để quán tưởng thấy chán ngán thân này, không còn quyến luyến thương tiếc mọi việc đời.

Nếu cha mẹ đã quá vãng thì bổn phận làm con nên cố gắng làm mọi việc lành, rồi hồi hướng đến cha mẹ hàng ngày. Người con nào làm được như thế mới gọi là con có hiếu và đáp đền được công ơn sinh dưỡng trời bể của cha mẹ.

Người nào có phước mới còn cha mẹ tại tiền. Người còn có cha mẹ tại tiền trong nhà, cũng như có chư thánh nhân trong nhà vậy. Đức Thế Tôn dạy rằng cha mẹ có thể sánh với chư thánh nhân, bởi vậy cúng dường đến cha mẹ có phước vô lượng vô biên, cũng như cúng dường cho các bậc A la hán vậy.

Phàm người biết công ơn cha mẹ thì phải lo cách đáp đền bằng vật chất và bằng tinh thần.

Đền đáp công ơn bằng vật chất phải thực hành như thế này:

1 - Phải hết lòng cung kính cha mẹ, không bao giờ dám nói một lời nào vô lễ, làm trái ý.

2 - Phải lo phụng dưỡng cha mẹ, cung cấp vật thực, thuốc uống, áo quần và chỗ ở. Phải quạt nóng đắp lạnh, sớm thăm tối hỏi cha mẹ, cũng như khi ta còn nhỏ cha mẹ lo cho ta.

3 - Phải lo chăm nom săn sóc cha mẹ khi có bệnh.

4 - Phải bỏ việc gia đình của mình để làm việc cho cha mẹ trước, và không bao giờ nghĩ đến việc riêng của mình khi chưa làm xong công việc của cha mẹ.

Đền đáp công ơn cha mẹ về tinh thần:

1 - Gắng hết sức giữ gìn thanh danh của gia đình, không để cho người đời khinh bỉ, hơn nữa gắng làm sao thanh danh của gia đình càng ngày càng được mọi người ca tụng.

2 - Gắng làm cho mình ra người đáng thọ hưởng gia tài của cha mẹ để lại.

3 - Khi cha mẹ ta không có đức tin với Tam bảo, không thọ tam quy ngũ giới, tự mình cố gắng khuyên; nếu không được, thì gắng nhờ các bậc trí thức giảng giải hộ mình hoặc chư Tăng hay các bậc đại đức thuyết pháp độ cha mẹ.

4 - Ít lắm ta cũng phải làm sao thuyết phục được cha mẹ thọ tam quy ngũ giới.

5 - Dẫn dắt cha mẹ vào chùa nghe pháp, bố thí và học minh sát tuệ. Người làm tròn được những đều trên đây mới gọi là con biết yêu thương cha mẹ và báo đền được công ơn cha mẹ.

Phần người con biết đền đáp công ơn cha mẹ, thì được những sự hạnh phúc:

1 - Không bị mất sự lợi ích.

2 - Sẽ được thoát khỏi những điều kinh sợ.

3 - Sẽ thoát khỏi được tất cả tai nạn.

4 - Sẽ được lợi lộc do các bậc trí thức hay vua chúa ban cho.

5 - Sẽ được quyền cao chức lớn.

6 - Nhận được sự ngợi khen của hàng đại chúng ở mọi nơi và mọi trường hợp.

7 - Sẽ thoát khỏi sự ám hại của kẻ bất lương.

8 - Khi có bị tai nạn cũng có chư thiên đến cứu.

9 - Sau khi chết được sinh về cõi trời.

10 - Sẽ có cơ hội đạt được đạo quả Niết bàn.

11 - Đi theo con đường của chư Bồ tát và chư thánh nhân.

Người nào có phước mới còn cha mẹ tại tiền. Người còn có cha mẹ tại tiền trong nhà, cũng như có chư thánh nhân trong nhà vậy. Làm phận con phải gắng hết sức để phụng dưỡng cha mẹ, hãy gắng báo

hiếu công dưỡng dục sinh thành của mẹ cha ngay khi phụ mẫu còn tại tiền, như thợ bắn cung vẫn nhìn thấy bia để ngắm mà bắn trúng, đừng đợi khi cha mẹ đã khuất núi vào cõi hư vô rồi mới tìm cách báo hiếu thì có khác chi giương cung ngắm đích hư vô? biết cha mẹ ở cõi nào mà báo hiếu?

Đức Phật dạy: "Này các Tỳ khưu! Có hai người mà các thầy không thể nào đền ơn cho hết được, đó là Cha và Mẹ. Nếu có kẻ vai trái cõng cha, vai phải cõng mẹ, đi xa ngàn dặm, cung phụng đủ mọi thức ăn, đồ mặc, chăn nệm và thuốc thang, thậm chí cha mẹ có tiểu tiện, đại tiện trên vai đi nữa, cũng chưa trả được ân sâu cha mẹ. Các thầy phải biết, ân cha mẹ nặng lắm, bồng bế nuôi nấng, dưỡng dục đúng lúc, làm cho ta trưởng thành. Vì thế, mà biết ân đó khó trả. Do vậy, người con hiếu thảo muốn báo đáp công ơn cha mẹ đúng chánh pháp cần phải thực hành những việc sau đây:

- Nếu cha mẹ chưa có niềm tin, phải khuyến khích cha mẹ phát tâm tin tưởng tam bảo.

- Nếu cha mẹ xan tham, phải khuyến khích cha mẹ phát tâm bố thí.

- Nếu cha mẹ theo điều ác, phải khuyến khích cha mẹ hướng về đường thiện.

- Nếu cha mẹ theo tà kiến, phải khuyến khích cha mẹ trở về với chánh kiến.

Làm được như vậy là trả ơn cha mẹ đúng với chánh pháp, khiến cha mẹ không những được an vui trong hiện tại, mà còn gieo phước lành trong tương lai".

Phụng dưỡng đầy đủ về vật chất đã tốt rồi. Nhưng nếu con cái có học đạo của Đấng Từ phụ mà về giảng giải duyên lành về vô thường - khổ - vô ngã cho cha mẹ hiểu thì đó mới là sự báo hiếu tròn đủ, để khi cha mẹ thanh thản lìa bỏ cõi tạm, ra đi mà vững tin nơi Tam bảo, được con cái quây quần tụng kinh hộ trì cho cha mẹ, cầu xin chư Thiên đến dắt tay cha mẹ đi cảnh tốt thì quý hóa biết nhường nào.

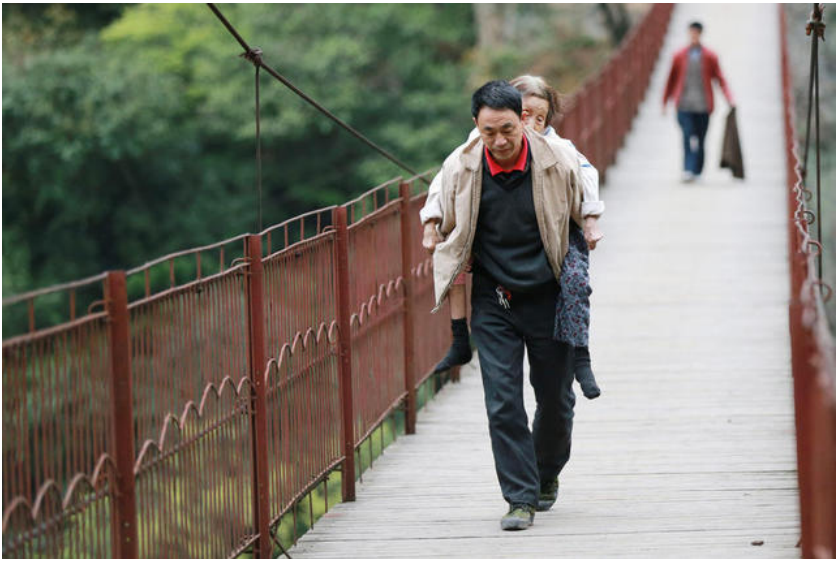

ƠN CHA NGHĨA MẸ KHÓ ĐÁP ĐỀN

VIÊN THẮNG

Tôi không biết đã đọc tập thơ *Cảm niệm Vu lan* của Nhất Thanh[1] đã bao nhiêu lần. Từ khi con bắt đầu hình thành mầm sống trong bụng mẹ, rồi khi sanh con ra trải qua bao đau đớn cực nhọc; cha mẹ vất vả nuôi con cho đến khi con trưởng thành; cho đến một ngày, con về ôm di ảnh mẹ để tiễn mẹ về lòng đất lạnh:

Này chị, này anh, này em ơi!
Khi mầm sống cựa mình lên tiếng phôi thai
Mẹ ta lắng nghe từng nhịp tim thay đổi
Từng giọt máu như dồn vào hết vào thai nhi bổi hổi…

Mở đầu đoạn thơ lời kêu gọi sao mà thân thương tha thiết, đưa ta về miền ký ức khi bắt đầu tượng hình trong bụng mẹ. Đó là ngày cha mẹ ta vỡ òa niềm hạnh phúc, khi biết con đến thế giới này cùng với cha mẹ. Ngày mẹ mang thai con, là ngày mẹ bắt đầu cảm thấy mình thay đổi rất nhiều. Nếu có bực bội giận ai thì mẹ liền chuyển nhanh cơn giận thành vui, vì mẹ sợ sau này sanh con ra gương mặt sẽ nhăn nhó cau có. Mỗi hành động khi đi, đứng, nằm, ngồi mẹ đều kiểm soát mình chặt chẽ, vì sợ chỉ cần sơ suất nhỏ sẽ ảnh hưởng đến con; cho nên người xưa nói: *"Đặt con vào dạ là mạ đi tu"*. Tu là sửa, mẹ sửa mình từ trong tâm cho đến hàng động bên ngoài đều vì mong muốn con được tốt đẹp. Thật đúng như trong kinh Vu lan nói:

"Tháng đầu thai đậu tợ sương,
Mai chiều gìn giữ sợ tan bất thường".

Còn cha ta cũng bắt đầu sửa mình khi biết mình lên chức "cha". Thế là, cha từ bỏ thói quen tụ tập nhậu nhẹt với bạn bè sau mỗi buổi chiều hết giờ làm việc, chạy thẳng về nhà phụ mẹ công việc nhà để mẹ

được nghỉ ngơi dưỡng thai nhi. Cha cũng tập bỏ hút thuốc lá vì sợ khói thuốc bay ra, mẹ hít vào ảnh hưởng đến con và còn rất nhiều việc vì con mà cha hi sinh từ bỏ thói quen.

Đến ngày con ra đời thì mẹ ta chịu đớn đau quằn quại không thể kể xiết:

Ngày sanh ta,
Mẹ ta phải xẻ thịt banh da
Cắn răng nuốt từng cơn đau thắt ruột
Mẹ chơi vơi mười đầu ngón tay tê buốt
Da thịt đầm đìa ướt đẫm mồ hôi.
Khi giọng o oe bật tiếng khóc chào đời
Niềm hạnh phúc dâng tràn cùng đôi dòng nước mắt…

Ông bà ta thường nói: "*Không cái đau nào sánh bằng đau đẻ*". Chúng ta đủ biết khi người phụ nữ sanh con chịu đau đớn khủng khiếp biết chừng nào. Có người chịu đau nhiều, có người chịu đau ít hơn, tùy theo đứa con hiếu thảo hay bất hiếu. Điều này đúng như trong kinh *Vu lan* miêu tả:

"…Mười tháng là đến kỳ sinh,
Nếu con hiếu thuận xuôi mình ra luôn,
Bằng ngỗ nghịch làm buồn thân mẫu,
Nó vẫy vùng đạp quấy lung tung,
Làm cho cha mẹ hãi hùng,
Sự đau, sự khổ, không cùng tỏ phân…".

Trong cảnh *"Biển lớn mênh mông sóng dữ dội vô tình. Kẻ đi biển chỉ một mình là mẹ"*. Thì cha ta cũng nóng ruột xót xa vô cùng:

Cha ta đứng đứng, ngồi ngồi
Vui mừng khôn xiết khi đời có ta…

Suốt thời gian dài chín tháng "mang nặng", rồi "đẻ đau" mẹ chịu đựng biết bao gian khổ nhưng mẹ chẳng màng. Đến khi con ra đời, được nhìn thấy con lành lặn, khỏe mạnh, chỉ cần nhìn thấy khuôn mặt con rạng ngời, đôi môi cười xinh tươi và đôi tay con nắm chặt tay mẹ thì mẹ sung sướng vô cùng. Cho dù suốt thời gian dài chăm sóc con thơ, mẹ ta chịu nhiều cực khổ, vắt bầu sữa cạn để nuôi con; cho dù ta thường tiểu, tiện trên mình nhưng mẹ vẫn vui vẻ lau chùi; khi ta quấy khóc mẹ thức trắng đêm ẵm bồng dỗ dành, khi ta đau ốm mẹ lo lắng tìm thầy chạy thuốc:

…Mẹ ta ơn nặng nghĩa tình
Vắt bầu sữa cạn nên hình hài ta…
…Mẹ đã thức bao đêm vì ta quấy phá
Chỗ ướt mẹ nằm, chỗ ráo ta lăn…

Tình mẹ dành cho con là thế đấy! Một tình thương bao la dành cho con vô điều kiện. Nhạc sĩ Y Vân cũng nói lên đức hi sinh về người mẹ kính yêu của mình:

"...Thương con thao thức bao đêm trường,
Con đà yên giấc mẹ hiền vui sướng biết bao.
Thương con khuya sớm bao tháng ngày.
Lặn lội gieo neo nuôi con tới ngày lớn khôn ..."[2]

Vậy mà! Đến khi ta lớn khôn đủ lông đủ cánh bay nhảy với cuộc đời thì ta quên đi năm tháng tuổi thơ, ta mải mê chạy theo công danh sự nghiệp; hoặc bươn chải vì cơm áo gạo tiền bức bách mà quên mất hình ảnh cha mẹ già nơi quê nhà mòn mỏi ngóng trông con. Xã hội ngày nay văn minh, kinh tế ngày càng phát triển, nên mọi người càng chạy đua với thời gian để làm việc, đâu còn thời gian để nhớ về cha mẹ già:

...Thế mà, tới tuổi trưởng thành
Ta ra đi theo giấc mộng đời
Bỏ mẹ, bỏ cha khi tuổi già xế bóng
Bỏ quê hương nghèo nàn ra đi tìm tiền tài danh vọng
Cha mẹ dõi mắt nhìn theo với hi vọng nguyện cầu...

Ngày nay, hình ảnh cha mẹ già lặng lẽ ra vào thui thủi một mình ở miền quê, bất cứ nơi nào chúng ta cũng bắt gặp. Người xưa nói: "*Nước mắt chảy xuôi*" là nói đến tình thương của cha mẹ dành cho con cái muôn đời vẫn thế, vẫn ngút ngàn vút cao như

núi Thái, vẫn dào dạt mênh mông như biển Đông. Thế mà chúng con đã quá thờ ơ trước ơn nghĩa sanh thành của cha mẹ, người suốt đời lo cho con tất cả, vậy mà chưa một lần nào con nghĩ nhớ để báo ân. Đến khi con giật mình thảng thốt hay tin cha mẹ đã ra đi mãi mãi không về thì đã quá muộn màng:

…Ta về cầm di ảnh
Tiễn đưa mẹ ra đồng
Ta mồ côi rồi đấy
Mưa buồn ơi biết không?...

Giờ đây! Ba tấc đất quê nhà đã chôn chặt thân xác mẹ cha,

Ta có khóc lóc vang trời thì mẹ cha cũng đâu còn nữa.

Ta đã vô tình để thời gian lần lữa
để mẹ cha ta bao năm tháng đợi chờ…

Mùa Vu lan lại về, là mùa thứ ba trên ngực tôi cài đóa hoa hồng trắng. Nỗi đau đớn mất mẹ ngày nào lại ùa về trong lòng tôi, nước mắt cứ mãi tuôn rơi. Vì thế, ngồi viết những dòng này, tôi xin gởi đến các bạn còn cha mẹ hãy cố gắng gần gũi chăm sóc cha mẹ. Nếu như các bạn bận đi học hay đi làm ăn xa thì thường xuyên gọi điện về thăm cha mẹ, để một ngày cha mẹ ta không còn thì chúng ta sẽ không hối hận vì không làm tròn bổn phận người con đối với cha mẹ:

Hôm nay, ta ngồi đây dưới bóng dáng Phật đà.
Diễm phúc thay cho những ai còn cha còn mẹ
Hãy thắp lên ngọn nến hồng với tấc lòng thuần thiện
Nghĩ về mẹ cha ân đức cù lao
Ta hãy khóc đi, khóc có xấu đâu nào
Miễn là ta nghe cõi lòng mình lên tiếng.
Kính lạy cha! Kính lạy mẹ!

---

1. Tác giả Nhất Thanh là Thượng tọa Thích Nguyên Hiền, trụ trì Vĩnh Minh Tự viện.
2. Nhạc phẩm "Lòng mẹ" của cố nhạc sĩ Y Vân

Gương hiếu hạnh ngài Mục Kiền Liên

VÂN HÀ

Thuở tiền kiếp làm nghề đánh cá
Nhờ đại duyên nên đã gặp lành…
Bích chi Phật, phát tâm thành
Quy y từ đó tín thành thiện tâm.

Đổi nghề khác làm ăn sinh sống
Gieo nhân lành, quả trổ về sau
Hiện tiền gặp Phật chứng mau
Đại A la hán, phép màu thần thông.
…
Cũng ngày ấy trên đường hoằng pháp
Cùng Thế Tôn khất thực thường khi
Thấy xương trắng thật lạ kỳ
Thế Tôn đảnh lễ, ven mi lệ tràn.

Cả tứ chúng ngỡ ngàng e ngại
Cúi xin Ngài giải tỏa nguồn cơn:
Cớ sao đảnh lễ, Thế Tôn?
Xương kia lẫn lộn bởi cơn cớ gì?

Đức Phật tổ từ bi giải thích:
"Đống xương này, xương của chúng sinh
Nhiều đời nhiều kiếp phiêu linh
Là thân quyến thuộc của mình kiếp xưa.

Ta đảnh lễ cũng chưa tạ hết
Ơn sinh thành, dưỡng dục cù lao
Mẹ, cha từ những kiếp nào
Bây giờ trông thấy lệ trào xót xa!

Xương trắng kia đúng là nam tử
Sắc thâm đen là nữ đó thôi
Bởi sinh con, mẹ dưỡng nuôi
Máu kia thành sữa mẹ vui trong lòng.
…
Nghe Thế Tôn không quên từ mẫu
Mục Kiền Liên nghĩ: Dẫu bây giờ…
Mẹ cha dù vẫn kính thờ
Nhưng đà khuất bóng, biết giờ nơi đâu?

Lòng chí hiếu khấn cầu Tam bảo
Hiển thần thông tìm mẹ Thanh Đề
Mẹ ngài ác nghiệp gần kề
Thác sanh địa ngục A Tỳ khổ thay!

Thương mẹ đói thảo ngay hiếu tử
Mục Kiền Liên dâng thử cơm chay
Mẹ người chụp vội ăn ngay
Hỡi ôi, hóa lửa cũng hoài phí thôi!

Bụng tuy đói… nhưng rồi đói lả
Cơm chưa ăn đã hóa thành than
Chỉ vì hiện kiếp vương mang
Khinh thường tăng chúng, phô phang tài hèn.

Nghiệp quả ấy nhiều phen tích trữ
Thác đi rồi nghiệp dữ còn theo
Sân si, keo bẩn, gieo neo
Ác tâm chưa dứt còn đeo đẳng hoài.

Thương mẹ già đêm ngày ray rứt
Mục Kiền Liên cầu Đức Bổn sư:
Làm sao giúp mẹ giải trừ
Tiêu tan tai ách, an cư cõi lành?

Đức Thế Tôn không đành lòng thấy
Chúng sanh kia dù quấy kiếp xưa
Bây giờ khổ mấy cho vừa?
Dạy ngài cứ độ đến mùa an cư.

Rằm tháng Bảy nhờ Sư tế độ
Lập đàn tràng cứu khổ hồn oan
Là ngày tự tứ chư Tăng
Mười phương Tam bảo giải nàn chúng sanh.

Nghe Thế Tôn vì mình chỉ dẫn
Mục Kiền Liên ngơ ngẩn khôn cầm…
Lệ rơi mẫu tử tình thâm
Nguyện cầu cho mẹ, Pháp âm vang rền.

Nhờ con hiếu mẹ liền ra khỏi
Chốn ngục tù khổ ải trầm luân
Phúc lành cho cả chúng sinh
Đều ra khỏi chốn u minh, đọa đày.

Mùa Vu lan là ngày đáng nhớ
Mục Kiền Liên đại hiếu thuở xưa
Nhờ ân đức ấy bây giờ
Hằng năm đều nhớ đến mùa Vu lan.

Khắp nơi chốn rộn ràng nô nức
Lên chùa xin tổ chức nguyện cầu
Hiện tiền cha mẹ sống lâu
Những ai đã khuất qua mau khổ nàn.

Thật đúng nghĩa Vu lan: Báo hiếu
Cũng là ngày tự tứ chư Tăng
Mười phương Tam bảo thường hằng
Khắp nơi còn ánh đạo vàng mãi soi…

PHẬT DI LẶC
VÀ PHO TƯỢNG Ở NÚI CẤM

HOÀNG VĂN LỄ

Tượng Phật Di Lặc dựng tại Núi Cấm
từ năm 2004-2005

Tượng Phật Di Lặc, trên núi Cấm là tượng to nhất châu Á. Tượng này theo dạng thức của văn hóa Trung Hoa, qua tích Hòa thượng Bố Đại (thế kỷ thứ

X), khi gần viên tịch tiết lộ qua bài kệ: *Di Lặc chân Di Lặc/ Phân thân thiên bách ức/ Thời thời thị thời nhân/ Thời nhân tự bất thức* (Di Lặc thật Di Lặc. Phân thân trong muôn ức. Thường thường chỉ dạy người đời. Người đời tự không biết). Từ đó, Phật giáo Trung Quốc hình tượng hóa Bồ tát Di Lặc với dáng vẻ mập mạp, hiền hòa, tự tại, miệng luôn tươi cười.

Văn hóa chúng ta cũng như văn hóa các nước đồng văn khác chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa nên tượng Phật Di Lặc ở núi Cấm không là ngoại lệ.

Người Ấn, Phật Di Lặc được mô tả như một vị hoàng tử tuấn tú, thanh mảnh, thường mang trên người trang phục của hoàng gia Ấn Độ.

Vùng Bảy Núi (Thất Sơn) là vùng khai phá độ 300 năm, sự hùng vĩ và bối cảnh khắc nghiệt thời kỳ đầu khai phá mở cõi, rồi thời kỳ thực dân Pháp cai trị khắc nghiệt… khiến người dân nơi miền biên thùy cực Nam của Tổ quốc phải gánh nhiều khốn khó; bù lại núi rừng và bình nguyên nhiều sản vật đã lưu giữ dân cư kiên cường khai phá, góp phần làm nên châu thổ sông Cửu Long trù phú hiện nay, trong đó An Giang và vùng Bảy Núi là địa linh được cả miền Tây và Đông Nam Bộ biết đến với bao kỳ tích sống động.

Từ đây, một số hệ phái tôn giáo địa phương ra

đời như Bửu Sơn Kỳ Hương, Hòa Hảo, Nam tông, Khất sĩ…; trong đó nguồn gốc hoặc chịu ảnh hưởng Phật giáo là nhân tố cơ bản. Các hệ phái tôn giáo mới này đều có phần xuất phát từ vùng Bảy Núi, ít nhiều hoài bão về Hội Long Hoa và sự ra đời của Phật Di Lặc.

Theo truyền thuyết và kinh điển Phật giáo, Di Lặc là vị Bồ tát sẽ xuất hiện kế thừa đức Phật Thích Ca, đạt được giác ngộ hoàn toàn, giảng dạy Phật pháp, giáo hóa chúng sinh, và chứng ngộ thành Phật. Cõi tu tập của Bồ tát Di Lặc hiện nay là cung trời Đâu-suất, được tiên tri sẽ giáng sinh trong khoảng 30.000 năm nữa theo năm cõi trời nầy, tức khoảng 5 tỉ 760 triệu năm nữa theo năm trái đất, bấy giờ Phật pháp bị lãng quên trong cõi ta bà. Theo kinh điển của Phật giáo là như vậy, nếu như cõi trời Đâu suất và trái đất thời gian như nhau thì cũng 30.000 năm nữa Hội Long Hoa mở ra và Di Lặc hoằng pháp giáo hóa chúng sanh như Phật Thích Ca đã làm từ hơn 2.500 năm nay. Do đó, ước mơ của người dân Nam Bộ về sự xuất hiện của Di Lặc Phật là quá sớm, quá quá sớm!

Trong kinh điển Phật giáo còn lưu giữ, tức lời Phật dạy trên hầu hết các vấn đề của cuộc sống con người. Trước đây kinh là chữ Phạn, được ngài Huyền Trang và nhiều người khác dịch ra chữ Hán,

người Việt học chữ Hán đọc theo lời Việt; phần lớn đều không hiểu lời kinh, tức lời đức Phật độ hóa chúng sinh. Trong hàng vạn câu chuyện liên quan, hình tượng Phật Di Lặc từ ngài Bố Đại Hòa thượng như nêu trên, hoàn toàn chỉ là biểu tượng mà thôi!

Hình ảnh ban đầu của đức Phật Di Lặc

Chúng ta đều biết, đức Phật Thích Ca là nhân vật lịch sử, có lai lịch được chứng thật, đức Phật được sinh ra, làm người từ 2.640 năm trước đây, thọ 80 tuổi, với 45 năm hoằng pháp, sau 6 năm tu hành tìm kiếm con đường giải thoát. Hiện nay, Phật giáo ghi nhận hơn 30.000 bài kinh đức Phật đã truyền giảng, một kho tàng trí tuệ, một minh triết cao siêu có tính giáo dục thiết thực cho mỗi chúng sinh để cứu khổ, giải thoát…

Đức Phật được các sư tăng và người đời tôn kính là "đức Thế Tôn", nhưng không bao giờ tự xưng mình là thần linh, hay là con của thần linh, hoặc là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người với tư duy sâu sắc về lẽ thường tồn "sinh, già, bệnh, chết", đã vượt qua các thử thách trong tìm kiếm chân lý và tự cải thiện để trở nên toàn hảo. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một vị thần, hay đấng cứu thế. Ngài khuyên mọi người kính trọng Ngài như một người chỉ đường, một người thầy, và nếu chúng ta noi theo Ngài, ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Câu triết lý "kia là trăng, đây là ngón tay chỉ trăng", chớ lầm lẫn ngón tay tức triết lý chỉ đường của Ngài là mặt trăng tức chân lý giải thoát.

Trong nhiều bộ kinh còn lưu lại, đó là sự kết tập của nhiều đại sư trong tiến trình phát triển của xã

hội, của đạo Phật. Lời dạy của Đức Phật có thể được thêm bớt qua nhận thức của người đời. Người Phương Tây từ chỗ xem đạo Phật như dạng mê tín, tôn thờ ảnh tượng; đến nay đã thấy tính minh triết và con đường tu tập rất nhân văn, cứu cánh là giải thoát. Những nhà khoa học bậc thầy của thế gian có khuynh hướng thừa nhận minh triết của Phật giáo là khoa học, đức Phật là bậc thầy của nhân loại nhìn thấu suốt lẽ sinh tồn của con người.

Học Phật nơi con người giác ngộ là thực tế sống động của thế giới ngày nay; hiểu minh triết Phật giáo một cách nhân văn trái ngược với cuộc sống nhiều lý lẽ đấu tranh sinh tồn phiến diện. Lịch sử minh chứng, cấp vua quan nước ta có lúc biến đức Phật như thần linh, dùng tượng Phật ra cầu mưa, giải hạn; như vậy đã không hiểu đúng minh triết nhà Phật. Người đến chùa, kể cả người tự nhận mình là con Phật, cầu Phật những điều rất riêng tư, thậm chí trái ngược lại với lẽ sống đời thường; như vậy thực sự rất xa với triết lý nhân quả, một nguyên lý căn bản đức Phật đã truyền thừa. Xu hướng thần thánh hóa, "ban phước, giáng họa" của thế gian đề ra, đi ngược lại với việc tu hành theo "Bát chánh đạo" của đức Phật.

Hồi đức Phật còn tại thế, Di Lặc là người sinh ra ở miền Nam Thiên Trúc, trong dòng Bà-la-môn; gặp

Phật, Ngài xuất gia, tu theo hạnh Bồ tát. Đó là hình ảnh thật lịch sử ở Nam Thiên Trúc. Theo kinh *Trường A-hàm*, ở cõi Ta-bà, tâm con người càng ngày càng ác, tuổi thọ chúng sanh giảm xuống đến cuối cùng còn mười, bấy giờ thế giới sẽ có những tai nạn đao binh: người ta giết chết nhau, những lá cây cỏ cũng có thể biến thành gươm bén chặt cắt người mà chết, tới tai nạn tật bệnh dịch. Vì vậy, dân chúng chỉ còn sót lại một ít người tu ẩn trên núi trên non. Khi họ sống qua thời gian chết đó, họ mới biết rằng dòng họ mình làm điều ác, bây giờ mới bị quả báo chết như vậy, cho nên họ nỗ lực tu mười điều thiện. Khi bắt đầu tu mười điều lành thì tuổi thọ họ tăng, cứ một trăm năm thì tăng lên một tuổi; đến khi tuổi thọ đạt sáu mươi bốn ngàn tuổi, dân chúng đông đảo thuần hậu, làm lành thì Phật ra đời ở dưới cội cây Long Hoa gọi là hội Long Hoa.

Theo kinh sách Phật giáo thì khi Phật Thích Ca nhập diệt thì đức Di Lặc cũng nhập Niết bàn. Ngài sanh lên cung trời Đâu suất, sống bốn ngàn tuổi. Sau đó, Ngài mới sanh trong thế giới Ta bà, thành đạo dưới cội cây Long Hoa giáo hóa chúng sanh kế tiếp đức Phật Thích Ca. Nếu tin lời Phật Thích Ca và tin luôn thời gian định ngày Phật đản sinh, tin có hội Long Hoa, tin đức Phật Di Lặc ra đời thì không thể nào vội vàng nghe đồn thổi, tuyên truyền mê tín dị

đoan. Người Phật tử chân chánh phải hiểu rõ điều đó, nghiên cứu từ những bộ kinh như Di Lặc thượng sanh, Di Lặc hạ sanh và Di Lặc bản nguyện. Vậy đừng nghe lời của một số người bàn tán, dựng lên những điều sai lầm.

Về tượng Phật Di Lặc trên đỉnh núi Cấm

Tượng Phật Di Lặc trên đỉnh núi Cấm, thuộc chùa Phật Lớn, tọa lạc trên đỉnh Thiên Cấm Sơn. Tượng được thực hiện từ tháng 2 năm 2004 đến tháng 12 năm 2005, do nhà điêu khắc Thụy Lam (tên thật Phạm Dân Chủ, ngụ ở thị xã Tân Châu) phác thảo bản vẽ và giám sát xây dựng. Tượng có chiều cao 33,6 m tính từ dưới chân đế đến đỉnh đầu, cao 710 m so với mực nước biển, diện tích bệ tượng 27x27 m, tổng trọng lượng cả nền và vỏ tượng gần 1.700 tấn bê tông, cốt thép. Bức tượng đặc tả rõ nét nụ cười an nhiên, từ bi, hỉ xả và bụng to đặc trưng của tượng Phật Di Lặc. Bên dưới chân tượng là cửa vào thân tượng, bên trong như tòa nhà 10 tầng, được bố trí mỹ thuật với nhiều hình vẽ, tượng về lịch sử Phật giáo và địa phương An Giang…

Với tượng Phật hùng vĩ giữa núi non xanh thẳm nhiều kỳ tích; và với ý nghĩ, ước mong thịnh vượng sung túc, vùng Núi Cấm được người dân kinh ngưỡng viếng chùa ngắm Phật và cầu khẩn theo ước vọng của mình. Những ngày lễ Tết, hàng vạn người

bất kể đường đèo dốc quanh co, lũ lượt đến dưới bệ chân Phật để lễ bái nghiêm túc.

Hàng vạn người bất kể đường đèo dốc quanh co, lũ lượt đến dưới bệ chân Phật để lễ bái

Trước năm 1975, muốn lên núi phải vạt cây rừng, đi trong sương mù lãng đãng. Đầu năm 2000, làm xong đường mòn lên núi, xe gắn máy đặc chủng bươn lên những đá sỏi vượt dốc một cách thú vị, mạo hiểm. Năm 2007, đường lên núi mở rộng, trải nhựa, xe hơi đưa khách lên tham quan, viếng bái chùa chiền, am thất... Từ năm 2003, người ta đã thiết

kế, thi công tượng Phật Di Lặc uy nghi với nụ cười bao dung, thánh thiện. Đây là một công trình nghệ thuật, một kiến trúc tôn giáo đồ sộ nhất từ trước tới nay trên vùng Bảy Núi. Điều thú vị nhất là khi đứng ở bất cứ vồ nào trên núi cũng đều nhìn thấy tượng phật trắng sáng. Ngày 2-3-2013, Tổ chức Kỷ lục châu Á công nhận là "Tượng Phật Di Lặc trên đỉnh núi lớn nhất châu Á".

Ngày 24-12-2013, khởi công xây dựng tuyến cáp treo đưa người lên đỉnh núi Cấm với tổng mức đầu tư 300 tỷ đồng, với chiều dài 3.461m, theo công nghệ Pháp, đảm bảo tiêu chuẩn Hiệp hội cáp treo châu Âu. Điểm đầu cáp treo xuất phát từ Khu du lịch Lâm Viên dưới chân núi và điểm cuối ở vồ Ông Bướm trên đỉnh núi.

Cáp treo núi Cấm không chỉ phục vụ vận chuyển hành khách lên xuống núi với bốn bề mây phủ, còn là một trong những định hướng phát triển du lịch của tỉnh An Giang, tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển du lịch tỉnh biên giới nầy. Hiện tại, ngoài tượng Phật Di Lặc, chùa Phật Lớn, chùa Vạn Linh, núi Cấm còn thu hút khách tham quan, khám phá "năm non bảy núi".

BIỂN TUỆ, VƯỜN TỪ ÁI

PGS-TS NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

Ni sư Thích Trí Hải

1. Tên của Ni sư Thích Trí Hải: Phùng Khánh, đã đi vào ký ức tôi qua bản dịch *Câu chuyện của dòng sông* của Hermann Hesse vào những năm sáu

mươi của thế kỷ trước. Nửa thế kỷ đã trôi qua với bao bể dâu ghê gớm, Người đã vân du mười ba năm (7-12-2003), tôi ngồi đọc lại những trang viết của Người, lòng cứ tiếc sao duyên lành đến muộn.

Tháng Ba cũng chính là tháng Công Tằng Tôn Nữ Phùng Khánh được sinh ra (9-3-1938), ở một nơi mà dấu ấn của Phật giáo thật là đậm nét: xứ Huế. Giữa chốn kinh đô lộng lẫy xưa, có một làng quê, đơn sơ, bình yên, lặng lẽ: thôn Vỹ Dạ, mảnh đất đã chứng kiến cuộc vào đời của một người nữ mang hạt mầm Bồ tát, nguyện phục vụ chúng sinh. Phùng Khánh lớn lên trong phúc ấm gia đình, trong hương lành chánh đạo, trong giáo dục khai phóng của nhà trường: Con đường phát triển tinh thần và nghề nghiệp của Người hoàn toàn suôn sẻ. Người đã bước chân vào con đường dạy học, một trường trung học lớn ở Đà Nẵng: Phan Chu Trinh và chẳng bao lâu sau, từ đó, Người xuất dương du học (1960). Bên cạnh Phật pháp, hẳn chữ nghĩa, sách vở cũng là niềm yêu của Phùng Khánh, nên ở Hoa Kỳ, Phùng Khánh chọn học chương trình thạc sĩ ngành thư viện. Về nước, được làm việc ngay trong Viện Cao đẳng Phật học và các chùa, một năm sau (1964), Phùng Khánh xuất gia tại chùa Hồng Ân (Huế).

Từ ngày ấy, chúng ta đã có một ni sư mang tên Trí Hải. Bên cái minh triết tự nhiên thấm nhuần từ

kinh sách nhà Phật, Trí Hải còn được trang bị kiến thức chuyên môn hiện đại và kỹ năng làm việc khoa học. Bốn mươi năm (1964-2003), Sài Gòn, Viện Đại học Vạn Hạnh, Thiền viện Vạn Hạnh và nhiều ngôi chùa khác đã in đậm dấu ấn của vị ni sư khả kính, tài hoa này[1]. Người ra đi khi còn khá trẻ, nhưng đã lưu lại một sự nghiệp trước tác lớn đến ngạc nhiên: 66 công trình, gồm dịch thuật, biên soạn và phóng tác[2], trong đó phần lớn là kinh sách Phật học và một vài tác phẩm văn chương, tất cả đều đạt đến một sự uyên áo về tư tưởng và trong sáng, tinh tế về văn phong.

2. Lấy nhan đề Biển tuệ, vườn từ ái, chúng tôi muốn chia sẻ một cảm nhận, một ước mong, một hành trình của một Phật tử đang làm việc trong lĩnh vực văn chương, nghĩ về Ni sư Trí Hải, tìm hiểu một số trước tác của Người.

Biển và Vườn, hai không gian của Tự nhiên, chất chứa nhiều linh diệu, mà con người là kẻ nhận biết, gọi tên và nương theo các linh diệu đó để khám phá chính mình, từng bước tìm đến tự do. Được khai mở từ đức Phật, con đường đến với biển tuệ, vườn từ ái luôn là nỗi hân hoan của mỗi chúng sinh.

Chuyên chú và hân hoan đi trên còn đường ấy, đã hành đạo bằng những hoạt động đa dạng, trong

biểu hiện nhất quán, thuần thành và tỉnh thức, Ni sư Trí Hải đã hiển hiện và lưu dấu như một Hành nhân đẹp, một Chủng tử tốt, một Bồ tát giữa đời.

Cái uyên bác của trường quy, cái mỹ lệ của văn chương, cái hùng biện của ngôn từ, Ni sư Trí Hải đều đã trải, nhưng hình như tất cả không làm Người thay đổi. Trang viết, trang dịch của Trí Hải luôn trong trẻo như nước suối nguồn, xanh biếc một tuệ giác uyên nguyên, sống động một nhịp đập của trái tim từ bi, lân mẫn.

Theo tài liệu mà chúng tôi tiếp cận được, con đường trước tác của Ni sư khởi đầu bằng dịch thuật. Tác phẩm đầu tiên được ra mắt mọi người là *Câu chuyện của dòng sông*"[3] và sau đó là nhiều công trình khác thuộc về văn chương, triết học[4]. Cùng với người em gái thân yêu của mình là Phùng Thăng, Phùng Khánh đã bắt tay chuyển ngữ một tác phẩm được xem là hàng đầu của Hermann Hesse có tên nguyên tác là Siddhartha. Những ai đã đọc nhà văn này, sẽ nhận ra sức sống kỳ diệu của Phật giáo trong hành trình chinh phục phương Tây, đặc biệt là nước Đức, vốn là một trong những cái nôi của triết học. Đã có nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới viết về Hermann Hesse, đặc biệt là sau khi ông được giải Nobel văn chương. Trên góc độ một độc giả Phật tử Việt Nam, chúng tôi cảm nhận rằng cái lớn lao nhất

dung chứa trong sự nghiệp văn học của Hermann Hesse chính là nhà văn này đã hiểu thấu yếu tính của Phật giáo, cả trong tư tưởng lẫn trong hành ngôn. Dùng văn học để chuyển đạt triết lý và câu chuyện nhà Phật, Hermann Hesse đã vượt qua một cách ngoạn mục cái hấp lực vốn có của nghệ thuật văn chương. Những hư cấu tất nhiên của tiểu thuyết sẽ làm sao để không tạo nên cảm giác đó là sự tô vẽ rườm rà. Những câu văn và hình ảnh đầy sức gợi cũng không kéo ta đi xa sự thực, đưa ta vào những cảm xúc phù phiếm. Trong suốt lịch sử trao truyền tư tưởng của mình, các vị Tổ sư Phật giáo đã luôn cảnh báo về nguy cơ tiềm ẩn trong lời. Vô ngôn đã được xem là một điều kiện tối ưu dẫn đến khoảnh khắc giác ngộ.

Tuổi đôi mươi, Phùng Khánh đã sớm nhận ra những giá trị đích thực như vậy xuyên qua trùng trùng sách vở. Những gì Hermann Hesse tìm thấy được qua những năm tháng dài trải nghiệm kiến thức Tây - Đông, đã được Phùng Khánh tiếp nhận một cách tự nhiên, trẻ trung của một tâm hồn nữ Việt Nam. Khi chuyển ngữ tiểu thuyết *Siddhartha*, Phùng Khánh và Phùng Thăng đã tự nhiên phả vào bản dịch cái Phật tính mà gia đình của hai dịch giả đã thấm nhuần tự bao đời[5]. Vì vậy, thay vì giữ nguyên nhan đề là *Siddhartha* của nguyên tác (có thể dịch ra là

Tất Đạt Đa) hai dịch giả đã lấy một cái tên mới: *Câu chuyện của dòng sông*. Hơn 40 năm qua, Hermann Hesse và tác phẩm của ông đã trở nên quen thuộc hơn với công chúng Việt, và không ít người sau này muốn chuyển ngữ tiểu thuyết *Siddhartha* nhưng rõ ràng cái tên mà Phùng Khánh và Phùng Thăng chọn và văn bản mà hai cô làm nên đã rất khó thay thế.

Tại sao *Câu chuyện của dòng sông?* Quả thật, nội dung tác phẩm của Hermann Hesse đã nói đến "dòng sông", nơi Siddhartha đi qua và trở lại, sau một quá trình tu tập. Nhưng khi Phùng Khánh và Phùng Thăng đưa dòng sông lên thành nhân vật chính, thì rõ ràng Tự nhiên thay thế Con người. Phải chăng, trong cái nhan đề mới này, cũng là tinh thần của tiểu thuyết, và chính xác hơn là quan niệm của nhà Phật, Siddhartha đã tựu thành chánh quả, đã giác ngộ, nhưng Ngài không là một anh hùng tự đắc, Ngài là người học trò hiểu thấu lời nhủ của Tự nhiên. Tôi tự hỏi con sông Hương có vai trò gợi ý nào không với Phùng Khánh, Phùng Thăng, một thời tuổi trẻ tươi hồng ở Huế?

Trong dịch thuật văn chương, Phùng Khánh còn có tác phẩm *Bắt trẻ đồng xanh*[6], ra cùng thời điểm với *Câu chuyện của dòng sông*. Khác với *Câu chuyện của dòng sông*, xuất bản từ 1922, đã được thời gian khẳng định, tên tuổi tác giả đã vang danh

như cồn sau khi nhận giải Nobel (1946), *Bắt trẻ đồng xanh* của J.D. Salinger chỉ xuất hiện trước bản dịch có 14 năm (1951), và từ khi ra đời cho mãi đến 1980, nó vừa được đề cao, bán rất chạy, vừa bị nhiều dư luận ở Hoa Kỳ lên án. Trong ba năm học cao học ở Hoa Kỳ, hẳn Phùng Khánh đã gặp tác phẩm này cũng như đã hiểu được dư luận xung quanh nó, thế mà cô gái trẻ tuổi đôi mươi, đang ngấp nghé đi vào thiền môn, lại chọn dịch *Bắt trẻ đồng xanh* để giới thiệu với công chúng Việt Nam!

Trong những bài viết đó đây và các comments ngắn của người đọc trẻ trên internet, khi *Bắt trẻ đồng xanh* được tái bản và dịch lại[7], chúng ta vẫn nhận ra nỗi ngạc nhiên của họ trước sự độc đáo của tiểu thuyết này. Phùng Khánh của chúng ta thật là bản lĩnh! Cô không chỉ vượt qua các quy phạm thường tình của nhân sinh quan thông thường, cô còn vượt qua các chuẩn mực vốn có của ngôn ngữ vốn được xem là có học, hơn nữa, cô đã xé bỏ cái e dè vốn có của phái nữ (là con gái Huế hoàng tộc, kín cổng cao tường) trong mình, khi chuyển đạt những ý tưởng, hình ảnh trần trụi và những đối thoại, độc thoại thô, tục. Trong một bài viết hay và công phu về hiện tượng The Catcher In The Rye của J.D. Salinger, Quán Như cũng đã thắc mắc và ngạc nhiên: "Phùng Khánh dịch tác phẩm *Câu chuyện của*

dòng sông của Herman Hesse là điều dễ hiểu. Nhưng *Bắt trẻ đồng xanh?* Trong câu chuyện, Holden cũng như các thanh thiếu niên mới lớn khác văng tục "không ngừng da non", nghịch ngợm phá phách đủ mọi cách, đánh nhau. Trong hai ngày ở New York, Holden giả "người lớn" vào quán rượu, say sưa, kêu một cô gái giang hồ lên phòng vân vân… Tôi tưởng tượng nỗi bối rối của Phùng Khánh khi phải tìm một chữ để dịch các tiếng chửi thề "goddamn" "Phony bastards" "my ass"… Tôi không nghĩ Phùng Khánh chỉ muốn dịch một tác phẩm ăn khách"[8].

Chỉ có thể nói là Phùng Khánh đi theo tinh thần nhà Phật: phá chấp, hay là "cái tâm không phân biệt", nói theo Quán Như. Đôi mắt xanh trong Phùng Khánh đã nhận ra sự nổi loạn của Holden là một phản ứng chống lại những gì mang tính công thức, giả dối. Người Phật tử trong Phùng Khánh đã nhìn thấy Phật tính trong Holden, một tâm hồn thuần khiết, từ ái, tràn đầy "đức hiếu sinh", "nhạy cảm đối với người khác, yêu tuổi thơ và muốn sống vô tư, tự nhiên và trung thực"[9].

Về phương diện dịch thuật, cũng như bản dịch *Câu chuyện của dòng sông*, bản dịch *Bắt trẻ đồng xanh* đã đạt đến một giá trị cao, hài hòa, tinh tế cả về văn phong, nhịp điệu, ngôn ngữ đối thoại. Đặc

biệt với nhan đề của truyện, Phùng Khánh đã làm công việc chọn lựa một lần cho tất cả.

Ngoài các bản dịch tác phẩm văn chương, Ni sư Trí Hải còn diễn giải giới thiệu các bộ kinh và phóng tác những câu chuyện mang triết lý Phật giáo.

Từ nguồn Diệu Pháp là một công trình diễn giải mà tư tưởng uyên áo của kinh sách đã được chuyển tải qua một ngôn ngữ trong trẻo tràn đầy chất thơ. Những câu văn tuôn chảy nhẹ nhàng, rót vào lòng người những nguồn nước mát lành, tinh túy.

Hãy đọc đoạn mở đầu của *Từ nguồn Diệu Pháp:*

"Qua *Trung bộ kinh* gồm 152 kinh do Hòa thượng Minh Châu phiên dịch, chú thích và giảng giải, chúng ta tìm thấy một nguồn sinh lực rạt rào của kinh tạng Pàli mà các học giả đều công nhận là gần với thời Phật nhất, ghi lại những lời dạy của Ngài qua 49 năm du hóa. Ở đây, đức Phật được làm sống lại như một con người, và một con người tuyệt luân. Nghe *Trung bộ kinh*, chúng ta như được thở lại bầu không khí trong lành vườn Cấp Cô Độc ngày xa xưa ấy. Chúng ta cảm như được dự phần vào pháp hội đông đảo thính chúng của Phật gồm cả loài Người và chư Thiên. Chúng ta như được gần gũi chư vị Thánh đệ tử quen thuộc kính yêu mà khoảng cách thời gian dài 25 thế kỷ và không gian cả đại trùng dương không làm cho chướng ngại"[10].

Trí Hải đã dùng những từ "tìm thấy", "nghe", "thở", "cảm" "dự phần", "gần gũi"… để đánh thức trải nghiệm. Suốt công trình, các động từ chỉ tiếp nhận giác quan luôn chiếm một tần số rất cao.

Những kiến thức triết học, tâm lý học, văn học đã hòa quyện trong trang viết của Trí Hải, tạo ra một trường liên tưởng rộng rãi, cực kỳ linh hoạt. Người dẫn chứng các tư tưởng triết học (triết học hiện sinh, phân tâm học…) để đối chiếu. Người trích nhiều ý kiến của các triết gia và các nhà văn (Voltaire, Molière, Thomas Hobbes, V.Hugo, Chateaubriand…) và các tác phẩm văn chương (*Say đi em* của Vũ Hoàng Chương, *Lời kỹ nữ, Chiều* của Xuân Diệu, *Cuồng nhân nhật ký* của Gogol, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Cây thông* của Nguyễn Công Trứ, thơ của H.W. Longfellow, của Alfred de Musset, của Keats, của Mãn Giác thiền sư…)

Đường về nội tâm gồm 47 truyện, được ghi là phóng tác. Những thuyết thoại nghe được từ các vị thầy trong khi tu tập (tất cả đều có chú thích rõ ràng), đã được Ni sư viết lại trong tinh thần trao truyền Phật pháp. Tất cả đều tươi tắn như chính cuộc đời, ân cần kêu gọi chúng sinh bước vào con đường lành của chánh pháp. Đặc biệt, đôi khi Trí Hải đưa vào truyện những chi tiết sát với đời sống hiện tại, như *Người của ngày xưa.* Và cũng như *Từ nguồn*

Diệu Pháp, Trí Hải đưa nhiều câu ca dao, câu thơ tham gia vào trong truyện.

3. Sáu mươi sáu năm tại thế, trong đó bốn mươi năm được hành trì Phật pháp, Ni sư Trí Hải đã có những đóng góp lớn lao cho Đạo và cho Đời. Sự nghiệp trước tác của Ni sư trải dài trong suốt thời gian ấy, là dịch thuật, biên soạn, hay phóng tác, hết thảy đều là những trang sách quý. Độc giả Việt Nam, nhiều thế hệ trẻ già, từ những năm 60 của thế kỷ trước cho đến đầu thế kỷ này, đặc biệt là tầng lớp trí thức, không ai là không nhớ đến tên Phùng Khánh - Trí Hải[11]. Ni sư Trí Hải đã mở nhiều cánh cửa, đã bắt nhiều nhịp cầu cho chúng sinh được cùng bước vào vui chơi khu Vườn Từ Ái, được cùng tắm trong Biển Tuệ với Người. Tràn đầy lòng biết ơn, bài viết này chỉ mới chạm được đến một phần rất nhỏ trong di sản mà Người để lại. Những mong có một dịp gần, được nghiên cứu kỹ về tất cả.

---

1. Nguyên Thư viện trưởng và Giám đốc An sinh xã hội Viện Đại học Vạn Hạnh, - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nguyên Giảng sư Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, Trụ trì tịnh thất Tuệ Uyển Vạn Hạnh, Liên Hoa, Diệu Không. Theo

linhsonphatgiao.com/10/4/2013/tieu-su-ni-su-thich-nu-tri-hai.html, dẫn nguồn ngày 18-3-2016.

2. Theo phapbao.org/ni-truong-thich-nu-tri-hai-1938-2003/, dẫn nguồn ngày 18-3-2016.

3. Câu chuyện của dòng sông Nxb. Lá Bối 1965, tái bản 1966. Nxb. An Tiêm, 1967.

4. Có thể kể thêm những bản dịch chính: Con đường thoát khổ, dịch W. Rahula, Ban Tu Thư Vạn Hạnh,1966; Câu chuyện triết học, dịch cùng Bửu Đích, Will Durant, Viện Đại học Vạn Hạnh, Ganhdhi Tự Truyện, dịch Ghandhi, Võ Tánh, 1971; Thanh Tịnh Đạo, dịch B, Buddhaghosa,; Tư tưởng Phật học, dịch W. Rahula, Vạn Hạnh, 1974, Giải thoát trong lòng tay, Thanh Văn xuất bản; Ảo hóa; Nhà khổ hạnh và kẻ lang thang; Thiền đạo, Đưa vào Mật tông… Tạng thư sống chết, dịch The Tibetan Book of Living and Dying của S. Rinpoche, 1996; Tâm Bất Sinh, dịch Bankei, Hoa Đàm, 2005….

5. Thân phụ của Phùng Khánh là cụ Nguyễn Phước Ưng Thiều tự Mân Hương, pháp danh Như Chánh, thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Quê, Pháp danh Trừng Xuân.

6. Jerome David Salinger, The Catcher in the Rye, 1951. Bắt trẻ đồng xanh, Phùng Khánh dịch, Nxb. Thanh Hiên, S. 1967

Bắt trẻ đồng xanh, Phùng Khánh dịch, Nxb.

Văn học và Công ty Nhã Nam tái bản, có sửa chữa năm 2008.

7. Bắt trẻ đồng xanh, Đức Dương và Bùi Mỹ Hạnh dịch, Nxb. Phụ nữ, H. 1992, Nxb. Văn học, 2005.

8. "Quán Như tên thật Phạm Văn Minh, tốt nghiệp Đại học Sư phạm Sài Gòn năm 1964, và Cao học Giáo dục tại Đại học Sydney năm 1978, sống ở Úc từ trước 1975 cho đến bây giờ. Ông là tác giả của nhiều cuốn sách nghiên cứu về Phật giáo, trong đó tác phẩm mới nhất là cuốn Kinh tế Phật giáo", 2012, Nguồn: http://phamcaohoang.blogspot.com/2015/12/2116-quan-nhu-catcher-in-rye-cua-jd.html, dẫn ngày 18-3-2016.

9. Quán Như, Bđd, nt.

10. Từ nguồn diệu pháp, http://www.budsas.org/uni/u-tndp/tndp-01.htm. Dẫn nguồn ngày 16-3-2016.

11. Viên Linh, một nhà văn, đã viết: "Có một điều gì đó ngoài ý muốn xảy ra mỗi khi người viết bài này sửa soạn viết về nhà văn nữ lớn nhất của miền Nam những năm 1960 - 1970, dịch giả Phùng Khánh hay Sư bà Thích Nữ Trí Hải". "Trí Hải dịch nhiều hơn sáng tác, dịch giả đúng hơn là tác giả, nhưng văn xuôi của tác giả thì cuồn cuộn như thác

nước, nhất là văn kể chuyện và nhất là trong tập san văn hóa Tuệ Uyển *do tác giả sáng lập điều hành từ 1994 ở Sài Gòn, ra tới năm thứ chín thì con thiên nga đầu đàn bay về cõi Niết bàn". khuonmatvannghe.com/nha-van-nu-tri-hai/. Dẫn nguồn ngày 18-3-2016.*

Tài liệu tham khảo:

1. Hermann Hesse (1965, Phùng Khánh, Phùng Thăng dịch) Câu chuyện của dòng sông. *Nxb. Lá Bối, S.*

2. J. D. Salinger, (1967, Phùng Khánh dịch) Bắt trẻ đồng xanh. *Nxb. Thanh Hiên, S.*

3. linhsonphatgiao.com/10/4/2013/tieu-su-ni-su-thich-nu-tri-hai.html

4. tuvienquangduc.com.au/tacgia/nisutrihai.html

5. daophatngaynay.com/vn/author/thichnutrihai/

6. khuonmatvannghe.com/nha-van-nu-tri-hai/

Tâm xuất gia

NGUYÊN THƯỜNG

Thân ơi tâm đã xuất gia rồi
Vương vấn một đời cũng thế thôi
Này tài, này sắc, này danh lợi
Đây thực, đây thùy… thả nhẹ rơi.

Thân ơi tâm đã xuất gia rồi
Ưu phiền não chướng có gì vui
Đố kỵ hơn thua rồi ganh ghét
Tốt xấu đua tranh luống mệt nhoài…

Thân ơi tâm đã xuất gia rồi
Ái tình lẩn quẩn mãi kéo lôi
Mẹ cha, quyến thuộc rồi bè bạn
Trói buộc con người tâm nhỏ nhoi.

Thân ơi tâm đã xuất gia rồi
Vui buồn thương ghét mãi không yên
Thành công, thất bại trồi lên xuống
Thân mệt mỏi rồi… sám hối thôi!

Quay lại nhìn vào Ta với Ta
Chánh niệm nhẹ nhàng nhắc nhở Tâm
Trái tim – thân nói – cho mi đó
Tha thứ, từ bi với chính mình.

Chiếc lá thu rơi nhẹ mặt hồ
Vỗ về cơn sóng nhỏ lăn tăn
Mênh mang xao động dòng tâm thức
Ươm vàng một góc – cõi trời thu.

Thênh thang tâm thả trôi phiền não
Cười nhẹ tri ân khắp đất trời
Chợt thấy tâm hòa tan tất cả…
Thân ơi tâm đã xuất gia rồi…

BÀN VỀ NHÂN GIAN TỊNH ĐỘ(tt)

THÍCH MINH THÀNH

3. Trang nghiêm cõi Tịnh độ

Từ xưa chư Phật, Bồ tát ra đời giáo hóa chúng sinh với lòng bi nguyện tha thiết là đều muốn cho tất cả mọi người thoát ly cảnh giới phiền trược khổ não, đồng hưởng cảnh thanh tịnh an vui giải thoát. Thế cho nên, trong *kinh Duy Ma Cật, phẩm Phật quốc*, nói: *"Bồ tát tu Tịnh độ là bởi do chúng sinh, không lìa chúng sanh, như xây cất nhà cửa tất phải từ đất làm cơ sở. Chỉ có ở trong chúng sinh, vì lợi ích chúng sinh mà Bồ tát hay thực hiện Tịnh độ"*.

Đức Phật A Di Đà chính là nhà kiến trúc vĩ đại của pháp giới. Qua sự giới thiệu của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, chúng ta thấy cõi Cực lạc hiện lên cảnh sắc trang nghiêm, thanh tịnh, mầu nhiệm, một thế giới kỳ vỹ siêu việt hơn cả trăm ngàn muôn ức cõi nước khác của chư Phật.

3.1- Sen nở giữa bùn nhơ.

Trong kinh *A Di Đà* có nói rằng: "*Trong ao có hoa sen lớn như bánh xe: Hoa sắc xanh thời ánh sáng xanh, sắc vàng thời ánh sáng vàng, sắc đỏ thời ánh sáng đỏ, sắc trắng thời ánh sáng trắng, mầu nhiệm thơm tho, trong sạch. Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy!*".

Hình ảnh của đức Phật và các vị Bồ tát thường được vẽ hay tạc đứng trên hoa sen chính là dùng hình ảnh biểu trưng cho sự thuần nhất thanh tịnh, không còn nhiễm ô, đạt đến chỗ hoàn hảo tuyệt đối của chân thiện mỹ. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý niệm của Phật đều 'nở hoa', tức là nhìn thấy chỗ tốt đẹp nhất của tất cả chúng sinh, là có khả năng thành Phật. Một cuộc sống có ý nghĩa có giá trị, có lợi ích là làm đẹp cho cuộc đời giống như là đóa hoa sen từ trong vũng bùn vươn lên, nở ra những hương thơm thanh khiết của trí tuệ, từ bi, giới hạnh, như vậy gọi

là liên hoa hóa sanh.

Ở trong Mật giáo hình ảnh hoa sen búp là được biểu trưng cho trái tim của con người và cũng chỉ cho bản tâm Bồ đề thanh tịnh vốn có của chúng sanh. Cái tâm này là báu vật của Tam thiên Đại thiên thế giới gọi là Báu vật kim cương liên hoa. Tất cả chúng ta đều có một bông sen bằng kim cương ở trong tâm, đó chính là tâm Bồ đề thương xót và muốn cứu giúp cho mọi loài. Học theo gương hạnh của Bồ tát Quán Thế Âm, chúng ta mở rộng tâm Bồ đề trùm khắp cả Tam thiên Đại thiên thế giới mà thực hành Bồ tát đạo để làm lợi lạc cho muôn loài.

3.2- Nước tám công đức.

Trong kinh *A Di Đà* có đoạn nói rằng: *"Xá Lợi Phất! Lại trong cõi Cực lạc có ao bằng bảy chất báu, trong ao đầy dẫy nước đủ tám công đức, đáy ao thuần dùng cát vàng trải làm đất"*.

Nước tám công đức trong ao Thất bảo ở cõi Cực lạc có tám thứ đặc tánh, công năng là lặng trong, sạch mát, ngọt ngào, mềm nhẹ, nhuần thấm, an hòa, trừ đói khát và nuôi lớn các căn.

**** Lặng trong:*** Nước đó ở trong hồ tâm của chúng ta. Nước tâm lặng xuống thì sẽ sáng trong và có thể soi chiếu mọi lẽ thật khiến cho không còn mê lầm đắm nhiễm bám chấp vào lục trần, cho nên có

khả năng làm dịu mát, trừ bỏ được sự tham muốn, sân hận và làm cho các căn lành phước báu cũng như công đức ngày đêm tăng trưởng không ngừng. Nhiếp tâm tụng kinh, trì chú, ngồi thiền, niệm Phật chính là làm cho nước hồ tâm trở nên lặng trong.

Phật, chúng sanh tánh thường rỗng lặng.

Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn.

Tâm có rỗng thì mới lặng và do có lặng thì mới có thể trong sáng.

**** Sạch mát:*** Do được làm lặng trong cho nên nước tâm sạch mát. Càng tu thì tâm của mình càng mát mẻ, thanh tịnh. Không những chỉ tươi mát trong lời nói và suy nghĩ đối với những người thân thuộc gần gũi mà ngay cả những người đối xử tệ bạc hoặc có thành kiến với mình cũng đều có sự tôn trọng không khác.

**** Ngọt ngào:*** Tự tâm thanh tịnh, trong lặng, hoan hỷ, mát mẻ sinh ra tính chất ngọt ngào của cam lồ công đức hoan hỷ.

**** Mềm nhẹ:*** Bản tánh nguyên thủy của nước là ướt, nhẹ và mềm mại. Cũng vậy sự tu tập phải mềm nhẹ, uyển chuyển. Đức Phật dùng từ "tâm nhu nhuyến", tức là tâm rất mềm mại dễ chịu. Càng tu thì mọi người càng mến, càng quý, càng thương là có được tính chất mềm nhẹ của nước tám công đức.

**** Thấm nhuần:*** Công năng của nước là thấm nhuần khắp nơi để nuôi dưỡng vạn vật. Cũng vậy, chúng ta càng tu thì đức hạnh, tâm hoan hỷ, tình thương và tha thứ càng thấm nhuần những người thân trong gia đình. Tu tập bằng ánh sáng của tuệ giác, chúng ta sẽ dần có công năng thấm nhuần từ trong gia đình ra đến ngoài phố.

**** An hòa:*** Trong cuộc sống thường ngày, hai chữ "an hòa" này mang một ý nghĩa quan trọng. "An" nói đủ là bình an là cái quả ở phía sau, muốn được an thì trước tiên cần phải có cái nhân là "hòa", tức là sự hài hòa. Như vậy, công phu tu hành được thể hiện ở chỗ bất cứ ở đâu, với ai và làm việc gì, chúng ta đều có thể dùng tâm hài hòa để đối xử thích hợp thì mọi việc nhỏ hoặc lớn, an hay nguy đều được tốt đẹp. Đó chính là bí quyết của bình an và cũng là công đức tu tập.

**** Trừ đói khát:*** Niệm Phật, trì chú, ngồi thiền, nghe pháp… là đang đưa các loại thức ăn đồ uống để nuôi dưỡng tinh thần và trừ bỏ tất cả các loại bệnh khổ đói khát vì phiền não sầu bi.

**** Nuôi lớn các căn:*** Các căn bao gồm Tín, Tấn, Niệm, Định và Huệ gọi là ngũ căn. Đây là năm gốc rễ giúp nuôi dưỡng cây Bồ đề của người học Phật. Trong tâm của tất cả chúng ta đều có nụ mầm của cây Bồ đề, bây giờ chỉ cần tưới tẩm và nuôi dưỡng

bằng nước tám công đức và thức ăn của năm căn Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ thì cây sẽ phát triển lớn mạnh.

Chúng ta đều có thể tạo ra và thọ dụng loại nước tám công đức này ở ngay tại thế gian, mà không đợi phải vãng sinh về cõi Cực lạc mới có. Như vậy, tất cả đều là do nơi tâm của chúng ta, nếu khéo xoay chuyển chỉnh sửa thì an lạc thanh tịnh hiện tiền, còn không khéo tu thì dù có lặn lội đi tìm hoặc mong cầu ao ước cũng chỉ thêm nhọc nhằn cực khổ.

3.3- Vạn vật thuyết pháp Hải triều âm vang vọng 37 phẩm trở đạo.

Trong kinh *A Di Đà* nói rằng: *"Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy. Lại nữa, Xá Lợi Phất! Cõi đó thường có những giống chim màu sắc xinh đẹp lạ thường, nào chim Bạch hạc, Khổng-tước, Anh-võ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cọng-mạng; những giống chim đó ngày đêm sáu thời kêu tiếng hòa nhã. Tiếng chim đó diễn nói những pháp như ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần v.v. Chúng sanh trong cõi đó nghe tiếng chim xong thảy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng!"*.

Những giống chim rất là đặc biệt, ngày đêm sáu thời hót ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tức là con đường

dẫn đến hạnh phúc cứu cánh, an lạc tuyệt đối. Chẳng những phương Tây nói về ba mươi bảy phẩm trợ đạo mà phương Đông, phương Bắc, phương Nam, cho đến mười phương quốc độ thế giới, một tỷ hành tinh, vô lượng vô biên đức Phật ra đời cũng không nói khác ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo bao gồm: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề, Bát chánh đạo là yếu tố để giác ngộ, là điều kiện để thành công và sự thực hành không rời thân tâm.

Từ trong chánh pháp có sức chuyển hóa tất cả các tế bào, tám mươi bốn ngàn lỗ chân lông, mỗi huyết quản, kinh mạch người nghe đều chấn động bởi pháp âm vô thượng của đức Phật. Nếu khéo biết nghe, ta sẽ nghe được chỗ thâm sâu, bản thể của âm thanh và những ai khi nghe những tiếng đó điều sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Không chỉ có cõi Cực lạc mới có chim thuyết pháp, gió thổi diễn bày đạo lý mà ngay tại cõi Ta bà này cũng có những việc vi diệu đó. Chỉ cần chúng ta luôn nhận biết trong chánh niệm, quán chiếu thật tướng "vô thường, khổ, không, vô ngã" của các pháp thì mỗi sự vật xung quanh như áng mây, chiếc lá, giọt sương, cành liễu… đều đang hiển bày sự thật. Như thế gọi là nước chim cây rừng đều diễn pháp âm. Điều ấy hoàn toàn rất gần gũi và dễ dàng cảm nhận, chỉ vì từ

lâu đời chúng ta bỏ quên cái tâm sáng suốt thường biết ấy mà lo đuổi theo những thứ vật chất hư ảo giả tạm ở bên ngoài, cho nên mới có đau khổ.

"Xá Lợi Phất! Ông chớ cho rằng những giống chim đó thiệt là do tội báo sanh ra. Vì sao? Vì cõi của đức Phật đó không có ba đường dữ. Xá Lợi Phất! Cõi của đức Phật đó tên đường dữ còn không có huống gì lại có sự thật. Những giống chim đó là do đức Phật A Di Đà muốn làm cho tiếng pháp được tuyên lưu mà biến hóa làm ra đấy thôi".

Những giống chim đó điều do thần lực, sức đại nguyện của ngài hóa hiện ra để làm cho tiếng pháp được tuyên lưu, pháp âm không gián đoạn ở nơi thế giới của Ngài. Nếu chúng ta thường luôn niệm pháp thì lúc nào tiếng phạm âm, hải triều âm của chân lý mãi luôn vang vọng trong tâm của mình. Biển tâm của mình luôn luôn có hải triều âm vượt hơn âm thanh của thế gian, cho nên mỗi ngày điều phải nghe pháp, để cho pháp âm được tuyên lưu bất tận không gián đoạn trong tâm của mình.

ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Kinh *Bi hoa* ghi nhận rằng: "Thuở xa xưa, ở thế giới San Đề Lam thuộc Đại Kiếp Thiện Trì có vị vua tên là Vô Tránh Niệm (Aranemin), có vị đại thần tên là Bảo Hải Phạm Chí. Con trai của vị đại thần ấy tên là Bảo Tạng sau khi xuất gia, chứng Bồ đề, hiệu là Bảo Tạng Như Lai. Đức Như Lai vì vua Vô Tránh Niệm nói Pháp, nhà vua cúng dường Đức Như Lai với các Thánh chúng, thời Bảo Hải Phạm Chí khuyên đức vua với một ngàn người con của vua phát Tâm Bồ đề (Bodhi-citta). Nhà vua liền phát Tâm Bồ đề, nguyện cầu cõi nước thanh tịnh. Đức Bảo Tạng Như Lai bèn thọ ký cho nhà vua, sau này được thành Phật tên là Vô Lượng Thọ (Amitāyus) tại Thế giới An lạc (Sukhavatī) ở phương Tây. Hai người con của vua Vô Tránh Niệm cũng được Đức Bảo Tạng Như Lai thọ ký cho: Vị thứ nhất tên là Bất Thuấn sau này là Quán Âm Bồ tát, vị thứ hai tên là Ni Ma sau này là Đắc Đại Thế Bồ tát (tức Đại Thế Chí Bồ tát) đồng ở Thế giới An lạc phụ giúp Đức Phật Vô Lượng Thọ giáo hóachúng sinh. Sau khi Đức Phật Vô Lượng Thọ vào Niết bàn thì Quán Âm Bồ tát sẽ nối ngôi Phật có hiệu là Biến Xuất Nhất Thiết Quang Minh Công Đức Sơn Vương Như Lai, Thế giới tên là Nhất Thiết Trân Bảo Sở Thành Tựu. Tiếp theo, Đức Đắc Đại Thế Bồ Tát sẽ thành Phật có hiệu là Thiện Trụ Trân Bảo Sơn Vương Như Lai,

Thế giới tên là Đại thế". - Kinh *Quán Thế Âm Bồ tát thọ ký* cũng ghi nhận: "Quán Thế Âm Bồ tát sẽ thành Phật tên là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai, Thế giới tên là Chúng Bảo Phổ Tập Trang Nghiêm. Tiếp theo, Đức Đắc Đại Thế Bồ tát sẽ thành Phật tên là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương Như Lai". - Y theo sự ghi chép của Kinh *Lăng nghiêm* thì nơi tu (Sở tu) tại Nhân địa của Đại Thế Chí Bồ tát là Niệm Phật Tam Muội. Nhân đây, Ngài đem Pháp môn Niệm Phật dạy Đạo cho chúng sinh. Trong Kinh ghi là: Chư Phật Như Lai ở mười phương có tâm thương xót chúng tựa như bà mẹ nhớ nghĩ đến con cái. Nếu quả nhiên tâm của chúng sinh cũng như vậy nhớ Phật, niệm Phật thì đời này, đời sau quyết định hay nhìn thấy Phật". Do đó, Ngài đã mở bày pháp môn đó là: Đều nhiếp sáu căn, tịnh niệm nối tiếp, được Tam Ma Địa. Đây là bậc nhất trong mọi pháp môn. Ở đời sau thành chuẩn mực trọng yếu của hành giả tu Tịnh độ - Kinh *Thập vãng sinh A Di Đà Phật quốc* từng ghi chép: "Nếu có chúng sinh niệm A Di Đà Phật, phát nguyện sinh về Thế giới Cực lạc thời Đức Phật A Di Đà liền sai 25 vị Bồ tát của nhóm Quán Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát tùy theo thời, tùy theo đất… ủng hộ Hành giả" - Trong Kinh *Thất Phật bát Bồ tát thần chú* của Mật giáo với kinh *Dược sư bản nguyện* xếp vị Bồ tát

vào một trong tám vị Đại Bồ tát. Kinh điển của hệ Đại Nhật kinh đem Tôn này xếp thuộc vào Quán Âm Bộ, Mật Hiệu là Trì Luân Kim Cương, Trì Quang Kim Cương, Chuyển Luân Kim Cương, Không Sinh Kim Cương… - Phật giáo Tây Tạng ghi nhận Kim Cương Thủ Bồ Tát (Vajra-pāṇi-bodhisatva) là thân Phẫn nộ (Krodha-kāya) của Đại Thế Chí Bồ tát, biểu tượng cho việc chiết phục và tồi phá tất cả Ma ác.

Theo kinh *Quán Vô lượng thọ*, vô lượng hằng sa kiếp trước, thời Phật Bảo Tạng, tiền thân Ngài là thái tử Ni Ma và Bồ tát Quán Thế Âm là thái tử Bất Huyền con của vua Vô Tránh Niệm. Bấy giờ, đức vua cùng với hai vị thái tử đến đạo tràng cúng dường và nghe Phật Bảo Tạng thuyết pháp. Đồng thời được Phật Bảo Tạng thọ ký, vua Vô Tránh Niệm tương lai sẽ thành Phật hiệu là A Di Đà ở thế giới Cực lạc, thái tử Bất Huyền sẽ thành Phật hiệu là Biến Xuất Nhất Thiết Quang Minh Công Đức Sơn Vương Phật, còn thái tử Ni Ma sẽ thành Phật hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương Phật.

Đại Thế Chí Bồ tát vì Bồ tát thường dùng ánh sáng trí tuệ chiếu khắp mọi loài, khiến chúng sanh mười phương thế giới thoát khổ đau, thành tựu đạo quả Bồ đề. Đắc Đại Thế Bồ tát vì Bồ tát có hạnh nguyện đại hùng đại lực đại từ bi, dùng hạnh nguyện này để trụ trong Ta bà thế giới, điều phục và tiếp độ

chúng sanh cang cường.

Đại Tinh Tấn Bồ tát vì Bồ tát có sức tinh tấn vĩ đại, điều phục các phiền não và giáo hóa chúng sanh không bao giờ mệt mỏi. Vô Biên Quang Bồ tát vì nơi thân Bồ tát có màu vàng tía chiếu khắp pháp giới, chúng sanh nào có duyên liền thấy được ánh quang minh tịnh diệu của vô lượng chư Phật ở khắp mười phương.

Trong Tây phương Tam thánh, Ngài thường đứng bên phải của Phật A Di Đà, đối diện với Bồ tát Quán Thế Âm, nhằm nói lên Ngài là một trong các vị Thượng thủ trong chúng hội Bồ tát. Lại nữa, Bồ tát Quán Thế Âm biểu thị cho tinh thần đại bi, Bồ tát Đại Thế Chí biểu thị cho tinh thần đại trí, qua đó nói lên ý nghĩa người tu hành cần phải có bi trí viên mãn mới có thể thành tựu được Phật đạo.

Bồ tát thân cao tám mươi muôn ức na do tha do tuần, da màu vàng tử kim, trong thiên quan của Ngài có năm trăm hoa báu, mỗi một hoa báu có năm trăm đài báu, trong mỗi đài báu đều hiện quốc độ tịnh diệu của chư Phật mười phương, nhục kế như hoa Bát đầu ma, giữa nhục kế có một hình báu, khác hình báu nơi nhục kế của Bồ tát Quán Thế Âm.

Còn trong Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, Ngài là vị thứ hai ở phương trên trong viện Quan Âm, ngồi trên hoa sen đỏ, thân màu trắng,

tay trái cầm hoa sen mới nở, tay phải co ba ngón giữa đặt trước ngực. Mật hiệu là Trì luân kim cương, hình Tam muội da là hoa sen mới nở.

Nói đến Bồ tát Đại Thế Chí, chúng ta liên tưởng đến công hạnh đặc trưng của Ngài là tinh thần đại hùng đại lực đại từ bi. Người tu Bồ tát đạo muốn viên mãn quả vị Phật cần phải có đầy đủ tinh thần này. Do vì Bồ tát có đại hùng mới dám xả ly những tham muốn dục lạc thế gian, có đại lực mới kham nổi những công hạnh Bồ tát đạo "Làm những việc khó làm, nhẫn những điều khó nhẫn", có đại từ bi mới có thể làm tròn hạnh nguyện giáo hóa chúng sanh cang cường khó điều phục.

Với tinh thần đại hùng đại lực, trong kinh *Thủ lăng nghiêm,* Tôn giả A Nan sau khi được Đức Phật chỉ cho thấy được chân tâm rộng lớn, Ngài đã đối trước Phật phát đại nguyện:

Đời ngũ trược con nguyện vào trước
Nếu có chúng sanh nào chưa thành Phật
Con nguyện không thọ hưởng Niết bàn
Đại hùng đại lực đại từ bi.

Cũng thế, Bồ tát Đại Thế Chí ngày nay tuy đã thành Phật, nhưng Ngài không an trụ trong cảnh giới Niết bàn thọ dụng pháp lạc mà thị hiện thân Đẳng giác Bồ tát, dù chúng sanh có cang cường nhưng Ngài không nản chí, thệ nguyện vào cõi ngũ trược ác

thế để giáo hóa chúng sanh. Dù bao gian lao, nhọc nhằn và nguy khó, Bồ tát vẫn không sờn lòng.

Với tinh thần đại từ bi, Ngài dùng trí tuệ quan sát thấy căn tánh của chúng sanh trong thời mạt pháp phần nhiều nghiệp mỏng chướng dày, căn lành nông cạn, nếu tu các pháp môn khác ngoài pháp môn niệm Phật, e khó thành tựu đạo quả giải thoát, vì thế Bồ tát đặc biệt xiển dương pháp môn này.

Trong kinh *Lăng nghiêm,* chương Niệm Phật viên thông, khi Đức Phật Thích Ca hỏi về pháp môn tu hành, Bồ tát cho biết Ngài tu theo pháp môn niệm Phật mà được thành tựu. Bồ tát bạch Phật: "Con nhớ hằng sa kiếp về trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Quang, lúc đó có mười hai Đức Như Lai thành Phật trong một kiếp, Đức Phật sau hết hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai dạy cho con pháp môn niệm Phật… Nhân lành của con là dùng tâm niệm Phật mà vào Vô sanh pháp nhẫn, nay ở cõi này tiếp dẫn những người niệm Phật vãng sanh Tịnh độ".

Theo lời Bồ tát dạy, người niệm Phật muốn khi lâm chung được vãng sanh Tịnh độ thì trong khi niệm Phật phải có tâm chuyên nhất. Ngài dạy: "Mười phương chư Phật thương nhớ chúng sanh như mẹ nhớ con… Nếu tâm chúng sanh tưởng Phật nhớ Phật, thì hiện tiền hay đương lai nhất định thấy Phật, cách Phật không xa, không cần tu phương tiện nào

khác mà được thành Phật".

Như vậy, yếu quyết tu niệm Phật của Bồ tát muốn nhắn gởi đến hành giả niệm Phật không ngoài điểm: "Nhiếp cả sáu căn, tịnh niệm nối nhau, được Tam ma địa, đó là bậc nhất". Đây là điều quan trọng mà người tu niệm Phật trong khi hành trì cần phải chú ý mới có thể thành tựu ước nguyện vãng sanh.

Tóm lại, với lý tưởng độ sanh cao cả, với tinh thần không khuất phục trước gian lao, ngày nào chúng sanh trên cuộc đời này còn khổ đau, thì ngày đó Bồ tát Đại Thế Chí vẫn còn miệt mài công việc cứu độ chúng sanh đưa lên bờ Niết bàn. Học theo hạnh nguyện đại hùng đại lực đại từ bi của Ngài, chúng ta cần giữ vững được lập trường tu hành, thực hiện trọn vẹn tinh thần Tứ hoằng thệ nguyện. Khi chúng sanh cang cường vẫn thệ nguyện độ, phiền não đầy dẫy vẫn thệ nguyện đoạn, pháp môn vô lượng vẫn thệ nguyện học và Phật đạo dài xa vẫn thệ nguyện thành.

Thiền hành biển sớm

HÒA PHƯƠNG

Sương còn đọng trên cỏ
Cả đoàn theo chân thầy
Bước chân trần trên cát
Cảm niệm từng phút giây.

Sóng rì rào bên tai
Sóng chạy đùa trên cát
Mơn man đôi bàn chân
Sóng cười vui thỏa thích.

Bình minh vừa ló dạng
Lung linh tia nắng vàng
Bước chân thầy thanh thoát
In dáng thầy thanh cao

Mỗi bước chân thiền hành
Mỗi bước chân chánh niệm
Nhè nhẹ in trên cát
Niềm an vui tràn đầy.

CHỨNG ĐẮC TAM MINH (tt)

LÊ TƯ CHỈ

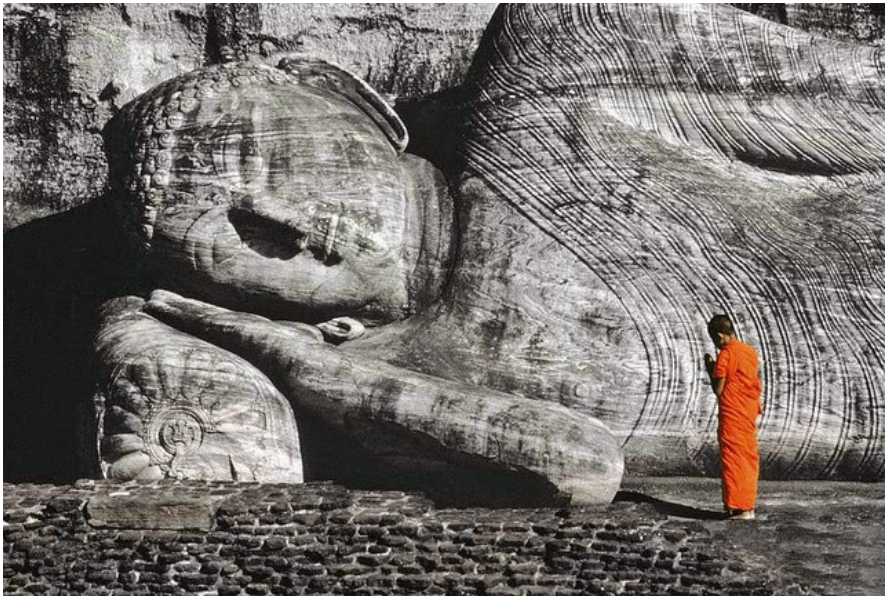

HÀNG PHỤC CHÚNG MA

Thương Chủ trưởng nữ của Vương ma Ba Tuần lo âu, thưa với thân phụ rằng:

- *"Như thế, tâm con không an vui. Vì sao phụ vương lại sinh tâm đố kỵ Tất Đạt Đa Bồ tát?*

- *Hỡi tiểu nhi nông cạn. Để chỉ còn ta thần thông, oai lực vô song!*

- Nhưng Phụ vương có biết thần thông, uy lực, công đức của Tất Đạt Đa Bồ tát!

Bất chấp lời con, Vương ma Ba Tuần gọi 4 chúng tinh trực thuộc, y giáp. Khí giới chỉnh tề cùng với trăm ngàn vạn ức quỷ binh kỳ hình dị tướng; tay cầm chùy, mâu, đao, miệng phun lửa dữ dội, gào thét thô bạo, lưỡi khi thè xuống lúc uốn lên, phun trào khí độc, cắn xé thịt xương, đầu mắt người mà ăn… Hoặc hiện quỷ đói, bụng to đầu nhỏ, tay chân quắc queo cắn xé ngấu nghiến lẫn nhau… có xương thân mà không có da thịt… hoặc hiện dưới dạng lừa, voi, trâu, dê, cáo, thỏ, sư tử, rắn hổ mang, sói, cẩu… tạo đại khủng bố.

Thấy vương ma Ba Tuần còn băn khoăn hùng lục lượng của mình nên Xích Nhãn Dạ xoa cho biết: *"Thích chủng Tịnh Phạn Vương Tất Đạt Đa được cỏ Cát Lợi, tĩnh tọa tại Tất Bát La, uy đức vô song, đã thấm nhuần rộng khắp, trời, người, muôn vật cỏ cây đều quy hướng Bồ tát, kính ngưỡng mộ cả rồi!". Vương ma Ba Tuần nghe vậy thầm mong: "Nguyện cho Thích chủng đến cây khác mà ngồi, không tọa thiền Tất Bát La"*

Dù có chúng ma ẩn hiện, trên dưới vây quanh Tất Bát La gây chướng ngại, Bồ tát vẫn ung dung hành cước đến Tát Bát La. Thật là:

Thiên quang mặt trời mọc
Uy đức chiếu sáng như núi rừng
Lành thương tất cả chúng trời người
Đi đến Thọ Vương Như Sư tử.

Và thần chủ hộ rừng cây cũng tán dương:

Thế Tôn ngàn kiếp công đức tròn
Đầy đủ 6 độ: Thí, Giới, Nhẫn
Tinh tấn, thiền định và trí tuệ
Đầy đủ tất cả các trang nghiêm
Nay lại hướng về nơi thọ vương
Muốn chứng vô thường đạo Bồ đề.

Nghe thế, chúng ma quyến thuộc, lớn nhỏ đều biến đi. Địa giới hội đủ 16 tướng công đức: không còn lửa thiêu đốt, cây cỏ hữu ích đua nhau mọc xanh tươi, mọi người thiện lương, minh mẫn, hòa hiệp lẫn nhau; các loại hoa như Ưu Bát, Ba Đầu Ma, Câu Vật Đầu, Phân Đà Lợi,… sinh trưởng tỏa hương. Thổ nhưỡng, khí hậu ưu ái nhu hòa; Thánh nhân thường ẩn nay xuất hiện; làng xã người vật an vui,lương thiện …Bồ tát đến, tay trái cầm bó cỏ đặt bên gốc Tất Bát La, mặt hướng về Đông thầm nguyện: *"Ta ngồi đây vượt biển phiền não qua tới bờ kia!"*

Tọa cụ hiện tướng cát tường, báo hiệu sẽ đạt pháp bất loạn. Đây là thắng địa hơn Ưu Lâu Tầng Loa, nơi có nhiều tiên nhân tựu lạc. *"Ta biết chư Phật xưa đã thành Đạo tại bảo thọ này; rời xa nó*

khó mà thành sở nguyện. Duy chỉ Tất Bát La này, quyết định sẽ thành Chánh Quả! Ta ngồi đây xưa các đức Phật đã tọa Kim cương nơi này. Ngồi rồi hàng phục ma Ba Tuần. Ta ngồi ở chốn này, rồi đoạn diệt Dục - Sân - Si … các phiền não. Ta ngồi đây sẽ chứng được Pháp vi diệu Cam Lộ thanh hương!" (Kinh Phật Bản Hạnh)

Bồ tát nhiễu cây 3 vòng, ngồi kiết già, thân tâm đoan trực, xướng xuất 3 lần rằng: "Ta ngồi đây tất cả Lậu Hoặc nếu chẳng trừ hết; nếu tất cả tâm không được giải thoát, Ta trọn chẳng từ chỗ này mà đứng lên!".

Bồ tát kiết già dưới gốc cây
Như lấy rắn lớn tự quấn mình
Phát hoằng thệ tâm lớn như thế
Nếu việc chẳng thành, chẳng đứng dậy!
(Kinh Phật Bản Hạnh)

Thiên ma Ba Tuần hóa thân đói khát, tóc xõa, mình bám đầy đất cát. Tay cầm xấp thư trao cho Bồ tát nói: "*Đây là phong thư của Thích chủng Ni Lâu Đà, Bạt Đề Ca, Nan Đà, A Nan Đà"*. Lại có thư dối rằng: *"Đề Bà Đạt Đa ở thành Ca Tỳ La Vệ đã tiếp nhận vương vị; bắt giam Tịnh Phạn, trục xuất Thích chủng ra khỏi thành. Hãy mau mau trở về, ở nơi An Lan Nhã này làm chi?!"*.

Nghe thế, Bồ tát tâm tư: "Thích chủng sẽ tự bảo

hộ lấy mình! Thế gian sinh diệt vô thường! Khởi tâm từ bi và xả bỏ tất cả!".

Sự tĩnh giác tự tại này đã chấn động đến các thọ thần quanh Tất Bát La. Họ đều đem hương bột chiên đàn diệu hảo rải nơi Bồ tát, ca múa, hiệp chưởng hướng lễ Bồ tát, kính bạch: *"Thệ nguyện Ngài sớm thành Chánh quả!"*

Rồi đến Tự tại thiên, Tam thập Tam thiên, Đâu suất, Hóa lợi, Tha hóa Tự tại, Hóa lạc… cùng các Phạm Thiên đem thủy thiên thượng diệu, hoa Mạn Đàn La, Mạn Thù Sa, Hóa Thiên, Câu Vật Đầu, Ba Đẩu Ma… và nhiều chủng loại hương bột, hương bôi rãi khắp cây, cành, mặt đất cây Tất Bát La thành nhiều lớp hương sắc thanh diệu, nhu hòa, tịnh lạc. Họ đều nguyện cầu Bồ Tát sớm chứng đắc quả vị Bồ đề. Điều này đã tác động thâm nữa để Bồ Tát tái khẳng định thệ ngôn: *"Nếu Ta không thành đạo, thì không đứng lên!"*

Đại thệ vừa phát khởi chúng ma rúng động. Ba Tuần liền huy động ma tử hợp lực hàng phục Bồ tát; Thượng chủ, Ác khẩu, Diệu minh, Bách Đẩu (rắn độc, động đất, tên lửa, khô hạn, tên độc…), Thiện Giác, Nghiêm Uy, Thiện Mục, Báo Oán, Đức Tín, Quá Thất, Hoằng Tác (lực sĩ, mưa lửa, biến hóa, sấm chóp, ẩm độc) mỗi mỗi điều thừa ứng tác phương lực ma đạo. Lại còn đích thân cùng với tối

đại binh thần tướng đến nơi Bồ tát tĩnh tọa ở cây Thất Bát La, quyết không cho Ngài chứng Vô Thượng Bồ đề. Nhưng Hiền Tướng đọc kệ khuyên nhủ Ba Tuần:

Ma quân ngàn muôn thấy Thánh kia
Riêng lấy hương hoa sa tán cúng
Ta thấy dự biết tướng phân minh
Bồ tát ắt thắng ma quân chúng…!
... người ấy cầu đạo cố xuất gia
Cắt đức mọi triền lưới kết buộc
Được thành Vô Thượng Chánh Nhân Đạo
Mi gian liền phóng bạch hào quang
Bồ Tát huân tu sức căn lành
Một mình hay phá chúng ma ta!

Ba Tuần ma vương nghe vậy liền sinh tâm sợ hãi, ưu sầu, khổ não, hổ thẹn… Nữ tử Thương Chủ (rắn độc) thưa ma phụ: *"Con không muốn cùng cha gây chướng ngại cho Thích Tử! Cha có thấy Ngài vẫn an tọa như nhiên, không lay động, kinh hãi. Và hư không có biết bao Thiên Chúng chấp tay đảnh lễ tán dương Ngài!"*. Ba Tuần tức giận, trách trách trưởng nữ Thương Chủ rồi kêu đám con trên chuyển từ đấu chiến cung tên, gươm giáo sang hình hài nhi nữ khuấy động tình dục, hát múa, uốn lượn, tung y, phơi trần thân thể… gợi mở năm thứ dục lạc để mê hoặc, khuyến thỉnh xem nghe, dấy tâm tà đọa lạc.

Song Bồ tát khéo nhiếp các căn, điều phục tâm ý, vắng lặng, vô trụ vô cấu… diện mục an minh, như nhật nguyệt mới xuất hiện.

Bồ Tát chánh niệm mỉm cười, an trụ như núi Tu Di. Tâm ý không lay động, từ hòa qua Phạm âm như tiếng Ca lăng tần già tuyên thệ:

Ta đã trừ lâu sân nhuế hận
Ngu si tham dục hết thảy không
Chư Thánh đại trí, Thánh Thế Tôn
Tâm không có ngại như hư không

Ba Tuần ma nữ thất bại, hỗ thẹn,… cùng nhau cuối đầu, nhiễu quanh 3 vòng, đảnh lễ Bồ tát rồi biến đi. Thiên ma Ba Tuần lại đến bên Bồ Tát khủng bố: *"Ở đây nhiều hắc long, dã thú, ác nhơ..., hãy trở về hoàng cung đầy đủ thất bảo dục lạc, vương vị, giang sơn, thân thích. Đạo quả Bồ đề thật khó được, chỉ sợ uổng công thôi!"*.

- Ta cầu mong Tịch diệt Niết bàn. Đây là nơi tối thượng mà chư phật quá khứ đã an trụ. Từ lâu ta thực chất đã nhận biết năm món dục lạc mong manh như giọt sương trên đầu ngọn cỏ, hiểm độc như Xà vương, như phiến thịt các mãnh thú tranh đoạt, như trái chín trên cây, chẳng bao lâu mà rơi rụng…

Hỡi Ba Tuần, Ta chỉ muốn quả vị Niết bàn. Ngươi hãy mau trở về bổn xứ, chớ buông lời man trá. Xưa nay ta không hề sợ ngươi! Ta tuân hành

Giới - Định - Huệ; chư Thiên, Long Vương cũng không hơn Ta, Chẳng thắng Ta; vì Ta làm hạnh Bồ tát, trải ức kiếp thành tựu cụ túc:

Tịnh cư chư Thiên chúng của ta
Trí lực làm cung tên phương tiện
Ta nay hàng phục ngươi chẳng khó
Cũng như hùng tượng đạp tre khô!

Ba Tuần giận dữ, gọi Dạ xoa, La sát, Bàn trà Xích nhãn, đại thiên tướng Tỳ xá bà… cùng đem núi đá, rừng cây, cung tên, đao kiếm, gậy chùy, mâu mác, đinh ba, lửa dữ, gió bão, mưa sa… vây quanh cây Tất Bát La và châu thân Bồ tát. Bao nhiêu hình tướng trang mạo hãi hùng, điên đảo, quái dị… kêu gào thất thanh, ác khí u ám… hoặc biểu hiện mặt voi đầu ngựa, rắn, trâu, lạc đà, cẩu, dê, lợn, sư tử, báo, gấu, hồ ly… hoặc âm binh vận áo quần ngũ sắc, cởi trần, lấy rắn quấn quanh, từ tai mắt mũi rắn bò ra, miệng nhai thịt, uống máu, hoặc hư không sấm sét, mưa đá ào xuống làm gẫy đỗ cây cỏ quanh Tất Bát La; gầm thét: *"Dậy mau! Không được ở đây!"* hoặc hóa hiện phụ nữ vay quanh bay nhảy, tay vung kiếm kích, đinh ba… miệng kêu khóc thảm thiết, chửi rủa đinh ai,nhức óc theo tiếng hổ gầm, ngựa hí, cẩu tru, dê hí… như muốn ăn tươi nuốt sống Bồ tát.

Tịnh cư, sắc giới chư thiên thỉnh cầu Bồ tát sớm rời khỏi nơi có nhiều khí tượng muốn hại thân Ngài.

Bồ tát bảo họ: *"Ta nay không lâu quyết sẽ phá tan chúng ma"*.

Ba Tuần dõng dạc: *"Ta muốn phá tan thân Người ra làm trăm đoạn"*.

Bồ tát điềm nhiên bảo: *"Ta không có cung tên đao gậy... để bắn chém ai; nhưng ta sẽ hàng phục tất cả. Sau sẽ thành Phật"*.

Lời này đã khiến mọi nỗ lực quấy phá của chúng ma đều hư hoại: cầm đao, khuân núi… chúng đều không bay. Nổi lửa đốt từ hư không xuống, trở thành hoa thơm đẹp. Rắn độc hung hãn khè lưỡi đốt, bỗng không còn cử động được nữa! Tiếng thét đánh giết, phá tan, đập nát, chặt đứt… của chúng quỷ, khiến các thú kinh hoàng, tán chạy đều rơi nhào xuống đất; đại địa chần động, phân đạn hư không u ám, Ba Tuần rút kiếm… xông đến Bồ tát… song điều vô hiệu, không hại được Bồ tát.

Một Tịnh cư thiên tử từ không trung vọng bảo Ba Tuần: *"Ngươi không nên nhiễu loạn Đại Thánh. Hãy vứt bỏ ác tâm, quay về cảnh giới mình"*. Lại có 8 thọ thần Tất Bát La (Công đức, Tăng trưởng, Vô úy, Đảo nghĩa, Uy đức, Đại lực, Trực ngữ, Thiên hội) đồng thời dúng 16 chưởng tướng bảo hộ Bồ tát. Bồ tát minh định với Ba Tuần: *"Giả sử núi Tu Di bỗng trở thành đất bằng, biển lớn khô cạn; chúng sinh không còn, nhật nguyệt tinh tú rơi xuống… Ta*

nay đã thiền tọa dưới cây Tất Bát La, quyết không hề di chuyển! Ba Tuần, ngươi tạo các ác hạnh, không có thiện tâm. Ta ngồi đây, mặc áo phấn tảo, sẽ thành tựu Vô thượng Bồ đề. Sau sẽ phó chúc, để ngươi hồi tâm, sanh đại hoan hỷ”.

Ba Tuần chúng ma rút lui, chiến trường chấm dứt: ngựa đói, xe gãy, voi sụp đầu, quân sĩ rối ngũ hoang man… cung tên, đao kiếm tự nhiên rơi rớt, y giáp bất hoàn… bốn hướng tranh nhau chạy thoát; hoặc lên núi xuống biển, hoặc nhập cây rừng rậm, hoặc hồi tâm chuyển quy y Bồ tát, cầu xin cứu độ!

Chư Đại Phạm thiên, vua Đế thích đều hiệp chưởng, đảnh lễ Bồ tát, bạch rằng: *“Nay Đại Thánh giải quyết chứng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác!” Long vương Ca La đọc kệ tán thán”.*

“Như tôi xưa thất Phật nhật ra
Lại như chốn này cây Bát La
Làm Đại Thần thông việc hy hữu
Khéo giải phương tiện hàng chúng ma…
Hết lấy trí lực nhiếp hóa chúng
Nhân nay thành Phật đại tôn xưng
Ca La Long vương khen Phật rồi
Tâm sanh khoái lạc đại hoan hỉ!”

(Kinh Phật Bản Hạnh)

Dòng sông vô thường

Thơ: Chiêu Đề
Tuệ Mỹ

Nhẹ nhàng, thanh thoát

Cuộc đời trôi mãi tựa dòng sông kiếp sống mong

7 manh như đóa hồng sớm nở tối tàn ôi giả tạm mưa

14 tươi nắng héo thật rồi không Lững lờ nước cuốn trôi vô dụng

22 Thong thả ngày qua ngọn gió đông Sanh tử vơi dần qua mỗi

29 niệm có gì tồn tại để mà mong Sanh

35 tử vơi dần qua mỗi niệm có gì tồn tại để mà mong

ĐỊA TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT

NGUYỄN HỮU VIỆT

Địa Tạng (Bồ tát), tiếng Phạn là Khất thoa để bá sa (Ksitigarbha), tiếng Trung Hoa gọi đủ là "U minh Giáo chủ Địa Tạng vương Bồ tát". Ngài giáng sinh vào ngày 13 tháng 7 âm lịch.

Địa Tạng Bồ tát ở trên cung trời Đao Lị (là cảnh trời thứ 2 trong 6 cõi trời của Dục giới trên đỉnh núi Tu Di cõi Diêm Phù Đề). Theo kinh Phật, ngài là vị Bồ tát hiện thân trong Lục đạo (sáu đường gồm: Địa ngục, Ngã quỷ, Súc sinh, A tu la, Nhân gian, Thiên thượng, chính là sáu đường luân hồi của chúng sinh) để cứu độ mọi chúng sinh từ trên trời cho tới địa ngục, cho nên gọi là Đại nguyện, có nghĩa là muốn cứu độ hết mọi chúng sinh trên thế gian.

Kinh *Địa Tạng bản nguyện* chép: Khi đức Phật Thích Ca lên cung trời Đao Lị để thuyết pháp cho Thánh mẫu nghe, giữa chốn đại hội đủ hết thảy chư Phật, chư Bồ tát và các vị thánh chúng, Ngài ân cần phó chúc (dặn dò) cho Bồ tát Địa Tạng rằng: "Ta đem việc chúng sinh ở cõi trời và cõi người chưa thoát khỏi tam giới, lục đạo, còn bị ở trong nhà lửa, nhờ cậy ở Bồ tát đừng để cho chúng sinh ấy đày đọa trong mọi nơi ác đạo". Kinh còn chép: "Ở vào khoảng sau khi đức Thích Ca Mâu Ni diệt độ, mà đức Di Lặc chưa ra đời thì đức Bồ tát Địa Tạng thường hiện thân vào cõi nhân gian, cõi thiên giới và cõi địa ngục để cứu khổ cho chúng sinh". Bởi có lời phó chúc của Phật và lại có thần thông rất lớn nên Địa Tạng Bồ tát thường hay biến hiện lên xuống trong lục đạo để hóa độ chúng sinh.

Ngài giáo hóa cho chúng sinh đang sống trong

lục đạo Nhẫn nhịn, an nhiên bất động như đất lớn (đại địa), tĩnh lặng mà sâu kín như tàng chứa những điều bí mật, nên gọi là Địa Tạng.

Trong Mật giáo, Bồ tát Địa Tạng còn có mật hiệu là Bi Nguyện Kim Cương hoặc là Dữ Nguyện Kim Cương. Trong Kim Cương giới, thị hiện là vị Bồ tát ở phương Nam tên là Bảo Sinh Như Lai. Trong Thai Tạng giới, Địa Tạng là vị Trung Tôn Địa Tạng Tát Đóa trong chín bậc tôn. Trong thời gian từ sau khi đức Thích Ca nhập Niết bàn cho đến ngày trước khi đức Phật Di Lặc ra đời, Bồ tát Địa Tạng là người cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh. Bồ tát nguyện cứu độ hết chúng sinh trong lục đạo rồi mới nguyện thành Phật.

Bồ tát hiện thân trong cõi người, cõi trời và trong địa ngục với dáng đầu tròn, tay cầm viên ngọc quý, tay kia cầm tích trượng. Cũng có thuyết nói Bồ tát Địa Tạng là hóa thân của Diêm La Vương. Còn chỉ sau khi đức Thích Ca tịch diệt khoảng 1.500 năm, Bồ tát giáng sinh trong một gia đình ở nước Tân La (tức Triều Tiên ngày nay), họ Kim, niên hiệu là Kiền Giác. Năm Vĩnh Huệ thứ 4, ngài 24 tuổi thì cắt tóc đi tu.

Bồ tát thường dắt theo một con chó trắng rất giỏi đánh hơi, cưỡi thuyền đến đất Giang Nam, phủ Trì Châu. Ở phía Đông huyện Thanh Dương, phủ Trì

Châu có ngọn núi Cửu Hoa, ngài lên đỉnh núi tọa thiền 75 năm. Đến năm Khai Nguyên thứ 6 thời Đường, vào đêm 30 tháng 7 thì thành đạo. Lúc đó ngài 99 tuổi.

Bấy giờ có vị quan trong triều là Mẫn Công, vốn sốt sắng làm việc thiện, mỗi lần cúng trai cho 100 vị sư tăng. Một hôm thiếu mất một vị, Mẫn Công bèn lên núi, mời ngài Đông tăng tức Bồ tát Địa Tạng tới dự lễ cho đủ số. Ngài Địa Tạng xin một mảnh đất rộng bằng cái áo cà sa, Mẫn Công đồng ý. Bồ tát cầm áo tung lên, che kín cả ngọn núi, mọi người đều vui vẻ.

Người con của Mẫn Công hết sức khâm phục, xin được xuất gia theo Địa Tạng, sau này là Đạo Minh Hòa thượng. Về sau, Mẫn Công cũng tự nguyện thoát tục, theo con là Hòa thượng Đạo Minh và nhận làm thầy học. Do vậy, ngày nay người ta thấy hai pho tượng hai bên Địa Tạng Bồ tát, là theo tích đó. Lại nữa, điện Nhục Thân ở trên núi Cửu Hoa, tương truyền là nơi Bồ tát Địa Tạng tọa thiền thành đạo. Nơi đó, lâu ngày hóa thành chùa, tức là Địa Tạng Vương cung. Muốn lên tới nơi phải đi qua 81 bậc đá vô cùng hiểm trở. Ở đó còn rất nhiều di tích của Bồ tát Địa Tạng.

Do Bồ tát Địa Tạng có nhiều phép biến hóa nên ngài có sáu danh hiệu gọi là Lục Địa Tạng như sau:

1) Đầu đà Địa Tạng là hóa thân ở địa ngục, tay cầm tràng phan hình đầu người; 2) Bảo châu Địa Tạng, là hóa thân trong đạo Ngã quỷ, tay cầm bảo châu (ngọc quý); 3) Bảo ấn Địa Tạng, là bậc hóa thân trong đạo Súc sinh, duỗi tay kết bảo ấn Như ý; 4) Trì Địa Tạng, là hóa thân trong đạo A tu la, thường hai tay nâng quả đất, biểu hiện cho sự nâng đỡ, ủng hộ A tu la; 5) Trừ cái chướng Đại Tạng là hóa thân trong nhân loại, trừ 8 món khổ che lấp nhân loại; 6) Nhật quang Địa Tạng là bậc hóa thân trong cõi Trời, ánh sáng soi tỏ Ngũ suy của người và trời mà diệt trừ mọi phiền não.

Kinh *Liên hoa tam muội* chép: "Địa Tạng Bồ tát có hiệu là Thắng quân Địa Tạng, đầu đội mũ trụ, mặc áo giáp Đà la ni, đeo con dao lớn "Kim cương trí", vác cành phướn "Phát âm tu hành", cầm thanh gươm "Trảm ác nghiệp phiền não quân". Hai bên tả hữu có hai đồng tử là Chướng thiện và Chướng ác đứng hầu". Đó là hình dung cái tướng của Địa Tạng rất dũng mãnh về sự đánh phá những điều tàn ác làm cho những sự quang minh từ thiện được thắng lớn vậy. Kinh *Địa Tạng bản nguyện* còn chép nhiều chuyện như nói ngài thường hiện ra người nhi nữ để cứu cho cha mẹ thoát khỏi nơi địa ngục mà sinh về cõi Cực lạc. Bởi vậy, người ta gọi kinh ấy là sách *Hiền kinh* của nhà Phật. Trong kinh có chỗ nói rõ:

Khi người ta chết rồi, cứ 7 ngày vong nhân bị một lần xét hỏi về cái nghiệp quả của mình, đến ngày thứ 49 là ngày bảy lần bảy, thì định xong: Ai có cái nghiệp thế nào phải chịu như thế. Kinh ấy lại tả rất tường tận các thứ địa ngục ở âm phủ. Vậy nên người ta theo đó mà làm ra các động Thập điện ở trong chùa để trừng giới những kẻ gian ác.

QUAN NIỆM VỀ THIỀN VÀ TỊNH CỦA THIỀN SƯ BẠCH ẨN

(Trích đoạn từ "Thiên chân chánh"
– Bạch Ẩn Huệ Hạc)
TUỆ QUÁN *sưu tầm*

Hãy nhìn xem các vị Tổ sư thiền xưa kia có phong cách phi thường như thế nào. Ngày nay, những hành giả tu thiền có bao nhiêu người giống được như vậy? Hầu hết chưa thể qua được hàng rào công án do những bậc thầy kiệt xuất này lập ra, nên họ không thể thẩm thấu được cái tinh túy chân lý

hàm chứa trong những công án này và ngọn lửa bức xúc vẫn cháy bừng trong tâm họ.

Họ sẽ không có được một giây phút nào an bình trong cuộc đời. Họ giống như những người bị bệnh kinh niên hành hạ từng hồi mỗi ngày. Họ cố tọa thiền trong năm bảy ngày rồi bỏ cuộc và bắt đầu đi ra lễ lạy trước tượng Phật. Năm ngày sau, họ lại bỏ cuộc rồi bắt đầu tụng kinh. Họ tiếp tục được năm bảy ngày rồi chuyển qua ăn uống kham khổ, ăn chỉ một bữa trong ngày. Họ giống như người bị bệnh nặng phải nằm ở trên giường, không ngủ được muốn ngồi lên, nhưng rồi thấy cũng không làm được đều đó. Họ mò mẫm đi như những con lừa mù. Không biết bước chân mình sẽ đi đến đâu. Và tất cả chỉ vì lúc đầu giải đãi. Nên họ không thể nào đạt được sự thấu phá đưa đến niềm vui ào ạt bao la của chứng ngộ.

Thường tình thì một người tu thiền sẽ bỏ ra khoảng ba, năm, có khi bảy năm để thực tập tọa thiền. Nhưng vì người ấy không để hết tâm sức vào đó, nên họ không đạt được sự nhất quán, và cách tu của họ không đem lại kết quả gì. Năm tháng trôi qua nhưng họ không kinh nghiệm được niềm vui Niết bàn và nghiệp báo luôn chờ đợi họ nếu họ ngưng lại hay lùi bước. Lúc đó, họ quay qua niệm hồng danh Phật A Di Đà và hết sức trì niệm, hăng hái ước

nguyện sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh độ, bỏ đi chí nguyện trước đây: Muốn thấy cho được chân lý trên con đường đạo. Ở Trung Quốc, những người thuộc giới này xuất hiện rất nhiều trong triều đại nhà Tống, còn tiếp tục cho đến đời nhà Minh và cho đến ngày nay. Hầu hết bọn họ là các nhà tu thiền thuộc loại tầm thường, hèn yếu, không có chút nhuệ khí.

Để lấp liếm và che giấu mặc cảm thất bại, họ vội vàng đưa ra những thí dụ về sự tái sinh nơi Tịnh độ của các bậc Thiền sư như Chieh của núi Wu-tse, Hsin-ju Che, và I của Tuan-ya, để đưa ra kết luận rằng: Thực tập tọa thiền không có ích lợi gì. Có điều dường như họ không biết là những người này thực ra đã khởi tu pháp môn niệm Phật ngay từ lúc đầu. Than ôi! Trong sự hăng say muốn tìm sự hỗ trợ cho những quan niệm đầy định kiến và tầm thường của mình, họ đã đem trường hợp của những kẻ phàm phu không đủ nghị lực tinh tấn kiên trì trên đường tu thiền ví với những bậc thánh tăng đã khế hội được pháp vi diệu sống thực được truyền thừa, khiến cho giá trị của chư vị bị giảm đi. Quả là họ đã hủy báng tinh túy huyền vi không thể nghĩ bàn đã được các vị thánh tăng truyền trao cho nhau từ đời nọ qua đời kia. Họ đã phạm vào những lỗi lầm nghiêm trọng hơn cả năm tội ngũ nghịch. Không có cách gì khiến họ biết tỉnh ra để mà sám hối.

Trên căn bản, không có Tịnh độ nào hiện hữu ngoài thiền. Không có tâm nào, Phật nào tách biệt ngoài thiền. Lục tổ Huệ Năng đã thị hiện xuất thế từ một quá trình đạo sư của tám mươi kiếp liên tục trước đó. Thiền sư Nam Nhạc là hiện thân của tất cả ba cõi quá khứ hiện tại và vị lai. Họ là những đại dương rộng lớn của sự an định vô biên, là những bầu trời cao mênh mông trong sáng không còn chút dấu vết, không còn gì để tái sinh trở lại kiếp người, vào nơi cực lạc hay nơi cõi trời, mà cũng là vô sanh. Cõi thiên đàng đầy niềm vui hay cõi địa ngục khủng khiếp, cõi giới bất tịnh hay một cõi tịnh độ đều là những mặt của viên ngọc Như Ý vận chuyển tự do và dễ dàng trên một cái khay. Nếu có một ý niệm nắm bắt khởi lên, dù là nhỏ nhặt nhất, ta sẽ như một con người ngông cuồng muốn bắt một con rồng mà cố múc nước từ sông lên.

Nếu Sơ tổ của Thiền tông là Bồ Đề Đạt Ma cho rằng, cứu cánh tối thượng của Phật pháp chỉ là ước nguyện vãng sanh về cõi tịnh độ, thì ngài chỉ cần gửi một lá thư sang Trung Hoa với đôi dòng thế này "Hãy cố đạt được vãng sanh nơi Tịnh độ bằng cách nhiếp tâm niệm Phật không ngừng", đâu có gì khiến ngài phải vượt qua hàng muôn dặm hải lý đại dương sóng gió hiểm nguy, chịu bao gian lao cực khổ, để trao truyền pháp KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT?

Những ai nghĩ rằng pháp môn Tịnh độ xa lìa với thiền, có biết trong kinh *Quán A Di Đà* có một đoạn nói về thân Phật A Di Đà cao bằng "10 ức dặm x với số lượng nhiều bằng số cát trong 60 sông hằng hợp lại"? Họ phải quán tưởng, nghiền ngẫm cho kỹ về đoạn này. Nếu cách quán thân Phật không phải là cách để đạt được sự giác ngộ vô thượng, nếu muốn cho tâm giác ngộ mà không quán chiếu chính bản tánh của mình thì đó là cách gì?

Một vị Tổ Tịnh độ là Eshin Sozu đã nói: "Nếu có niềm tin lớn mạnh, bạn sẽ thấy được Phật trước mắt". Tu thiền là làm cho bạn khai mở được tâm mình, để thấy vị Phật xưa đáng kính ngưỡng ở ngay trước mắt mình, thật hiển nhiên và rõ ràng. Nếu bạn muốn tìm vị Phật đó ở những chốn nào ngoài mình, hãy gia nhập vào hàng ngũ ác ma đang cố tìm cách hủy hoại Phật pháp đi! Trong kinh *Kim cang*, đức Phật đã nói:

Nếu lấy sắc cầu ta
Lấy âm thanh cầu ta
Kẻ ấy hành đạo tà
Không thấy được Như Lai.

Tất cả những vị Phật, đều có ba thân: Pháp thân, luôn thường trú và hiển hiện khắp mọi nơi. Báo thân, sự thanh tịnh hoàn hảo. Hóa thân, như đức Thích Ca Mâu Ni được mô tả như sự "kiên trì nhẫn

nhục trong an định". Trong chúng sanh hữu tình, ba thân này được hiển hiện như là định, tuệ và sự sự vô ngại. Định ứng với pháp thân. Tuệ ứng với báo thân. Sự sự vô ngại ứng với hóa thân.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói: "Khi chúng sanh tạo những việc lành thì hóa thân hiện. Khi tu trí tuệ thì báo thân hiện. Khi giác ngộ pháp vô vi thì pháp thân hiện. Bay khắp mười phương tùy nghi hóa độ chúng sanh là hóa thân vậy. Dứt trừ nghi hoặc thành đạo nơi núi Tuyết là báo thân vậy. Không nói, không làm, không sở đắc, yên lặng thường trụ là pháp thân vậy. Xét cho cùng một Phật còn không có, huống là ba?

Nói đến ba thân Phật, là dựa vào căn cơ con người có thượng, trung, hạ căn. Kẻ hạ căn chỉ vọng cầu lấy phước, chỉ mong thấy được hóa thân Phật. Kẻ trung căn vọng cầu dứt đoạn phiền não, chỉ mong thấy được báo thân Phật. Người thượng căn vọng chứng bồ đề, mong thấy pháp thân Phật. Người thượng thượng trí, bên trong sáng tỏ vắng lặng. Tâm sáng tức là Phật. Không đợi tâm mà Phật quả vẫn thành. Mới biết ba thân cũng như mọi pháp khác đều không thể nắm bắt, cũng không thể nói ra. Đó tức là tâm giải thoát, tự thành đại đạo. Kinh nói: "Phật không thuyết pháp, không độ chúng sinh và cũng chẳng chứng Bồ đề" là ý nghĩa đó vậy".

Tổ Hoàng Bá nói: "Pháp do pháp thân giảng, không thể lấy ngôn ngữ, âm thanh, hình tướng, văn tự mà cầu. Pháp này không thuyết giảng, không chứng đắc, tự tính rỗng không thông suốt mà thôi, cho nên trong kinh *Kim cang* nói: "Không pháp nào có thể giảng được. Pháp giảng mà không giảng đó mới chính thực là giảng pháp". Báo thân hóa thân đều từ cơ duyên cảm ứng mà hiển hiện, cho nên các pháp do hóa thân giảng cũng tùy sự việc, ứng căn cơ mà dùng để tiếp dẫn giáo hóa. Tất cả pháp này đều không phải là pháp chân thật, cho nên nói: "Báo và hóa thân không phải là Phật thực, cũng không phải là thân thuyết pháp".

Bạn phải nhận thức rằng, tuy Phật ứng hiện vào vô số chúng sanh đủ loại, đủ cỡ, lớn hay nhỏ, nhưng bao giờ cũng thể hiện qua ba thân Phật này thôi. Kinh *Kim Quang Pháp Vương* nói: "Như thế, đạo vô thượng được thành tựu đều có ba thân Phật. Trong ba thân này, báo và hóa chỉ là những tên gọi tạm thời. Chỉ có pháp thân mới là chân thật, thường hằng và bất biến, là cội nguồn căn bản của hai thân kia".

Như vậy, có ai nói cho tôi biết cái thân khổng lồ mà kinh *Quán A Di Đà* đã nói: "10 ức dặm x với số lượng nhiều bằng số cát trong 60 sông hằng hợp lại" đó là hóa thân, báo thân hay pháp thân?

Chúng ta đã nghe, báo thân và hóa thân là do

Phật độ chúng sanh bằng cách tùy phương tiện mà ứng hiện. Nhưng một thế giới phải lớn bằng chừng nào mới chứa được một vị Phật vĩ đại như thế? Bạn có tưởng tượng ra được tầm cỡ của chúng sanh nào được vị Phật ấy ứng hiện vào không? Và cũng đừng nói rằng những chúng sinh trong cõi tịnh độ lớn lao như vậy cũng phải to lớn như vậy, Phật thị hiện trong cõi giới ấy cũng to lớn như vậy. Nếu điều này có thực, phải chăng những vị Bồ tát, những người đi cầu đạo và tất cả những chúng sanh khác sống trong cõi giới ấy cũng đều phải có một tầm cỡ lớn như là "10 ức dặm x với số lượng nhiều bằng số cát trong 60 sông hằng hợp lại".

Một con sông lớn như sông Hằng có chiều ngang tới 40 dặm (Nhật). Những hạt cát nhỏ và mịn như những tinh thể vi tế nhất. Dù cho quỷ thần, cũng không thể đếm được số cát trong sông Hằng, hay là nửa sông Hằng đi nữa. Dù có mắt Phật thông suốt hết tất cả cũng không thể đếm được. Thế thì trong bản chất, đó là những con số không thể định lượng. Đó là sự tính toán vượt ra ngoài tính toán. Tuy nhiên, trong đó hàm chứa một chân lý sâu sắc khó nắm bắt nhất, hơn tất cả các điều nói trong kinh sách khác của Phật. Đó chính là cốt tủy kim quang của Vô Lượng Thọ Phật vậy.

Nếu có nói được một chút gì về vấn đề này, tôi sẽ

nói rằng cát trong 60 mươi sông Hằng là ngụ ý nói về sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, chính là sáu trần, đối tượng của sáu căn trong chúng ta. Không có một pháp nào trên thế gian biến thiên này lại không có sáu trần ấy. Khi bạn giác ngộ được rằng tất cả các pháp đều được nhận biết là sáu trần tự hiện tướng như thế, bạn sẽ thấy được thân kim sắc của Vô Lượng Thọ Phật một cách toàn diện. Bạn sẽ vượt qua được biển khổ luân hồi ngay tại chỗ đang đứng và thể nhập được sự giác ngộ toàn hảo vô lượng.

Lúc đó, khắp nơi nơi, từ đông sang tây, đều là cõi Liên hoa tịnh độ. Tất cả pháp giới trong vũ trụ này, trong khắp mọi phương hướng, không chừa một chỗ nhỏ nào, đều ở trong sự an định vô biên như báo thân Phật nguyên thủy. Sự an định đó thẩm thấu tới tất cả pháp giới chúng sanh, sẽ xóa mờ đi mọi sự phân biệt, và mãi mãi hằng thường như thế, không có đổi thay.

Kinh *Quán A Di Đà* còn nói rằng những người nào đọc tụng các kinh Đại thừa là ở trong hàng cao nhất của những người thượng căn đã được vãng sanh vào cõi Tịnh độ của Vô Lượng Thọ Phật A Di Đà. Cái gì là kinh Đại thừa? Đó không phải là bản kinh bằng giấy vàng cuộn lại với lõi cầm màu đỏ. Chắc chắn rằng, không có chút nghi ngờ nào, kinh Đại thừa chính là nói đến tâm Phật nguyên thủy đã có sẵn ngay trong nhà ngũ uẩn này của chúng ta.

Như vậy, dựa trên căn bản nào mà những kẻ ngông cuồng nói tu thiền là không có lợi ích gì?

MỘT BUỔI CHIỀU

HÀNG CHÂU

Tượng Phật ở Dốc 47 được an vị vào đầu năm 1970

Dốc 47 – người bạn dặn, nhân vật mà Quyên muốn tìm gặp, ở Trường Trung cấp Phật học Đồng Nai gần dốc 47. Cái dốc này dễ nhớ vì phía tay phải từ thành phố Hồ Chí Minh ra Vũng Tàu trên đồi cao có một tượng Phật. Trời mưa tháng Giêng còn trong tiết xuân mà nắng chói chang như bắt đầu sang tháng hạ. Sau lưng áo lấm tấm giọt mồ hôi. Chiếc xe máy

xuất phát từ phía núi Dinh - Bà Rịa từ từ chuẩn bị lên dốc, một tượng Phật qua năm tháng gió mưa mà vẫn trắng tinh khôi, ẩn hiện sau chòm cây rừng. Chú ý nhìn từng căn phố bên phía phải, bên trái, anh Ba Vì, người bạn điều khiển chiếc xe mừng rỡ:

- Kìa! Tấm bảng ghi tên Trường Trung cấp Phật học Đồng Nai chỉ mũi tên rẽ vào con lộ rãi đá xanh mới được tráng nhựa.

Ánh mắt người phụ nữ ngồi phía sau lấp lánh như reo lên, rồi tim chị nhịp thở ra nhẹ nhõm. Con đường tiếp theo sau hai cây số, chưa hoàn thành nên từng đoạn thỉnh thoảng bụi bay lên. Chiếc xe chầm chậm, tiếng sỏi đá lạo xạo trên quãng đường dài, độ vài cây số, đôi ba căn nhà lưa thưa, rẽ hướng trái, hướng phải, uốn lượn quanh co, rồi hướng trái, đàng xa sau bức tường rào, hiện ra dãy phố hai tầng như trường trung học, màu vàng nhạt như mới quét sơn, thật khang trang. Chiếc xe ngừng trước cổng mái cong với chữ "Chùa Phật Hiện". Qua khỏi cổng, phía tay phải, một bia đá ghi sự hình thành ngôi trường với tên người phụ trách.

Thu Quyên từng bước nhẹ nhàng hướng về ngôi chánh điện, bên trong trên bục cao, tượng Phật uy nghi. Vị tu sĩ đứng cạnh bàn thờ, độ 20 người Phật tử, áo dài lam, quỳ lễ theo từng nhịp chuông ngân vang. Bỗng từ phía sau phòng tiếp khách, đàn chó 5

con ùa ra, gầm gừ sủa vang bao quanh người khách lạ, có con chồm ngước mắt nhìn, con chó nhỏ ngửi chân, cố phân biệt mùi người quen hay khách mới đến lần đầu. Quyên đứng im đôi phút, "bọn" canh giữ nhà, lánh ra phía cổng, đúng là "kẻ" trung thành bảo vệ trường.

Nơi chánh điện, buổi lễ chấm dứt, người tu sĩ ra cửa, bước chậm về hướng phòng khách ở cạnh bên, thấy Quyên đang phân vân ngơ ngác, khẽ hỏi:

- Cô tìm ai?

Thu Quyên nhỏ nhẹ:

- Dạ! Tôi muốn gặp thầy Minh Khai.

Vị tu sĩ khẽ gật đầu:

- Tôi đây!

Quyên thoáng nhìn, đó là người có dáng thanh nhã, độ tuổi qua 40, gương mặt hiền hòa dễ đồng cảm. Cả hai bước vào phòng khách, gian phòng rộng rãi thoáng mát. Ngôi Trường Trung cấp Phật học Đồng Nai cùng trong khuôn viên mảnh đất có chùa Phật Hiện, cạnh khu rừng tràm xanh ngát. Nơi đây, xưa kia là đồi trọc khô cằn sỏi đá, vắng vẻ thưa dân, mới được khai phá. Nhìn quanh bát ngát bầu trời xanh lơ.

Quyên tự giới thiệu:

- Tôi có người bạn mới tốt nghiệp cử nhân Phật học, chị giới thiệu vị tu sĩ nhiệt tâm với đạo và thấm

đẫm tấm lòng nhân ái hiếm có. Chị cho tôi mượn quyển *"Hương Tràm"* của Trường Trung cấp Phật học Đồng Nai. Bài viết nào trong quyển nội san này cũng toát lên tâm tư tình cảm của thầy cô và học trò. Tôi chú ý đọc nhiều lần bài cảm nghĩ khóa học của Đại đức Thích Minh Khai với nhiều kinh nghiệm quản lý quý giá.

Người tu sĩ mỉm cười:

- Cô là người thứ 3 có cái duyên đến gặp tôi tìm hiểu ngôi trường Phật học này… À! Chắc cô ở xa mới đến?

- Thưa, tôi ở Thủ Đức. Hôm qua ra núi Dinh, bây giờ trên đường về.

- Còn tôi, trước kia ở An Khánh – Thủ Thiêm.

Ngày trước, An Khánh - Thủ Thiêm là nơi thuộc huyện Thủ Đức, cạnh sông Sài Gòn, bên kia là cảng Bạch Đằng. Vùng này ngang dọc bởi kênh rạch nhỏ, hai bên là dừa nước, sình lầy. Đa số người dân sống bằng nghề buôn bán nhỏ hoặc làm công nhân trong các hãng xưởng. Tuổi trẻ của chàng trai Minh Khai cắp sách đến trường trải dài ở nơi đây. Nhà anh có hai anh em, ba làm trong Xưởng Đóng tàu Caric, bây giờ là Xí nghiệp Ba Son. Mẹ cùng với ba lam lũ cuộc sống mưu sinh, hy vọng nuôi con nên người. Ngày qua ngày, tháng sang tháng, kiếp sống con người sao vất vả gian nan. Những ngày rỗi rảnh, anh

đến chùa nghe thuyết pháp và tìm đọc sách kinh, nghiền ngẫm giáo lý.

Vào tuổi thanh niên, hầu hết các bạn trẻ đều phải trải qua giai đoạn sống trong quân ngũ, rèn luyện nếp sống kỷ cương đồng thời hiểu biết thao tác động tác quân sự đề phòng khi có cơn sóng to gió lớn, bão táp điên cuồng, Tổ quốc gọi tên mình. Minh Khai tình nguyện nhập ngũ để người em trai ở nhà phụng dưỡng cha mẹ. Hai tháng rưỡi sau, anh được trở về gia đình do không đủ sức khỏe. Rồi anh vào chùa, thời gian qua ba năm sau mới xuống tóc đúng tuổi 23.

Thầy Minh Khai tâm sự:

- Hồi đó tôi rất ham tu và tha thiết việc sanh tử. Chính điều này đã thúc giục tôi sớm bước chân ra đi tìm sư học đạo. Trải qua bao tháng năm gian khổ, tìm hiểu và lựa chọn, cuối cùng khi đầy đủ nhân duyên tôi gặp được người Thầy mà đối với tôi, đó là bậc siêu trần. Tôi tự nghiệm những điều tôi học hỏi nghiên cứu bấy lâu nay chỉ là hạt cát nhỏ bé trong cánh rừng Phật học bao la.

Cuộc sống đời thường gian nan khổ cực, có người bằng tâm trí, có người bằng lao động tay chân, hằng ngày phải đối phó bao chuyện hỉ, nộ, ái, ố. Người giàu đầy đủ vật chất thì khổ tâm lo cưu mang giữ của. Kẻ nghèo chật vật miếng cơm manh áo. Lúc

mới chào đời thì đã khóc cho cõi trần gian điên đảo mà có một thi nhân đã thốt lên lời thơ:

Thoạt mới sinh ra đã khóc chóe,
Trần có vui sao chẳng cười khì?

Thầy Minh Khai rất mãn nguyện khi chọn con đường tu Phật. Con người đó, gương mặt đó, tự trong tâm toát ra niềm vui thanh thoát. Chiếc áo màu nâu sẫm, thầy rất yêu thích; màu bình dị dân giả ấy nó chan hòa với màu đất quê hương. Nhớ những ngày chưa nhập ngũ và sau đó thầy vào Quan Âm Tu viện rồi qua cái chùa Thiền Tôn, Vĩnh Đức, Bửu Thạnh, Linh Quang Tịnh Xá. Ở chùa Long Phước Thọ thuộc xã Long Phước, thầy làm rẫy trồng rừng trên mảnh đất 40-50 hecta. Thời gian lao động cực nhọc thử thách nơi vùng đất khô cằn, quá trình trải nghiệm ấy cho thầy suy ngẫm về thân phận con người.

Môi trường chùa Long Phước Thọ ngày xưa khô cằn sỏi đá, bây giờ có Trường Phật học Đồng Nai mà thầy trò xắn tay áo, thấm đẫm mồ hôi, nước mắt cùng xây dựng thành. Nơi đây chuyên đào tạo tăng ni tài đức, là nơi trú ngụ lý tưởng của thầy trong suốt thời gian từ khi mới bước chân vào học đạo cho đến khi có trách nhiệm quản lý tăng ni tại trường.

Dù là tăng sinh khoác áo lam, đầu tròn, nhưng ở tuổi 18-20, tuổi mới lớn, thanh niên của thời cắp

sách đền trường vẫn không làm sao trong phút chốc bỏ " Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò". Sự nhẫn nại chịu đựng số thành phần nghịch ngợm quậy phá này đã cho thầy kiểm nghiệm sức tu của mình đến đâu, mặc dầu có đôi phút thầy cảm thấy gần như bất lực để cho giọt nước mắt thấm đẫm trong lòng mình.

Thầy nhẹ nhàng thổ lộ:

- Tôi quyết giúp đỡ các tăng sinh trẻ, tìm đủ mọi cách để họ hồi tâm tiến bước trên bước đường tâm linh… và họ đã chuyển biến, ý thức được đời sống thánh thiện.

Gương mặt trong hiền hòa lắng đọng thâm trầm ấy, ánh mắt thoáng hiện nét cương quyết lạ kỳ. Quyên nhớ những ngày là nữ sinh áo trắng của Trường Nữ Trung học Gia Long, giờ giáo dục công dân thầy cô có nhắc nhở: "Chiếc áo không làm nên thầy tu".

Ý muốn nói, con người ta, cái bề ngoài đẹp đẽ, nhưng bên trong thì còn tham lam, ích kỷ, nhỏ nhen. Sự rộng lượng, lòng nhân ái thì khép kín. Cho đến bây giờ đã trưởng thành, có chút ít kinh nghiệm sống, nhưng bất cứ ở vào lứa tuổi nào cũng có cái khôn ngoan và dại khờ của nó. Thầy Minh Khai luôn giữ mình, ngoài sạch và trong cũng sạch, cố gắng lo tu hành cho thâm tâm mình tỏa ngát mùi hương đức hạnh để được mọi người gần gũi quý mến, không bị lạc

lõng cô đơn. Thầy học chữ nhẫn qua hình ảnh các tăng sinh của ngôi trường mà thầy có trách nhiệm quản lý.

Thầy rất vui khi thấy sự tiến bộ của học trò mình. Đó là người kế thừa mạng mạch Phật pháp, là tấm gương sáng cho những người ở thế gian gian nhìn đó mà noi theo.

Trường Trung cấp Phật học Đồng Nai đã qua 6 khóa học. Biết bao nhiêu tăng ni sinh ra trường tỏa ra những tấm gương sáng về nhân cách, sẽ cảm hóa được nhiều người, làm phủ mờ xóa đi những điều xấu mà qua mạng, tin tức tiêu cực đang chi phối một thành phần lứa tuổi trẻ trong xã hội hiện nay.

Quyên khẽ nhìn vị tu sĩ đối diện, người có đôi mắt lắng sâu như ẩn chứa một sự chịu đựng khôn lường, đồng thời cũng tỏa ra một nghị lực phi thường.

Ngoài sân, ánh nắng dìu dịu lùi xa. Mặt trời đã nghiêng bóng, cánh rừng tràm như sẫm lại. Những chiếc lá đong đưa trong không gian thật yên ắng.

Người lái đò đưa khách sang sông, ngày đêm âm thầm vui với những niềm vui nhỏ bé, giúp ích xây dựng cuộc đời. Một con người rất đổi bình dị, vang xa gương đức hạnh, được nhiều người cảm phục mến thương.

Quyên dịu dàng khẽ chào từ giã người tu sĩ, lặng lẽ tạm biệt rời ngôi trường lần đầu tiên mới đặt chân đến. Chiều chủ nhật cuối tuần hôm nay, với chị, một buổi chiều thật hạnh phúc.

ẤN ĐỘ QUA NHẬT KÝ CỦA NHÀ SƯ MINH TỊNH

DƯƠNG HOÀNG LỘC

Tranh vẽ nhà sư Minh Tịnh

I. Tiểu sử nhà sư Minh Tịnh

Hòa thượng Minh Tịnh (1889-1951) thế danh là Nguyễn Tấn Tạo, quê quán tại làng An Thạnh, quận Lái Thiêu, Thủ Dầu Một (nay là thị trấn An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương). Trước khi xuất gia tu học, ông là một công chức y tế, có vốn hiểu biết rộng, thông hiểu các thứ tiếng Hán, Pháp, Anh và nghiên cứu Phật học từ năm 16 tuổi. Sau một thời gian tu học, Sư Minh Tịnh phát tâm muốn tìm hiểu giáo lý và chiêm bái Phật tích ở Ấn Độ. Sư đi hành hương sang Ấn Độ, Né - pal và đặt chân đến vùng đất Tây Tạng vào những năm từ 1935 đến 1937. Đặc biệt, tại kinh đô Tây Tạng thời bấy giờ - Lhasa, ông được đức Nhiếp Chính vương Tây Tạng thời đó là Re-Ting Rinponche tiếp đón, khen ngợi và ban pháp hiệu Thubten-Osall Lama. Đây là một niềm vinh dự lớn mà ít ai có được. Trong thời gian ở lại Tây Tạng, ngài còn có dịp học hỏi, tìm hiểu văn hóa và Phật giáo Tây Tạng, hành trì pháp tu Mật tông. Tháng 6-1937, Sư Minh Tịnh về lại Việt Nam. Về nước, ngài trở thành một vị cao tăng được kính nể ở vùng đất Thủ. Ông lập chùa Thiên Chơn, được thỉnh làm trụ trì chùa Bửu Hương và sau đổi tên chùa này thành chùa Tây Tạng nhằm kỷ niệm chuyến đi hành hương của mình. Ngày 17/5/1951, hòa thượng viên tịch và được lập tháp thờ tại chùa Thiên Chơn ở Búng (nay

là thị trấn An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương). Hai tác phẩm mà Ngài để lại cho hàng đệ tử là quyển *Nhật ký tham bái Ấn Độ - Tây Tạng* và bản dịch bộ kinh *Lăng Nghiêm Tông thông*[1]. Quyển *Nhật ký tham bái Ấn Độ - Tây Tạng* là những ghi chép của ngài suốt toàn bộ chuyến đi này và chứa đựng nhiều tư liệu quý, góp thêm sự hiểu biết về các quốc gia mà nhà sư Minh Tịnh đã đặt chân đến, nhất là đất nước Ấn Độ.

Chùa Tây Tạng

II. Nội dung của quyển *Nhật ký tham bái Ấn Độ, Tây Tạng*

Nhật ký tham bái Ấn Độ, Tây Tạng của nhà sư Minh Tịnh là những ghi chép của ông về chuyến hành trình từ Việt Nam đến Ấn Độ, Né - pal, Bhutan và Tây Tạng trong thời điểm từ năm 1935 đến 1937. Quyển nhật ký này được lưu giữ từ nhiều năm nay tại chùa Tây Tạng (phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một) và lưu hành trong phạm vi nội bộ nhà chùa. Nhật ký dài hơn 300 trang với những ghi chép tỉ mỉ về chuyến đi xuất dương cầu đạo của tác giả. Thiền sư Minh Tịnh ra đi để tìm hiểu và chiêm bái Phật tích bằng ý chí và lòng phát nguyện của mình với bối cảnh Phật giáo cả nước trong cao trào bừng dậy công cuộc chấn hưng. Ngài nghĩ muốn chấn hưng Phật pháp[(2)] phải biết cội nguồn của Phật pháp. Vì vậy, khi đã hội đủ cơ duyên: *"Nghĩ rằng: Tiền lo cũng vừa đủ đủ, tham học cũng vừa thông thông. Nay cũng nên nhất định, bèn làm đơn trình quan chủ tỉnh, xin giấy xuất dương. Sự tích Tây du Phật quốc sơ dẫn vậy"*[(3)]. Ngày 17 tháng 4 năm 1935, ngài lên tàu bắt đầu chuyến hành trình tìm về đất Phật. Chuyến đi này của Hòa thượng Minh Tịnh là cuộc hành trình về đất Phật, đến Tây Tạng - miền xứ tuyết còn rất huyền bí thời bấy giờ. Do vậy, qua quyển nhật ký không chỉ để biết được tâm trạng và suy

nghĩ của người viết mà còn chứa đựng khá nhiều "vĩ quặng" về tự nhiên, lịch sử, xã hội, văn hóa ở những miền đất mà nhà sư này đến chiêm bái.

Đọc quyển nhật ký này, điều đầu tiên thấy rằng, khi đến nơi nào, Sư Minh Tịnh đều ghi chép cụ thể về nơi đó. Điều này cũng phù hợp với đặc trưng của thể loại ký: *"Trong văn học ta, ký cũng là một loại văn có truyền thống lâu đời. Ký là ghi chép, về nguyên tắc là viết về sự thật mắt thấy tai nghe, do vậy, không chấp nhận hư cấu, bịa đặt. Đó là đặc điểm chính của ký"*[4]. Khi đến Ấn Độ, ngài liền tìm đến sông Hằng - dòng sông linh thiêng của nước này. Những cảnh tượng kỳ lạ đã không thể không làm một nhà sư đất Việt quan tâm chú ý: "*Xuống tam cấp, chen cùng họ, xem đầu này, coi chỗ nọ, nhất là tôi ham quan sát mấy chỗ của các thầy tu ngoại đạo ngồi. Họ che cái giại hay cặm cây dù lớn mà ngồi. Có đủ đồ, nào hình tượng, lư hương, son, phân tro. Mỗi cây dù và mỗi cái giại là mỗi ông sư ngoại đạo ngồi, đặng tiếp bổn đạo đi cầu nước sông Linh. Trước khi xuống múc nước hay tắm, thì bổn đạo nào tìm thấy đạo nấy mà xin phép và lễ hình tượng đạo giáo chủ rồi mới đặng xuống múc nước hoặc tắm. Mỗi đạo khác nhau chỉ dòm hình trạng ông thầy tùy cái biểu hiện vẽ nơi trán, tay hoặc có dấu riêng vật dụng, như tích trượng, chuỗi đeo cổ*

cùng hình tượng thờ. Khi múc nước hay tắm rồi thì lên thọ phép của thầy, hoặc phết tro, hoặc điểm son, hoặc cột niệt, đeo bùa, học chú, cầu kinh nguyện. Đoạn cúng ít xu, hột nổ, bánh trái, bông hoa rồi mới về. Kẻ múc nước, thì cũng dâng lễ vật rồi, thầy họa phù trong nước rồi đem đi về, nội nhà dùng, gọi là hạnh phúc. Tôi đi dài theo đó mà quan sát, đoạn vào chùa xem họ đi cúng, không chỗ nào là không để mắt"[(5)]. Việc miêu tả chân thật, cụ thể và tỉ mỉ là thủ pháp đặc trưng của thể loại ký. Đồng thời, qua các ghi chép này còn cho thấy tác giả của nó là một người có óc quan sát tinh tế, rất chú ý đến những sự việc, hình ảnh mới lạ. Điều này đã được tác giả chia sẻ: *"Đến xứ người, không một sự việc chi trong cảnh vật, quanh mình, dầu lớn dầu nhỏ, cũng có thể dạy ta đặng những sự ta chưa từng thấy"*[(6)].

Không dừng lại ở đó, tác giả còn xen giữa miêu tả là giới thiệu, lý giải những điều mới lạ ấy. Có thể nói, nhà sư Minh Tịnh đã có tìm hiểu về lịch sử, phong tục tập quán, địa dư, kiến trúc,... ở những nơi mà ông đến. Chính điều này đã làm cho quyển nhật ký còn có một ý nghĩa to lớn và quan trọng. Đó là cung cấp những tư liệu về tự nhiên cũng như lịch sử, văn hóa, tôn giáo của Ấn Độ, Né-pal, Bhutan, Tây Tạng. Người đọc, bên cạnh những tư liệu liên quan đến Phật giáo, sẽ được hiểu hơn về đất nước và con

người ở những miền đất này vào những thập niên 30 của thế kỷ trước. Vì vậy, quyển *Nhật ký tham bái Ấn Độ - Tây Tạng* của Hòa thượng Minh Tịnh mang giá trị lịch sử đối với những ai muốn tìm hiểu về những nơi này. Điều này càng phù hợp với thể loại ký: *"Người ta so sánh không phải là không phải không có căn cứ thể ký với "binh chủng trinh sát" trong quân đội văn học. Thông qua tác phẩm ký có thể kịp thời ghi lại những gì có ý nghĩa đang diễn ra, và trực tiếp bày tỏ thái độ. Các tác phẩm ký cũng là một kho tư liệu dồi dào về xã hội, về con người trong một thời kỳ lịch sử nhất định"*[(7)].

Đầu tiên, đó là những ghi chép về tự nhiên, kinh tế và xã hội ở những nơi mà ông đặt chân đến. Ngay khi quá cảnh ở Singapore, Sư Minh Tịnh đã ghi chép cảnh sầm uất của một hải cảng lớn ở Đông Nam Á thời đó: *"Sigapore thì vui rồi, phố xá, lầu đài, dinh thự, ngó xán qua thì cũng biết đẹp xinh. Người Tàu ở đây đông đảo lắm. Ấy là một hải cảng to lớn... Lầu các, phố phường cao chất ngất, trên bờ dưới nước chật tàu xe..."*[(8)]. Đến các địa phương của Ấn Độ, Né - pal, Tây Tạng, không nơi đâu mà ngài không nhắc đến, xen lẫn giới thiệu và miêu tả các nơi đó. Đặc biệt, trong quyển nhật ký, Hòa thượng Minh Tịnh rất chú trọng việc ghi chép các khung cảnh của các thành phố lớn ở Ấn Độ thời đó: Madras, Benares,

Calcutta,... Vừa đặt chân đến Madras, ông tả lại khung cảnh của một thành phố cảng Ấn Độ thời đó: *"Ròng là người bổn xứ, mà tôi nghĩ sao lạ quá, vì không thấy một Hoa kiều nào cả... Đụng đường lộ lớn, láng bóng, không một miếng rác. Càng đi vào thành thị càng thấy nguy nga, rẽ qua một con đường hẻm lớn, đi ngang qua một đống rác và tro..."*[(9)]. Ở một đoạn khác, ông ghi nhận cảnh sầm uất nơi đây: *"Ôi thôi! Ta ngó phố phường, tiệm hãng, dinh thự, lầu đài, không mãn nhãn. Số người lại qua đếm không hết..."*[(10)].Hành trình từ Madras đến Calcutta, điều ghi nhận của tác giả là tình hình dân cư khá đông đúc:*"Từ Madras đến Calcutta trải qua nhiều cái thành thị cũng lớn, nhơn dân chỗ nào cũng nhiều. Tôi thấy làm lạ là mỗi gare nào cũng thấy hành khách nào đông nghẹt. Không biết họ đi đâu quá vậy, ngày đêm cũng vậy..."*[(11)]. Một so sánh giữa hai thành phố Madras và Benares dưới con mắt của nhà sư ngoại quốc: *"Thành thị Benares tốt đẹp hơn Madras nhiều lắm. Phần đông số là chùa của ngoại đạo, làm cho cái thành Ba La Nại đặng nguy nga, sạch sẽ hơn Madras. Các nơi bán đồ ăn, thì tôi thấy tiệm nào cũng bán Kari hàng bông, nhiều thứ bánh mứt. Tôi để ý xem mà không thấy nơi nào bán đồ mạng vật..."*[(12)].

Trên chuyến đi hành hương này, ngài Minh

Tịnh không thể không miêu tả cảnh vật, thời tiết của dãy Himalaya. Dãy núi này có nhiều ngọn núi cao, có hơn 40 ngọn cao hơn 6.000 m. Riêng đỉnh Everest cao 9.676 m. Đặc biệt, trong tâm trí người Ấn, Himalaya còn là nơi trú ngụ của thần linh, là nơi các ẩn sĩ, triết gia, nhà tu hành tìm đến để suy ngẫm và tìm tòi các đạo lý cao sâu. Trong quyển nhật ký, Hòa thượng Minh Tịnh đã nhiều lần nhắc đến phong cảnh, thời tiết khá đặc biệt của dãy núi hùng vĩ này: *"Xe chạy theo triền núi, trải qua biết bao đèo ải, núi tứ giăng. Ban đầu núi đá hòn, đá khối. Xem phong cảnh nào sơn nào thủy mỹ lệ: Có cây tòng đầy núi, có thác nước, có dây thép treo để chở lương phạn qua mấy ải sâu..."*[13]. Mặc dù chỉ vài dòng, nhưng cũng đủ cho thấy thời tiết nơi đó thật khắc nghiệt, nhất là một người chưa hợp phong thổ và lần đầu đặt chân đến: *"Lên đèo xuống ải trống bụng qua non, miệng phà ra khói, lạnh tê tái tay chơn, mũi thở ra tiếng, trống ngực ầm ì, mệt ngất. Ngó quanh Hy Mã Lạp Sơn bao giăng, chặp chùng cao thấp, tòng reo, nước khải, gió đưa sương..."*[14]. Himalaya còn có nghĩa là xứ sở của tuyết. Như vậy, ấn tượng nhất của phong cảnh nơi đây là cảnh tuyết che phủ quanh năm: *"Một ngày tấc đường một lên cao, tháng nực ở các xứ mà ở đây lạnh thấu xương, tuyết còn trắng núi lấp đường, hà huống là tới lập đông... Tháng*

này là tháng Tư mà đường núi bần đạo trải qua nhiều nơi tuyết còn cao trên thước... Đừng tưởng có mặt trời mà tuyết phải tan, bần đạo vẫn cảm thấy mặt trời chan chan nắng giọi mà tuyết vẫn trơ trơ, chỉ lần hồi bắt ở dưới đất tiêu lần ra nước rỉ rả chút đỉnh vậy thôi, chừng đủ thì giờ trời tối cũng rã tan, chẳng lựa có mặt trời. Như tại Pharijong này, cách núi tuyết chừng ngàn thước, thì ngày đêm bần đạo vẫn thấy trắng như vôi, có bữa sớm mơi ra thấy núi xanh um, chừng 10 giờ, 11 giờ thì tuyết xuống đã trắng đảnh, vậy thì biết chưa phải mặt trời làm rã nó. Nước đá đông đặc, xem khác hơn tuyết đặc... Nước suối lạnh thì có mà không đặc. Lạnh đến nỗi hớp vào thì phun ra liền mà răng ê lười quánh lận, thiệt quá đỗi lạnh...”[(15)]. Có lẽ, những dòng ghi chép trên cũng đủ để người đọc hình dung được cảnh đồi núi chập chùng, khí hậu lạnh lẽo ở núi rừng Himalaya. Qua những ghi chép trên, có thể nói đó chính là những bức tranh được vẽ sinh động, thực tế, thủ pháp lúc gần lúc xa, chú trọng những chi tiết quan trọng - dù rất nhỏ đã làm cho tác phẩm này chứa đựng nhiều bức ký họa về đất và người ở đất nước Ấn Độ thời đó.

(Còn tiếp)

(1) Viết phần này, chúng tôi đã tham khảo từ:

1. Nguyễn Hiếu Học (2009), Dấu xưa đất Thủ, TP.Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Trẻ - Hội Văn học nghệ thuật Bình Dương.

2. Huệ Thông, Minh Tịnh Thiền sư đất Thủ và cuộc hành trình Tây Trúc (thập niên 30 thế kỷ XX). Bản tin Hương Sen, Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, số 12, ngày 15/7/2009.

(2) Huệ Thông, Minh Tịnh Thiền sư đất Thủ và cuộc hành trình Tây Trúc (thập niên 30 thế kỷ XX). Bản tin Hương Sen, Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, số 12, ngày 15/7/2009, trang 16.

(3) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, Nhật ký tham bái Ấn Độ, Tây Tạng, Bản photocopy do chùa Tây Tạng cung cấp, trang 7.

(4) Nguyễn Văn Hạnh - Huỳnh Như Phương (1999), Lý luận văn học vấn đề và suy nghĩ, Hà Nội, Nxb. Giáo Dục, trang 98.

(5) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, sđd, trang 34.

(6) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, sđd, trang 16.

(7) Nguyễn Văn Hạnh - Huỳnh Như Phương (1999), Lý luận văn học vấn đề và suy nghĩ, Hà Nội, Nxb. Giáo Dục, trang 101.

(8) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall

Lama, sđd, trang 15.

(9) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, sđd, trang 16.

(10) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, sđd, trang 20.

(11) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, sđd, trang 24.

(12) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, sđd, trang 13.

(13) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, sđd, trang 49.

(14) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, sđd, trang 49-50.

(15) Tổ sư Thượng Nhẫn Hạ Tế - Thubten Osall Lama, sđd, trang 87-88.

Luân hồi

Bình minh rực rỡ mắt người
Hạt sương tán sắc mặt trời long lanh
Vỡ òa theo nắng lên nhanh
Nhập nhòe nhân ảnh kết vành mây trôi
Hoàng hôn đỏ úa màu trời
Đếm bao nhiêu giọt luân hồi vào đêm.

Mụ mê

Vắt vai tay nải mụ mê
Ta đi như thể giận quê mình nghèo
Bỏ lại nắng nóng gió Lào
Bỏ lại cái rét ngấm vào mẹ cha
Bao năm lạc chốn phồn hoa
Đường đời lăn lóc bụi nhòa chén cơm
Ta về tìm lại ụ rơm
Chui vô làm kén ủ thơm mộng hồ.

Mưa đêm

Sáng ra mướt khóm lá non
Mưa đêm đọng giọt trên con mắt ngày
Con đường gột bụi trần ai
Sỏi nâu tràng hạt mũi giày lần kinh
Chợt nghe có tiếng phong linh
Ngước lên ta bắt gặp mình trong veo.

LIÊN PHÁP TINH XÁ
VÀ TÌ KHEO NI THÍCH DUY TÂM

NGUYỄN ĐÔNG TRIỀU
& NGUYỄN VĂN HOÀI

Liên Pháp tinh xá được các vị thiện tín nhiệt tâm người Hoa gốc Triều Châu sinh sống ở Châu

Đốc thành lập vào năm Quý Sửu 1973, tọa lạc tại số 54 đường Cử Trị, khóm 6, phường Châu Phú A, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang. Đây là cơ sở hoạt động tín ngưỡng của Hội Liên Pháp tinh xá, các thành viên sinh hoạt trong tinh xá giao tiếp và tụng kinh bằng tiếng Triều Châu.

Nội dung bản lược sử Liên Pháp tinh xá

"Trước đây từ năm Quý Sửu 1973, các vị thiện tín nhiệt tâm ở bản phố đã mua vật liệu dựng một ngôi nhà hai gian, sáng lập Liên Pháp tinh xá, do Sa-di ni Thích Hoành Minh giữ chức Trụ trì. Sau đó sư Trụ trì kế tục là Tì-kheo ni Thích Duy Tâm. Đến năm Kỉ Tỵ 1989 thì Tiên sư viên tịch, di thể táng ở tháp xá lợi chùa Phú Thạnh, lư hương được Ni sư Thích Diệu Thiện thỉnh về thờ tại bản tinh xá. Tiếp sau đó mời Hòa thượng Thích Thiện Minh chùa Phú Thạnh cùng với sư huynh là Lí Truyền Văn tinh xá Khánh Hỉ ở Thành phố Hố Chí Minh cùng các sư huynh đệ của bản tinh xá mở cuộc hội nghị, thống nhất chọn Ni sư Thích Diệu Thiện tạm thời giữ chức Trụ trì. Lại giao cho Trần Trấn Nam pháp danh Tuệ Uy làm Chánh Hội trưởng, Tiêu Tố Nga pháp danh Truyền Ngộ coi mảng tài vụ, cùng nhau xử lí mọi việc của tinh xá.

Năm 1994 được Giáo hội Phật giáo tỉnh An Giang cùng chính quyền sở tại chứng nhận cho

thành lập Hội đồng quản trị Liên Pháp tinh xá. Chánh Hội trưởng là Trần Trấn Nam pháp danh Tuệ Uy, Phó Hội trưởng là Trần Trấn Hồ pháp danh Truyền Hồ, tài vụ là Tiêu Tố Nga pháp danh Truyền Ngộ, phụ trách văn thư tiếng Việt là Lý Thắng Quyền pháp danh Thiện Quang.

Vì đã lâu năm tinh xá bị gió mưa bào mòn làm cho hư hoại, nên vào năm 1990, lần thứ nhất tinh xá được trùng tu mở rộng, đồng thời xây dựng thêm tường bao trước cổng. Rồi phần xây dựng tinh xá trước đây trải qua thời gian đã cũ nát hư hỏng, không thể không tu tạo làm mới lại, nhưng lòng thì có thừa mà sức lại không đủ. Mãi đến rằm tháng Giêng năm Đinh Sửu 1997, Hội trưởng Trần Tuệ Uy thành tâm cầu đảo Quán Thế Âm Bồ-tát thì được đức từ huệ ban cho thẻ thiêng số 27, ý rằng công việc sẽ tiến hành thuận lợi, được nhiều người giúp đỡ. Lời thẻ giải rằng:

一謀一用一番書，慮後思前不敢爲。時到貴人相助力，如山牆立可安居。

(Một cầu một ứng một lần thư, Lo sau nghĩ trước vẫn trù trừ. Dịp đến quới nhân cùng giúp sức, Tường xây như núi được an cư.)

Theo đó Hội đồng quản trị lập ra kế hoạch trù bị tu tạo công trình, đồng thời mời sư Thích Thiện Minh chùa Phú Thạnh đứng ra cố vấn, chọn ngày 24

tháng 3 năm Đinh Sửu 1997 làm ngày khởi công tu tạo mở rộng tinh xá, dựng nên một gian Phật đường tráng lệ nguy nga. Trong thời gian trùng tu, Hội được các cơ quan chính quyền sở tại, Giáo hội Phật giáo tỉnh [An Giang], Thành phố Hồ Chí Minh, trong ngoài nước cùng các thiện tín nhiệt tâm của bản tinh xá đóng góp công sức, khảng khái mở túi chung nhau làm việc thiện ích. Cuối cùng đến khi công đức hoàn thành, tất cả thành viên trong tệ tinh xá xin tỏ lòng biết ơn muôn phần, kính cẩn soạn mấy dòng tiểu sử Liên Pháp tinh xá để mọi người cùng biết, đồng thời chúc cho các thiện tín sức khỏe an khang, sự nghiệp hưng thịnh."

Nội dung ghi chép trong bản lược sử bắt đầu từ khi kiến tạo Liên Pháp tinh xá năm 1973, trải qua đợt trùng tu thứ nhất năm 1990 đến đợt trùng tu thứ hai 1997. Đợt trùng tu thứ hai quy mô lớn hơn nên cần rất nhiều tài lực, nhân lực. Thật đúng với lời phán ghi trong thẻ thiêng, đợt trùng tu này nhận được sự nhiệt tâm đóng góp của rất nhiều nhân sĩ thiện tín và các cơ quan đoàn thể, giúp cho việc trùng tu tiến hành thuận lợi. Sau khi đợt trùng tu thứ hai hoàn thành, Hội đồng quản trị đã lập bản khải sự cảm tạ và ghi họ tên những người có đóng góp công của vào quá trình trùng tu xây mới Liên Pháp tinh xá.

Nội dung chính của bản khải sự cảm tạ

"Xin được tỏ bày[1]: Liên Pháp tinh xá vào ngày 27 tháng 3 năm Đinh Sửu (tức ngày 30 tháng 4 năm 1997) được trùng tu xây mới phòng ốc miếu đường, làm thành một ngôi Phật đường để phục vụ cho việc tu hành tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa tại địa phương. Trong quá trình trùng tu xây mới, bản tinh xá đã được các cơ quan chính quyền sở tại, Giáo hội Phật giáo tỉnh [An Giang], hộ dân trên các tuyến đường xung quanh tinh xá, Ban quản trị bản hội[2], các vị hương thân trong ngoài nước, nhân sĩ nhiệt tâm các giới ở Thành phố Hồ Chí Minh góp sức giúp đỡ, khảng khái mở túi cùng chung tay làm việc thiện, rộng cấy phước điền. Nay đem tên thơm của thiện tín nhân sĩ nhiệt tâm các giới đã lạc quyên thiện khoản kê ra sau đây. Việc sắp xếp tên không phân trước sau theo cách xưng gọi thông thường, nếu có sai sót xin được chỉ chính cho để ghi chép bổ sung về sau…[3]"

Bản khải sự ngoài nội dung cảm tạ và kê đầy đủ họ tên những người lạc quyên thiện khoản, nội dung còn lại nói sơ lược về thời gian và quá trình trùng tu xây mới. Nội dung thứ hai nhìn chung giống với một phần nội dung của bản lược sử tinh xá. Tuy nhiên, thời điểm cụ thể bắt đầu khởi công ở hai bản được ghi không thống nhất, bản lược sử ghi là ngày 24

tháng 3 âm lịch, bản khải sự ghi là ngày 27 tháng 3 âm lịch, chênh lệch nhau 3 ngày. Thời gian chênh lệch không đáng kể, nhưng nếu xác định được thời điểm chính xác thì càng tốt. Rất may, bản khải sự có chú thêm ngày dương lịch tương ứng là 30 tháng 4. Sau khi tra cứu lại lịch cũ, chúng tôi thấy ngày 30 tháng 4 năm 1997 trùng với ngày 24 tháng 3 năm Đinh Sửu. Điều này cho thấy bản khải sự có sự nhầm lẫn về ngày khởi công. Vậy ngày khởi công chính xác là ngày 24 tháng 3 năm Đinh Sửu 1997, đúng như ghi chép của bản lược sử. Dựa theo lạc khoản bài thơ đề tặng của nhóm Trần Trấn Nam, việc trùng tu được hoàn tất vào khoảng tháng 8 cùng năm.

Nhân dịp trùng tu hoàn tất, nhóm Trần Trấn Nam có đề tặng bài thơ chữ Hán khá đặc sắc, tiêu đề *Đề tặng Liên Pháp tinh xá trùng tu* (Đề tặng nhân dịp trùng tu Liên Pháp tinh xá), mỗi chữ trong tiêu đề là chữ đầu của mỗi câu. Nội dung bài thơ như sau:

題詩獨對夜燈光，贈興鴻文作永藏。蓮座英靈千古顯，法施雨濟萬方康。精華經典流傳世，舍利如珠頌帶揚。重建道興香火盛，修身行善福無疆。

(Lặng lẽ đề thơ trước ánh đèn, Hứng thêm thi tứ

mãi lưu truyền. Tòa sen rực rỡ ngàn năm sáng, Mưa pháp dạt dào khắp chốn yên. Tinh hoa kinh điển hằng dương thế, Ngọc châu xá lợi phước nhân quần. Chấn hưng chánh đạo tròn hương khói, Sửa thân làm thiện phước vô biên.)

Tiểu sử Tì-kheo ni Thích Duy Tâm

"Bản quán của Sư Huỳnh Thanh Tâm (thế danh của Tì-kheo ni Thích Duy Tâm) ở Đính Thố(4) huyện Yết Dương phủ Triều Châu tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Thân phụ tên là Huỳnh Lục Thổ, mất ngày 11 tháng 5, thân mẫu tên là Lí Thị Ma, mất ngày 24 tháng giêng, đều không rõ mất năm nào. Trước đây Sư Huỳnh Thanh Tâm sống ở đầm Cao Thố cổng Tiến Hiền huyện Yết Dương. Lấy chồng là Cao Thiếu Nam, sinh ba con gái tên là Cao Thiền Kiều, Cao Thiền Trinh, Cao Thiền Anh, hiện đều sống ở Hương Cảng. Cháu trai họ nội là Cao Tô Hướng, Cao Tô Bảo.

Tì-kheo ni Thích Duy Tâm sinh vào giờ Dậu ngày 17 tháng 7 năm Bính Ngọ 1906. Năm 1948 có đến Việt Nam và Camphuchia. Trong thời gian ở Campuchia ngụ tại Niệm Phật xã thủ đô Phnôm Pênh. Năm 49 tuổi xuất gia theo đạo Phật, thờ thầy Thích Lâm Phong. Sau quay về núi Đại Sĩ ở Hương Cảng thọ đại giới, kế tục thờ thầy Thích Pháp Khả, nghiên cứu sâu Phật lý. Sau đó Sư lại trở lại thị xã

Châu Đốc (Việt Nam) ngụ tại Liên Pháp tinh xá, phụ đạo cho các thiện tín tại địa phương, thành kính lễ Phật, cùng tu thiện quả, làm lợi cho nhân quần xã hội.

Chẳng may vào giờ Tỵ ngày 15 tháng 6 năm Kỷ Tỵ 1989, Sư viên tịch tại Liên Pháp tinh xá, hưởng thọ 87 tuổi. Lễ tẫn liệm vào lúc 10 giờ sáng ngày 17 tháng 6 năm Kỷ Tỵ. An táng tại bảo tháp xá lợi tự xây dựng trước đó ở chùa Phú Thạnh.

Liên Pháp tinh xá đệ tử Trần Trấn Nam pháp danh Trần Tuệ Uy kính cẩn ghi.

Thị xã Châu Đốc, tháng trọng đông (tháng 11) năm Quý Dậu 1993."

Chúng tôi xin đính chính một thông tin trong bản tiểu sử: Bản này chép nhầm tuổi thọ của Tì-kheo ni Thích Duy Tâm. Ngài sinh năm 1906, viên tịch năm 1989, chỉ thọ 84 tuổi, không phải 87 tuổi như trong bản tiểu sử đã chép.

Ngay từ trước khi xuất gia, Huỳnh Thanh Tâm đã có ý hướng về Phật pháp. Vì thế, khi sang Campuchia, bà xin vào ngụ tại Niệm Phật xã ở Phnôm Pênh để có điều kiện hành trì Phật pháp và tham gia những việc công ích, từ thiện. Sau khi chính thức xuất gia vào năm 49 tuổi, Tì-kheo ni Thích Duy Tâm càng tỏ rõ là một tu sĩ thuần thành, thọ đại giới, nghiên cứu chuyên sâu Phật lý để góp

phần hoằng dương Phật pháp, đồng thời sẵn sàng tham gia tất cả những hoạt động thiện ích cho nhân quần xã hội. Ngài được Giáo hội và mọi người tín nhiệm, kế tục trụ trì Liên Pháp tinh xá vào năm 1975 khi đã 70 tuổi. Trong suốt thời gian hành đạo từ đó cho đến khi viên tịch, ngài tạo lập rất nhiều công đức nên được mọi người kể cả người Hoa và người Việt đều kính ngưỡng. Câu đối trên bảo tháp xá lợi của Tì-kheo ni Thích Duy Tâm ở chùa Phú Thạnh kết hợp tài tình giữa pháp hiệu, pháp tự của ngài với các thuật ngữ và giáo lý nhà Phật đã phần nào nêu rõ đạo hạnh và công đức của ngài:

蓮開上品惟心所現; 法圓中道知性自明。

Sen nở hoa thượng phẩm, Duy Tâm liền hiển hiện; Pháp vuông tròn trung đạo, Tri Tính tự cao minh.

---

1. Câu này trong nguyên văn chữ đầu tiên đọc không rõ, chúng tôi tạm dịch.

2. Câu này trong nguyên văn mất chữ cuối, chúng tôi tạm dịch.

3. Tiếp theo là danh sách họ tên người đóng góp, do quá nhiều nên chúng tôi mạn phép lược bớt.

4. Bảo tháp xá lợi ở chùa Phú Thạnh ghi là "Ngọc Phổ hương" tức làng Ngọc Phổ.

CAO THĂNG BÌNH

Mắt và tay

"Chúng ta có hai tay và hai mắt, nhưng hai mắt lại nằm ngoài hai tay. Khi tay ta làm, mắt lại không dõi theo nên thường sanh ác nghiệp...".

Bồ tát Quán Thế Âm khi hóa thân có nghìn tay nghìn mắt, trong mỗi cánh tay đều có con mắt trí tuệ. Đó không phải đơn thuần là biểu tượng của thần thông mà chính là biểu hiện cho lòng quảng đại từ bi. Vì Bồ tát Quán Thế Âm có nguyện rằng hễ bất cứ nơi đâu trên thế gian có tiếng kêu của sự đau khổ thì cánh tay cùng mắt trí tuệ của Bồ tát sẽ vươn đến đó để cứu giúp chúng sinh.

Chúng ta chỉ có hai tay và hai mắt, nhưng hai mắt lại nằm ngoài hai tay. Khi tay ta làm, mắt lại không dõi theo nên thường sanh ác nghiệp. Ngược lại, khi mắt ta thấy điều tốt cần làm, tay vẫn không cử động để rồi việc đó qua đi.

Tu hành là nhằm đưa hai con mắt vào hai tay để bất cứ hành động nào cũng được mắt trí tuệ soi sáng. Khi mắt dõi đến đâu, tay hành động vươn đến đấy để

kịp thời cứu giúp mọi người.

Con mắt trí tuệ

"Người có trí tuệ luôn nhìn vào nhân duyên để thay đổi sự vật. Người bình thường thì khi nào nhìn thấy mới tin ".

Người nông dân vừa gieo lúa xong, tuy lúa chưa lên, nhưng ông ta đã thấy được đồng lúa chín vàng trĩu nặng. Nhìn những đứa trẻ còn nhỏ không lo học hành, ta thấy được tương lai đen tối của nó. Những cách nhìn đó không dựa vào mắt thường mà dựa vào Pháp nhãn (Luật Nhân quả).

Trong các loại "mắt" thì mắt thường là kém nhất vì chúng không thể nhìn xa hơn trăm mét. Khi ta thấy bằng mắt thường tức là sự vật đó đã "phát khởi" đầy đủ chứ thật ra "nhân" của nó đã có trước từ lâu. Như khi ta thấy trái xoài thì không có nghĩa là bây giờ trái xoài mới có mà gien tạo trái đã có từ khi cây còn bé. Sự vật không tự sinh ra mà đều do "nhân duyên"tạo thành. Nhân là hạt giống còn duyên là điều kiện để nó phát khởi. Khi nhân và duyên đã hội đủ thì quả phát ra và không còn có thể cản được.

"Bồ tát sợ Nhân, chúng sanh sợ Quả". Người có trí tuệ luôn nhìn vào nhân duyên để thay đổi sự vật. Người bình thường thì chỉ khi nào thấy mới tin, đợi đến khi "quả đã tượng hình" lúc đó mới lo cầu xin để cho quả tan biến.

Nhiều nhân ra một quả

"Quả chỉ được tạo ra khi nhân duyên hội ngộ đầy đủ. Có người cả đời làm phước vẫn không nhận được phước báu hay người làm ác mà chưa vẫn thấy nghiệp báo...".

Chỉ với một hạt quýt thì chưa hẳn đã mọc lên cây quýt vì nó còn cần có đất, nước, ánh sáng mặt trời, công sức người nông dân, cộng thêm nhiều yếu tố khác. Khi thiếu vắng một trong các duyên thì cây quýt không thể mọc và sống sót được. Các hành động (nghiệp) thiện ác cũng thế, quả chỉ được tạo ra khi nhân duyên hội ngộ đầy đủ. Có người cả đời làm phước vẫn không nhận được phước báu hay người làm ác mà chưa vẫn thấy nghiệp báo bởi vì còn thiếu một "duyên" nào đó. Tuy nhiên, các quả vẫn 'tiềm tàng' ở đó cho đến khi nhân duyên hội đủ để chúng phát khởi.

Một quả cần có nhiều nhân và bản thân nó cũng mang nhiều nhân mới để khi rụng xuống sẽ mọc lên nhiều cây mới, tạo thêm nhiều quả mới. Cứ thế "nhân sinh quả, quả sinh nhân" tiếp nối trùng trùng, bất tận. Hiểu được lý nhân duyên người tu hành có thể chuyển nghiệp, tiêu bớt ác quả và khởi thêm thiện quả.

THÁNH MẪU MAGIA

THÍCH HÂN KIẾN

Kỷ niệm lớn nhất của cuộc đời, hạnh phúc lớn nhất của cuộc đời, không có gì bằng còn có cha và mẹ, ở đó ta bình an và tràn đầy hỷ lạc.

Cảm nhận tình yêu thương của cha mẹ, chúng ta đã ca ngợi đặc biệt là người mẹ... bằng những lời hay ý đẹp, quá nhiều thể loại như điêu khắc, tranh ảnh, văn học, thơ ca, tranh truyện... cho đến Kinh tạng, để tôn vinh người mẹ.

Ví dụ:

Mẹ già như chuối chín cây
Gió lay mẹ rụng con đành mồ côi
Ca dao ai hát đã lâu
Chiều nay tôi thấy ngấm sâu tận lòng
Mẹ tôi là một cánh đồng
Cho đời tôi trổ những bông lúa vàng
Tôi như cây lúa hút dần
Nhựa là dòng máu trên thân mẹ già
Tôi càng xanh lá tươi hoa
Mẹ càng cằn cỗi nhăn da bạc đầu.

Thật vậy! Chúng ta ai là người không sanh ra từ thai bào của mẹ, đã uống từng dòng máu tinh trắng từ sữa mẹ, mẹ có chút bổ dưỡng nào mà không dành cho con, dù con có ngu si, xấu xí đến đâu, con vẫn là con của mẹ.

Hôm nay Đại lễ Vu lan, là ngày mà chúng ta dừng lại mọi công việc lắng đọng tâm tư suy ngẫm về mẹ, nhớ về mẹ... Thực hành báo ân cha mẹ, ca ngợi tán dương công đức Ngài đại hiếu Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất, nhắc về thân mẫu của Ngài là bà "Thanh Đề" là nhân vật song hành cùng Ngài "trong đại lễ Vu lan" đã ăn sâu vào trong tâm thức người Phật tử.

Còn hình ảnh người mẹ của bậc đại giác ngộ "Thánh mẫu Magia" cũng như bao người mẹ có mặt trên trần gian nầy. Cũng cưu mang gìn giữ thai bào và

trải qua bao tháng ngày, bà đã sanh ra một người con vĩ đại, đã khai sanh ra con đường hướng dẫn mọi người thoát khổ luân hồi, hướng dẫn mọi người xa lìa cái ác, thực hành cái thiện đó chính là đức Phật Thích Ca Mâu Ni, là Tất Đạt Đa con của Tịnh Phạn vương và mẫu hoàng Magia, là người đã chỉ ra phương pháp báo hiếu là bậc đạo sư đã thấu tột cội nguồn của đạo đức nhân sanh và khẳng định:

Cùng tột điều thiện không gì hơn là hiếu
Cùng tột điều ác không gì hơn là bất hiếu.
(Kinh Nhẫn nhục)

Thánh mẫu Magia tu hạnh gì? Tu pháp gì? mà đủ phước duyên làm mẫu thân đức Phật hay nói cách khác, thánh mẫu Magia có đức hạnh gì để kết duyên tình mẫu tử với đức Phật?

Trong Kinh diễn tả Bồ tát không nhập thai vào tháng không trăng, vì tháng có trăng hợp với người mẹ thọ trì thai giới thanh tịnh, và chi tiết quan trọng là trước khi Bồ tát nhập thai là Thánh mẫu Magia rất vui vẻ, miệng luôn mỉm cười và nói lên ý nguyện của mình cho vua Tịnh Phạn.

Lành thay xin đại vương thương xót
Thiếp nay trình bày nguyện vi diệu
Từ đây hằng khởi tâm nhân từ
Xin giữ tịnh giới Bát quan trai
Thương xót chúng sanh như thân mình
Ba nghiệp mười lành thường tu tập

Xa lìa tật đố tâm xiểm khúc
Xin đối với thiếp chớ sanh nhiễm
Nghe cấm giới này vua không vui
Sợ người nhiều đời chuốc khổ não
Chỉ xin cho thiếp được riêng ở
Cung điện hương hoa từ nghiêm sức
Các trời thể nữ thường vây quanh
Những ai xấu tệ xa lìa hết
Dâm, uế trang điểm đều không làm
Tất cả tù nhân đều tha thứ
Nơi nhà tù khiến cho trống không
Bảy ngày bảy đêm rộng bố thí
Cứu giúp kẻ nghèo khiến no đủ
Ắt khiến chánh hóa nhẹ sưu thuế
Tất cả cung đình không tranh tụng
Mỗi mỗi lòng từ hướng đến nhau
Như lên Đao Lợi vườn hoan hỷ
Thương xót thế gian giống như con
Pháp dạy như thế còn gì hơn
Vừa nghe lời nấy thêm hoan hỷ
Sở nguyện như thế Ta hứa cho.

Lời phát nguyện của Thánh mẫu Magia, đọc suy ngẫm từng câu từng chữ, ta sẽ cảm nhận sự tha thiết dõng mãnh của bà là xây dựng một cõi Tịnh độ an vui nơi cõi nhân gian và điểm nhấn là thực hành "Tịnh giới Bát quan trai".

Vua Tịnh Phạn vội vàng đứng dậy, tâm bặt dục

tưởng, cung kính coi phu nhân như em, như một đại thiện tri thức.

Đức Phật diễn tả hình ảnh, song thân với sự tôn kính "Mộng thấy voi sáu ngà, từ hư không xuống, vào sườn bên hữu".

Thánh mẫu đã cảm nhận có thai, thông thường khi người mẹ mang thai đấy là tin vui, người ta thường bồi bổ thai nhi thông qua người mẹ... nuôi dưỡng bằng vật thực, còn ở đây Thánh mẫu Magia nuôi thai bào bằng các pháp lành.

"Đại vương vui lòng cho tôi, kể từ đêm nay thanh tịnh trai giới". Đã biết mình mang thai, Thánh mẫu Magia xin chồng cho mình thanh tịnh trai giới.

Đức Thế Tôn ca ngợi hành động của mẫu thân, chính bà đã có những ý niệm tốt, để nuôi dạy con trẻ ngay trong thai bào.

Vua Tịnh Phạn khi nghe Thánh mẫu Magia trình bày nguyện vọng của mình (tu tập trai giới, nuôi dưỡng bào thai), ngài vội vàng đứng dậy, tâm bắt dục tưởng cung kính coi phu nhân như em, như một đại thiện tri thức.

Đức Thế Tôn ca ngợi phụ thân là người biết lắng nghe, là người trợ duyên để cho mẫu thân Ngài. Khi Ngài còn nằm trong bụng mẹ và không ai khác Tịnh Phạn vương xem mẫu thân đức Phật là "Bậc đại thiện tri thức" đã dưỡng nuôi Ngài tánh thiện từ nơi thai bào.

Ngang đây ta đã phần nào cảm nhận thân mẫu của đức Phật thực hành các thiện pháp là tu tập Bát quan trai giới, mà đủ phước báo kham nhẫn làm mẹ đức Phật.

Đức Thế Tôn gởi gắm dạy dỗ hàng Phật tử điều gì? Thông qua việc làm của thân mẫu Ngài "Xin giữ tịnh giới Bát quan trai" - tám cánh cửa mở ra cho hàng cư sĩ tại gia tu tập học hạnh an lạc Bát quan trai giớilà một phép tu hành của người tại gia áp dụng trong một ngày một đêm (24 giờ).

"Bát quan trai giới" là sự giữ gìn cho thân tâm thanh tịnh trong 24 tiếng đồng hồ bằng cách ngăn chặn tám điều tội lỗi sau đây:

1. Không được sát sanh.
2. Không được trộm cướp.
3. Không được dâm dục.
4. không được nói dối.
5. Không được uống rượu.
6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát, xem hát.
7. Không được nằm ngồi giường cao rộng đẹp.
8. Không được ăn quá giờ ngọ.

Qua phần định nghĩa Bát quan trai, là người con Phật, dù tại gia hay xuất gia thực hành lời Phật dạy, giáo pháp có nhiều pháp môn tu , nhưng không ngoài ba môn chính là "Giới, Định, Tuệ". Trong đó giới đứng đầu tiên nên nói:

Nhân giới sanh Định. Nhân Định phát Huệ.

Đây là dữ kiện không thể thiếu trong quá trình tu tập. Giới Phật dạy có Giới dành cho hàng xuất gia và Giới dành cho hàng tại gia.

Ở đây Thánh mẫu Magia, việc đầu tiên khi có thai, là xin phát nguyện giữ tịnh giới Bát quan trai. Đây cũng là mấu chốt hội đủ nhân duyên trở thành một người mẹ tốt mà đức Phật ca ngợi, thông qua đó khuyên dạy hàng Phật tử "Tu tập Bát quan trai giới".

Xâu kết lại, chúng ta nếu có quan tâm một chút về xã hội "Đạo đức và lối sống" ngày càng đi xuống; nếu nhìn kỹ những điều sai phạm đó là những điều đức Phật răn dạy trong Bát quan giới và Bát quan trai giới được xem như một giải pháp hữu hiệu nhất xây dựng con người có lối sống lành mạnh, và chúng ta cũng cần minh chứng rằng "Bát quan trai giới" là dấu ấn được Chư Tôn Thiền Đức truyền trao cho hàng Phật tử vào ngày rằm và ba mươi theo âm lịch cũng là ngày chư tăng Bồ Tát.

Nếu người mẹ biết tu tập Bát quan trai giới, người cha luôn hưởng ứng làm theo, thì những đứa con có mặt trên cõi đời nầy là nhân tố tốt sẽ biết vâng lời cha mẹ, làm công việc có lợi cho mọi người.

Đó là thông điệp nhân quả, báo hiếu mà Thánh mẫu Magia gởi lại cho hàng hậu thế và đức Phật Thích Ca Mâu Ni là người con đại hiếu trên thế gian này, vì có người mẹ biết tu tập Bát quan trai giới.

Tâm sự mùa Vu lan

HOẰNG AN

Mỗi lần đến Lễ hội Vu lan
Chạnh thấy lòng mình bỗng xốn xang
Thuở bé, mẹ đi từ rất sớm
Thanh xuân, cha mất lúc cơ hàn
Qua bao binh biến tâm mê muội
Trải mấy nắng sương dạ ngỡ ngàng
May được chư tăng truyền chánh pháp
Cửu huyền thất tổ được siêu thăng.

QUAN NIỆM VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA PHẬT GIÁO

HOÀNG THỊ THƠ

"Trong kinh điển Phật giáo không có khái niệm "trách nhiệm xã hội" song tinh thần trách nhiệm xã hội thì thấm đẫm trong tư tưởng của nhà Phật[1]". Trên cơ sở tiếp thu nội hàm khái niệm trách nhiệm xã hội của triết học Mác xít và triết học phương Tây bài viết này sẽ cố gắng làm rõ dần các thuật ngữ, khái niệm tương đương đương, đồng thời so sánh với quan niệm trách nhiệm của Phật giáo với Nho giáo.

QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Khảo cứu nội dung đạo đức của Phật giáo sẽ thấy quan niệm trách nhiệm xã hội đã hàm chứa trong đó. Điều cần lưu ý là Phật giáo chú trọng vào cá nhân với tư cách chủ thể nội tâm, song con người cá nhân này lại là vừa có (hữu) vừa không (vô) theo quan niệm "vô ngã", "vô thường", "duyên khởi". Theo đạo đức Phật giáo, đạt tới vô ngã mới là đích trên con đường tu dưỡng để đạt tới giải thoát. Mỗi chủ thể cá nhân phải vượt qua định kiến "hữu ngã" - tương tự với chủ nghĩa ích kỷ, vị kỷ của phương Tây - thì sẽ phát huy được ý nghĩa lớn lao của sự vô hạn của vô ngã. Đó chính là quá trình từ bỏ *tham, sân, si và chuyển biến thành sự bao la của từ bi, bác ái, vị tha, khoan dung…* đối với xã hội. Nói theo cách của Phật giáo là "cứu khổ cứu nạn". Như vậy "vô ngã" qua thực hành trách nhiệm xã hội có ý nghĩa như *mệnh lệnh tuyệt đối* đối với tự thân cá nhân, và nhờ đó, "vô ngã" lại trở thành "hữu ngã" nhưng trong sự vô hạn, và ở đây ý nghĩa của*tự do ý chí* của phương Tây có điểm chung với tinh thần *cứu khổ cứu nạn* mang nội hàm trách nhiệm xã hội của Phật giáo.

Đạo đức của Phật giáo bàn về trách nhiệm xã

hội (cứu khổ cứu nạn) nhưng không phải ra lệnh, không có răn cấm. Phật giáo coi trách nhiệm *cứu khổ cứu nạn* như một phần thể hiện *chân - thiện - mỹ của Phật tính* và coi đó như là phẩm chất tự giác tối cao vốn có sẵn trong mỗi người và ai cũng có thể tự biết, gọi là "Phật tại tâm". Nhờ có phẩm chất đó mà mỗi người khi tự vấn lương tâm đều biết đâu là đúng, đâu là sai, đâu là nên và không nên, không những trong quan hệ giữa người với người, mà còn giữa người với muôn vật, với thiên nhiên. "Phật tại tâm", tức là hãy tự tâm mình biết mình làm tròn trách nhiệm với các cương vị (tối thiểu là tư cách làm người) hay chưa, không cần chờ đánh giá, thưởng hay phạt từ bên ngoài. Và tại tâm mỗi người "Phật tính" đều như nhau, không phân biệt cao thấp, địa vị, sang hèn…

Cũng bởi vậy, Phật giáo khẳng định trách nhiệm đối với Phật tính (nhân phẩm) của bản thân là quan trọng hơn cả, vì từ đó mới có trách nhiệm đối với người khác, với xã hội. Đức Phật từng khẳng định trách nhiệm đối với bản thân là điều khó nhất: "Chiến thắng cả triệu người tại chiến trường vẫn không bằng chiến thắng bản thân. Chiến thắng bản thân mới là chiến công hơn hết… Chiến thắng bản thân thì vẻ vang hơn chiến thắng người khác. Thế nên người khéo thuần hóa mình thì thường xuyên

sống với sự tự chế[2]". Phật giáo nhấn mạnh, một khi không có trách nhiệm với bản thân thì cũng không thể có trách nhiệm với người khác, với xã hội tốt được: "Hãy tự làm cho mình những gì mình đem dạy người! Phải tự chế ngự mới chế ngự được người! Thế nên khó thay, cái việc tự chế ngự lấy mình![3]".

Đạt được sự tự chế ngự, cũng tức là chiến thắng ý thức và tâm lý "hữu ngã" (tham, sân, si, hay "ích kỷ") của bản thân để đạt tới vô ngã khi làm điều thiện, hay thể hiện trách nhiệm với xã hội. Tham, sân, si chính là những rào cản tâm, sinh lý đầu tiên đối với trách nhiệm xã hội. Khi đã đạt tới vô ngã thì cá nhân có thể tự do thể hiện trách nhiệm đối với xã hội và có sức cảm hóa, chuyển hóa vô bờ bến: "Đem tình thương mà thắng giận dữ. Đem đạo đức mà thắng bất lương. Đem tặng dữ (bố thí hào phóng - HTT) mà thắng keo lẫn. Đem chân thành mà thắng xảo trá[4]". Ngược lại, nếu để cho hữu ngã (tham, sân, si) thắng bản thân thì nhân phẩm (Phật tính) cao quý cũng không còn: "Ai sống trên đời này mà sát hại, chiếm đoạt, gian dâm, dối trá, say sưa; sống đam mê như vậy thì ngay trong đời sống hiện tại, người ấy đã tự đào bới cái gốc rễ nhân cách của mình[5]".

Giáo lý cơ bản của Phật giáo về đạo đức, trong đó hàm chứa tập trung nhất ý nghĩa về trách nhiệm với chính bản thân và xã hội là Bát chánh đạo. Qua Bát chánh đạo có thể thấy quan niệm khá hệ thống về trách nhiệm tự giác của mỗi cá nhân đối với cuộc sống. Bát chánh đạo là sự kết hợp tám lối tu dưỡng đúng đắn cho bản thân mỗi người: Thấy đúng (Chánh kiến); Suy nghĩ đúng (Chánh tư duy); Nói năng đúng (Chánh ngữ); Hành động đúng (Chánh nghiệp); Sống đúng (Chánh mạng); Nỗ lực đúng (Chánh tinh tiến); Ghi nhớ đúng (Chánh niệm); Thiền định đúng (Chánh định). Từ góc độ về trách nhiệm, có thể hiểu cụ thể hơn tám đường lối tu đó như sau: 1- "Chánh kiến" là có cái nhìn đúng đắn có trách nhiệm đối với ý thức sai lầm (vô minh), bất

thiện (ác) mà ngồn gốc là từ sự ích kỷ (hữu ngã). Đây là khởi điểm cần thiết cho toàn bộ quá trình tu dưỡng tự giác và thực hiện trách nhiệm như phẩm cách của con người; 2- "Chánh tư duy" là tự có trách nhiệm đúng đắn về ý thức, tâm lý vô ngã, vị tha để từ bỏ ý nghĩ bất thiện (tham, sân, si) tiến tới có được tâm quảng đại, từ bi, vị tha, tức là trách nhiệm với người khác, với xã hội; 3- "Chánh ngữ" là tự có trách nhiệm với mỗi lời nói hàng ngày. Tránh phạm bốn điều bất thiện của lời nói: nói dối, nói không giữ lời (nói hai lưỡi), nói xấu, vu khống, nói bậy; 4- "Chánh nghiệp" là có trách nhiệm với mỗi hành vi, ứng xử đúng đắn, tránh các việc làm bất thiện: sát sinh, trộm cắp, tà dâm, uống rượu, vọng ngữ; 5- "Chánh mạng" là tự có trách nhiệm sống bằng nghề nghiệp đem lại ích lợi cho bản thân và ích lợi chung cho cả xã hội. Không gây phiền khổ cho bản thân và cho người khác; 6- "Chánh tinh tấn" là tự có trách nhiệm phấn đấu, không ngừng tích thiện trong mọi hành vi, lới nói, ý nghĩ (thân, khẩu, ý); 7- "Chánh niệm" là luôn luôn ghi nhớ rõ trách nhiệm làm điều thiện không chỉ riêng với bản thân mà đối với cả người khác, đối với xã hội, đối với mọi vật, mọi việc, như đã đạt tới "Phật tính"; 8 - "Chánh định" là luôn tự giác, không dao động trên con đường chân chính (chánh đạo), tin tưởng vào ý nghĩa thiện, khi

làm, nói và suy nghĩ vì lợi ích chung dù hoàn cảnh khó khăn, thay đổi và nhiều thách thức.

Ngoài ra, *bố thí* là một nội dung quan trọng ở Lục Ba la mật (sáu sự hoàn hảo gồm: *bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ*). Bố thí trong Phật giáo có nghĩa là cho, san sẻ với người khác, nhưng đặc biệt là cả người cho và người nhận đều bình đẳng. Bố thí có ba loại: *Thí tài* là tự thấy có trách nhiệm nhường, cho và chia sẻ tài sản, vật chất cho người khác; *Thí pháp*là tự giác có trách nhiệm dạy dỗ, truyền đạt, giải thích điều hay, điều tốt và đúng đắn cho người khác; và *Vô úy thí* là luôn sẵn lòng có trách nhiệm giúp gỡ bỏ những ưu tư, khổ đau, sợ hãi của người khác bằng nỗ lực của chính mình. Trong cuộc sống, "bố thí" dù là nhỏ nhặt cũng góp phần làm cho cuộc sống với người bên cạnh, với cộng đồng, với xã hội tốt đẹp hơn. Theo nghĩa rộng, bố thí là một cách thể hiện tinh thần trách nhiệm vô điều kiện, tùy hoàn cảnh, tùy năng lực đối với cộng đồng, với xã hội. Bố thí Ba la mật cho thấy mọi người, ai cũng có thể làm việc có ích cho xã hội và vô vàn khả năng để thực hiện trách nhiệm; không cần phải có địa vị xã hội, có nghề nghiệp, đàng hoàng… mới thể hiện được trách nhiệm xã hội. Bố thí là một nội dung tu luyện thể hiện rõ nhất phẩm chất đạo đức có ý nghĩa trách nhiệm xã hội của một

tâm Phật đối với chúng sinh đau khổ.

Khi trách nhiệm được thực hiện một cách tự giác bằng làm việc thiện, quan hệ cá nhân và cộng đồng đều được nâng lên: "Chúng ta càng làm cho người khác thì càng có thể nâng cao mình lên, và chúng ta càng nâng cao mình lên thì càng có thể phục vụ xã hội, cộng đồng và nhân loại[6]", hoặc nhìn theo cách khác: "Không làm việc ác cũng có nghĩa chống ác. Làm việc lành cũng có nghĩa liên minh với chân chính, với thiện mỹ, với chính nghĩa của nhân dân[7]".

Đức Phật khi truyền giáo lý không chỉ phân tích trách nhiệm của con người nói chung, mà còn bàn cụ thể tới trách nhiệm của một số hạng người trong xã hội Ấn Độ lúc đó như: Người xuất gia, người lãnh đạo (người làm vua) và dân thường. Đối với người xuất gia, Phật dặn kỹ về trách nhiệm của tăng sĩ đối với xã hội là "Siêu việt mọi sự thiện cũng như ác, chuyên tâm phạm hạnh, đem cái "thấy biết đúng như sự thật" mà sống trong đời, thế mới đích thực là vị Tỷ kheo[8]", hoặc "Việc gì cần làm thì làm, và làm hết sức mình, chứ xuất gia mà sống buông thả thì chỉ vung thêm cát bụi vào đời[9]". Đối với người lãnh đạo cả xã hội bằng luật pháp, Phật cho rằng trách nhiệm của họ càng khó khăn hơn, đòi hỏi người đó phải vừa có trí vừa có đức: "Người trí thì không lãnh

đạo… bằng xảo thuật, mà phải lãnh đạo đúng với pháp luật chứ không thiên vị… như vậy xứng đáng được gọi người sống theo Pháp[10]".

Kinh *A-hàm* của Phật giáo Nguyên thủy là một tập kỳ đại thành những minh hoạ về đạo lý sống có trách nhiệm của xã hội Ấn Độ cổ thời đức Phật, từ việc chính sự quốc gia tới việc giữ hoà khí, làm trọn bổn phận, trách nhiệm trong gia đình... Những cuộc đàm thoại về triết lý sống giữa đức Phật với mọi tầng lớp đệ tử trong xã hội Ấn Độ, kể cả với những người bất hạnh không còn niềm tin, không còn lối thoát trong cuộc sống có ý nghĩa về trách nhiệm xã hội rất nhiều. Chẳng hạn, Phật từng giảng về "Tứ pháp", tức bốn điều cơ bản để một người bình thường có thể chuẩn bị một cuộc sống có trách nhiệm với bản thân và với xã hội: 1- *Phương tiện đầy đủ:* Tức là có nghề nghiệp tinh thông để đủ tự mưu sinh; 2- *Bảo vệ, giữ gìn đầy đủ:* Tức là phải biết giữ gìn của cải và bản thân cẩn thận để không gây ra mất mát không cần thiết; 3- *Thiện tri thức đầy đủ:* Là biết chọn bạn tốt, thầy tốt, nghề thích hợp để học hỏi và kết giao với điều thiện; *4- Chính mệnh đầy đủ:* Là biết làm chủ những hành động của bản thân để vừa có lợi cho bản thân, gia đình, xã hội (*Tạp A-hàm* quyển 4, kinh 91). Hay về đạo đức cá nhân, Đức Phật cũng giảng về trách nhiệm đối với

cha mẹ, vợ con, anh em trong gia đình và đối với bạn bè, chủ tớ, tín đồ và giáo chủ (sư phụ)... qua bài luân lý "Lục phương lễ" khuyên dạy con người phải sống có trách nhiệm (vị tha, bác ái, từ bi, hỉ xả) với mọi người trong tất cả các phương (quan hệ) để khẳng định phẩm hạnh của bản thân (Kinh *Thiện Sinh trong Trường A-hàm và Trung A-hàm*). Đối với người làm vua, ở vị trí lãnh đạo của cả nước, Phật cũng giảng giải mười đức *(Thập đức)* cần thiết để hoàn thành trách nhiệm với muôn dân: 1- Liêm thứ khoan dung; 2- Tiếp thu sự can gián của quần thần; 3- Thường ban ân huệ và vui cùng với dân; 4- Thu của cải đúng pháp luật; 5- Không tham vợ người khác; 6- Không uống rượu; 7- Không ham thú vui ca múa; 8- Theo đúng luật pháp mà không làm điều thiên tư; 9- Không tranh chấp với quần thần; 10- Thân thể phải khoẻ mạnh (phẩm "Du Hành kinh" trong *Trường A-hàm*).

Điển hình lý tưởng về trách nhiệm chính là đức Phật dấn thân vì tất cả chúng sinh: "Như Lai dấn thân vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người… Một vị đại sư đầy đủ đức tánh như vậy, … thật khó tìm thấy được trong quá khứ cũng như trong hiện tại..."[11]

Bên cạnh đức Phật, người Ấn Độ nói chung và

tín đồ Phật giáo nói riêng còn tự hào về một đệ tử vĩ đại của Phật là vua Asoka (trị vì 268-232 TCN). Ông là người đã sử dụng Phật giáo như một hệ tư tưởng để lãnh đạo và thống nhất toàn Ấn Độ rộng lớn, đa tôn giáo, đa sắc tộc thành một quốc gia phát triển nổi tiếng cả khu vực châu Á và Trung Đông[12]. Có thể nói, dưới thời vua Asoka, Phật giáo Ấn Độ đã thể hiện xuất sắc trách nhiệm của một quốc giáo đối với xã hội, dân tộc trên hầu hết các phương diện quan trọng của đời sống xã hội Ấn Độ lúc đó. Một số cột kinh do vua Asoka dựng còn lại đến ngày nay có ghi lời của nhà vua nhắc nhở trách nhiệm xã hội của các tôn giáo: "… hãy thôi tự khen tụng và chỉ trích các giáo phái khác mà tập trung trau dồi đạo đức tốt đẹp của dân tộc Ấn Độ như: lòng ngay thật, biết kiềm chế, lòng từ bi bác ái, sống thanh tịnh, hòa nhã, tôn trọng các bậc huynh trưởng và thầy dạy, rộng rãi với bạn bè, thân quyến, người quen, thậm chí với cả nô lệ… và ngăn cấm nghiêm minh các thái độ ganh đua, hiềm khích, gây chia rẽ giữa các đạo…"[13] *Đạo pháp* của Phật giáo mà Asoka sử dụng để trị quốc có những nét cơ bản tương tự với đức trị của Nho giáo Trung Quốc. Phật giáo với tư cách quốc giáo, tuy có lập trường xuất thế (không can dự chuyện thế gian như chính trị, kinh tế) nhưng đã phát huy được nhân tài, vật lực và đoàn kết các tôn giáo toàn dân tộc Ấn

Độ thời đó. Phật giáo đã phát huy được trách nhiệm không chỉ trong các lĩnh vực đạo đức, giáo dục, nghệ thuật, lối sống của Ấn Độ, mà còn trở thành động lực phát triển kinh tế, chính trị và ngoại giao, ngoại thương. Phật giáo từ đó còn lan tỏa văn hóa, lối sống của nó ra ngoài Ấn Độ, và tới nhiều nước láng giềng. Phật giáo từ một tôn giáo dân tộc trở thành một quốc giáo, rồi một tôn giáo ở châu Á. Đến nay những dấu ấn văn hóa và văn minh của dân tộc Ấn Độ qua truyền bá của Phật giáo còn lưu giữ, duy trì và phát triển ở nhiều nước ở châu Á cho đến hiện nay.

---

1. Nguyễn Tài Đông (2013) "Trách nhiệm xã hội của Phật giáo" trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Phật giáo châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hóa dân tộc", tr. 200-207 và Nguyễn Tài Đông (2013) "Trách nhiệm xã hội và trách nhiệm xã hội của Phật giáo", Tạp chí Triết học số 12/2013, tr. 31.

2. Trích diễm Pháp cú Nam tông (2011). Trí Quang biên tập. Phẩm 103,104. Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr 38-39.

3. Trích diễm Pháp cú Nam tông (2011), phẩm 159. Sđd.tr.49.

4. Trích diễm Pháp cú Nam tông (2011), phẩm

223. Sđd.tr. 66.

5. Trích diễm Pháp cú Nam tông (2011), phẩm 246. Sđd. tr.72.

6. Nikkyo Niwano (1997) Đạo Phật ngày nay. Một diễn dịch mới về ba bộ kinh Pháp Hoa. Người dịch: Huỳnh Tấn Mẫn. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành. tr. 104.

7. Đạo pháp - dân tộc, xã hội chủ nghĩa & hòa bình (2012). Nhiều tác giả. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Văn hóa Trung ương. Nxb. Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, tr. 265.

8. Trích diễm Pháp cú Nam tông (2011), phẩm 269, Sđd. tr. 528.

9. Trích diễm Pháp cú Nam tông (2011), phẩm 317, Sđd. tr. 86.

10. Trích diễm Pháp cú Nam tông (2011), phẩm 257. Sđd. tr. 75.

11. Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền. Kinh Trường bộ (Digha Nikaya) (2013). Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, tr. 388.

12. Vicent Arthur Smith (1990). Asoka -The Buddhist Emperor of India. Low Price Publication. Delhi, tr. 182-185.

13. P.V. Bavat (2002). 2500 năm Phật giáo. Người dịch: Nguyễn Đức Tư, Hữu Song, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.86-71.

NỤ CƯỜI CỦA MẸ

ĐẶNG HÙNG ANH

Tương không phải là người chạy xe ôm chuyên nghiệp. Là nông dân, phần lớn thời gian anh ta lo việc ruộng vườn. Đất canh tác không nhiều, những lúc rảnh anh thường lấy xe chạy lòng vòng kiếm khách để có thêm đồng chi tiêu, thế thôi. Còn để ý bến bãi nào đó thì cũng đã có chủ cả, tự dưng mà đến là sinh chuyện, có khi đánh lộn. Tránh đi nơi khác cũng là hợp lẽ, hợp tình vì lãnh địa của họ, nơi

làm ăn của họ bấy nay. Tìm mối kiếm tiền không dễ, nhưng anh nguyện gắng sống cho tử tế.

May mắn thay, anh ta cũng có một mối ruột, cũng mới vài năm nay. Đó là một phụ nữ sồn sồn, rất xông xáo, nhanh nhạy trong việc làm ăn. Bà ta có cửa hàng bán sỉ nông sản ở thành phố, mức độ không lớn lắm nhưng đang hồi phát đạt. Ngoài lo việc buôn bán ở chợ, bà còn ra ngoài quê, vào tận rẫy, vườn liên hệ thu mua. Ở phố thị, việc đi lại của bà chẳng đáng lo nhưng đi đường gập ghềnh, vắng vẻ nơi quê thì cần có người tin cậy đi cùng. Tình cờ bà gặp anh nhờ chở đôi lần. Thấy anh thật thà, chịu khó nên có đi đâu xa ra vùng hẻo lánh bà đều nhắn. Đi với bà, anh vừa là tài xế, vừa phụ việc, vừa là người hộ vệ. Mỗi lần chở bà là đi cả buổi, có khi cả ngày. Bà trả công rất hậu, có lúc cho cả quà. Bởi thế, nhận được tin bà nhắn, dù bận hay trời mưa gió, anh cũng gắng thu xếp để đi. Bà nói, khi nào cần thì bà gọi chứ đừng hỏi rầy rà. Thường thì lưng nữa tháng cũng chạy được một chuyến, nhưng đến nay đã qua ba, bốn chủ nhật rồi mà chẳng nghe bà ta gọi. Nhớ năm ngoái, khoảng đầu tháng ba âm lịch trở lên là bà ta đi nhiều.

Vừa chờ, vừa lo lắng, một sáng, Tương rà xe một vòng để tìm khách. Vừa ra khỏi nhà một đoạn thì gặp thằng cháu dắt chiếc xe chết máy đi ngược

chiều hướng về tiệm sửa, cách cũng hơi xa. Tương dừng lại sửa giúp. Nó gọi Tương bằng cậu, còn khá trẻ. Làm liều, chơi bạo. Bị mấy lần thất bại, nó trở nên ương ngạnh, bê tha. Gần đây bỗng thấy nó tu chí, chịu làm lụng cùng gia đình, ai cũng lấy làm lạ. Khi cả hai ngồi uống nước mía ở quán ven đường thì đứa cháu cho hay một tin hấp dẫn. Nó cho biết hai hôm nữa nhà chùa sẽ triển lãm Xá lợi Phật trên chùa núi Châu Thới ba ngày. Người các nơi đến chiêm ngưỡng chắc đông lắm, cậu nên đến đó mà đưa khách lên xuống. Chỉ tay về hướng núi, có tượng Bồ tát màu trắng, nó nói: Núi đó cao chừng trăm thước, có chùa núi Châu Thới là một trong những ngôi chùa sớm nhất Nam bộ, có hơn ba trăm năm rồi đó. Nó còn giảng giải cho cậu nó biết về Xá lợi Phật: Là thân xác của Phật sau khi thiêu còn lại những viên ngọc sáng lấp lánh, to bằng hạt đậu, hạt mè rất cứng và linh thiêng gọi là Xá lợi...Tương tỏ vẻ ngạc nhiên về sự hiểu biết của cháu mình, thì nó nói là do bạn gái của nó kể. Và gia đình bạn nó cũng rủ nhau đi lễ bái.

Đến ngày, Tương dậy thật sớm. Ăn uống, kiểm tra xe xong, Tương còn ngồi ngắm nghía xe một hồi. Đây là chiếc xe mà gia đình Tương phải dành dụm lâu ngày mới mua được. Vợ anh, nhân ngày giỗ mẹ, về Bắc thăm bố nên nhà có phần vắng vẻ.

Ba mất sớm. Hòa bình, mẹ dắt hai đứa con nhỏ về đây. Nhà túng thiếu lại đơn chiếc, một tay mẹ bươn chải nuôi hai con khôn lớn, rồi gã chồng, dựng vợ. Chị của Tương lấy chồng ở xã bên, còn anh ở với mẹ và đã có hai đứa con đang đi học. Vượt qua nhiều giai đoạn khốn khó, đời sống cũng đỡ đần, ngày nào với chiếc xe đạp cà tàng mà chất chứa lên bao trăn trở, hy vọng; nay sắm được xe gắn máy, lòng anh càng phơi phới. Chẳng có gì ngăn được ước mơ cao đẹp của con người. Từ ngày có xe, có ai đi đâu, có việc gì Tương đều chở một cách thích thú. Nhớ lần đầu chở mẹ, anh nghe mẹ ôm cứng vì sợ nhưng về nhà lại xuýt xoa, kể hoài cái cảm giác lạ đó. Nghe thế, nghĩ đến những cảnh sang trọng khác, anh tủi tủi, thương thương. Anh tự trách mình chưa lo cho mẹ được gì nhiều. Mẹ của Tương cả tháng năm dài lao khổ vì con cháu, kể cả lúc vui nét mặt cũng thoáng chút ưu tư.

Tương đến nơi thấy người đã đông. Người ta đi xe con, xe ôm, nhiều nhất là đi ô tô buýt đổ tại bến. Cánh xe ôm đến đây cũng nhiều, có những khuôn mặt quen biết và cả những tay bặm trợn đã từng đụng độ. Được biết đám đông kia là người các nơi kéo về, gần là người địa phương, thành phố, xa là ở Bình Thuận, Nha Trang... Về đây ai cũng có vẻ mặt hớn hở, chan hòa. Lạ nhất là anh em xe ôm, không

có cảnh giành khách. Họ nhường nhịn và lấy giá phải chăng. Họ rước khách với vẻ thân thiện, vui tươi như đi dự hội.

Tương chở khách từ bến xe buýt đến chân núi, nếu người đó theo mấy bậc đá lên chùa. Còn người già yếu, muốn lên tận cổng chùa bằng xe thì anh chở theo đường khác. Khách nhiều, anh cứ thế mà chở, nhẩm ra túi cũng đã bộn tiền. Anh nghĩ, hết dịp này, vợ vào anh sẽ đưa một ít chắc là nàng bị bất ngờ lắm và sắm thêm cho mẹ một cái áo mới.

Trên đoạn đường ngắn ngủi chừng mươi phút, mươi lăm phút, anh cũng được nghe khách nói về Xá lợi Phật, về đức Phật ít nhiều... Sáng ngày thứ hai, có một người đàn ông tóc hoa râm, vẻ nho nhã nhờ chở từ cổng chùa đi xuống vì xong việc. Ông ta nói chuyện một hồi rồi khóc. Xuống xe, ông ta khóc càng dữ. Ông nói, một đời người đâu dễ có dịp gặp Xá lợi Phật, ai thành tâm lễ bái thì phước đức vô lượng. Ông tiếc là không còn cha, mẹ để dẫn đi đảnh lễ Xá lợi đức Bổn sư. Trước một người đàn ông vừa kể vừa khóc làm Tương mủi lòng... Anh nghĩ, mình còn mẹ, lại sẵn có xe, tại sao lại không chở mẹ đi lễ Phật một chuyến. Mẹ anh chỉ biết mô Phật thời bom đạn. Gần đây được chút thư thả, bà Tư hàng xóm có con ở thành phố, về rủ đi chùa. Dù chùa mới dựng ở gần, nhưng mẹ anh chỉ mới đến đươc vài lần thôi.

Anh quay xe, quyết về để chở mẹ.

Về tới nhà, Tương chưa kịp hỏi han mẹ thì điện thoại reo, anh ra sân để nghe. Anh ta giật mình vì đây là tiếng nói của khách sộp, của mối ruột. Bà ta nhờ anh chiều này đi với bà trọn một buổi, hai ngày kế tiếp chở bà lên rẫy cả ngày. Thật là kẹt, thật là tội cho anh, lúc trông mỏi trông mòn thì lặng tiếng, nay có việc thì khách lại kêu. Nhà nghèo, anh rất cần tiền nhưng anh lại sắp làm một việc quan trọng. Tóc của mẹ anh ngày càng bạc. Mai này, anh có thể tạo được cảnh giàu sang nhưng liệu có còn mẹ, còn dịp đưa mẹ đến chùa lễ bái Xá lợi Phật được nữa không. Anh dứt khoát phải chở mẹ lên chùa, còn việc chở bà ta, phải nhờ người khác. Nhờ người khác chở dùm, anh sợ không làm bà ta vừa ý lại sợ mất mối, nên gọi điện thử nhờ thằng cháu trước đã. Nghe anh trình bày, thằng cháu với giọng bực bội bảo chờ một lát. Dăm bảy phút sau, thằng cháu điện lại nói là đồng ý và cho biết: Nghe nó kể, bạn gái nó hoan hô, rồi đổi lại ngày đi chơi. Anh cũng lo cho công việc của bà chủ, dặn dò thằng cháu gắng làm tốt. Biết chuyện, mẹ anh nói:

- Hôm qua bà Tư có đến rủ mẹ lên chùa núi, mẹ từ chối nên sau đó bả cùng đứa con đi rồi. Nghe bả kể về Xá lợi Phật, mẹ cũng thích đi nhưng biết con đang chở khách kiếm tiền nên mẹ không nói làm chi.

Triển lãm còn một ngày nữa, nhưng Tương sợ có trục trặc bất ngờ nên nói:

- Ngay chiều nay con sẽ chở mẹ đi.

Anh chở mẹ, xe chạy êm ru nhắm hướng chùa đi tới. Chưa bao giờ anh cảm thấy yêu quý chiếc xe nhiều như lúc này. Đường lên núi quanh co uốn lượn, rợp bóng cây xanh. Mẹ và anh từng giây, từng phút được nâng cao như bay vào cảnh an vui, giữa hương quyện, mây vần, có chùa, có Phật, có rồng vàng ẩn hiện. Đến cổng, anh gửi xe và cùng mẹ vào xếp hàng. Cảnh chùa đẹp lắm đành hẹn dịp khác, giờ phải kề bên mẹ. Người thật đông nhưng trật tự nhích dần từng bước. Trời nóng hầm hập bỗng dưng mát vì mỗi người được tặng chiếc quạt giấy cầm tay. Ban đầu còn nghe tiếng xầm xì nhưng khi đến gần nơi để vật thiêng, đất trời như nín lặng. Xá lợi Phật đặt trong tháp nhỏ, lung linh màu huyền diệu. Đảnh lễ Xá lợi như đảnh lễ đức Phật, đảnh lễ một sự thật hiển bày. Các sư làm lễ, tặng hoa chúc phúc lành. Tương nhìn mẹ, lòng rộn rã niềm vui.

Sáng hôm sau, Tương thức dậy với tâm thần nhẹ nhõm. Anh nói với mẹ bằng giọng hào sảng:

- Hôm nay là ngày cuối, nếu mẹ không mệt, thích lên chùa nữa, con sẽ chở mẹ đi. Mẹ nhìn anh trìu mến, nói:

- Đối với mẹ, được lễ bái Xá Lợi Phật một lần

trong đời cũng là phúc lắm rồi. Nếu mẹ đi lễ Phật mà tăng phúc đức cho gia đình, con cháu, làm cho con hứng khởi như hôm nay thì dù mệt mẹ cũng đi. Nói vậy, chứ lễ Phật xong mẹ khỏe lên nhiều lắm. Mẹ cầu mong cho nhiều người được may mắn như mẹ.

Tương chở mẹ thêm hai lần nữa là ba lần. Hai lần sau bà bảo con lo rước khách kiếm thêm chút đỉnh còn mình tự đi và dặn trước là không xuống núi bằng xe mà xuống theo mấy bậc đá. Vào chiều, trời đã mát, Tương gửi xe, leo ngược lên đón mẹ. Từng tốp người kéo xuống, nói chuyện râm ran, vui vẻ. Tới lưng chừng dốc, hai mẹ con gặp nhau, mẹ củaTương dừng lại giới thiệu mấy người bạn mới quen. Vẻ mặt tươi tỉnh, bà nhìn ra cảnh trời đất bao la rồi nở nụ cười thanh thoát.

ĐỔI CẢ THIÊN THU TIẾNG MẸ CƯỜI

VŨ ĐÌNH LÂM

Một lần lâu lắm rồi, cũng đúng vào dịp đại chúng đang tất bật làm lễ Vu lan, tôi tình cờ đọc được cảm nghĩ của Sư Giác Nguyên với bài thơ về Mẹ của nhà thơ Trần Trung Đạo. Thơ hay về mẹ thật ra có không ít, nhưng để thấm thía bàng hoàng thì đến giờ, với tôi có lẽ khó bài thơ nào qua được bài thơ *"Đổi cả thiên thu tiếng Mẹ cười"* của nhà thơ Trần Trung Đạo. Những vần thơ của mùa Vu lan năm ấy vẫn tạo ra cảm giác thật bồi hồi mỗi khi hiện

lên trong tâm trí của tôi.

"Nhấc chiếc phone lên bỗng lặng người
Tiếng ai như tiếng lá thu rơi
Mười năm mẹ nhỉ, mười năm lẻ
Chỉ biết âm thầm thương nhớ thôi
Buổi ấy con đi chẳng hẹn thề
Ngựa rừng xưa lạc dấu sơn khê
Mười năm tóc mẹ màu tang trắng
Trắng cả lòng con lúc nghĩ về…".

Dầu vì kế sinh nhai mà phải rời xa mẹ thì người con ở xa chỉ còn có mỗi cái phone để gọi về mà biết mình còn có mẹ vẫn kề bên. Có người còn thảm hơn khi không còn mẹ ở đầu dây kia nữa để được gọi khi nhói lòng nhớ mẹ vì mẹ đã đi xa rồi. Thậm chí khi mẹ vẫn đang còn tại thế thì con vẫn mải miết sinh nhai, chẳng mấy khi nhớ để gọi về nghe tiếng mẹ như tiếng ầu ơ của thuở nào, đến khi lòng quay quắt vì nhớ mẹ thì chẳng còn mẹ để gọi nữa.

Đọc mấy câu của Trần Trung Đạo mà thấy buồn nẫu cả ruột:

Ngựa rừng xưa lạc dấu sơn khê...

Vâng! Con cái bao giờ cũng mải miết rong chơi, đứa nào cũng lạc dấu, mất lối chả mấy khi biết tìm về bến mẹ. Tóc mẹ thì cứ bạc, con thì cứ đi, đi cho đến một ngày chính mình cũng tóc trắng phù vân. Cảm ơn tác giả đã có mấy vần thơ đẹp mà thấm thía

vô cùng.

"Mẹ vẫn ngồi đan một nỗi buồn
Bên đời gió tạt với mưa tuôn
Con đi góp lá nghìn phương lại
Đốt lửa cho đời tan khói sương...".

Đọc mấy câu đó, tôi lại mường tượng thấy hình ảnh mẹ già đang ngồi bên bậu cửa ngó mông lung ra đường mỗi chiều tà đông lạnh lẽo, hay lủi thủi vào ra bên khung cửa giữa đêm khuya với cặp mắt kèm nhèm không thấy được gì trong bóng tối nhân gian. Mấy đứa con tản mát tha phương có chăng chỉ làm cho mẹ thêm buồn mỗi khi gọi về lúc bất chợt nhớ mẹ. Chúng đã lớn khôn và lìa xa vòng tay yêu thương gầy guộc của mẹ mất rồi, cũng như sự sống ngày dần rời xa mẹ vậy.

"Nhấc chiếc phone lên bỗng lặng người
Giọng buồn hơn cả tiếng mưa rơi
Ví mà con đổi thời gian được
Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười...".

Mỗi ngày qua đi, với ai mải miết mưu sinh thì không nhận ra được, chứ chỉ cần ta ngồi tĩnh tâm lại, hướng tâm về bến mẹ thì sẽ thấy nao lòng, thấy bùi ngùi đỏ hoe cả mắt vì thời gian trôi đi nghĩa là quãng đời có mẹ lại ngắn thêm một chút, quỹ thời gian của mẹ cạn đi mỗi ngày. mẹ như lá vàng, như chuối chín cây, chiều nay còn mẹ già ngồi đây quạt cho con

ngủ. Biết đâu ngày mai con sẽ thành mồ côi...

Chuyện về mẹ, những phút giây khắc khoải nhớ mẹ, những phút nao lòng khi nắm lấy bàn tay nhăn nheo gầy guộc của mẹ... Những chuyện đó kể ra trong thời buổi hi-tech thế này có khi thành chuyện gây cười cho nhiều người, có khi nhận được nhiều comment chê bai là cổ hủ, mềm yếu, bi lụy, tiểu thuyết rẻ tiền.... Nhưng với tôi, mỗi lần nhớ đến mẹ, mỗi lần đọc những vần thơ về mẹ mà Trần Trung Đạo viết thì cảm xúc ấy vẫn mới nguyên vẹn và tràn đầy xúc cảm như được nghe, được đọc, được xốn xang và đẫm nước mắt nhớ mẹ như lần đầu tiên đó. Ai đó nếu đọc được những xúc cảm này, nếu đang còn mẹ ngóng trông nơi nào thì gắng hướng về mẹ, dâng mẹ dù chỉ là 1 nụ cười, 1 chút ấm lòng khi nhận được phone của con, khi thấy con sà vào lòng Mẹ như thuở thiếu thời...

Thoáng vậy mà đã xế hoàng hôn rồi, chẳng biết giờ này mẹ đang ngồi ăn trầu hay lại thui thủi một mình nhớ con nhớ cháu đến hắt hiu nữa đây. Xin được dừng dòng xúc cảm lại để được nhấc phone lên gọi về cho mẹ già yêu quý của con, để được nói với mẹ rằng với con, mẹ là điều tuyệt vời nhất trên đời này.

CHÙA CỔ LONG BÀN

HỮU CHÍ

Chùa cổ Long Bàn còn gọi là chùa làng Long Điền, xưa thuộc Tổng An Phú Thượng, quận Long Điền. Hiện nay, chùa thuộc khu phố Long Phượng, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Truyền thuyết kể rằng, vùng đất Long Điền trước kia có 9 con rồng chầu. Khu đất dựng ngôi chùa là phần cuối cùng của dãy núi Thùy Vân, có nhiều tảng đá tự nhiên phẳng như bàn thạch nên dân

làng đặt tên là Long Bàn.

Ngôi chùa được xây dựng trong quá trình người Việt từ vùng đất Ngũ Quảng vào xứ Mô Xoài khai sơn phá thạch vào thế kỷ thứ XVII. Trên xà ngang nhà giảng đường có ghi thời gian dân làng Long Điền trùng tu, tôn tạo chùa vào năm Thiệu Trị thứ 5 (Ất Tỵ 1845). Hai vị Hòa thượng Hải Chánh và Bảo Thanh là đệ tử của Hòa thượng Giác Ngộ, trụ trì chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn, tỉnh Phú Yên vào trụ trì đầu tiên, được dân làng tôn làm vị tổ khai sơn.

Chùa Long Bàn tọa lạc trên một khu đất cao tương đối bằng phẳng rộng trên 3.000 m^2. Trải qua hơn 170 năm nhưng chùa vẫn được giữ gìn gần như nguyên trạng.

Chùa Long Bàn cất theo kiểu thức chữ "Tam" như những chùa xưa ở miền Nam. Mặt tiền chùa có năm gian, có kiến trúc đặt biệt: 3 gian giữa với 3 cửa cái rộng, hai bên là 2 gian có vòm cong, phía trên là lầu chuông và lầu trống nhô cao hơn mái chùa chính.

Vừa qua khỏi hành lang, bước qua cửa chùa là khoảng trống, hai bên là hai cầu thang lên lầu chuông và lầu trống.

Ngôi chánh điện năm gian rất rộng, có nhiều hoành phi, câu đối chạm trổ công phu bằng chữ Hán, sơn son thiếp vàng, treo ở các hàng cột cây tròn và to:

Bát nhã hoa khai, vạn pháp tức tâm tức Phật
Bồ đề quả thực, nhất chân phi sắc phi không
Dịch:
Bát nhã nở hoa, pháp ấy là tâm, là Phật
Bồ đề chín quả, chân kia chẳng sắc, chẳng không
……..
Tạo hóa vô cùng nguyên Phật Tổ
Càn Khôn thủy điện kiến Như Lai
Dịch:
Tạo hóa vô cùng vốn Phật Tổ
Trời đất mới định thấy Như Lai
……
Thiện đạo dã tùy duyên phàm trần tiện thoát
Từ tâm phương tiến bộ, công quả do lai
Dịch:
Đạo lành tùy duyên phàm trần sẽ thoát
Từ tâm mới tiến bộ, công quả theo về
……

Gian giữa thờ Phật A Di Đà, Phật Thích Ca Mâu Ni, Quan Âm Thế Chí, Ngọc Hoàng, Di Lặc, Bồ tát. Gian bên trái thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, gian bên phải thờ Quan Thánh. Các tượng Phật được thờ trong các khánh thờ trông thật trang nghiêm. Ngoài ra, tại đây còn có bàn thờ La hán và Thập điện Diêm vương. Phía sau chánh điện là nhà thờ Tổ, trên bàn thờ Tổ

chỉ còn có hình "Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma và hai long vị":

- Tế Thượng chánh tông, tứ thập thế, húy Hải Chánh, thượng Bảo hạ Thanh, Hòa thượng Giác Linh.

- Tế Thượng chánh tông, tứ thập thế, húy Hải Bình, thượng Bảo hạ Tạng, Hòa thượng Giác Linh.

Nối tiếp theo Chánh điện là Nhà giảng gồm 5 gian nhà rộng, hiện trống rỗng. Hai hành lang nối liền Nhà giảng là nhà ông Gíám, ở giữa là khoảng sân trống. Từ Nhà giảng có cửa hông. Nối liền Nhà giảng với Nhà khách là một hành lang có mái che rộng khoảng 3 m.

Khu nhà chánh được lợp bằng ngói ống, đầu ngói có gờ viền bằng gốm phủ men xanh. Trên đỉnh nóc trang trí tượng lưỡng long tranh nguyệt và các phù điêu cảnh vật sơn thủy, hoa lá bằng đất nung men màu. Khung chùa được làm băng gỗ quý.

Cổng chùa được xây dựng năm 1963, bằng đá xanh, bên trên có dòng chữ LONG BÀN CỔ TỰ. Trước chánh điện có ngôi nhà vuông bằng gỗ, có sàn cao, trên có thờ tượng "Tiêu Diêu đại sĩ". Đây là nơi nhà chùa tổ chức lễ Vu lan, cúng cô hồn hàng năm.

Long Bàn là một ngôi chùa thuộc phái Thiền tông, dòng Lâm Tế. Lễ chùa hàng năm tính theo âm lịch gồm có Rằm tháng Giêng (lễ cúng Thượng Ngươn), ngày mồng 8 tháng 4, lễ tắm Phật và ngày rằm tháng 4, lễ Phật đản. Ngày 28, 29 tháng 4 (Húy kỵ). Rằm tháng 7 (lễ cúng Trung Ngươn), Vu lan báo hiếu. Rằm tháng 10 (Hạ Ngươn).

Chùa cổ Long Bàn mang phong cách kiến trúc Á Đông. Với bàn tay tài hoa của các nghệ nhân xưa đã kiến tạo nên các tác phẩm nghệ thuật điêu khắc, chạm trổ tinh xảo như hệ thống bao lam chạm hình chim phụng, khám thờ chạm rồng phượng, hoành phi, câu đối, mang giá trị thẩm mỹ cao. Trong chùa hiện còn lưu giữ nhiều tượng Phật, Ngọc Hoàng, Quan Thánh, 18 vị La hán bằng đồng và gỗ mít, 8

khuôn in kinh khắc chữ nổi trên gỗ, 1 đại hồng chung bằng đồng cao 1,2 m có cùng niên đại cách đây trên 160 năm. Ngoài nét độc đáo về kiến trúc, về điêu khắc, chùa tọa lạc nơi cảnh trí thiên nhiên đẹp, hài hòa.

Chùa Long Bàn được xếp hạng Di tích Quốc gia năm 1991 theo quyết định số 680 VH/QĐ ngày 19/4/1991.

Với vẻ đẹp độc đáo về kiến trúc, điêu khắc nghệ thuật, tọa lạc giữa không gian hòa quyện với thiên nhiên tươi đẹp, chùa Long Bàn trở thành di tích điển hình đặc trưng theo kiến trúc truyền thống chùa cổ ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Mặc kệ

TÂM PHÙNG

Mặc kệ để sống vui
Chấp chi điều nhỏ nhặt
Khổ đau sớm lấp vùi
An tâm trong hiện tại
Mong chi chuyện ngày mai!

"Bất nhị" - chẳng có hai
Chấp chi TA và NGƯỜI
Chấp chi KHÔNG và CÓ
Nói chi SANH và TỬ
Chỉ có "pháp" hiện tại
Bận gì chuyện tương lai.

Cuộc sống chẳng lâu dài.
Trách chi điều ngắn ngủi
Mặc kệ để sống vui
Mặc kệ để sống vui
Mặc điều không mãn nguyện
Can gì mà bận tâm!

Vướng gì chuyện thị phi
Hơn thua chẳng ích gì
Mặc kệ mà vui sống
Cần gì chuyện chi chi…!

VÀI NÉT VỀ SỰ HIỆN ĐẠI HÓA PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

TẠ VĂN TRƯỜNG

Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh

Đứng trước quá trình hiện đại hóa của các tôn giáo trên thế giới và sự tác động của nó vào nước ta, đồng thời đứng trước những biến đổi của đời sống kinh tế, xã hội trong nước, các tôn giáo nước ta đều có những phản ứng khác nhau, từng bước hiện đại hóa với những mức độ khác nhau. Không chỉ có sự

khác nhau về nội dung, phương thức và trình độ hiện đại hóa giữa các tôn giáo khác nhau, mà còn có sự khác nhau giữa các miền, các khu vực, các địa phương, thậm chí giữa các bộ phận tín đồ, dù cùng là một tôn giáo. Ở mỗi tôn giáo, quá trình hiện đại hóa diễn ra có thể sớm muộn khác nhau, song tập trung và dễ thấy nhất trong khoảng vài chục năm gần đây, khi đất nước ta bắt đầu chuyển sang nền kinh tế thị trường. Việc hiện đại hóa là cách thức tất yếu để giúp các tôn giáo tồn tại, phát triển thích ứng với những thay đổi của cơ sở kinh tế. Tuy nhiên với mỗi tôn giáo, nội dung, phương thức và trình độ hiện đại hóa không giống nhau. Do trong khuôn khổ giới hạn của bài viết, tác giả chỉ tập trung vào một tôn giáo lớn đó là Phật giáo.

Quá trình hiện đại hóa Phật giáo

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nói chung, ở miền Bắc nói riêng, có một vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX. Phong trào đã tạo ra một bước ngoặt trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam, chuyển tôn giáo này từ truyền thống sang hiện đại, biểu hiện ở một số phương diện tiêu biểu như: Tổ chức Tăng đoàn, đào tạo Tăng tài, hoằng dương Phật pháp, v.v... "Phật giáo trở thành Phật học, Tăng già trở thành Tăng hội. Những phương pháp, hình thức

tổ chức và vận động của trào lưu hiện đại được áp dụng vào Phật giáo để từng bước hiện đại hóa Phật giáo. Viện nghiên cứu, trường học, hội đoàn xuất hiện trong những đô thị hiện đại với những ngôi chùa hay học viện lạc to lớn, xe cộ nườm nượp. Những kỹ sư, bác sĩ, học giả ra vào thiền môn”[1].

Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hà Nội

Quá trình hiện đại hóa Phật giáo diễn ra trên cả các mối quan hệ bên trong và bên ngoài của Giáo hội, từ miền Nam lan đến miền Bắc, từ tầng lớp

chức sắc rồi đến tín đồ, từ thành thị rồi đến nông thôn. Các tổ chức Phật giáo mang tính chất xã hội được thành lập từ năm 1920 và những năm sau đó, đồng thời đã trải qua nhiều lần thống nhất, nhưng chỉ sau 1981, mới có một tổ chức thống nhất của Phật giáo của cả nước. Hệ thống tổ chức của Phật giáo được củng cố và phát triển sâu rộng hơn trong khoảng chục năm trở lại đây. Cùng với sự củng cố, phát triển về tổ chức, công tác nghiên cứu, đào tạo, tuyên truyền của Giáo hội được chú ý hơn. "Hoạt động Tăng sự ổn định và mở rộng với 55/64 tỉnh, thành phố có tổ chức của Giáo hội. Công tác giáo dục đào tạo tăng ni đã khởi sắc, mở rộng quy mô và loại hình đào tạo với 4 học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ, 30 trường Trung cấp Phật học cho các tỉnh, thành phố"[(2)]. Công tác hoằng pháp được mở rộng và đi vào chiều sâu cho các Phật tử. Công tác nghiên cứu Phật học trong nước được đẩy mạnh, thu hút ngày càng đông đảo hơn đội ngũ những nhà nghiên cứu trong, ngoài Giáo hội tham gia. Công tác tuyên truyền, báo chí luôn bám sát đời sống tôn giáo của tăng ni, Phật tử và đời sống xã hội của đất nước. "Việc in ấn, xuất bản *Tạp chí Nghiên cứu Phật học, Văn hóa Phật giáo, Tạp chí Khuông Việt, Tuần báo Giác Ngộ, Nguyệt san Giác ngộ…*, in ấn kinh sách

đã đáp ứng được phần nào nhu cầu đọc tụng, nghiên cứu, học tập cho tăng ni, Phật tử trong nước và ngoài nước”[3].

Về mặt kinh sách, giáo lý

Nội dung hiện đại hóa Phật giáo thể hiện rất rõ về mặt kinh sách. Trước ngày thống nhất, Phật giáo cả nước “Phật giáo miền Bắc chủ yếu vẫn dùng kinh điển Phạn Hán dịch, còn miền Nam thì dần dần dùng kinh điển Pali Việt dịch thay thế cho kinh điển chữ Hán. Xét về mặt tông phái thì tuy vẫn chịu ảnh hưởng những tông phái Phật giáo Trung Quốc, nhưng miền Bắc dừng lại ở tình hình trước thế kỷ XX. Trái lại, miền Nam chuyển sang trực tiếp Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Srilanka cho nên hiện đại hóa mạnh hơn”[4]. Sau khi thống nhất Phật giáo cả nước (1981), nhất là từ khi đất nước bước vào đổi mới đến nay, quá trình hiện đại hóa về mặt kinh sách diễn ra mạnh hơn. Chương trình biên dịch toàn bộ Đại tạng kinh ra tiếng Việt được triển khai từng bước, có hiệu quả. Cùng với nhiều sách nghiên cứu, giới thiệu về Phật giáo, các sách kinh điển tiếng Việt là công cụ quan trọng góp phần nâng cao trình độ Phật học cho đội ngũ tăng ni và cho Phật tử nước ta.

Tọa đàm khoa học để nâng cao việc học tập kinh tạng cho tăng ni

Trong thời kỳ kinh tế thị trường, nhiều nội dung giáo lý được giải thích và vận dụng cho phù hợp với tình hình xã hội mới. Mặc dù chưa đưa ra được học thuyết mới như giáo đoàn Phật giáo Nhật Bản Soka Gakkai đã làm (thay thế học thuyết giá trị về "chân, thiện, mỹ" bằng học thuyết "lợi, thiện, mỹ"[5], song quan điểm của Phật giáo nước ta về các vấn đề của đời sống hiện đại đã thay đổi nhiều so với trước đây. Đó là cơ sở cho nhiều hành vi thế tục hóa của giới Phật giáo. Nếu trước kia chủ trương đó được hiểu là sự khuyến khích tăng gia sản xuất, qua đó nhà chùa có thể tự nuôi sống mình mà không phải phụ thuộc

vào bố thí của tín đồ, thì nay ngoài nội dung tăng gia sản xuất, chủ trương đó bao hàm cả việc kinh doanh tạo ra lợi nhuận. Quy định về việc ăn chay được thực hiện mềm dẻo hơn. Nhiều giới luật khác cũng được hiểu, được giải thích và được vận dụng theo tinh thần mới.

Về một số lĩnh vực khác

Ngoài ra, trong thời kỳ kinh tế thị trường hiện nay, còn có nhiều dịch vụ ăn theo xung quanh các hoạt động Phật giáo như viết sớ, khấn thuê, đổi tiền lẻ, trông xe, bán đồ lễ… "Đặc điểm chung về các loại hình dịch vụ phát sinh xung quanh từ các ngôi chùa đó là có tính thời điểm. Các loại hình dịch vụ này đã đóng góp không nhỏ vào đời sống kinh tế của cộng đồng dân cư xung quanh các ngôi chùa, góp phần tạo thêm thu nhập cho một nhóm dân cư nhất định"[(6)].

Trong việc tổ chức các khóa lễ, vấn đề thời gian luôn được các nhà chùa chú ý để sao cho ít ảnh hưởng đến thời gian lao động sản xuất của tín đồ. Hình ảnh các nhà sư thời nay khác nhiều so với thời bao cấp. Mối quan hệ giữa thầy trò, huynh đệ trở nên dân chủ hơn. Quan hệ giữa tăng và ni cũng gần gũi, cởi mở hơn trước.

Công tác từ thiện xã hội ngày càng đi vào cụ thể và mang tính thiết thực hơn, mang tính đạo đức tích

cực đượm nét từ bi, cứu khổ của đạo Phật, phù hợp với chủ trương xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, góp phần làm vơi bớt khó khăn cho xã hội.

Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, công tác truyền thông quảng bá về hình ảnh Phật giáo Việt Nam đã được coi trọng, công tác quảng bá tuyên truyền ảnh hưởng của đạo Phật bằng cách phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương tăng cường các hoạt động Phật giáo tập trung vào các ngày lễ lớn như Lễ Phật đản, Lễ Vu lan…

Với phương châm "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội", đồng hành với sự phát triển của đất nước, Phật giáo đang ngày một trở nên gần gũi, hòa hợp cùng dân tộc, cùng nhân dân Việt Nam tiến vững chắc trên con đường xây dựng một đất nước Việt Nam phồn vinh và hạnh phúc.

Điều dễ thấy nhất trong sự thay đổi của các tôn giáo theo hướng hiện đại hóa, trong thời kỳ kinh tế thị trường là việc các tôn giáo sử dụng các thành quả của khoa học, kỹ thuật hiện đại kể cả một số lý thuyết khoa học và một số phương tiện khoa học phục vụ cho công tác truyền đạo. Một số chức sắc tôn giáo đã sử dụng các lý thuyết khoa học mới để chứng minh cho lý luận tôn giáo của mình, hoặc tìm cách lý giải mới các quan điểm tôn giáo cho phù hợp

với khoa học hiện đại. Nhiều phương tiện kỹ thuật hiện đại như đèn điện tử trang hoàng các loại, loa truyền thanh, tăng âm, tivi, video, máy chiếu phim, máy in, vi tính… được sử dụng để phát huy tốt hơn hiệu quả của việc truyền đạo và quản đạo.

♦ ♦ ♦

Như vậy, có thể nói vấn đề hiện đại hóa tôn giáo là phản ứng của tôn giáo trước sự thay đổi của cơ sở kinh tế theo xu hướng hiện đại hóa. Không phải đến thời kỳ kinh tế thị trường, quá trình hiện đại hóa tôn giáo mới diễn ra, mà trước đó, mỗi tôn giáo đã xuất hiện những thay đổi để thích ứng với những thay đổi của kinh tế, dù có thể sớm hoặc muộn khác nhau. Sự tác động của kinh tế thị trường chỉ làm cho quá trình hiện đại hóa ở mỗi tôn giáo diễn ra nhanh hơn. Đặc biệt, các phương tiện kỹ thuật hiện đại được các tôn giáo sử dụng để phát huy hiệu quả việc truyền đạo và quản đạo, đã trở thành một bộ phận không thể thiếu của quá trình hiện đại hóa tôn giáo ở nước ta.

---

1. Đặng Nghiêm Vạn (1998), Về tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.221.

2. Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Quốc Tuấn chủ biên (2008), Phật giáo với văn hóa – xã hội Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 56.

3. Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Quốc Tuấn chủ biên (2008), Phật giáo với văn hóa – xã hội Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Sđd, tr. 39.

4. Đặng Nghiêm Vạn (1998), Về tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.226.

5. Viện Thông tin Khoa học Xã hội (1998), Tôn giáo và đời sống hiện đại, Thông tin Khoa học Xã hội – chuyên đề, Hà Nội, tr.29.

6. Hoàng Thu Hương (2015), Ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống của người dân đô thị ở Hà Nội hiện nay, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 2/2015, tr.32.

VÀI SUY NGHĨ
NHÂN MÙA VU LAN BÁO HIẾU

ĐỨC KIÊN

Hằng năm, cứ vào dịp rằm tháng 7 (15/7 âm lịch), là mùa lễ hội Vu lan, là dịp để những người con hiếu thảo tưởng nhớ đến công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Lòng hiếu thảo có thể được thể hiện bằng nhiều cách, nhưng phổ biến nhất vẫn là đến chùa thắp hương, lễ Phật và cầu mong mọi

điều an lành đến cho cha mẹ hiện tiền cũng như đã quá vãng. Đây là một phong tục rất hay của người Phật tử ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước châu Á khác.

Ở nhiều nước, họ có những ngày riêng để tưởng nhớ về công ơn cha mẹ, như là ngày Mother's Day hoặc ngày Father's Day. Ở nước ta, hình như chưa có một ngày lễ chính thức để thể hiện lòng biết ơn với cha mẹ, vì vậy nên chăng, chúng ta hãy dựa vào ngày Vu lan báo hiếu của đạo Phật để phát triển thành ngày tưởng nhớ công đức cha mẹ cho tất cả mọi người Việt Nam. Thiết nghĩ, điều này cũng phù hợp với truyền thống của dân tộc ta từ xưa đến nay, vì việc nhớ ơn, báo hiếu là một truyền thống tốt đẹp không chỉ của những người con Phật mà còn là của chung toàn thể dân tộc Việt Nam. Người Việt Nam, dù thuộc truyền thống tôn giáo nào hoặc không có tôn giáo, thì đều xem việc thờ cúng ông bà tổ tiên là một nghĩa cử cần thiết để thể hiện lòng hiếu thảo. Chính vì thế, một số người còn gọi đó là đạo Ông Bà, hay là một truyền thống tâm linh gốc của dân tộc Việt Nam gắn liền với chữ Hiếu.

Để ngày Vu lan có thể trở thành ngày Hiếu thảo của dân tộc, ngày nhớ ơn công đức sinh thành dưỡng dục cho đúng nghĩa, chúng ta cần một cái nhìn rộng hơn và một ít điều chỉnh về những thói quen và suy

nghĩ của mọi người về ngày lễ này:

1/ Tục lệ bông hồng cài áo: Đây là một tục lệ rất đẹp được du nhập từ truyền thống của người Nhật Bản, vào ngày Mother's Day, những người còn mẹ thường được cài lên áo một bông hoa đỏ, những người mất mẹ thì cài lên áo bông hoa trắng để mỗi người nhận thấy được sự có mặt của mẹ trên đời là rất thiêng liêng. Thế nhưng, nếu áp dụng rập khuôn như thế, chúng ta vô tình quên mất rằng, để có mặt trên đời này thì không chỉ có mẹ mà còn cần phải có người cha nữa, vì vậy nên chăng, tục lệ này nên điều chỉnh một chút để thể hiện được sự cân bằng này. Chẳng hạn, hoa hồng đỏ chỉ cài lên ngực áo những người con mà cha mẹ vẫn còn sống, và hoa hồng trắng dành cho những người con mà cha hoặc mẹ đã qua đời. Làm như vậy để lòng hiếu được thể hiện trọn vẹn ý nghĩa của nó, bởi vì công cha hay nghĩa mẹ đều to lớn và cao cả như nhau, nếu chẳng may mất cha hay mẹ thì đều là mất mát to lớn cả.

"Công cha như núi Thái Sơn.
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".

2/ Nên hướng tới người sống nhiều hơn người chết: Có lẽ vì ngày lễ Vu lan bắt nguồn từ truyền thuyết ngài Mục Kiền Liên muốn cứu mẹ chịu tội khổ trong địa ngục; nên ngày lễ này thường gắn liền với việc cầu siêu, cúng cô hồn, và chăm lo cho

người thân đã mất nhiều hơn. Tuy nhiên, ta biết rằng, sự hiếu thảo của người con đối với cha mẹ cần phải được thể hiện qua những lời nói, hành động cụ thể, đặc biệt là khi cha mẹ còn sống, để người vui lòng và cảm nhận được lòng biết ơn của con cái đối với mình. Những việc làm hiếu thảo cụ thể như: thường xuyên quan tâm thăm hỏi, giúp đỡ cha mẹ về vật chất và tinh thần, chăm sóc những lúc đau ốm bệnh tật… Tôi còn nhớ một bài thơ dịch từ tiếng Anh nói lên mong muốn của người mẹ được đón nhận tình cảm yêu thương từ người con, như sau:

"Nếu có bao giờ con yêu mẹ
Thì hãy yêu khi mẹ còn đây
Còn biết được những lời tình cảm
Ngọt ngào êm dịu đến cuồng say
♦
Hãy yêu đi khi mẹ còn biết
Đừng để đến lúc mẹ ra đi
Ghi lời yêu dấu lên bia đá
Mỹ từ lên phiến đá vô tri
♦
Hãy nói lên lời con muốn nói
Đừng để đến lúc mẹ ngủ say
Một giấc ngủ chẳng bao giờ dậy
Ngàn năm ngăn cách chẳng ngày mai…"

Đó là vài suy nghĩ về ý nghĩa cao đẹp của ngày Vu lan báo hiếu trong đạo Phật và mong rằng ngày này sẽ trở thành một ngày lễ chung để tưởng nhớ công ơn cha mẹ cho mọi người Việt Nam. Sao cho, cứ đến ngày này, mỗi người Việt Nam đều lắng lòng để tưởng nhớ đến cha mẹ mình, những gian lao vất vả của hai đấng sinh thành, đã cho ta có mặt trên cuộc đời này, nuôi ta lớn khôn, dạy ta nên người và sẵn sàng hy sinh cả cuộc đời vì tương lai và sự nghiệp của chúng ta. Ơn đức ấy, công lao ấy rất to lớn, rất cần được trân trọng và tưởng nhớ, dù chỉ một ngày trong năm. Để mỗi người con có dịp biểu hiện lòng hiếu kính của mình đối với cha mẹ, nếu cha mẹ còn sống thì chăm lo thăm hỏi, hoặc nếu chẳng may cha mẹ đã qua đời, thì hãy làm những việc công đức để hồi hướng và cầu mong cha mẹ siêu sanh vào những cảnh giới an lạc. Mỗi chúng ta hãy cùng thắp nén tâm hương trong mùa Vu lan cho hoa hiếu thảo được ngát hương và truyền thống Hiếu đạo của dân tộc được bảo tồn và phát triển. Kính chúc mọi người thân tâm luôn an lạc và thật hạnh phúc trong mùa Vu lan này!

(Còn tiếp)

Tình mẹ cho con

PHẠM TRƯỜNG LINH

Con xin cảm tạ ơn đời,
Cho con có mẹ, có trời yêu thương
Con đi vào cuộc hí trường
Lòng tin son sắt, mẹ thường trông theo
Con đi qua chốn hiểm nghèo
Mẹ luôn cầu nguyện bao điều tai qua,

Khi con đối mặt gian tà,
Như con gà mẹ cánh xòa che con,
Đường đời… lầm lũi cô đơn
Mẹ luôn an ủi… chắc con hơn người.
Trùng vây bóng tối ngập trời
Âu lo mẹ vẫn mỉm cười tin yêu
Con đi nắng sớm mưa chiều
Tấm thân sương gió đã nhiều xông pha
Bảo rằng con khác người ta,
Thực ra con mẹ, rất là… phàm phu
Thương con mẹ bảo con tu
Nhưng lòng còn nặng sa mù trần gian
Ngày mai non nước chu toàn
Con về dưới bóng trăng ngàn, xin tu…

TIẾP BƯỚC CON ĐƯỜNG VUI

CHÚC TRỌNG

Những ngày hè lại về, những người con Phật dường như hân hoan hơn trong những ngày tháng Tư âm lịch, Ngày mà đức Bổn sư kính yêu và thân thương hạ sanh ở cõi Tà bà, ngày mà trái đất chúng con được đón nhận nguồn năng lương thánh thiện tràn đầy khi Ngài đản sanh nơi rừng cây Vô Ưu, vùng đất Ấn Độ cổ xưa.

Theo kinh điển truyền lại, ngày trăng tròn tháng

Vesak đó, chín rồng phun nước, Trời Người hân hoan, không gian bừng sáng, chim chóc hót mừng, lòng người hòa chung niềm vui. Ngài được hạ sanh trong vườn Vô Ưu, cái tên cũng gợi cho chúng con cảm giác một niềm hoan hỷ lạ kì. Ngài bước trên bảy đóa sen, thơm tho và tinh khiết, những búp sen đã vượt lên những đen tối tanh hôi của bùn nhơ, đã nở ra những bông hoa tinh khôi, như nơi cõi ố trước, phiền não, khổ đau đầy những điều bất thiện nhưng Ngài đã tìm ra con đường giác ngộ để đến ngày thành bậc chánh đẳng chánh giác.

Những ngày này, thật vui khi thấy các bạn trong gia đình Phật tử khắp nơi nơi, cùng với các tự viện trang hoàn không gian lễ đài, chào mừng đức Phật đản sanh. Tôi được thấy các bạn trong gia đình Phật tử Xá lợi hàng đêm trước tuần lễ Phật đản, các anh chị, các em cùng nhau ngồi lại, chuẩn bị từng miếng xốp, vót từng cây tre, có bạn thì khuân vác những thanh sắt, ai ai cũng hân hoan, thành kính, để công trình được chỉn chu, các em nhỏ tập các bài múa, câu ca để chuẩn bị trong đêm văn nghệ cúng dường Tam bảo. Đó là niềm tin, là sự yêu thương và quý mến đức Bổn sư của mình. Các bạn chung vui về đây, mỗi người một tay, cùng xây dựng nên một niềm tin sắc đá vào đạo giải thoát, các bạn làm với một niềm an lạc thật sự trong từng hành động của mọi người.

Tôi nghe anh Bình San đã sáng tạo ra một cách để cắt xốp sao cho hoàn hảo nhất, tạo ra những hoa văn tuyệt vời để trang trí lễ đài, tôi thấy các bạn an lành trong khi rửa từng cọng rau để nấu ăn trong khoảng sân chùa Xá lợi. Hàng đêm các bạn chung vui về đây để thử bài, thử giọng, sao cho hay nhất, đẹp nhất. Người người hòa chung niềm hoan hỷ.

Những giáo lý nhiệm mầu của đức Thích Ca nhằm dạy cho con người ta cách học, cách nghĩ và hành động theo Giới Định Tuệ, hướng con người đến cái thiện, sống vị tha, yêu thương với tinh thần hiểu biết, và tối nay, tôi cảm nhận các bạn, các thành viên gia đình Phật tử Xá Lợi đang thực hiện điều đó, đang đi trên con đường vui, con đường thảnh thơi và an lạc. Các bạn chung tay với nhau trong niềm tin vững chắc vào Tam bảo, với tinh thần Bi Trí Dũng của người Phật tử Việt Nam, xứng danh truyền thống Gia đình Phật tử.

Trong tiếng chuông đại hồng vào mỗi buổi tối trước sân chùa Xá Lợi, tiếng chuông vang xa khắp mọi nơi như báo hiệu một mùa Phật đản lại về, nhắc nhở người con Phật quay về bản tánh Phật của chính mình, thúc giục đệ tử sống theo hạnh nguyện từ bi hỷ xả của Ngài, đem niềm vui đến với mọi người, mọi nhà. Ngồi trong sân chùa, dưới cội Sala đầy hoa, nhìn các bạn tập văn nghệ, tiếng cười giòn tan của

các bạn trẻ, tiếng cười như xua tan những muộn phiền, mệt mõi của cuộc sống hàng ngày, tiếng cười an lành trong không gian thanh tịnh và hòa cùng tiếng đại hồng xua tan màn đem u minh, như phá vỡ bức màn vô minh đang bám đầy trong chúng sanh. Tiềng cười, tiếng hát của các bạn làm tươi mới thân tâm, trao thêm nguồn năng lượng an lành.

Xin cám ơn các bạn Gia đình Phật tử Xá Lợi, nhờ các bạn như làm tôi thức tỉnh bởi sức trẻ và sự cống hiến của mọi người, cám ơn các bạn vì làm tôi

HẠNH PHÚC
THÀNH

có niềm tin vững chắc nơi Tam Bảo hơn nữa, vào truyền thống ngàn đời Phật giáo Việt nam, vào con đường ngày xưa vị Bổn sư kính yêu của chúng ta đã đi, con đường chánh đẳng chánh giác, con đường giác ngộ tìm chân lý giải thoát, con đường thảnh thơi và bình yên. Giờ này đây, tôi cảm nhận tiếng chuông đại hồng đang ngân vang trong tâm thức của mình và trong lòng phát lên câu kệ mỗi khi nghe chuông "nghe chuông phiền não tan mây khói, ý lặng thân an miệng mỉm cười, hơi thở nương chuông về chánh niệm, vườn tâm hoa tuệ nỡ xinh tươi", xin dành tặng các bạn như là lời cảm ơn sâu sắc.

Mùa Vesak 2560

ĐI TÌM THỜI GIAN ĐÃ MẤT

LÊ HẢI ĐĂNG

Sau khi được công nhận "Kiệt tác phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại", Nhã nhạc đã được tôn vinh trên thang giá trị cao nhất từ xưa tới nay. Việc được công nhận Di sản văn hóa thế giới khiến cho Nhã nhạc, một loại hình nghệ thuật cung đình từng trải qua cảnh "thương hải tang điền" có cơ hội trở về quá khứ vàng son một thời. Xét từ thực tiễn, bao gồm công tác giảng dạy, nghiên cứu, biểu diễn, quản

lý và đặc biệt là truyền bá, những tổ chức, cá nhân có liên quan phải ý thức được vai trò, trách nhiệm trong việc bảo vệ, lưu truyền vốn di sản văn hóa này, nếu không, giá trị di sản mới dừng lại ở tính chất "cổ vật" như một món đồ trang sức.

1. Quá trình Thứ dân hóa và Bản địa hóa

Theo *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, phần Bản kỷ, quyển 2 (Lý kỷ) viết: "Từ sau tháng 3 năm thứ 19 mậu thân, Thái Tông Thiên thành Nguyên niên. Tống Thiên Thánh năm thứ 6 (1028)… Tháng 6, lấy ngày sinh (của vua) làm tiết Thiên thánh, lấy trúc kết thành ngọn núi nam Vạn Thọ ở thềm Rồng, cấu tạo dưới dạng năm đỉnh, đỉnh giữa dựng núi Trường Thọ, bên phải và trái có bốn đỉnh đều thiết kế núi Bạch hạc, trên núi làm những hình thù chim thú bay, chạy, lưng núi còn có thần rồng vờn quanh, giữa dựng cờ xí, đan chen ngọc vàng treo lủng lẳng, sai linh nhân chơi địch thổi sênh ở trên vách, dâng ca, tấu vũ mua vui, tổ chức yến tiệc thiết đãi quần thần"[1].

Ở Lý kỷ, quyển 3 *"Đại Việt sử ký toàn thư"* lại viết: "Năm Kỷ Hợi Chương Thánh Gia Khánh Nguyên niên, Tống Gia Hựu năm thứ 4 (1059)… Tháng 8, phiên nhạc khúc Chiêm Thành và âm thanh trống kiết cho nhạc công hát".

Qua nguồn sử liệu ghi chép trên đây, có thể

thấy âm nhạc cung đình thời nhà Lý còn khá giản dị. Sự xuất hiện của nó trong bối cảnh văn hóa nhân tổ chức sự kiện cung đình dường như mang tính chất giải trí hơn là loại hình âm nhạc nghi thức đã trải qua quá trình Điển chế hóa như các triều đại về sau. Điều này góp phần tạo nét tương phản với hình ảnh chạm khắc trên bức phù điêu ở trụ đá chùa Vạn Phúc, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, ngoài các nhạc khí địch, sênh (đã xuất hiện trong *Đại Việt sử ký toàn thư*) ra, còn có thêm đàn tỳ bà, đàn nhị, trống, tiêu, đàn nguyệt, đàn tranh. Song, chúng ta chưa thể vội vã kết luận về một đời sống âm nhạc tương tự vốn đã được chuyển tải bằng biện pháp "thị giác hóa" của nghệ thuật tạo hình. Trong luận văn thạc sĩ *"Nghiên cứu so sánh nguồn gốc lịch sử đàn tỳ bà Việt Nam và đàn tỳ bà Nam âm Trung Quốc"* (năm 2009), Nguyễn Thanh Hà có bày tỏ hoài nghi đối với tính chất tả thực của các bức phù điêu trên. Theo ông: "Nội dung phù điêu có thể là mô phỏng nhạc lễ Phật giáo Ấn Độ, cũng không loại trừ là tác phẩm điêu khắc của thợ nước khác hoặc nghệ thuật trang trí du nhập từ ngoại quốc"[2].

Đến *"An Nam chí lược"* của Lê Tắc, biên soạn thế kỷ XIV, quyển 1, phần Phong tục, viết: "Tang chế, đồ dùng trong cung khá giống với Trung Quốc. Nhạc có trống cơm, gốc Chiêm Thành, thân tròn,

dài, nghiền cơm phết lên mặt trống, vỗ phát ra âm thanh sáng, rõ, hợp với tất lật, tiểu quản, tiểu bạt, đại ngữ, gọi là Đại nhạc, chỉ có người đứng đầu quốc gia (quốc chủ) được dùng, còn giới quan lại quyền quý dòng tôn thất không phải dịp tế tiếu thì không được dùng. Các loại đàn cầm, tranh, tỳ bà, thất huyền, song huyền, lập địch, tiêu, gọi là Tiểu nhạc, sang hèn dùng chung”[3]. Thời kỳ nhà Trần, quy chế âm nhạc đã tiến tới quy phạm về mục đích và phạm vi sử dụng.

Tới năm Thiệu Bình thứ 4, Minh Chính Thống năm thứ 2 (1437), cũng theo *“Đại Việt sử ký toàn thư”,* phần Bản kỷ, quyển 11 viết: “Tháng 9, Đồng giám kiêm Tri điển sự ty Lỗ bộ Lương Đăng tiến cử nhạc mới, phỏng theo quy chế triều Minh, ban đầu Đăng và Nguyễn vâng mệnh đặt Nhã nhạc. Quy chế có nhạc Trên đường, gồm huyền đại cổ (trống treo lớn), biên chung, sắp các loại đàn cầm, sắt, sênh, tiêu, chúc, ngữ, huân, trì. Nhạc Dưới đường gồm các loại: phương hưởng treo, sênh, không hầu, quản cổ, quản địch”[4].

Nếu đứng ở góc độ tổ chức, việc xác lập quy chế âm nhạc triều Lê tuy bị liệt vào hành vi “đạo nhạc” trên quy mô chính sách, nhưng xét về đường hướng củng cố quyền uy nhà nước phong kiến, bộ phận lễ nhạc, âm nhạc cung đình nói chung đã gia

tăng mức độ. Còn theo *"Vũ trung tùy bút"* của Phạm Đình Hổ, biên soạn thế kỷ XVIII-XIX, phần "Bàn về âm nhạc" viết: "Từ thời Quang Hưng trở về sau, bộ Đồng văn, bộ Nhã nhạc có dùng thứ trống ngưỡng thiên lớn và kèn trúc nạm vàng lớn, cùng là long sinh, long phách và các đàn ba dây, bốn dây, hoặc mười lăm dây, cái ống sáo, cái trống mảnh một mặt, sơn vàng, tang mỏng, phách xâu"[5].

Triều Lê (Quang Hưng) ngoài các nhạc khí đã có từ trước, như đàn ba, bốn dây nhằm chỉ đàn tam, đàn tỳ bà; (…)[6]; đàn mười lăm dây (đàn tranh) ra, còn có thêm trống một mặt (đơn diện cổ), trống sơn son thiếp vàng, sênh tiền là những đặc sản "thổ dinh thổ dưỡng". Trong *"Thanh sử cảo"*, quyển 101, phần viết về nhạc khí nhạc vũ An Nam sử dụng khi biểu diễn trong cung nhà Thanh thời Càn Long, năm thứ 54 (1789) viết: "Một cái cổ, một cái phách, một cái sáo, một cái đàn huyền tử, một cái đàn hồ cầm, một cái song vận, một cái tỳ bà, một cái tam âm la"[7]. Thời kỳ này, tam âm la đã xuất hiện, một thành viên chính thức trong Nhã nhạc triều Nguyễn. Theo *"Khâm Định Đại Thanh hội điển sự lệ"*, quyển 527, năm Gia Khánh thứ 8 (1803), sau khi Gia Long lên ngôi (1802) một năm, nhạc khí sử dụng trong Quốc nhạc An Nam có: "Hai cái sáo; cái cổ, cái phách, cái đàn huyền tử, cái đàn hồ cầm, cái đàn

song vận, cái đàn tỳ bà, cái tam âm la, mỗi thứ một cái”[8]. Thời kỳ nhà Nguyễn, nhạc khí bản địa gia nhập thêm sáo, trống, sênh tiền, tam âm la. Mức độ bản địa hóa còn thể hiện trong cách ghi chép của sử gia quan phương triều Thanh bằng việc sử dụng lượng từ “cái”. Từ “cái” này không có trong ngôn ngữ Trung Quốc, nên họ dùng phương pháp “giả tá”- mượn âm để biểu thị.

Men theo dòng lịch sử, có thể thấy quá trình thay đổi của Nhã nhạc, quy mô lớn hay nhỏ, diễn ra âm thầm hay bề bộn đều chịu tác động, ảnh hưởng bởi các chính sách đến từ nhà cầm quyền. Qua những dẫn chứng trên đây, xu hướng Thứ dân hóa và Bản địa hóa xảy ra một cách song hành bên trong thực thể âm nhạc cung đình. Có nghĩa là, âm nhạc Cung đình một mặt không ngừng củng cố quyền uy về mặt nhà nước thông qua các biện pháp thắt chặt quy chế thực thi, điển chế hóa nội dung liên quan, một mặt nới lỏng phạm vi hoạt động, cho phép sự tham gia của giới quan lại cho tới thứ dân. Xu hướng Thứ dân hóa và Bản địa hóa đem đến kết quả thống nhất về khả năng thoát ly của âm nhạc cung đình Việt Nam trước vùng phát tích Trung Hoa và phát triển tinh thần độc lập, tự trị cao ở thời kỳ nhà Nguyễn, từ đó, chúng ta có cơ sở được thế giới công nhận di sản văn hóa truyền khẩu của nhân loại đối

với Nhã nhạc.

2. Nhã nhạc - người tình bị lịch sử bội bạc

Sau khi triều đình nhà Nguyễn sụp đổ năm 1945, thiết chế văn hóa cung đình nói chung và âm nhạc nói riêng lâm vào tình trạng "giải cấu", triều đình không còn đóng vai trò bảo trợ cho các hoạt động âm nhạc cung đình, giống như hình thức "xóa bỏ bao cấp", từ đó, bức tường ngăn cách giữa âm nhạc cung đình và âm nhạc dân gian bị phá bỏ. Âm nhạc cung đình bắt đầu chuyển du hành vào dân gian với địa vị, thân phận của những di thanh triều đình còn sót lại. Nhiều loại hình, tổ chức mau chóng len lỏi, thấm vào vùng văn hóa dân gian, nơi có những thiết chế mô phỏng triều đình, nhà nước phong kiến, điển hình như thiết chế Đình. Trong số những chủng loại âm nhạc khác nhau, có lẽ chỉ trừ bộ phận Nhạc treo (Nhạc huyền) vẫn thể hiện mức độ thống thuộc triều đình một cách tuyệt đối. Còn những bộ phậc khác, như Đại nhạc, Tiểu nhạc… đều phổ biến ngoài dân gian.

Tới đầu thế kỷ XX, khi cuộc vận động âm nhạc cải cách do nhạc sĩ, ca sĩ Nguyễn Văn Tuyên khởi xướng và phong trào Tân nhạc phát triển rầm rộ khắp mọi miền đất nước thì âm nhạc truyền thống đã lâm vào tình trạng hết sức điêu tàn, đứng bên bờ vực suy vong. Tầng lớp thị dân, thanh niên, trí thức đô

thị đa phần quay lưng với thị hiếu âm nhạc truyền thống. Theo cuốn:*"Tân nhạc Việt Nam thuở ban đầu"* của nhạc sĩ Phạm Duy thấy rõ: "Trong thập niên 30… tuổi trẻ Việt Nam không còn rung động trước dòng nhạc cổ truyền ở thời kỳ suy nhược nhất của nó"[9]. Tình hình này diễn ra đồng loạt ở khá nhiều khu vực châu Á, trong đó có Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản... Nó góp phần đẩy nhanh tốc độ suy thoái của âm nhạc cung đình, cũng như nhiều loại hình sinh hoạt âm nhạc cổ truyền. Triều đình suy tàn, âm nhạc cung đình sụp đổ với quy mô hệ thống, từ đây, không có một thể chế nào ràng buộc quyền hạn sử dụng hay bảo trợ cho âm nhạc cung đình. Nó chỉ còn con đường duy nhất thực hiện chuyến lưu vong vào xứ sở của những sinh hoạt văn hóa dân gian, chân trời ít nhiều vẫn rộng mở và là lối thoát duy nhất cho âm nhạc cung đình. Tuy nhiên, trong quá trình "sơ tán" ở trú sở văn hóa dân gian, Nhã nhạc đã đánh mất thân phận, kéo theo sự trượt giá về mặt địa vị. Đối với những biên chế có quy mô lớn, như Đại nhạc phải tự cứu lấy mình bằng cách phân mảnh thành nhiều dạng thức để hội nhập, trong đó có môi trường tang lễ. Trong môi trường này, mặc dù cũng là không gian nghi lễ, nhưng việc chuyển hóa chức năng từ loại hình âm nhạc phục vụ tầng lớp quý tộc, quyền uy sang môi trường bình

dân, đại chúng, Nhã nhạc giống như rớt từ lầu đài gác tía xuống cõi phàm trần ô tạp, chấp nhận kiếp sống trầm luân trong sự cưu mang của thứ dân. Và như chúng ta biết, Tang lễ theo tín niệm dân gian thuộc nghi thức phụng sự người quá cố, âm nhạc được sử dụng như một nghĩa cử thể hiện chữ Hiếu nhằm củng cố niềm tin cho người sống bằng trách nhiệm và bổn phận. Âm nhạc tồn tại trong môi trường này không những không đáp ứng nhu cầu của người chết, mà cũng chẳng có giá trị thực tại đối với người sống, điều khiến cho nó mất dần tính chất thiết yếu của sự tồn tại và phai tàn theo sự trượt dốc về thân phận. Tương tự như nhạc lễ Triều Châu, Nam Bộ từng được coi là di sản âm nhạc cổ Trung Nguyên, sau quá trình chuyển hóa bối cảnh, lưu lạc ngoài chốn dân gian, nhập thân vào môi trường nghi lễ đã làm biến dạng thân phận, giá trị, khiến cho nhiều người lầm tưởng nhạc lễ Triều Châu chỉ phục vụ nhu cầu tang lễ. Giống như người tình bị lịch sử bội bạc, Nhã nhạc, đặc biệt là bộ phận Đại nhạc đã tích tụ những mâu thuẫn giữa hiện thực trần trụi và quá khứ vàng son một thời.

Mỗi loại hình âm nhạc, ngoài giá trị tự thân nhìn từ góc nhìn nghệ thuật còn mang tính chất, ý nghĩa biểu trưng xét về không gian văn hóa. Những giá trị ngoại tại không ngừng khoác lên trên sự vật, hiện

tượng nội dung đã được sự thỏa thuận của cộng đồng. Nhã nhạc là một trong những loại hình âm nhạc trải qua biến thiên của lịch sử, mặc dù được tôn vinh trên đỉnh cao về mặt văn hóa bằng chứng nhận Di sản truyền khẩu của nhân loại, nhưng giá trị địch thực, hiểu là ý nghĩa nguyên ủy đối với sự hồi sinh của nó vẫn gặp phải nhiều trắc trở trên đường hướng tìm lại mình trong bối cảnh văn hóa mới.

3. Thiết lập vùng văn hóa Nhã nhạc

Trong quá khứ, Nhã nhạc phát triển theo xu hướng Điển chế hóa, Nghi thức hóa, ngay cả Tiểu nhạc vốn mang tính chất giải chí, phản ánh nét sinh hoạt của giới quý tộc cung đình cũng không thoát khỏi khung định chế của dạng thức văn hóa trọng về nghi tiết, bảo thủ tính chất hình thức. Sau khi phục hưng theo khuynh hướng Chuyên môn hóa, Nghệ thuật hóa, Nhã nhạc bắt đầu giảm sút, mất đi địa vị quyền uy và nổi lên giá trị thưởng thức. Bởi vậy, Nhã nhạc đang hiện hữu với tư cách của một loại hình nghệ thuật trình diễn, ký thác thân phận lên người sử dụng. Chưa kể, sau thời gian "lưu lạc giang hồ", Nhã nhạc bị đánh mất thân phận quyền quý, tự cởi bỏ lớp hào quang dĩ vãng để khoác lên "nhãn hiệu" di sản vốn đã trượt giá về số phận. Nó khiến cho công việc phục hưng Nhã nhạc không chỉ dừng lại ở khía cạnh thực thể, mà còn mở rộng phạm vi,

quy mô sang khía cạnh biểu trưng văn hóa, đặt dưới cái nhìn quán chiếu từ cộng đồng. Bởi vậy, vùng văn hóa Nhã nhạc cần được thiết lập trên địa bàn có ranh giới cụ thể nhằm khoanh vùng không gian thể hiện ý chí bảo tồn di sản. Nơi này phải đong đầy giá trị văn hóa truyền thống, ghi dấu ấn thời đại Nhã nhạc bằng những biểu trưng, biểu tượng, kể cả sản phẩm đã được thương mại hóa. Ưu tiên phát triển dòng sản phẩm tôn vinh giá trị di sản. Cần hạn chế tối đa tác dụng phụ của xu hướng thương mại hóa, du lịch hóa sản phẩm, đưa di sản vào các hoạt động cổ động thô thiển, làm mất tính chất thiêng liêng, cũng như hạ giá thành thứ di sản văn hóa độc nhất vô nhị của nhân loại này.

Công tác thông tin, tuyên truyền bằng hình ảnh nên được "đóng gói" kỹ lưỡng đi kèm những thông điệp mang tính nhân văn, từ đồ lưu niệm, áp phíc, tranh quảng cáo cho tới nghệ thuật đường phố… Cần tiết chế hình ảnh thị giác phản cảm, tăng cường sự hiện diện của Nhã nhạc tại những nơi tôn nghiêm trên vùng văn hóa Nhã nhạc. Đặc biệt, chúng ta cần có những sứ giả văn hóa quảng bá cho Nhã nhạc trên phương tiện truyền thông, tranh thủ tương tác trực diện, công khai qua hoạt động giao lưu văn hóa.

Giá trị cốt lõi của một di sản không nằm trên chiếc nhãn hay bao bì đóng gói Di sản văn hóa

truyền khẩu nhân loại, mà nằm ở thái độ ứng xử của cộng đồng. Tuy không xiển dương việc sử dụng nhãn hiệu thời đại để quảng bá cho Nhã nhạc, nhưng cũng không thể loại trừ khả năng lấy lại thể diện, thanh danh cho Nhã nhạc từng sở hữu và mất đi theo thời gian. Cần có những sứ giả văn hóa dám dấn thân trên hành trạng tìm lại những gì đã bị tước đoạt.

Trong vùng văn hóa Nhã nhạc, cần tạo điều kiện cho loại hình nghệ thuật này phát huy giá trị biểu trưng tinh hoa một thời. Khuyến khích những hoạt động giao lưu văn hóa, đem chuông đi đánh xứ người nhằm tìm lại thân phận, địa vị cho Nhã nhạc. Tạo điều kiện tối đa cho những cá nhân, tổ chức góp công vinh danh Nhã nhạc, thay đổi thân phận những người làm nghề nhằm chuyển hóa một cách rốt ráo bản thể, địa vị của Nhã nhạc. Hạn chế sử dụng bài bản Nhã nhạc một cách tùy tiện, sau khi bị cấy ghép lên môi trường văn hóa dân gian, muốn tìm về giá trị nguyên ủy, không thể không tính đến việc rút dần nhạc mục Nhã nhạc khỏi môi trường dân gian (giới hạn trong vùng văn hóa Nhã nhạc) để đổi lấy thái độ trọng của cả cộng đồng.

4. Tiến tới phục hồi dàn nhạc treo

Bắt đầu từ cuối thế kỷ trước, công cuộc phục chế dàn nhạc treo (Nhạc huyền) đã được thực hiện. So với bộ phận "Đăng ca" ít nhiều gặt hái được

những thành tựu nhất định, bộ phận Nhạc huyền mới chỉ dừng lại ở "phần xác". Công việc chế tác, phục hiện nhạc khí chủ yếu nhằm mục đích bảo tàng, chứ chưa chạm vào được "phần hồn" nằm ở hiệu quả vang và tìm kiếm cơ hội cất tiếng cho các loại nhạc khí. Nhìn bác chung, biên chung, khánh, biên khánh… trưng bày tại Viện bảo tàng chẳng khác nào "nhà xác" với những thực thể bị đánh cắp linh hồn. Nói cách khác, ngôn ngữ âm nhạc của chúng đã hoàn toàn tắt lịm từ hàng trăm năm qua.

Nhạc treo tuy không được đánh giá cao về mặt nghệ thuật, song lại tập trung giá trị văn hóa, biểu trưng cho giai cấp thống trị thời Phong kiến. Theo Nghị chuẩn Minh Mạng năm thứ 9 ghi: "Bát âm chi trung kim thạch vi trọng"[10], có thể thấy, trong các nhạc khí thuộc bát âm, những nhạc khí làm bằng kim loại và đá giữ vị trí trọng yếu. Chung, khánh, biên chung, biên khánh… chính là hai chủng loại nhạc khí thuộc kim và thạch. Theo truyền thống tư tưởng Nho giáo Trung Hoa, nhạc cụ đóng vai trò tinh thần quan yếu là đàn cầm. Qua kết cấu và giá trị biểu trưng, tư tưởng Nho giáo đã phủ một lớp dày lên bên ngoài cây đàn cầm. Còn các nhạc khí bát âm thời kỳ nhà Nguyễn lại coi trọng loại nhạc khí "nặng ký" thuộc kim và thạch. Nó có thể xuất phát từ việc suy tôn, củng cố quyền uy thống trị của nhà nước,

đồng thời qua đó ký thác mong ước về sự trường tồn, muôn năm của một triều đại.

Bên cạnh giá trị biểu trưng đã được khẳng định, giá trị nghệ thuật của Nhạc huyền cũng có khả năng thay đổi theo thời gian. Nó phản ánh những biến chuyển nhịp nhàng cùng thời đại mà thái độ bao dung tạo dư địa cho việc nhìn nhận và đánh giá lại. Bởi vậy, nhiều loại hình âm nhạc truyền thống từng bị dập vùi, sau thời gian ngủ quên trong ký ức cộng đồng đã thức dậy và làm thay đổi quan niệm về giá trị. Hãy thử liên hệ bộ biên chung, biên khánh với cây đàn Đại phong cầm (Organ) của phương Tây. Chúng đều là những nhạc khí đồ sộ bậc nhất trong nền văn hóa âm nhạc nhân loại, xét về tuổi đời, biên chung, biên khánh lại đáng liệt vào hàng tiền bối. Song, việc suy tôn này sẽ chẳng có ý nghĩa gì khi chúng bị mất cơ hội phát ngôn, lên tiếng.

Xét về quy chế âm nhạc thời Phong kiến, nhạc khí treo là thành phần thừa hưởng bầu không khí "an cư", thái bình, thịnh trị của thời đại. Nhạc khí quy mô nhỏ đa số xuất thân từ văn hóa du mục, cho dù mang giá trị nghệ thuật cao, nhưng lại không được coi trọng về quyền uy nhà nước. Trong điều kiện thái bình, thịnh trị của xã hội hiện đại, thiết nghĩ, việc phục nguyên dàn nhạc treo cũng có thể đem lại những giá trị tương ứng, xét về ý nghĩa biểu trưng.

Thời xưa, quốc gia ổn định, kinh tế phát triển mới có thể thực thi chính sách âm nhạc quy mô lớn, mang tính khuếch trương, thể hiện uy quyền, như múa Bát dật, dàn nhạc treo, chung, khánh… Những nhạc khí này đòi hỏi không gian rộng, cố định, không di chuyển thường xuyên như nhạc khí quy mô nhỏ mang đặc trưng của văn hóa du mục. Qua đó, để thấy cơ tầng văn hóa của nhạc khí treo nằm trong điều kiện, bối cảnh phát triển về kinh tế lẫn văn hóa. Ngày nay chính là thời kỳ mà chúng ta cần dụng công vào việc phục nguyên vốn di sản đã tắt lịm trong lịch sử cả thế kỷ nay.

(Còn tiếp)

---

1. https://zh.wikisource.org/zh.../大越史記全書

Trên Web site (tusach.thuvienkhoahoc.com), đoạn văn này được dịch như sau: "Tân Dậu, [Thuận Thiên] năm thứ 12 [1021] , (Tống Thiên Hy năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 2, lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Thiên Thành, lấy tre kết làm một ngọn núi gọi là Vạn Thọ Nam Sơn ở ngoài cửa Quảng Phúc, trên núi làm nhiều hình chim bay thú chạy, muôn vẻ lạ kỳ. Lại sai người bắt chước tiếng của cầm thú làm vui để ban yến cho bề tôi."

2. Nguyễn Thanh Hà: "Nghiên cứu so sánh nguồn gốc lịch sử đàn tỳ bà Việt Nam và đàn tỳ bà

Nam âm Trung Quốc", mục Tỳ bà Việt Nam, 2009, tr 10. Nguồn từ luận văn thạc sĩ: "Nghiên cứu kỹ pháp và nghệ thuật diễn tấu đàn tỳ bà Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay" của nghiên cứu sinh Tăng Tử Tình, Đại học Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc, 2014, tr 22.

3. https://zh.wikisource.org/zh-hans/安南誌略

4. zh.wikisource.org/zh-hant/大越史記全書

5. Phạm Đình Hổ: "Vũ trung tùy bút", bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Hữu Tiến, Nxb Trẻ, Hội nghiên cứu Giảng dạy Văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr 43.

6. Trong bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Hữu Tiến, "thất, cửu" nhằm chỉ đàn cổ cầm đã không được dịch và chú giải.

7. http://www.guoxue.com/shibu/24shi/qingshigao/qsg_101.htm

8. http://musicology.cn/papers/papers_139.html

9. Phạm Duy: "Tân nhạc Việt Nam thuở ban đầu", Nxb Trẻ, 2006, tr 33.

10. Nội các triều Nguyễn: "Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ", quyển 99 "Nhạc chương, nhạc khí", tr296.

Che đế

THÀNH HUY
(HỒNG NGỌC MAI)

Chiều cuộn rèm qua phố
Nhà tôi[1] rực đèn hoa
Trên bục, Cô từ hòa
"... bạn ơi! Nhớ che đế"
Đẹp trước phải kín sau.

Ôi! Lời dạy thẩm sâu.
Em sẽ nhớ che đế.
Vì, giữa bộn bề nhân thế
Mặt trước phủ đầy hoa
Người dáng lụa cao sang
Đường mây thênh thang bước
Như đóng khung từ trước
Giờ ấm phúc quí nhân.
Phía sau nào ai biết?
Lặng thầm xốp trơ vơ
Xót xa kiếp lạc loài
Khi sương khuya phủ dày
Co ro ngoài góc phố
Nhiều đêm kẻ không nhà.
Miền xa trời bão nổi
Bần bật tấm áo tơi
Em tôi đến trường rồi
Tìm đâu ra bút, sách...
Nhớ che đế, bạn ơi!
Sẻ chia một tấm lòng
Cùng trái tim nhân ái
Lá rách, lá lành che.

Nếu hoa cắm mặt trước
Chân phải lùi về sau
Mới mong được vững chắc
Sống có trước có sau
Mới thành người phúc đức
Nay an lạc, thịnh hưng
Cũng nhờ xưa đoái hậu
Gieo tích căn lành sâu.

Người ơi! Sống vì nhau
Cho đời bớt thương đau
Hôm nay và mãi sau
"Bạn ơi! Nhớ che đế".

---

1. Lớp cắm hoa, Nhà Văn hóa Phụ nữ TP. Hồ Chí Minh.

THÔNG TIN

DIỆU CHÂU

Lễ tắm Phật

1/ Lễ giỗ cụ Mai Thọ Truyền: Ngày rằm tháng Ba hằng năm là Húy kỵ cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, vị Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt. Gia đình Phật tử, các Ban và các Đạo tràng tham dự đông đủ. Ngoài ra còn có tham dự của Ban Tôn giáo và chính quyền địa phương.

2/ Lễ tắm Phật: Hằng năm vào ngày mùng tám tháng Tư, các Phật tử lại vân tập về chùa cùng với các Thầy hân hoan thành kính tụng thời kinh Khánh Đản, và sau đó là nghi thức tắm Phật. Tưởng nhớ đấng Từ phụ đã khai sinh ra đạo diệt khổ.

3/ Mùa Khánh đản năm nay: Chủ tịch nước và các Ban ngành, Lãnh đạo thành phố cùng địa phương đã đến chùa Xá Lợi tham quan, chúc mừng chủ tôn đức, gởi quà và lẵng hoa cúng dường Tam bảo.

4/ Tám thời pháp được giảng vào mỗi đêm từ mùng tám tháng Tư cho đến hết ngày rằm. Một món quà Pháp thí mà nhà chùa gởi đến cho các Phật tử trong mùa Khánh Đản. Chương trình văn nghệ của gia đình Phật tử vào đêm 14/4 âm lịch cũng đã góp thêm một niềm vui, một màu sắc mừng ngày đức Phật đản sanh.

5/ Các lớp Hán văn, Anh văn, Pháp văn, Pali, Thư pháp vẫn đang hoạt động tốt.

6/ Ngày 23/4 âm lịch là thời thọ Bát quan trai đầu tiên trong mùa An cư và sẽ liên tục vào các ngày Chủ nhật suốt trong ba tháng hạ, nhằm gieo

duyên tu tập một ngày cho các Phật tử.

7/ Mặt bằng thủy cục bên góc chùa Xá Lợi đã được chính quyền cho dỡ bỏ hoàn toàn. Hiện nay, mặt bằng này được tráng xi măng sạch sẽ, thêm một khoảng sân rộng cho cảnh quan của chùa.

8/ Hòa thượng Viện chủ và Ban quản lý chùa ra thông báo công việc Phật sự chùa năm 2017 sẽ xây mới tượng và đài Bồ tát Quán Thế Âm và làm hầm để xe, kêu gọi Phật tử đóng góp tịnh tài cho việc xây dựng này.

DANH SÁCH ỦNG HỘ TỪ QUANG SỐ 17

01	Huỳnh Đăng Khoa	50 cuốn
02	Trí Vịnh	20 cuốn
03	Trần Phi Hùng	100 cuốn
04	Quỹ ấn tống Trí Tuệ	165 cuốn
05	Kha Thùy Châu	03 cuốn
06	Ngô Thị Kim Lan	50 cuốn
07	Hoằng An	05 cuốn
08	Vương Đình Khoát	50 cuốn
09	Mai Thúy	100 cuốn
10	Võ Quang Cảnh	10 cuốn
11	Chính Lực	10 cuốn
12	Xuân Trường	04 cuốn
13	Lê Quốc Cường	02 cuốn
14	Diệu Oanh	07 cuốn
15	Giác Ý	10 cuốn
16	Huỳnh Văn Ưu	05 cuốn
17	Trần Ngọc Lộc	01 cuốn
18	Tiệm cơm chay 54 Hùng Vương	33 cuốn
19	Nguyễn Thị Phước Lộc	01 cuốn
20	Quang Nhân	05 cuốn
21	Diệu Trâm	07 cuốn
22	Hùng Anh	06 cuốn
23	Tuệ Quán	05 cuốn

Độc giả ủng hộ Từ Quang để nhận sách hay địa chỉ gửi sách xin liên hệ cô **Diệu Châu**: Thư viện chùa Xá Lợi (Số điện thoại: 090 361 9620)